

R

**BỘ TƯ PHÁP**  
VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ  
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

## **ĐỀ TÀI**

# **BÌNH LUẬN KHOA HỌC BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (PHẦN CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ) QUYỂN 1**

SỐ ĐĂNG KÝ: 2000 - 58 - 138

Hà Nội - 2003

4971 - 1/2

4/11/04

**BỘ TƯ PHÁP**  
VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ  
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

## **ĐỀ TÀI**

# **BÌNH LUẬN KHOA HỌC BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (PHẦN CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ) QUYỂN 1**

SỐ ĐĂNG KÝ: 2000 - 58 - 138

***Chủ nhiệm đề tài:*** - TS. Uông Chu Lưu

Bộ trưởng Bộ Tư pháp

***Phó chủ nhiệm đề tài:*** - Nguyễn Quốc Việt

Vụ trưởng Vụ PL Hành Chính - Hình sự - BTP

- TS. Phạm Văn Lợi

Phó Viện trưởng Viện Khoa học pháp lý - BTP

***Thư ký đề tài:*** - CN. Trần Mạnh Đạt

Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - BTP

- CN. Đỗ Thị Hoà

Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - BTP

Hà Nội - 2003

**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ  
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN-TƯ LIỆU  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

*Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2000*

**Số: 678 / ĐKĐT**

# **GIẤY CHỨNG NHẬN**

## **GIÁM ĐỐC**

### **TRUNG TÂM THÔNG TIN-TƯ LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

- Căn cứ Quyết định 271/QĐ ngày 6-6-1980 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) ban hành bản Quy định về đăng ký Nhà nước đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật và nộp báo cáo kết quả nghiên cứu;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Quyết định 247/QĐ-TCCB ngày 4/5/1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét hồ sơ đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ.

## **CHỨNG NHẬN**

### **ĐĂNG KÝ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Tên đề tài:** Bình luận khoa học Bộ Luật hình sự 1999

**Số đăng ký :** 2000 - 58 -138

**Mã số đề tài :**

**Thuộc Chương trình :**

**Số Hợp đồng :**

**Thời gian bắt đầu:** 01/03/2000      **Dự kiến kết thúc:** 01/03/2002

**Chủ nhiệm đề tài :** TS **Uông Chu Lưu**

**Cơ quan chủ trì :** Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý

**Cơ quan quản lý:** Bộ Tư pháp

**Hồ sơ số:** 8998, lưu tại Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia

**GIÁM ĐỐC**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN-TƯ LIỆU**  
**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**



*Nguyễn Thị Hương*

## TẬP THỂ TÁC GIẢ

- PGS.TS Trần Đình Nhã** - Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Bộ Công an  
*Chương XI*
- PGS.TS Võ Khánh Vinh** - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật  
*Chương XII*
- PGS.TS Nguyễn Ngọc Hoà** - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội  
*Chương XIV*
- PGS.TS Trần Văn Độ** - Thẩm phán Tòa án Quân sự Trung Ương  
*Chương XVI các Điều 168, 170, 171, 178, 179*
- PGS.TS Nguyễn Ngọc Anh** - Phó Vụ trưởng Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Bộ Công an  
*Chương XVIII các Điều 197, 198, 199, 200, 201*
- PGS.TS Võ Khánh Vinh và TS. Phạm Văn Lợi** - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật  
- Phó Viện trưởng Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp  
*Chương XVII*
- ThS. Trần Thế Quân** - Trưởng phòng PL Hình sự - Quốc tế - Vụ Pháp chế - Bộ Công an  
*Chương XVIII các Điều 192, 193, 194, 195, 196*
- ThS. Trần Văn Đạt** - Chuyên viên Phòng pháp chế - Ban Cơ yếu Chính phủ  
*Chương XVI các Điều 163, 166, 172, 177*
- CN. Lê Minh Tuấn** - Trưởng phòng NC Tội phạm học - Viện KHKS - Viện KSNDTC  
*Chương XIII*
- CN. Nguyễn Văn Hoàn** - Chuyên viên Vụ Pháp luật Hành chính - Tư pháp - Bộ Tư pháp  
*Chương XV*
- CN. Trần Mạnh Đạt** - Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp  
*Chương XVI các Điều 158, 159, 160, 161*
- CN. Đinh Bích Hà** - Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp  
*Chương XVI các Điều 156, 157, 180*
- CN. Nguyễn Văn Hiến** - Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp  
*Chương XVI các Điều 153, 154, 155, 164*
- CN. Bùi Thị Thu Hằng** - Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp  
*Chương XVI các Điều 173, 174, 175*
- CN. Nguyễn Minh Khuê** - Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp  
*Chương XVI các Điều 169, 176, 181*
- CN. Đỗ Thị Hoà** - Nghiên cứu viên Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp  
*Chương XVI các Điều 162, 165, 167*



# MỤC LỤC

## PHẦN CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

### (QUYỂN 1)

|                                                                                                  |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| TẬP THỂ TÁC GIẢ .....                                                                            | 1  |
| CHƯƠNG XI: CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA .....                                               | 7  |
| Điều 78. Tội phản bội Tổ quốc .....                                                              | 8  |
| Điều 79. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân .....                                    | 10 |
| Điều 80. Tội gián điệp.....                                                                      | 13 |
| Điều 81. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ.....                                                      | 15 |
| Điều 82. Tội bạo loạn.....                                                                       | 16 |
| Điều 83. Tội hoạt động phi .....                                                                 | 18 |
| Điều 84. Tội khủng bố .....                                                                      | 20 |
| Điều 85. Tội phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....   | 22 |
| Điều 86. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.....                        | 23 |
| Điều 87. Tội phá hoại chính sách đoàn kết.....                                                   | 24 |
| Điều 88. Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam .....                | 25 |
| Điều 89. Tội phá rối an ninh .....                                                               | 27 |
| Điều 90. Tội chống phá trại giam .....                                                           | 27 |
| Điều 91. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân ..... | 29 |
| CHƯƠNG XII: CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI.....          | 31 |
| Điều 93. Tội giết người .....                                                                    | 33 |
| Điều 94. Tội giết con mới đẻ.....                                                                | 39 |
| Điều 95. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh .....                       | 40 |
| Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng .....                           | 42 |
| Điều 97. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ .....                                     | 44 |
| Điều 98. Tội vô ý làm chết người.....                                                            | 47 |
| Điều 99. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.....     | 48 |
| Điều 100. Tội bức tử .....                                                                       | 49 |

|                                                                                                                                              |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Điều 101. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát .....                                                                                     | 51  |
| Điều 102. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng .....                                                     | 53  |
| Điều 103. Tội đe dọa giết người.....                                                                                                         | 55  |
| Điều 104. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác .....                                                        | 57  |
| Điều 105. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh .....           | 61  |
| Điều 106. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng .....               | 62  |
| Điều 107. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ .....                                  | 63  |
| Điều 108. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác .....                                                        | 64  |
| Điều 109. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính ..... | 66  |
| Điều 110. Tội hành hạ người khác .....                                                                                                       | 67  |
| Điều 111. Tội hiếp dâm.....                                                                                                                  | 68  |
| Điều 112. Tội hiếp dâm trẻ em .....                                                                                                          | 71  |
| Điều 113. Tội cưỡng dâm.....                                                                                                                 | 74  |
| Điều 114. Tội cưỡng dâm trẻ em .....                                                                                                         | 76  |
| Điều 115. Tội giao cấu với trẻ em.....                                                                                                       | 78  |
| Điều 116. Tội dâm ô đối với trẻ em .....                                                                                                     | 79  |
| Điều 117. Tội lây truyền HIV cho người khác.....                                                                                             | 81  |
| Điều 118. Tội cố ý truyền HIV cho người khác.....                                                                                            | 82  |
| Điều 119. Tội mua bán phụ nữ.....                                                                                                            | 83  |
| Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em .....                                                                                | 84  |
| Điều 121. Tội làm nhục người khác .....                                                                                                      | 86  |
| Điều 122. Tội vu khống .....                                                                                                                 | 87  |
| CHƯƠNG XIII: CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN.....                                                                         | 90  |
| Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.....                                                                                   | 90  |
| Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân.....                                                                                               | 94  |
| Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác.....                                                 | 96  |
| Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân.....                                                                          | 99  |
| Điều 127. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử.....                                                                                               | 101 |

|                                                                                                               |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Điều 128. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật.....                            | 102 |
| Điều 129. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân.....             | 104 |
| Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ .....                                                       | 106 |
| Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả .....                                                                    | 107 |
| Điều 132. Tội xâm phạm quyền khiêu nại, tố cáo .....                                                          | 111 |
| CHƯƠNG XIV: CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU .....                                                                     | 114 |
| Điều 133. Tội cướp tài sản .....                                                                              | 114 |
| Điều 134. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản .....                                                           | 118 |
| Điều 135. Tội cưỡng đoạt tài sản .....                                                                        | 120 |
| Điều 136. Tội cướp giết tài sản .....                                                                         | 122 |
| Điều 137. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.....                                                              | 124 |
| Điều 138. Tội trộm cắp tài sản.....                                                                           | 126 |
| Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.....                                                                 | 130 |
| Điều 140. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản .....                                                     | 132 |
| Điều 141. Tội chiếm giữ trái phép tài sản .....                                                               | 134 |
| Điều 142. Tội sử dụng trái phép tài sản .....                                                                 | 136 |
| Điều 143. Tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản.....                                                     | 138 |
| Điều 144. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước .....                     | 140 |
| Điều 145. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản .....                                               | 142 |
| CHƯƠNG XV: CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH .....                                                 | 144 |
| Điều 146. Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.....                                  | 145 |
| Điều 147. Tội vi phạm chế độ một vợ một chồng.....                                                            | 148 |
| Điều 148. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn.....                                                               | 150 |
| Điều 149. Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật.....                                                             | 152 |
| Điều 150. Tội loạn luân.....                                                                                  | 154 |
| Điều 151. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình ..... | 155 |
| Điều 152. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng.....                                                 | 159 |
| CHƯƠNG XVI: CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ.....                                                     | 162 |
| Điều 153. Tội buôn lậu .....                                                                                  | 164 |

|                                                                                                                                                      |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Điều 154 Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới.....                                                                               | 169 |
| Điều 155. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm .....                                                                                | 172 |
| Điều 156. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả.....                                                                                                       | 175 |
| Điều 157. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.....                                           | 178 |
| Điều 158. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi..... | 180 |
| Điều 159. Tội kinh doanh trái phép .....                                                                                                             | 182 |
| Điều 160. Tội đầu cơ.....                                                                                                                            | 186 |
| Điều 161. Tội trốn thuế.....                                                                                                                         | 188 |
| Điều 162. Tội lừa dối khách hàng.....                                                                                                                | 190 |
| Điều 163. Tội cho vay lãi nặng .....                                                                                                                 | 192 |
| Điều 164. Tội làm tem giả, vé giả; tội buôn bán tem giả, vé giả .....                                                                                | 193 |
| Điều 165 Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng .....                                                   | 195 |
| Điều 166. Tội lập quỹ trái phép .....                                                                                                                | 197 |
| Điều 167. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế .....                                                                                                | 199 |
| Điều 168. Tội quảng cáo gian dối .....                                                                                                               | 201 |
| Điều 169. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ.....                                                                            | 202 |
| Điều 170. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp .....                                                                 | 204 |
| Điều 171. Tội vi phạm quyền sở hữu công nghiệp.....                                                                                                  | 205 |
| Điều 172. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên .....                                                                | 207 |
| Điều 173. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai .....                                                                                          | 209 |
| Điều 174. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai.....                                                                                           | 210 |
| Điều 175. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng .....                                                                                 | 212 |
| Điều 176. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng .....                                                                                             | 214 |
| Điều 177. Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện.....                                                                                             | 216 |
| Điều 178. Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.....                                                             | 217 |
| Điều 179. Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng .....                                                             | 219 |
| Điều 180. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả ....                                                       | 221 |
| Điều 181. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác .....                                                         | 222 |
| CHƯƠNG XVII: CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG .....                                                                                                        | 225 |

|                                                                                                                                                |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Điều 182. Tội gây ô nhiễm không khí .....                                                                                                      | 226 |
| Điều 183. Tội gây ô nhiễm nguồn nước.....                                                                                                      | 229 |
| Điều 184. Tội gây ô nhiễm đất.....                                                                                                             | 232 |
| Điều 185. Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.....                   | 235 |
| Điều 186. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người .....                                                                                  | 238 |
| Điều 187. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.....                                                                      | 241 |
| Điều 188. Tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản.....                                                                                                 | 244 |
| Điều 189. Tội huỷ hoại rừng .....                                                                                                              | 246 |
| Điều 190. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm.....                                                                   | 249 |
| Điều 191. Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên .....                                                             | 253 |
| CHƯƠNG XVIII: CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ .....                                                                                                     | 256 |
| Điều 192. Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy.....                                                            | 257 |
| Điều 193. Tội sản xuất trái phép chất ma túy .....                                                                                             | 259 |
| Điều 194. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy .....                                                        | 263 |
| Điều 195. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.....                        | 269 |
| Điều 196. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy ..... | 273 |
| Điều 197. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy .....                                                                                      | 276 |
| Điều 198. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy .....                                                                               | 280 |
| Điều 199. Tội sử dụng trái phép chất ma túy .....                                                                                              | 282 |
| Điều 200. Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy.....                                                                 | 283 |
| Điều 201. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác .....                                            | 287 |

## CHƯƠNG XI

### CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, tên gọi tội xâm phạm an ninh quốc gia có sự thay đổi liên tiếp: Các hành vi làm phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà (*Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/2/1946*); tội xâm phạm an toàn Nhà nước về đối nội và đối ngoại (*Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/01/1953*); tội phản cách mạng (*Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967*), tội xâm phạm an ninh quốc gia (*Bộ luật hình sự năm 1985 và Bộ luật hình sự năm 1999*). Tuy tên gọi không giống nhau, song về cơ bản, các tội xâm phạm an ninh quốc gia luôn được hiểu là nhóm tội đặc biệt nguy hiểm, xâm phạm đến những khách thể vốn là cơ sở để hình thành, củng cố và phát triển một quốc gia, một Nhà nước có chủ quyền gắn với một thể chế chính trị nhất định. Vì vậy, sẽ là không đầy đủ nếu nhìn vấn đề an ninh quốc gia và các tội xâm phạm an ninh quốc gia từ góc độ: hoặc là tập hợp các quyền dân tộc tự quyết như: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, hoặc chỉ là chế độ chính trị của một quốc gia được Hiến pháp quy định. Ngoài ra, cũng cần lưu ý là hành vi gây hại cho an ninh quốc gia bao giờ cũng nhiều hơn là các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia chỉ là những hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã được cân nhắc và được quy định trong Bộ luật hình sự.

Tóm lại, các tội xâm phạm an ninh quốc gia là những hành vi cố ý xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Nhà nước Việt Nam, trực tiếp uy hiếp sự tồn tại, sự vững mạnh của chế độ chính trị Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong Bộ luật hình sự năm 1999, các tội xâm phạm an ninh quốc gia được quy định tại Chương XI - là chương đầu tiên của Phần các tội phạm, gồm 15 điều, từ Điều 78 đến Điều 92.

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia là những tội có tính nguy hiểm cao nên Bộ luật hình sự quy định hình phạt rất nghiêm khắc như tử hình, tù chung thân, tù có thời hạn với mức cao. Ngoài các hình phạt chính, tại Điều 92 của Bộ luật hình sự còn quy định hình phạt bổ sung như tước một số quyền công dân, quản chế, cấm cư trú, tịch thu tài sản.

## **Điều 78. Tội phản bội Tổ quốc**

*1. Công dân Việt Nam nào câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.*

*2. Phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.*

\*                      \*

\*

1. Về mặt khách quan, hành vi "*câu kết với nước ngoài*" được thể hiện như: bàn bạc với nước ngoài về mưu đồ chính trị và về các kế hoạch khác (*như kế hoạch xây dựng, tổ chức, hình thức hoạt động...*); nhận sự giúp đỡ của nước ngoài (*như tiền của, vũ khí hoặc mọi lợi ích vật chất khác, nhờ nước ngoài huấn luyện hoặc cho lập căn cứ...*) hoặc tiếp tay cho nước ngoài. Hành vi "*câu kết*" phải là sự quan hệ qua lại chặt chẽ; nếu một người mới có ý định liên hệ với nước ngoài nhưng chưa thực hiện được ý đồ đó thì chưa thể coi là đã có sự câu kết với nước ngoài.

2. Chủ thể của tội phạm này phải là công dân Việt Nam, tức là người có quốc tịch Việt Nam. Nếu đối tượng phạm tội là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tuy có thể đã nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng chưa mất quốc tịch Việt Nam thì vẫn là chủ thể của tội phản bội Tổ quốc. Việc được coi là mất quốc tịch Việt Nam phải tuân theo những quy định chặt chẽ của Luật quốc tịch<sup>1</sup>. Vì vậy, với một người nếu chỉ có lời khai là đã từ bỏ quốc tịch Việt Nam hoặc xuất trình chứng nhận về quốc tịch của người đó do nước ngoài cấp thì chưa thể coi là họ đã mất quốc tịch Việt Nam, vì theo Luật quốc tịch, người đó vẫn còn mang quốc tịch Việt Nam.

3. Lỗi của tội phạm là cố ý, với mục đích nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và đích cuối cùng là nhằm làm thay đổi chế độ chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước, lật đổ chính quyền nhân dân.

---

<sup>1</sup> Luật quốc tịch hiện hành là Luật quốc tịch năm 1998.

4. Ba dấu hiệu bắt buộc, đặc trưng của tội phạm này là: công dân Việt Nam, câu kết với nước ngoài và mục đích chống chính quyền nhân dân của tội phạm gắn liền với nhau và là những căn cứ để phân biệt tội phản bội Tổ quốc với một số tội xâm phạm an ninh quốc gia khác được quy định trong Chương XI của Bộ luật hình sự năm 1999.

5. Hành vi khách quan của tội phản bội Tổ quốc có thể bao gồm nhiều hành vi tương tự như một số tội phạm khác, như hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, hoạt động gián điệp, xâm phạm an ninh lãnh thổ, khủng bố, phá rối an ninh, bạo loạn, trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân... Vì vậy, người tuy có các hành vi nêu trên nhưng nếu đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phản bội Tổ quốc thì không bị xử lý thêm về các tội phạm khác. Hoặc người có các hành vi này, nhưng không phải là người Việt Nam và hoạt động không nhằm mục đích gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam v.v. thì không phạm tội phản bội tổ quốc.

Công dân Việt Nam hoạt động, thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, tuy có bàn bạc, tìm cách liên hệ với nước ngoài, nhằm được nước ngoài giúp đỡ, nhưng thực tế chưa liên hệ được với nước ngoài, chưa coi là có câu kết với nước ngoài, thì bị xử lý về tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79).

Công dân Việt Nam được nước ngoài tổ chức, huấn luyện, gây cơ sở để hoạt động tình báo điều tra, thu thập tin tức bí mật của Nhà nước, bí mật về quân sự, v.v. cung cấp cho nước ngoài, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài, hoặc thu thập nhằm cung cấp tin tức, tài liệu không thuộc bí mật Nhà nước để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gián điệp (Điều 80).

Công dân Việt Nam trốn đi nước ngoài với ý đồ dựa vào nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, nhưng trên đường đi đã bị bắt (tức là chưa đến mức "câu kết với nước ngoài"), thì bị xử lý về tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91), v.v..

6. Tội phản bội Tổ quốc là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Hình phạt đối với tội này (cấu thành cơ bản) là bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Người phạm tội còn có thể bị áp dụng các hình phạt bổ sung quy định tại Điều 92 của Bộ luật hình sự năm 1999.



Khoản 2 Điều 78 áp dụng đối với trường hợp phạm tội có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên, quy định ở Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999. Trong đó, đáng chú ý là các tình tiết: phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức; người phạm tội đã ngăn chặn làm giảm bớt tác hại của tội phạm; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội do lạc hậu; người phạm tội tự thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm; người phạm tội đã lập công chuộc tội. Việc áp dụng khung giảm nhẹ đối với tội này có ý nghĩa rất quan trọng, nhằm phân hoá hàng ngũ những kẻ phạm tội, hạn chế diện xử lý nặng đối với người Việt Nam phạm tội chống lại tổ quốc mình, răn đe giáo dục để họ nhanh chóng hoàn lương.

### **Điều 79. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân**

*Người nào hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, thì bị phạt như sau:*

*1. Người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình;*

*2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.*

\*                      \*

\*

1. Tội phạm có hai hành vi khách quan là hoạt động thành lập tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, hoặc tham gia vào tổ chức đã được thành lập nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

a) Hoạt động thành lập tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là việc đề xướng ra chủ trương, đường lối hoạt động, tuyên truyền lôi kéo, tập hợp người để lập ra tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Chủ trương, đường lối hoạt động của tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân có thể được cụ thể hoá bằng các tài liệu như: chính cương, điều lệ, chương trình hoạt động, hiệu triệu, tài liệu huấn luyện, v.v., hoặc chỉ là các lời lẽ tuyên truyền, rủ rê người khác cùng đứng ra thành lập tổ chức hay tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Hoạt động thành lập tổ chức có thể là chuẩn bị cho việc thành lập tổ chức hoặc là đã thành lập được tổ chức. Hoạt động thành lập tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân có thể do một người hoặc nhiều người cùng thống nhất ý chí, cùng chung mục đích đứng ra thành lập, hình thành tổ chức.

b) Tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là trên cơ sở nhận thức được mục đích của tổ chức là nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, tán thành và tự nguyện đứng vào hàng ngũ của tổ chức, thực hiện các chủ trương và hoạt động cho tổ chức. Được coi là tham gia tổ chức chống chính quyền nhân dân từ thời điểm biểu thị sự đồng tình gia nhập tổ chức hoặc nhận giấy chứng nhận là thành viên của tổ chức, không đòi hỏi thực tế đã hoạt động nhiều hay ít trong tổ chức.

2. Một trong những dấu hiệu phân biệt tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân và một số tội khác trong Chương XI Bộ luật hình sự năm 1999 là dấu hiệu hoạt động có tổ chức. Những người thành lập hoặc tham gia tổ chức, nếu có hành vi hoạt động gián điệp, bạo loạn, khủng bố, phá hoại, tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, v.v., nhằm lật đổ chính quyền nhân dân thì thông thường chỉ bị xử lý về tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân và những hành vi nói trên của họ được coi là những thủ đoạn để thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, sẽ là hợp lý và thuyết phục hơn khi xử lý các trường hợp kể trên theo nguyên tắc phạm nhiều tội và tổng hợp hình phạt, bất luận là bản thân hình phạt đối với tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân đã quá nghiêm khắc (*bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình*).

Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân và tội phản bội Tổ quốc được phân biệt ở một dấu hiệu cơ bản: Tội phản bội Tổ quốc có hành vi câu kết với nước ngoài, tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân không có hành vi câu kết với nước ngoài, hoặc tuy có bàn bạc với nhau tìm cách liên hệ, xin nước ngoài giúp đỡ để hoạt động, nhưng chưa thực hiện được, chưa thực sự có sự cấu kết với nước ngoài.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai có đủ năng lực trách nhiệm hình sự; lỗi của tội phạm là cố ý. Mục đích của kẻ phạm tội là nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, thay đổi chế độ chính trị, kinh tế - xã hội đã được Hiến pháp quy định. Cần phân biệt mục đích này với mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân ở các tội xâm phạm an ninh quốc gia khác. Trên thực tế, có tổ chức được hình thành và hoạt động không nhằm mục đích trực tiếp là lật đổ chính quyền nhân dân, mà chỉ nhằm gây khó khăn, làm suy yếu chính quyền nên được xem xét, truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội danh khác như tội bạo loạn, tội khủng bố, v.v..

Ngược lại, có một nhóm người thực hiện hoạt động bạo loạn hoặc khủng bố vào thời gian và ở địa điểm mà ta có nhiều sơ hở, mất cảnh giác, rồi lợi dụng cơ hội đó lần tới thực hiện hành vi phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Trong trường hợp này, hành vi phạm tội bạo loạn, tội khủng bố đã chuyển thành tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

4. Khoản 1 Điều 79 áp dụng đối với người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng với mức hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, xướng xuất lên việc thành lập tổ chức; người trực tiếp có các hoạt động thành lập tổ chức; người giữ những vị trí lãnh đạo, quan trọng trong tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; người đề ra chính cương, điều lệ, đường lối hoạt động của tổ chức đó.

- Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện việc thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

- Người hoạt động đặc lực là người trực tiếp thực hiện các hoạt động chủ yếu và nguy hiểm của tổ chức một cách hăng hái, chủ động, hoạt động có kết quả rõ rệt, động viên, lôi kéo, hỗ trợ người khác cùng hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

- Gây hậu quả nghiêm trọng là làm chết người hoặc bị thương nhiều người, gây thiệt hại lớn về tài sản, gây ảnh hưởng xấu về chính trị, làm suy yếu chính quyền nhân dân từ cấp cơ sở trở lên, hoặc đã phát triển tổ chức rộng lớn, phạm tội có sự lựa chọn về thời gian và địa điểm có yêu cầu bảo vệ đặc biệt (*như ngày lễ, tết, ngày có các sự kiện chính trị trọng đại, phạm tội tại thủ đô, tại các trung tâm văn hoá, chính trị, xã hội, tại vùng có tình hình chính trị phức tạp về tôn giáo, dân tộc, tại vùng xung yếu về an ninh...*)

Khoản 2 Điều 79 áp dụng đối với người đồng phạm khác, gồm người thực hành khác không phải là loại hoạt động đặc lực hoặc người trực tiếp thực hiện các hành vi gây hậu quả nghiêm trọng mà chủ yếu là người mới được tuyên truyền, kết nạp, ghi tên vào tổ chức, người tuy có tham gia tổ chức nhưng chưa có hoạt động chống đối gì đáng kể, số quần chúng vì lạc hậu, a dua, bị lôi kéo, lừa bịp mà tham gia tổ chức; người giúp sức trong việc thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Hình phạt áp dụng đối với người đồng phạm khác là phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

## **Điều 80. Tội gián điệp**

*1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:*

*a) Hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*b) Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại;*

*c) Cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

*2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.*

*3. Người đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì được miễn trách nhiệm hình sự.*

\* \* \*

\*

1. Mặt khách quan của tội gián điệp được thể hiện tại các điểm a, b, c của khoản 1 Điều 80.

Hoạt động tình báo là hành vi của người nước ngoài điều tra, thu thập mọi tin tức, tài liệu thuộc bí mật nhà nước Việt Nam, hoặc thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động tình báo còn là hành vi của công dân Việt Nam điều tra, thu thập, cung cấp cho nước ngoài những tin tức, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước Việt Nam, hoặc tuy không thuộc bí mật nhà nước, nhưng để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là mặt hoạt động chủ yếu nổi bật của tội gián điệp.

Hoạt động gây cơ sở thể hiện ở hành vi móc nối, khống chế, dụ dỗ, rủ rê người khác nhận làm việc cho bọn gián điệp nhằm thu thập tin tức về tình hình kinh tế - xã hội, chính trị, quân sự để cung cấp cho cơ quan tình báo nước ngoài,

hoặc tìm nơi ẩn náu, tìm người giúp đỡ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động gián điệp.

Hoạt động thám báo nêu tại điểm b khoản 1 thể hiện ở hành vi hoạt động ở vùng biên giới vừa có tính chất thu thập tin tức, tình hình quân sự của ta, vừa có tính chất biệt kích vũ trang xâm nhập vào nội địa của ta, phục kích, tập kích, bắt cóc cán bộ, bộ đội ta, v.v...

2. Tội gián điệp và tội phản bội Tổ quốc giống nhau ở dấu hiệu có quan hệ với nước ngoài, nhưng khác nhau là: Với tội phản bội Tổ quốc, quan hệ đó có tính chất qua lại, chặt chẽ thể hiện đến mức “*câu kết*”; với tội gián điệp, quan hệ đó ít chặt chẽ hơn, thể hiện qua sự chỉ đạo của cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài (*thông thường là cơ quan tình báo nước ngoài*). Tội phản bội Tổ quốc do công dân Việt Nam thực hiện nhằm mục đích thay đổi chế độ, lật đổ chính quyền nhân dân; còn tội gián điệp là do công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài thực hiện hành vi gián điệp nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân. Đương nhiên, hành vi gián điệp do công dân Việt Nam thực hiện có câu kết với nước ngoài nhằm lật đổ chính quyền nhân dân thì phải bị xử lý về tội phản bội Tổ quốc.

3. Chủ thể của tội gián điệp là bất kỳ ai có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do cố ý. Mục đích của tội phạm nhằm chống chính quyền nhân dân; các hành vi khách quan của tội phạm đã thể hiện rõ mục đích này, nên tại nhiều điểm của điều luật không cần thể hiện lại.

4. Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội gián điệp là tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Khoản 2 Điều 80 áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng như: người vì lạc hậu hoặc vì lý do nào khác mà bị lừa bịp dụ dỗ, mua chuộc hoặc ép buộc nhận nhiệm vụ, chưa có hoạt động thu thập tình báo, phá hoại; hoặc đã thu thập tin tức nhưng chưa cung cấp; hoặc mới cung cấp cho nước ngoài một số tin tức, phía nước ngoài mới khai thác có tính chất thăm dò, thử thách, sau đó người phạm tội lại tự thú; có một số hoạt động nhưng chưa gây hậu quả gì đáng kể... Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội gián điệp trong trường hợp ít nghiêm trọng là tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Khoản 3 Điều 80 quy định về điều kiện người phạm tội gián điệp được miễn trách nhiệm hình sự do đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm

quyền. Đây là sự vận dụng quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 về việc miễn trách nhiệm hình sự, phù hợp với đặc thù tính nguy hiểm cao của tội gián điệp. Việc có thêm quy định cụ thể tại khoản 3 Điều này thể hiện chính sách khoan hồng, mở đường trở về làm ăn lương thiện cho những người bị ép buộc, lừa phỉnh, lầm đường, nhưng đã biết ăn năn hối cải.

### **Điều 81. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ**

*Người nào xâm nhập lãnh thổ, có hành động làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc có hành động khác nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt như sau:*

- 1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân;*
- 2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.*

\*                      \*

\*

1. Mặt khách quan của tội phạm bao gồm các hành vi xâm nhập lãnh thổ, hành vi làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc hành vi khác nhằm phương hại cho an ninh lãnh thổ nước ta...

Xâm nhập lãnh thổ là hành vi vượt qua biên giới vào lãnh thổ Việt Nam trái phép, có vũ trang hoặc bán vũ trang, có thể lén lút hoặc công khai, bằng đường bộ, đường thuỷ hoặc đường không.

Làm sai lệch đường biên giới quốc gia là làm thay đổi đường biên giới quốc gia như lén lút di chuyển cột mốc biên giới vào bên trong biên giới Việt Nam, nắn lại dòng chảy con sông là ranh giới tự nhiên giữa hai nước lấn sang lãnh thổ nước ta, chiếm đất để đóng quân, đồn trại...

"Hành động khác" nói trong điều luật thể hiện như hành động từ lãnh thổ nước ngoài, từ vùng biển quốc tế bắn phá lãnh thổ, vùng biển Việt Nam hoặc những hành động cụ thể khác cùng tính chất nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ.

An ninh lãnh thổ quy định trong điều luật nên được hiểu không phải chỉ là an ninh trên đất liền, mà là an ninh trên toàn bộ các phần của lãnh thổ quốc gia, được giới hạn bởi biên giới quốc gia và thuộc chủ quyền của quốc gia, trong đó bao gồm vùng đất quốc gia (*kể cả đảo và quần đảo*), vùng trời quốc gia, nội

thủy, lãnh hải và các bộ phận lãnh thổ khác thuộc chủ quyền quốc gia theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

2. Chủ thể của tội phạm là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam thực hiện tội phạm theo sự chỉ đạo của nước ngoài như làm sai lệch đường biên giới quốc gia; hoặc giữ vai trò giúp sức như tiếp tế, chỉ đường, tạo điều kiện cho người thực hành thực hiện tội phạm và không phải thuộc trường hợp "*hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo phá hoại*" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 về tội gián điệp.

3. Tội phạm được thực hiện do cố ý; mục đích của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc, nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ảnh hưởng xấu đến sự an toàn, toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền biên giới quốc gia. Do đó, hành vi của người nước ngoài ở vùng biên giới xâm canh, xâm cư lãnh thổ nước ta hoặc những hành vi vi phạm quy chế quản lý biên giới nhưng không nhằm mục đích nêu trên thì không cấu thành tội phạm này.

4. Khoản 1 Điều 81 áp dụng đối với người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng. Trong đó, được hiểu như sau:

a) Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, xướng xuất hoạt động xâm phạm an ninh lãnh thổ; người lãnh đạo, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

b) Người hoạt động đặc lực là người trực tiếp thực hiện các hoạt động chủ yếu và nguy hiểm của tổ chức tội phạm với thái độ tích cực, hăng hái, chủ động, hoạt động có kết quả rõ rệt, động viên, lôi kéo, hỗ trợ người khác cùng hoạt động.

c) Gây hậu quả nghiêm trọng là đã làm sai lệch đường biên giới, làm chết người hoặc bị thương nhiều người, gây thiệt hại lớn về tài sản, gây ảnh hưởng xấu về chính trị, làm mất ổn định tình hình an ninh biên giới, ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa nước ta với nước giáp biên...

Khoản 2 Điều 81 áp dụng đối với người đồng phạm khác, gồm người thực hành khác không phải là loại hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, người xúi giục hoặc người giúp sức cho việc thực hiện tội phạm xâm phạm an ninh lãnh thổ.

## **Điều 82. Tội bạo loạn**

*Người nào hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt như sau:*

1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình;

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

\*                      \*

\*

1. Về mặt khách quan của tội phạm, hoạt động vũ trang được thể hiện như: dùng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm khác bắn phá, gây tiếng nổ, tấn công cơ quan nhà nước như trụ sở Đảng và chính quyền các cấp, cơ quan công an, doanh trại quân đội, kho tàng, xí nghiệp, v.v., bắt, giết cán bộ cốt cán và nhân dân ở địa phương, cướp phá tài sản của Nhà nước, của tập thể và của nhân dân...

Dùng bạo lực có tổ chức được thể hiện qua hình thức như tuy không có vũ trang hoặc có vũ trang không đáng kể nhưng dựa vào số đông người, thường là bọn tay sai và một số quần chúng chậm tiến, để kích động, tập hợp quần chúng tổ chức mít tinh, biểu tình, hô khẩu hiệu, xúc phạm cơ quan nhà nước, chống chính quyền, bao vây, chiếm giữ hoặc đập phá trụ sở, uy hiếp, hành hung, đả kích cán bộ cốt cán.

Tội bạo loạn thể hiện ở một trong hai hành động nói trên hoặc ở cả hai hành động phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau. Dấu hiệu đặc trưng thể hiện tính chất nguy hiểm cao của tội bạo loạn là yếu tố hoạt động vũ trang, dùng bạo lực và phạm tội có tổ chức. Dấu hiệu hoạt động vũ trang, dùng bạo lực có tổ chức là yếu tố phân biệt tội bạo loạn và tội phá rối an ninh (*Điều 89 Bộ luật hình sự năm 1999*). Tuy nhiên trong quá trình diễn biến của tội phạm, có thể xảy ra trường hợp người phạm tội lúc đầu thực hiện hành động bạo loạn rồi lợi dụng cơ hội ta có nhiều sơ hở, không ngăn chặn kịp thời đã chuyển sang phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (*Điều 79 Bộ luật hình sự năm 1999*).

2. Chủ thể của tội bạo loạn là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng thường là công dân Việt Nam. Tội phạm được thực hiện do cố ý. Mục đích phạm tội nhằm chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm, thể hiện ở ý đồ gây khó khăn cho chính quyền trong việc giữ gìn an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, gây ảnh hưởng xấu, làm suy yếu chính quyền nhân dân.

3. Khoản 1 Điều 82 áp dụng đối với người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, với mức hình phạt nghiêm khắc là phạt tù từ



mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình. Trong đó, được hiểu như sau:

a) Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, xướng xuất hoạt động bạo loạn; người lãnh đạo, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

b) Người hoạt động đặc lực là người trực tiếp thực hiện các hoạt động chủ yếu và nguy hiểm của tội phạm như đốt phá, bắn giết, cướp, tấn công huỷ hoại hoặc đánh chiếm các trụ sở cơ quan Nhà nước, v.v., với thái độ tích cực, hăng hái chủ động, hoạt động có kết quả rõ rệt, động viên, lôi kéo, hỗ trợ người khác cùng hoạt động.

c) Gây hậu quả nghiêm trọng là làm chết người hoặc bị thương nhiều người, gây thiệt hại lớn về tài sản, gây ảnh hưởng xấu về an ninh chính trị, làm suy yếu chính quyền nhân dân từ cấp cơ sở trở lên, bạo loạn trên phạm vi rộng lớn, phạm tội có sự lựa chọn về thời gian và địa điểm có yêu cầu bảo vệ đặc biệt (như ngày lễ, Tết, ngày có các sự kiện chính trị trọng đại, phạm tội tại Thủ đô, tại các trung tâm văn hoá, chính trị, xã hội, tại vùng có tình hình chính trị phức tạp về tôn giáo, dân tộc, tại vùng xung yếu về an ninh...)

Khoản 2 Điều 82 áp dụng đối với người đồng phạm khác, gồm người thực hành khác không phải là loại hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, chủ yếu là số quần chúng vì lạc hậu, a dua, bị lôi kéo, lừa bịp, kích động mà tham gia hoạt động bạo loạn nhưng chưa gây hậu quả gì đáng kể; người xúi giục hoặc người giúp sức cho việc thực hiện tội phạm bạo loạn. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

### **Điều 83. Tội hoạt động phi**

*Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà hoạt động vũ trang ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác, giết người, cướp phá tài sản, thì bị phạt như sau:*

- 1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình;*
- 2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.*

\*

\*

\*

1. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi hoạt động vũ trang ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác; biểu hiện cụ thể của hành vi là giết người, cướp phá tài sản. Đây là các dấu hiệu đặc trưng của tội hoạt động phi.

Hoạt động phi diễn ra chủ yếu ở vùng rừng núi, trong các buôn làng, bản, vùng sinh sống của đồng bào dân tộc ít người; trên vùng biển, ở các đảo; vùng hiểm yếu khác (*như vùng xa xôi hẻo lánh, vùng biên, đầm lầy...*).

Hành vi giết người, cướp phá tài sản thường được thể hiện ở các hành động giết cán bộ, nhân viên nhà nước, bộ đội, công an hoặc giết nhân dân và cán bộ cốt cán ở địa phương, cướp đoạt, đốt phá tài sản của nhà nước và của nhân dân, gây rối trật tự, an ninh.

2. Chủ thể của tội hoạt động phi là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng phổ biến là công dân Việt Nam. Tội phạm được thực hiện do cố ý. Mục đích của tội phạm nhằm chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc, thể hiện như gây khó khăn cho chính quyền trong việc giữ gìn an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, gây ảnh hưởng xấu, làm suy yếu chính quyền nhân dân, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, đời sống bình thường của công dân...

3. Tội hoạt động phi có nhiều dấu hiệu tương tự như tội bạo loạn (*Điều 82 Bộ luật hình sự năm 1999*), như: về khách thể (*cùng xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền*); về mặt khách quan (*tấn công vào trụ sở cơ quan nhà nước, bắt, giết cán bộ, bộ đội, nhân dân, cướp phá tài sản Nhà nước, tài sản của công dân...*); về chủ thể (*bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự*) và về mặt chủ quan (*lỗi cố ý, nhằm chống chính quyền nhân dân*). Nhưng hai tội đó khác nhau ở một số điểm: tội bạo loạn có thể xảy ra ở cả vùng đồng bằng hoặc vùng rừng núi, còn tội hoạt động phi chỉ xảy ra ở vùng rừng núi, vùng biển hoặc vùng hiểm yếu khác; tội bạo loạn bao giờ cũng có tổ chức, tập hợp nhiều người công khai hoạt động, thể hiện chủ yếu ở hành động tấn công vũ trang vào cơ quan nhà nước, vào lực lượng vũ trang; còn tội hoạt động phi có khi bao gồm nhiều người, có khi hoạt động lẻ tẻ, lúc ẩn lúc hiện, có hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực khác thể hiện chủ yếu ở hành động cướp phá tài sản, giết người.

4. Khoản 1 Điều 83 áp dụng đối với người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng với mức hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình. Trong đó, được hiểu như sau:

a) Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, xướng xuất hoạt động phi; người lãnh đạo, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

b) Người hoạt động đặc lực là người trực tiếp thực hiện các hoạt động chủ yếu và nguy hiểm của tội phạm như bắn giết, đốt phá, huỷ hoại, cướp tài sản; với thái độ tích cực, hăng hái chủ động, hoạt động có kết quả rõ rệt, động viên, lôi kéo, hỗ trợ người khác cùng hoạt động.

c) Gây hậu quả nghiêm trọng là làm chết người hoặc bị thương nhiều người, gây thiệt hại lớn về tài sản, gây ảnh hưởng xấu về chính trị, làm suy yếu chính quyền nhân dân từ cấp cơ sở trở lên, hoạt động phi trên phạm vi rộng lớn, tại vùng có tình hình chính trị phức tạp về tôn giáo, dân tộc, vùng xung yếu về an ninh...

Khoản 2 Điều 83 áp dụng đối với người đồng phạm khác, gồm người thực hành khác không phải là loại hoạt động đặc lực hoặc người thực hành gây hậu quả nghiêm trọng mà chủ yếu là số quần chúng vì lạc hậu, a dua, bị lôi kéo kích động nên đã tham gia hoạt động phi nhưng chưa gây hậu quả gì đáng kể, người xúi giục và những người giúp sức cho việc thực hiện tội hoạt động phi. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

#### **Điều 84. Tội khủng bố**

*1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hoặc công dân, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.*

*2. Phạm tội trong trường hợp xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.*

*3. Phạm tội trong trường hợp đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*4. Khủng bố người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cũng bị xử phạt theo Điều này.*

\* \* \*

\*

1. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở những hành vi như: giết người (*khoản 1*); bắt, giữ người, gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe người khác (*khoản 2*); đe dọa giết người hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần của cán bộ, công chức hoặc công dân (*khoản 3*).

Cán bộ, công chức nêu trong khoản 1 Điều này bao gồm cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước, trong đó kể cả bộ đội và công an là những đối tượng mà tội phạm này thường nhằm vào. Đối tượng xâm hại của tội phạm còn là mọi công dân khác (*các khoản 1, 2 và 3*); hoặc là người nước ngoài (*khoản 4*).

2. Nhìn chung, mặt khách quan của tội khủng bố có nhiều biểu hiện tương tự hành vi của một số tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người quy định tại Chương XII, hoặc một số tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân quy định tại Chương XIII của Bộ luật hình sự năm 1999; nhưng khác nhau ở mục đích của tội phạm là người phạm tội thực hiện những hành vi khách quan đó "*nhằm chống chính quyền nhân dân*".

3. Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do cố ý nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân (*các khoản 1, 2 và 3*) hoặc nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (*khoản 4*).

5. Tội khủng bố có điểm tương tự như tội bạo loạn (*Điều 82 Bộ luật hình sự năm 1999*), cùng có hành vi bắt giữ, bắn giết cán bộ cốt cán ở địa phương và nhân dân. Nhưng điểm khác nhau giữa hai tội là: hành vi của tội khủng bố thường có tính chất rời rạc, lẻ tẻ và quy mô nhỏ; hành vi của tội bạo loạn thường có tính chất liên tiếp, dồn dập và quy mô vừa hoặc lớn, phạm tội có tổ chức. Có trường hợp người phạm tội lúc đầu thực hiện hành vi khủng bố, rồi lợi dụng cơ hội ta mất cảnh giác lúng túng đối phó đã chuyển thành phạm tội bạo loạn.

6. Hình phạt đối với người phạm tội khủng bố được quy định căn cứ vào khách thể trực tiếp mà tội phạm xâm hại. Hành vi khủng bố xâm phạm tính mạng người khác thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình (*khoản 1 Điều 84*). Đối với trường hợp xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm (*khoản 2 Điều 84*). Phạm tội trong trường hợp đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm (*khoản 3 Điều 84*).

**Điều 85. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

*1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hoá, xã hội, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.*

*2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.*

\*                      \*

\*

1. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường sá, cầu cống, đê điều, sân bay, nhà ga, bến cảng, hầm mỏ, kho tàng, xí nghiệp, máy móc thiết bị, vật tư, sản phẩm, trụ sở cơ quan, hoặc các tài sản quan trọng về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học kỹ thuật, công nghệ, công trình văn hoá, nghệ thuật, v.v., của Nhà nước. Các cơ sở nói trên còn là những cơ sở kho tàng, xí nghiệp cùng với máy móc, thiết bị, vật tư về quốc phòng, kinh tế, khoa học - công nghệ, công trình văn hoá, nghệ thuật, trụ sở các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội và mọi tài sản quan trọng khác của Nhà nước, không hạn chế ở mức độ giá trị về mặt vật chất hoặc tinh thần.

2. Đối tượng của tội phạm này (*cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*) và đối tượng của tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia quy định ở Điều 231 Bộ luật hình sự năm 1999 (*công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia*) có nhiều điểm tương tự, nên phải căn cứ vào mục đích của tội phạm để phân biệt. Nếu hành vi đó nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân thì xử lý về tội quy định ở Điều 85; nếu không có mục đích trên thì xử lý về tội quy định ở Điều 231 Bộ luật hình sự năm 1999.

Ngoài ra, cần chú ý là trong trường hợp một người phạm tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (*Điều 79 Bộ luật hình sự năm 1999*), tội gián điệp (*Điều 80 Bộ luật hình sự năm 1999*), tội bạo loạn (*Điều 82 Bộ luật hình sự năm 1999*) mà thực hiện hành vi phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị xử lý về một trong các tội tương ứng

nói trên mà không xử lý thêm về tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 85).

3. Chủ thể của tội phạm là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài. Tội phạm được thực hiện do cố ý, nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

Hình phạt đối với người phạm tội này là bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Khoản 2 Điều 85 áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, như: tội phạm chưa gây ra thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn, người phạm tội đã chủ động ngăn chặn hậu quả tác hại, phạm tội vì bị người khác dụ dỗ, lôi kéo hoặc đe dọa, cưỡng bức, người phạm tội thật thà khai báo, ăn năn hối cải... Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

#### **Điều 86. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội**

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội, thì bị phạt tù từ bảy năm đến hai mươi năm.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

\*                      \*

\*

1. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở những hành vi như: chống lại, không thực hiện, cản trở người khác thực hiện, thực hiện ngược lại hoặc thực hiện trì trệ, chậm trễ các chính sách kinh tế - xã hội, cũng như mọi hành vi khác gây ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

2. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, trong đó có thể bao gồm: người có chức vụ, quyền hạn trong việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, người có nghĩa vụ thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội hoặc bất cứ người nào khác. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do cố ý nhằm chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc.

Hình phạt đối với người phạm tội này là bị phạt tù từ bảy năm đến hai mươi năm.

3. Khoản 2 Điều 86 áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, như: tội phạm chưa gây ra thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn, người phạm tội đã chủ động ngăn chặn hậu quả tác hại, phạm tội vì bị người khác dụ dỗ, lôi kéo hoặc đe dọa, cưỡng bức, người phạm tội thật thà khai báo, ăn năn hối cải... Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

### **Điều 87. Tội phá hoại chính sách đoàn kết.**

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm:

a) Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với lực lượng vũ trang, với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

b) Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

c) Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

d) Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

\* \* \*

\*

1. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở các hành vi được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 87. Những hành vi đó thường được thể hiện ở việc lợi dụng và khoét sâu những khó khăn, tồn tại và gây nên hiềm khích, hằn thù, xích mích chia rẽ giữa các đối tượng quy định trong điều luật, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ công dân, việc tham gia các hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội hoặc duy trì trạng thái yên ổn, bình thường trong lao động, sản xuất, công tác, học tập chiến đấu; gây khó khăn cho quan hệ quốc tế, cho việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87) được phân biệt với tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở khách thể tác động (Điều 88 Bộ luật hình sự năm 1999). Đối với loại hành vi thứ nhất, khách

thể tác động là các quan hệ đoàn kết dân tộc, tôn giáo, đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân - cơ sở bảo đảm cho sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Còn loại hành vi thứ hai thì trực tiếp xâm hại đến sự vững mạnh của chế độ Nhà nước, chính quyền nhân dân.

3. Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự. Tội phạm được thực hiện do cố ý; mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc.

Hình phạt đối với người phạm tội này là bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Khoản 2 Điều 87 áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, như: tội phạm chưa gây ra hậu quả tác hại hoặc gây hậu quả tác hại không lớn, người phạm tội đã chủ động ngăn chặn hậu quả tác hại, phạm tội do lạc hậu, vì bị người khác dụ dỗ, lôi kéo hoặc đe dọa, cưỡng bức, người phạm tội thật thà khai báo, ăn năn hối cải... Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

### **Điều 88. Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

*1. Người nào có một trong những hành vi sau đây nhằm chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:*

*a) Tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân;*

*b) Tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lý, phao tin bịa đặt gây hoang mang trong nhân dân;*

*c) Làm ra, tàng trữ, lưu hành các tài liệu, văn hoá phẩm có nội dung chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

*2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.*

\*                      \*

\*

1. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở các hành vi quy định ở các điểm a, b, và c của khoản 1, tức là những lời nói hoặc việc làm như cho xem,



cho đọc, cho nghe hoặc viết, in, vẽ, chép lại, ghi băng, ghi đĩa, tàng trữ, v.v., sách, báo, phim, tranh, ảnh, bản nhạc và mọi tài liệu, văn hoá phẩm với ý đồ nhằm lưu hành, truyền bá cho người khác những ý nghĩ, tư tưởng, quan điểm có nội dung phản động, xuyên tạc đường lối chính sách, gieo rắc những tư tưởng nghi ngờ, bất mãn đối với Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước, phỉ báng chính quyền nhân dân, kích động tư tưởng, hành động chống đối, oán ghét, căm thù, từ đó cổ vũ những hành vi làm suy yếu Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chế độ chính trị của Nhà nước ta.

2. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự. Tội phạm được thực hiện do cố ý; mục đích nhằm chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là dấu hiệu bắt buộc và cũng là dấu hiệu phân biệt tội phạm này với các tội khác có một số hành vi khách quan tương tự, như tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy (*Điều 276 Bộ luật hình sự năm 1999*); tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân (*Điều 258 Bộ luật hình sự năm 1999*)... Người thực hiện một trong các hành vi quy định ở khoản 1 Điều 88, nhưng không có mục đích chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì không bị coi là phạm tội này, tuy nhiên có thể bị xử lý về một tội phạm khác tùy theo nội dung cụ thể của hành vi đó. Còn nếu những hành vi tuyên truyền nêu trên là thủ đoạn thực hiện các tội phạm khác nghiêm trọng hơn như tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền (*Điều 79 Bộ luật hình sự năm 1999*), tội gián điệp (*Điều 80 Bộ luật hình sự năm 1999*), v.v., thì người có hành vi tuyên truyền sẽ bị xử lý theo quy định tại Bộ luật hình sự về các tội nghiêm trọng hơn đó.

Hình phạt đối với tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

3. Khoản 2 Điều 88 áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, như: đã tán phát một số lượng lớn tài liệu phản động, tuyên truyền sâu rộng cho số lượng lớn người khác, gây hoang mang mất lòng tin trong nhiều người, kích động, thúc đẩy, lôi kéo nhiều người cùng phạm tội; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh chính trị, làm mất ổn định tình hình chính trị, xã hội; phạm tội ở vùng có tình hình chính trị phức tạp về dân tộc, tôn giáo, gây chia rẽ nội bộ nhân dân, chia rẽ nhân dân với chính quyền v.v.. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

## **Điều 89. Tội phá rối an ninh**

*1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.*

*2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

\*                      \*

\*

1. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở những hành vi đã được quy định tại điều luật: kích động, lôi kéo tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan hoặc tổ chức. Hành vi khách quan của tội này có nhiều điểm tương tự như hành vi của tội bạo loạn (Điều 82 Bộ luật hình sự năm 1999), nhưng phân biệt với tội bạo loạn ở chỗ dấu hiệu đặc trưng của tội bạo loạn là hoạt động vũ trang, dùng bạo lực có tổ chức; tội phá rối an ninh không có dấu hiệu này.

2. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự. Tội phạm được thực hiện do cố ý; mục đích của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc nhằm chống chính quyền nhân dân.

3. Hình phạt đối với người phạm tội này là bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Khoản 2 Điều 89 áp dụng đối với người đồng phạm khác, gồm người thực hành nhưng không phải là loại hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, người là quần chúng lạc hậu hoặc bị kích động, dụ dỗ, lôi kéo tham gia hoạt động phá rối an ninh; người giúp sức cho việc thực hiện tội phạm phá rối an ninh. Hình phạt đối với người đồng phạm khác là bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

## **Điều 90. Tội chống phá trại giam**

*1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá trại giam, tổ chức vượt trại giam, đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải hoặc trốn trại giam, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.*

*2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.*

1. Phá trại giam được thể hiện ở hành vi của người ở trong hoặc ngoài trại giam phá hoại cơ sở vật chất của trại giam một cách lén lút hoặc công khai. Tổ chức vượt trại giam được thể hiện ở hành vi của người ở trong hoặc ngoài trại giam bố trí bằng mọi cách, lén lút hoặc công khai, nhằm tạo điều kiện cho người bị giam vượt trại giam, trốn khỏi nơi giam. Đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải được thể hiện ở hành vi của người ở trong hoặc ngoài trại giam tấn công lực lượng quản lý, canh gác bảo vệ và dẫn giải nhằm giải thoát người bị giam, người bị dẫn giải. Trốn trại giam được thể hiện ở hành vi của người bị giam, bị dẫn giải tìm mọi cách trốn thoát khỏi sự quản lý của trại giam.

2. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai có đủ năng lực trách nhiệm hình sự; người đó có thể đang bị giam giữ, bị dẫn giải hoặc là người ở ngoài trại giam. Tội phạm được thực hiện do cố ý; mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc và cũng là dấu hiệu phân biệt tội phạm này với một số tội khác có hành vi khách quan tương tự, như tội trốn khỏi nơi giam giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử (*Điều 311 Bộ luật hình sự năm 1999*); tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử (*Điều 312 Bộ luật hình sự năm 1999*); tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (*Điều 231 Bộ luật hình sự năm 1999*). Người do phạm tội chống phá trại giam mà có hành vi phá hoại tài sản nghiêm trọng, giết người hoặc gây bạo loạn, v.v. thì có thể phải bị xử lý thêm về các tội phạm tương ứng.

3. Hình phạt đối với người phạm tội này là bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc chung thân.

Khoản 2 Điều 90 áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng, như: tội phạm chưa gây ra hậu quả tác hại hoặc gây hậu quả tác hại không lớn, người phạm tội đã chủ động ngăn chặn hậu quả tác hại, phạm tội vì bị người khác dụ dỗ, lôi kéo hoặc đe dọa, cưỡng bức, người phạm tội thật thà khai báo, ăn năn hối cải... Người phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 91. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân**

*1. Người nào trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.*

*2. Người tổ chức, người cưỡng ép, người xúi giục thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.*

*3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.*

\*                      \*

\*

1. Hành vi trốn đi nước ngoài được thể hiện ở việc dùng các thủ đoạn, chuẩn bị phương tiện, đồ dùng cần thiết để trốn đi nước ngoài một cách bất hợp pháp như vượt qua biên giới một cách lén lút hoặc bằng con đường công khai với giấy tờ, thủ đoạn giả mạo. Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã vượt qua biên giới quốc gia.

Hành vi trốn ở lại nước ngoài được thể hiện ở việc tuy đã ra khỏi đất nước một cách hợp pháp, nhưng trong khi đang thực hiện hoặc đã thực hiện xong nhiệm vụ công tác, học tập hoặc lao động ở nước ngoài, đã ở lại nước đó hoặc trốn sang một nước khác một cách trái với pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Chủ thể của tội phạm này phải là công dân Việt Nam; tội phạm được thực hiện do cố ý. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc và cũng là dấu hiệu phân biệt tội phạm này với tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép (*Điều 274 Bộ luật hình sự năm 1999*); tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (*Điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999*).

Hình phạt đối với người phạm tội này là bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

3. Khoản 3 Điều 91 áp dụng đối với người tổ chức, người cưỡng ép, người xúi giục. Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, xướng xuất hoạt động phạm tội hoặc chỉ huy đường dây đưa người trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài. Người cưỡng ép là người dùng mọi thủ đoạn ép buộc người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài. Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện việc trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài.

Hình phạt đối với người phạm tội quy định ở khoản 2 Điều 91 là bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

3. Khoản 2 Điều 91 áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, như: tổ chức thành đường dây chặt chẽ, móc nối với phía nước ngoài đưa số lượng lớn người trốn ra nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, phạm tội nhiều lần; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quan hệ đối ngoại và uy tín của Nhà nước đối với quốc tế; sử dụng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm khác chống lại hoặc gây thương tích cho người thi hành công vụ để trốn, v.v.. Phạm tội quy định ở khoản 3 Điều 91 thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

## **CHƯƠNG XII**

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI**

Tính mạng của con người là giá trị cao nhất của con người. Quyền được sống, được tôn trọng và bảo vệ là quyền cơ bản, hàng đầu của con người, của công dân. Hiến pháp 1992 quy định công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm (Điều 71). Để xử lý người nào có hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác thì một trong những biện pháp quan trọng của Nhà nước ta đó là bằng biện pháp hình sự.

Có thể khẳng định rằng, chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với các hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người càng nghiêm khắc hơn. Điều đó được thể hiện trong Bộ luật hình sự được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1999 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01-7-2000. Trong Bộ luật hình sự năm 1999 các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người được quy định ở 30 điều luật (từ Điều 93 đến Điều 122).

So sánh 30 điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 với 20 điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 đều quy định về tội phạm và hình phạt chúng ta thấy:

- Có 26 điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 được chuyển và tách ra từ 20 điều luật của Bộ luật hình sự 1985; Có hai điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 được chuyển từ các chương khác của Bộ luật hình sự năm 1985 (Điều 116, Điều 120 Bộ luật hình sự năm 1999 đến Chương XII Bộ luật hình sự mới); Có hai điều mới được bổ sung (Điều 117, Điều 118 Bộ luật hình sự năm 1999).

- Bộ luật hình sự năm 1999 không bỏ một tội phạm nào mà Bộ luật hình sự năm 1985 có quy định và cũng không có tội phạm nào được giữ nguyên như quy định của Bộ luật hình sự năm 1985. Có ba điều luật quy định ba tội phạm tuy giữ nguyên cấu thành cơ bản nhưng lại có sửa đổi hoặc bổ sung khung hình phạt tăng nặng (Điều 100, Điều 102, Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1999); Không quy định thêm một tội phạm nào gọi là hoàn toàn mới, có nghĩa là không có tội phạm nào mới được quy định, nếu trước ngày 01/7/2000 mà người nào thực hiện hành vi trái pháp luật này, thì không bị coi là phạm tội. Điều 117 “Tội lây truyền HIV cho người khác” và Điều 118 “Tội cố ý truyền HIV cho người khác” là hai điều

luật mới được bổ sung quy định về hai tội phạm, nhưng không có nghĩa là trước ngày 01/7/2000 người nào thực hiện một trong các hành vi này là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuỳ vào từng trường hợp cụ thể và mục đích của họ khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà truy cứu trách nhiệm hình sự họ về một tội danh tương ứng của Bộ luật hình sự 1985 như “Cố ý gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác” hoặc có thể “Giết người”.

- Căn cứ vào khách thể được bảo vệ trong Chương XII Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hai tội phạm mà Bộ luật hình sự năm 1985 có quy định trong Chương “Các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính” và trong Chương “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình và các tội phạm đối với người chưa thành niên”, đó là tội “dâm ô đối với trẻ em” và tội “mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em”. Khách thể của các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người là các quan hệ xã hội tạo thành quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khoẻ, quyền được bảo hộ và bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người. Con người có quyền đó trong suốt quá trình cuộc sống của mình, bắt đầu từ khi sinh ra đến khi chết. Việc quy định hai tội phạm này trong Chương XII Bộ luật hình sự 1999 là hoàn toàn chính xác vì hành vi dâm ô đối với trẻ em chỉ xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của trẻ em mà không xâm phạm đến trật tự công cộng; hành vi mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em không chỉ xâm phạm danh dự, nhân phẩm của trẻ em mà còn có thể xâm phạm đến sức khoẻ, kể cả tính mạng của trẻ em.

- Bộ luật hình sự năm 1999 đã cụ thể hoá chính sách hình sự, hoàn toàn có lợi cho người phạm tội và bảo đảm sự công bằng trong việc điều tra, truy tố, xét xử bằng việc tách các hành vi được quy định trong một tội, một điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 thành các tội danh độc lập (Điều 103 Bộ luật hình sự năm 1985), đồng thời Bộ luật cũng cụ thể hoá quy định cấu thành tội phạm nhằm phân biệt giữa trách nhiệm hành chính với trách nhiệm hình sự (Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985, khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999); cụ thể hoá hoặc bổ sung một số tình tiết định khung tăng nặng đối với một số tội như giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình hoặc biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội hiếp dâm.

- Đối với việc quy định hình phạt, thì Bộ luật hình sự năm 1999 giữ nguyên hình phạt đặc biệt là tử hình đối với ba tội: giết người, hiếp dâm, hiếp dâm trẻ

em; Giảm nhẹ hình phạt cao nhất đối với hai tội: “Vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính” và tội “Vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính”; Tăng hình phạt cao nhất đối với các tội quy định tại các Điều 95, 96, 100, 101, 103, 104, 105, 106, 107, 110, 120 Bộ luật hình sự năm 1999); Bổ sung khung hình phạt tăng nặng đối với một số tội (khoản 2 Điều 103, khoản 2 Điều 110 Bộ luật hình sự năm 1999).

### **Điều 93. Tội giết người**

1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Giết nhiều người;
- b) Giết phụ nữ mà biết là có thai;
- c) Giết trẻ em;
- d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;
- e) Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng;
- g) Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;
- h) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;
- i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ;
- k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;
- l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;
- m) Thuê giết người hoặc giết người thuê;
- n) Có tính chất côn đồ;
- o) Có tổ chức;
- p) Tái phạm nguy hiểm;
- q) Vì động cơ đê hèn.

2. Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.



3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

\* \*

\*

1. Theo Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999, tội giết người được hiểu là hành vi cố ý tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác bằng mọi hình thức.

2. Tội giết người trực tiếp xâm phạm quyền sống của con người. Quyền sống là quyền cơ bản nhất của con người.

Đối tượng tác động của tội giết người là con người đang sống, đang tồn tại trong thế giới khách quan với tư cách là thực thể tự nhiên và xã hội. Cuộc sống của con người với tư cách là đối tượng tác động của tội phạm này được hiểu là cuộc sống bắt đầu từ khi họ được sinh ra và kết thúc khi sự sống thực sự chấm dứt.

3. Mặt khách quan của tội giết người được thể hiện ở sự thống nhất của các dấu hiệu sau:

a) Hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác bằng mọi hình thức;

b) Hậu quả của tội giết người là gây ra cái chết;

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi của người có lỗi và cái chết gây ra cho người bị hại.

Hành vi tước đoạt tính mạng của người khác được hiểu là hành vi có khả năng hiện thực gây ra cái chết, chấm dứt sự sống của người khác.

Hành vi tước đoạt tính mạng của người khác có thể được thực hiện bằng hành động hoặc bằng không hành động. Thông thường, tội giết người được thực hiện bằng hành động. Hành động tước đoạt tính mạng của người khác có thể được thực hiện dưới các dạng như: bắn, chém, đâm, treo cổ, đầu độc, đuối, đá... Tước đoạt tính mạng người khác bằng không hành động là trường hợp một người có nghĩa vụ phải hành động, phải làm những việc nhất định để đảm bảo sự sống, tính mạng của người khác nhưng người đó không hành động, không làm những

việc đó dẫn đến gây ra cái chết cho người khác. Ví dụ: người mẹ không cho con mình bú dẫn đến đứa trẻ bị chết.

Hành vi tước đoạt tính mạng của người khác được thực hiện bằng các công cụ, phương tiện khác nhau như: súng, dao, gậy, tay chân, thuốc độc...

Hành vi tước đoạt tính mạng của người khác phải là hành vi trái pháp luật, tức là không được pháp luật cho phép. Những hành vi gây ra cái chết cho người khác được thực hiện trong trường hợp được pháp luật cho phép thì không phải là hành vi giết người. Ví dụ: hành vi tước đoạt tính mạng người khác được thực hiện trong trường hợp phòng vệ chính đáng (Điều 15 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc trong trường hợp thi hành bản án tử hình (Điều 229 Bộ luật tố tụng hình sự). Ngoài hai trường hợp nói trên, theo pháp luật Việt Nam, mọi hành vi khác tước bỏ quyền sống của người khác, kể cả được sự đồng ý của nạn nhân đều là trái pháp luật. Hành vi tự tước đoạt tính mạng của mình không phải là hành vi giết người.

Gây ra cái chết là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tội giết người. Điều đó có nghĩa là tội giết người được coi là hoàn thành chỉ trong trường hợp khi có hậu quả chết người xảy ra. Nếu hành vi tước đoạt tính mạng người khác được thực hiện, nhưng vì những nguyên nhân khách quan khác nhau hậu quả chết người không xảy ra thì hành vi đó bị coi là hành vi phạm tội giết người chưa đạt.

Giữa hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác và hậu quả gây ra cái chết đối với người đó có mối quan hệ nhân quả. Nghĩa là hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác là nguyên nhân của hậu quả chết người đã xảy ra.

4. Chủ thể của tội phạm này là người đủ 14 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý, có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp. Giết người do lỗi cố ý trực tiếp là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi giết người do mình thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả chết người có thể xảy ra (hoặc tất yếu xảy ra) nhưng mong muốn hậu quả đó xảy ra nên đã thực hiện hành vi phạm tội. Giết người do lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi giết người do mình thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả chết người có thể xảy ra nhưng người phạm tội có ý thức để mặc cho hậu quả chết người xảy ra.

Động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tội giết người. Trong một số trường hợp động cơ, mục đích phạm tội được quy định là tình tiết định khung tăng nặng.

6. Giết người thuộc khung tăng nặng là hành vi cố ý tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác thuộc một trong những trường hợp phạm tội được quy định ở khoản 1 Điều 93. Nếu như trong hành vi của người phạm tội có hai hoặc nhiều dấu hiệu định khung tăng nặng thì tất cả các dấu hiệu đó phải được thể hiện trong bản án. Tuy vậy, chúng không được coi là trường hợp tổng hợp tội phạm mà việc hiện có các dấu hiệu đó được cân nhắc trong khi xác định mức độ nghiêm trọng của hành vi.

7. Giết nhiều người là trường hợp giết từ hai người trở lên. Việc giết nhiều người có thể được thực hiện một lần hoặc nhiều lần khác nhau. Trong trường hợp này, cần phải xác định rõ là người phạm tội có ý định giết nhiều người, tức là sự cố ý thống nhất. Thông thường, việc giết nhiều người được thực hiện cùng một lúc. Tuy vậy, cũng có trường hợp lúc đầu người phạm tội giết một người, sau đó qua một thời gian nhất định, lại giết tiếp người khác. Điều quan trọng là phải chứng minh người phạm tội cố ý giết nhiều người chứ không phải giết một người. Trong trường hợp giết nhiều người, có thể có sự kết hợp những động cơ phạm tội khác nhau.

8. Giết phụ nữ mà biết là có thai là trường hợp nạn nhân bị giết là người đang mang thai và bản thân người phạm tội khi thực hiện hành vi giết người biết rõ điều đó (có thể tự nhận biết hoặc do nghe người khác nói). Trong trường hợp này, ngoài các dấu hiệu khác, cần phải xác định được hai dấu hiệu bắt buộc là nạn nhân đang mang thai và người phạm tội biết rõ điều đó.

9. Giết trẻ em là trường hợp nạn nhân bị giết là người dưới mười sáu tuổi. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được nhà làm luật bổ sung vào khoản 1 Điều 93.

10. Giết người đang thi hành công vụ là trường hợp nạn nhân bị giết là người đang thi hành công vụ. Giết người vì lý do công vụ của nạn nhân là trường hợp nạn nhân bị giết do thi hành công vụ. Giết nạn nhân để không cho nạn nhân thi hành công vụ hoặc giết nạn nhân để trả thù, vì nạn nhân đã thi hành công vụ. Công vụ được hiểu là công việc vì lợi ích chung do những người có thẩm quyền thực hiện.

11. Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình là trường hợp giết người mà nạn nhân là người có mối quan hệ đặc biệt đối với người phạm tội. Đó là mối quan hệ ruột thịt trong gia đình và đạo lý trong xã hội. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được nhà làm luật bổ sung vào khoản 1 Điều 93.

12. Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng là trường hợp giết người mà liền trước hoặc ngay sau hành vi giết người, người phạm tội đã thực hiện một hoặc nhiều tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

13. Giết người để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác là trường hợp giết người có động cơ là để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác. Trong trường hợp giết người để thực hiện tội phạm khác, người phạm tội muốn có điều kiện thực hiện một tội phạm khác bằng cách giết người có khả năng gây khó khăn, cản trở họ thực hiện tội phạm. Việc giết người trong trường hợp này được thực hiện trước khi thực hiện tội phạm khác. Ví dụ: người phạm tội giết người bảo vệ để vào kho lấy tài sản, giết cán bộ kiểm lâm để vào rừng khai thác gỗ... Giết người sau khi thực hiện một hoặc nhiều tội phạm nhưng vì sợ bị phát hiện, tố cáo nên đã giết người. Việc giết người trong trường hợp này được thực hiện sau khi đã phạm một hoặc nhiều tội phạm khác.

14. Giết người để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân là trường hợp giết người có động cơ phạm tội là chiếm đoạt bộ phận cơ thể của nạn nhân để sử dụng cho mình, cho người thân hoặc để trao đổi, mua bán. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được nhà làm luật bổ sung vào khoản 1 Điều 93.

15. Thực hiện tội phạm một cách man rợ là trường hợp giết người một cách dã man, tàn ác đến cực độ, không còn tính người làm cho nạn nhân cực kỳ đau đớn trước khi chết hoặc gây ra sự công phẫn mạnh mẽ trong dư luận xã hội. Ví dụ: giết người bằng cách hành hạ, tra tấn tàn bạo cho đến khi chết; giết người bằng cách chặt rời chân tay; giết người rồi sau đó chặt nạn nhân ra từng khúc, móc mắt, moi gan, v.v..

16. Giết người bằng cách lợi dụng nghề nghiệp là trường hợp giết người ở đó người phạm tội có sử dụng khả năng chuyên môn, nghiệp vụ của mình để giết người. Ví dụ: thầy thuốc lợi dụng nghề nghiệp chữa bệnh giết bệnh nhân của mình.

17. Giết người bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người là trường hợp giết người mà ở đó người phạm tội đã sử dụng các công cụ, thủ đoạn hoặc phương tiện có khả năng làm chết nhiều người. Ví dụ: giết người bằng cách ném lựu đạn, đặt chất nổ ở nhà có nhiều người, cho thuốc độc vào bể nước của gia đình khác... Việc giết người bằng các phương pháp đó có khả năng gây ra cái chết cho nhiều người, chứ không đòi hỏi phải có hậu quả xảy ra là nhiều người đã chết.

18. Thuê giết người là trường hợp người phạm tội dùng lợi ích vật chất thuê người khác thực hiện hành vi giết người theo ý muốn của mình. Giết người thuê là trường hợp giết người để nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác từ người thuê. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được nhà làm luật bổ sung vào khoản 1 Điều 93.

19. Giết người có tính chất côn đồ là trường hợp hành vi giết người có tính hung hãn cao độ, coi thường tính mạng của người khác, không có nguyên do hoặc vì những nguyên do nhỏ nhặt.

20. Giết người có tổ chức là giết người bằng đồng phạm ở hình thức có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội giết người.

21. Giết người trong trường hợp tái phạm nguy hiểm là trường hợp giết người thoả mãn các điều kiện được quy định ở khoản 2 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999. (Xem phần bình luận Điều 49).

22. Giết người vì động cơ đê hèn là trường hợp giết người vì động cơ hèn hạ, phản trắc, bội bạc, đáng khinh bỉ. Ví dụ: giết người để lấy vợ hoặc lấy chồng của nạn nhân; giết nạn nhân đã có thai với mình để trốn tránh trách nhiệm; giết người đã giúp đỡ mình, cho vay tiền, cho mượn đồ đạc, v.v., trong những lúc khó khăn để khỏi phải trả ơn, trả nợ, v.v..

23. Điều 93 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 2 có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm. So với mức hình phạt được quy định ở khoản 2 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở khoản 2 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với tội phạm này có mức nhẹ hơn.

- Khung tăng nặng ở khoản 1 có mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với một trong những trường hợp định khung tăng nặng đã được quy định trong khoản đó.

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 94. Tội giết con mới đẻ**

*Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 94 nêu trên, tội giết con mới đẻ được hiểu là trường hợp người mẹ do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết. Đây là trường hợp đặc biệt của tội giết người. Bộ luật hình sự năm 1985 quy định tội phạm này ở khoản 4 Điều 101, còn nay Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội phạm này ở một điều luật riêng là Điều 94.

2. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm quyền sống của đứa con mới đẻ. Đối tượng tác động của tội phạm này là con mới đẻ. Theo Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29 - 11 - 1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì con mới đẻ là con trong vòng bảy ngày tuổi.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của con mới đẻ. Hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của con mới đẻ được thực hiện ở hai dạng: giết con mới đẻ và vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết.

Việc giết con mới đẻ được thực hiện là do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt. Ví dụ: vì sợ dư luận mà giết con ngoài giá thú do mình sinh ra; giết con mới đẻ vì đứa trẻ khi sinh ra có dị tật...

b) Hậu quả của tội phạm là gây ra cái chết đối với con mới đẻ. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ con mới đẻ và hậu quả cái chết xảy ra đối với con mới đẻ.

4. Chủ thể của tội phạm này là người mẹ mới sinh con. Người mẹ mới sinh con ở trong trạng thái tâm, sinh lý không bình thường do tác động của việc sinh con. Khoảng thời gian người mẹ được coi là mới sinh con là bảy ngày được tính từ khi sinh cho đến ngày thứ bảy.

5. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý ở hai dạng cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

6. Điều 94 chỉ quy định một khung hình phạt đối với tội giết con mới đẻ với mức phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. So với mức hình phạt được quy định ở khoản 4 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 94 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với tội phạm này có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt cải tạo không giam giữ, đối với tội giết con mới đẻ theo Bộ luật hình sự năm 1985 là một năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là hai năm.

#### **Điều 95. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh**

*1. Người nào giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.*

\*            \*

\*

1. Theo Điều 95 nêu trên, tội phạm này được hiểu là hành vi giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó. Đây là trường hợp đặc biệt của tội giết người. Bộ luật hình sự năm 1985 quy định tội phạm này ở khoản 3 Điều 101, còn Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội phạm này ở một điều luật riêng.

2. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm này là con người có hành vi trái pháp luật nghiêm trọng đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác. Hành vi giết người ở đây được thực hiện trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người có hành vi giết người hoặc đối với người thân của người đó.

Theo Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29 - 11 - 1986 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, trạng thái tinh thần bị kích động mạnh được hiểu là trạng thái người phạm tội không hoàn toàn tự chủ, không tự kiểm chế được hành vi của mình. Hành vi giết người ở đây được thực hiện ngay tức thì, sau khi người phạm tội lâm vào trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Nguyên nhân của trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó. Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng có thể là một tội phạm hoặc hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân có thể là một hành vi cụ thể và nhất thời, dẫn đến trạng thái tinh thần bị kích động mạnh ở người phạm tội. Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân cũng có thể được thể hiện ở dạng một chuỗi hành vi khác nhau, được thực hiện lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian dài và liên tiếp tác động đến tinh thần của người phạm tội, làm cho họ bị dồn nén về mặt tâm lý và lâm vào tình trạng tinh thần bị kích động mạnh.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân có thể đối với chính người phạm tội, hoặc có thể đối với những người thân thích của người phạm tội như ông, bà; cha, mẹ; vợ, chồng; con; anh, chị, em ruột; v.v..

b) Hậu quả của tội phạm là gây ra cái chết đối với người có hành vi trái pháp luật nghiêm trọng.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi giết người và hậu quả gây ra cái chết nói ở trên.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm phạm tội từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý ở hai dạng cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.



6. Giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là trường hợp giết từ hai người trở lên. Dấu hiệu này là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được nhà làm luật bổ sung vào khoản 2 Điều 95.

7. Điều 95 quy định hai khung hình phạt.

Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tù từ sáu tháng đến ba năm. Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ ba năm đến bảy năm. So với mức hình phạt được quy định ở khoản 3 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với tội phạm này có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1999 là bảy năm.

### **Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng**

*1. Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

*2. Giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

\*

\*

\*

1. Theo Điều 96 nêu trên, tội phạm này được hiểu là hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Đây là trường hợp đặc biệt của tội giết người.

2. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm quyền sống của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác. Đặc điểm đặc thù của hành vi tước đoạt tính mạng của người khác ở tội phạm này là: hành vi đó được thực hiện trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Do vậy, ngoài những đặc điểm chung của tội giết người, tội phạm này còn có những đặc điểm đặc thù sau đây:

- Nạn nhân là người có hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích chính đáng của người phạm tội hoặc của người khác. Hành vi đó là trái pháp luật (tội phạm hoặc vi phạm pháp luật khác).

- Hành vi xâm hại do nạn nhân thực hiện phải đang diễn ra và về mặt thời gian đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc hoặc đe dọa xảy ra ngay tức khắc.

- Người phạm tội đã thực hiện hành vi tước đoạt tính mạng của nạn nhân trong khi nạn nhân thực hiện hành vi xâm hại hoặc đe dọa thực hiện ngay tức khắc hành vi xâm hại nói trên.

- Người phạm tội đã thực hiện hành vi phòng vệ quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại và dẫn đến hậu quả là gây ra cái chết đối với nạn nhân.

Để có cơ sở đánh giá là hành vi giết người không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại cần phải xem xét một cách đầy đủ, toàn diện của các tình tiết liên quan như sau: tính chất, tầm quan trọng của lợi ích hoặc quyền lợi bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, cường độ của hành vi xâm hại và hành vi chống trả, mức độ thiệt hại mà hành vi xâm hại có thể gây ra; khả năng ngăn chặn hành vi tấn công của nạn nhân trong hoàn cảnh cụ thể.

b) Hậu quả của tội phạm là gây ra cái chết đối với nạn nhân - người có hành vi xâm hại các lợi ích và quyền nói trên.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (hành vi tước đoạt tính mạng người có hành vi xâm hại) và cái chết nói trên.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm phạm tội từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý. Động cơ của tội phạm này là nhằm ngăn chặn hành vi trái pháp luật của nạn nhân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

6. Giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là trường hợp giết từ hai người trở lên. Dấu hiệu này là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được nhà làm luật bổ sung vào khoản 2 Điều 96 nêu trên.

7. Điều 96 quy định hai khung hình phạt:

- Khung hình phạt cơ bản ở khoản 1 có mức phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến năm năm. So với mức hình phạt được quy định ở Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1985, hình

phạt được quy định ở Điều 96 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với tội phạm này có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là ba năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là năm năm.

### **Điều 97. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ**

*1. Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*2. Phạm tội làm chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 97 nêu trên, tội làm chết người trong khi thi hành công vụ được hiểu là trường hợp làm chết người trong khi thi hành công vụ do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép.

Tội phạm này trực tiếp xâm phạm quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người đang sống, đang tồn tại trong thế giới khách quan có liên quan với việc thi hành công vụ.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi làm chết người trong khi thi hành công vụ do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép.

Làm chết người do dùng vũ lực được hiểu là dùng sức mạnh vật chất tác động vào thân thể của người khác làm cho người đó chết. Việc dùng vũ lực đó được thực hiện khi thi hành công vụ.

Dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép tức là dùng vũ lực trái với các quy định của pháp luật. Pháp luật nước ta quy định rõ những trường hợp được dùng vũ lực khi thi hành công vụ. Ngoài những trường hợp được chỉ ra trong pháp luật, việc dùng vũ lực trong những trường hợp khác đều bị coi là trái với pháp luật.

Nghị định số 84 ngày 2-7-1984 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chỉ được nổ súng vào các đối tượng cụ thể khi đã hô đứng lại hoặc đã nổ súng cảnh cáo mà đối tượng đó không tuân lệnh. Điều 20 Pháp lệnh lực lượng cảnh sát nhân dân ngày 28-1-1989 quy định cán bộ, chiến sĩ cảnh sát nhân dân chỉ được dùng vũ lực khi bị người có hành vi phạm tội chống cự, ngăn cản hoặc để bắt giữ người có hành vi hung hãn chống đối hoặc chạy trốn khi áp giải. Chỉ được nổ súng vào các đối tượng cụ thể khi đã hô hoặc nổ súng cảnh cáo mà đối tượng đó không tuân lệnh, trừ các trường hợp cấp bách không có các biện pháp nào khác để ngăn chặn đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng hoặc để thực hiện quyền tự vệ chính đáng theo luật định.

Các đối tượng nói trên là:

- Những kẻ đang dùng vũ lực gây bạo loạn, đang phá hoại, đang hành hung cán bộ, chiến sĩ bảo vệ, đang tấn công đối tượng hay mục tiêu bảo vệ;
- Những kẻ đang phá trại giam, cướp phạm nhân, những phạm nhân đang nổi loạn, cướp vũ khí hoặc dùng vũ lực uy hiếp tính mạng cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ quản lý, canh gác, dẫn giải tội phạm; những kẻ phạm tội uy hiếp đang bị giam giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang có lệnh bắt giữ mà chạy trốn;
- Những kẻ không tuân lệnh của cán bộ, chiến sĩ đang tiến hành tuần tra, canh gác, khám, lại dùng vũ lực chống lại, uy hiếp nghiêm trọng tính mạng cán bộ thừa hành nhiệm vụ hoặc tính mạng của nhân dân;
- Bọn lưu manh, côn đồ đang giết người, hiếp dâm, gây rối trật tự rất nghiêm trọng, đang dùng vũ lực cướp phá tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc tài sản của công dân;
- Người điều khiển phương tiện không tuân lệnh, cố tình chạy trốn khi người kiểm soát phương tiện giao thông vận tải ra lệnh và đã biết rõ trên phương tiện có vũ khí hoặc tài liệu bí mật quốc gia, có tài sản đặc biệt quý giá của Nhà nước hoặc có bọn tội phạm lưu manh, côn đồ đang sử dụng phương tiện để chạy trốn thì đối với trường hợp này được phép bắn hỏng phương tiện để bắt giữ đối tượng.

Như vậy, những hành vi dùng vũ khí trong khi thi hành công vụ ngoài những trường hợp nói ở trên đều bị coi là hành vi dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép và có thể là hành vi khách quan của tội làm chết người trong khi thi hành công vụ.

b) Hậu quả của tội phạm này là làm chết người. Hành vi dùng vũ lực trong khi thi hành công vụ ngoài những trường hợp pháp luật cho phép đã gây ra hậu quả chết người.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm. Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi dùng vũ lực trong khi thi hành công vụ ngoài những trường hợp pháp luật cho phép và hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

3. Chủ thể của tội phạm này là người đang thi hành công vụ. Người thi hành công vụ là người có chức vụ quyền hạn trong cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và cũng có thể là những công dân được huy động làm nhiệm vụ (tuần tra, canh gác, bảo vệ...) theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền phục vụ lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội. Do tính chất công việc được giao mà họ được phép dùng vũ lực trong những trường hợp nhất định, để thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý. Động cơ phạm tội là vì thi hành công vụ để bảo vệ lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

5. Phạm tội làm chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác là dấu hiệu định khung tăng nặng của tội phạm này. Làm chết nhiều người là trường hợp làm chết từ hai người trở lên.

6. Điều 97 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm.
- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

So với mức hình phạt được quy định ở Điều 103 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 97 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với tội phạm này có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối thiểu của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là một năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là hai năm.

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **Điều 98. Tội vô ý làm chết người**

*1. Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.*

*2. Phạm tội làm chết nhiều người thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.*

\*            \*

\*

1. Theo Điều 98 nêu trên, tội vô ý làm chết người được hiểu là hành vi vô ý của một người làm cho người khác bị chết.

2. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm quyền sống của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi vi phạm các quy tắc về bảo đảm an toàn về tính mạng cho con người. Đó là những quy tắc về bảo đảm an toàn về tính mạng trong các lĩnh vực sinh hoạt và hoạt động khác nhau của đời sống xã hội. Những quy tắc đó đã được Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật, hoặc đã được mọi người thừa nhận. Những quy tắc này mang tính chất chung. Hành vi khách quan ở đây được hiểu là hành vi vi phạm các quy tắc mang tính chất chung bảo đảm an toàn về tính mạng cho con người. Do vậy, hành vi vi phạm các quy tắc bảo đảm an toàn về tính mạng cho con người trong một số lĩnh vực cụ thể đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu của tội phạm khác, thì không phải là hành vi khách quan của tội phạm này. Ví dụ: hành vi vi phạm quy tắc an toàn giao thông (các Điều 202, 203, 204, 208, 212... Bộ luật hình sự năm 1999), hành vi vi phạm quy tắc an toàn trong xây dựng (Điều 229 Bộ luật hình sự năm 1999).

b) Hành vi vi phạm các quy tắc an toàn về tính mạng nói trên đã gây ra hậu quả chết người. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm. Mối quan hệ nhân quả thể hiện ở chỗ hành vi vi phạm các quy tắc nói trên đã gây ra hậu quả chết người. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm phạm tội từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý vì cẩu thả.

6. Phạm tội làm chết nhiều người là dấu hiệu định khung tăng nặng của tội phạm này. Làm chết nhiều người là trường hợp làm chết từ hai người trở lên.

7. Điều 98 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.
- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 99. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính**

*1. Người nào vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.*

*2. Phạm tội làm chết nhiều người thì phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 99 nêu trên, tội phạm này được hiểu là hành vi vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính. Đây là trường hợp đặc biệt của tội vô ý làm chết người. Bộ luật hình sự năm 1985 quy định tội phạm này ở khoản 2 Điều 104, còn nay Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội phạm này ở một điều luật riêng là Điều 99.

2. Tội phạm này trực tiếp xâm phạm quyền sống của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính. Đó là những quy tắc bảo đảm an toàn về tính mạng trong hoạt động nghề nghiệp và hoạt động hành chính được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật hoặc quy chế nghề nghiệp. Những nguyên tắc này mang tính chất chuyên môn nghề nghiệp và hành chính. Vi phạm quy tắc nghề nghiệp là vi phạm quy tắc thuộc phạm vi một ngành, một nghề, một lĩnh vực do Nhà nước, Bộ, ngành quy định. Ví dụ: quy tắc điều trị trong các bệnh viện, quy tắc khai thác gỗ trong rừng, quy tắc an toàn khi mắc điện, v.v.. Quy tắc hành chính do pháp luật hành chính quy định. Các quy tắc đó có thể do các cơ quan hành chính ở trung ương hoặc cơ quan hành chính ở địa phương quy định.

Ở đây người phạm tội, theo quy định của pháp luật có nghĩa vụ phải tuân thủ các quy tắc nghề nghiệp hoặc các quy tắc hành chính.

b) Hành vi vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính nói trên đã gây ra hậu quả chết người. Hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm. Mối quan hệ nhân quả thể hiện ở chỗ hành vi vi phạm các quy tắc nghề nghiệp hoặc các quy tắc hành chính nói trên đã gây ra hậu quả chết người. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm phạm tội từ đủ 16 tuổi trở lên và có trách nhiệm tuân thủ các quy tắc nghề nghiệp hoặc các quy tắc hành chính.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý vì cẩu thả.

6. Phạm tội làm chết nhiều người là dấu hiệu định khung tăng nặng của tội phạm này. Làm chết nhiều người là trường hợp làm chết từ hai người trở lên.

7. Điều 99 quy định hai khung hình phạt.

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tù từ một năm đến sáu năm.

- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

So với mức hình phạt được quy định ở khoản 2 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 99 Bộ luật hình sự năm 1999 có mức nhẹ hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là mười lăm năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là mười hai năm.

Theo khoản 3, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 100. Tội bức tử**

1. Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội làm nhiều người tự sát thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.



1. Theo Điều 100 nêu trên, tội bức tử được hiểu là hành vi đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục của người phạm tội đối với người lệ thuộc người phạm tội làm người đó tự sát.

2. Tội phạm này gián tiếp xâm phạm quyền sống của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi phạm tội thể hiện ở một trong các dạng sau đây:

- Đối xử tàn ác với nạn nhân. Đây là hành vi gây đau đớn về thể chất hoặc tinh thần. Ví dụ như: đánh đập, bỏ đói, bỏ rét, bắt làm việc nặng nhọc, quá sức, không cho học hành, vui chơi...

- Thường xuyên ức hiếp nạn nhân. Đây là trường hợp người phạm tội dựa vào vị thế của mình đối xử bất công, phi lý, bất bình đẳng đối với nạn nhân. Hành vi ức hiếp nói trên phải mang tính chất thường xuyên mới cấu thành tội phạm này.

- Thường xuyên ngược đãi nạn nhân. Đây là hành vi đối xử tàn nhẫn, tồi tệ, trái với lương tâm, đạo đức, lễ phải của người phạm tội đối với nạn nhân. Hành vi ngược đãi nói trên phải mang tính chất thường xuyên mới cấu thành tội phạm này.

- Làm nhục nạn nhân. Đây là hành vi xúc phạm nghiêm trọng đến uy tín, nhân phẩm, danh dự của nạn nhân.

Nạn nhân ở đây là người lệ thuộc vào người phạm tội. Sự lệ thuộc có thể là lệ thuộc về kinh tế, chính trị, quan hệ gia đình, họ hàng, quan hệ công tác, tín ngưỡng vv...

b) Các hành vi phạm tội nói trên phải dẫn đến sự tự sát của nạn nhân. Hậu quả nạn nhân tự sát là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Như vậy, nguyên nhân dẫn đến hành vi tự sát đó của nạn nhân là do hành vi của người phạm tội. Theo điều luật này thì hành vi phạm tội nói trên phải dẫn đến sự tự sát của nạn nhân, chứ không đòi hỏi gây ra hậu quả là nạn nhân phải chết. Do vậy, việc nạn nhân có chết hay không không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

c) Mối quan hệ nhân quả thể hiện ở chỗ hành vi phạm tội nói trên đã làm cho nạn nhân đã có hành vi tự sát. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm phạm tội từ đủ 16 tuổi trở lên và có mối quan hệ chặt chẽ với nạn nhân. Trong mối quan hệ đó nạn nhân là người bị lệ thuộc vào người phạm tội.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý. Trong trường hợp cố ý gián tiếp người phạm tội thấy trước hành vi phạm tội của mình có thể dẫn đến việc tự sát của nạn nhân nhưng tin rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra.

6. Phạm tội làm nhiều người tự sát là dấu hiệu định khung tăng nặng mới lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999. Làm nhiều người tự sát là trường hợp làm hai người trở lên tự sát.

7. Điều 100 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm.
- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

So với mức hình phạt được quy định ở Điều 105 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 100 Bộ luật hình sự năm 1999 có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là một năm đến bảy năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là hai năm đến mười hai năm.

### **Điều 101. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát**

*1. Người nào xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội làm nhiều người tự sát thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 101 nêu trên, tội phạm này được hiểu là hành vi xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát.

2. Tội phạm này gián tiếp xâm phạm quyền sống của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hai loại hành vi sau:

a) Hành vi xúi giục làm người khác tự sát. Hành vi này được hiểu là hành vi cố ý kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự sát:

- Kích động người khác là trường hợp người phạm tội bằng lời nói tác động về mặt tâm lý làm cho nạn nhân tự ái hoặc lâm vào tình trạng tiêu cực cao độ mà tự sát.

- Dụ dỗ người khác tự sát là dùng lời nói khuyên bảo một cách tình cảm, khéo léo hoặc mở ra một viễn cảnh tương lai tốt đẹp hơn khiến cho nạn nhân tự sát.

- Thúc đẩy người khác tự sát là trường hợp người phạm tội có những hành vi tác động đến nạn nhân buộc nạn nhân phải tự sát.

b) Hành vi giúp người khác tự sát. Hành vi này được hiểu là hành vi tạo ra những điều kiện tinh thần hoặc vật chất để nạn nhân tự sát một cách dễ dàng, thuận lợi hơn. Ví dụ: đưa súng để nạn nhân tự sát, cung cấp thuốc độc để nạn nhân tự sát, hướng dẫn cho nạn nhân cách thức tự sát, v.v..

c) Hành vi xúi giục hoặc giúp sức nói trên của người phạm tội dẫn đến hậu quả là làm cho người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát. Theo điều luật này thì chỉ cần nạn nhân đã có hành vi tự sát là đã cấu thành tội phạm này, còn nạn nhân tự sát có chết hay không không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

d) Mối quan hệ nhân quả thể hiện ở chỗ hành vi phạm tội nói trên đã làm cho nạn nhân đã có hành vi tự sát.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm phạm tội từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Phạm tội làm nhiều người tự sát là dấu hiệu định khung tăng nặng mới lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999. Làm nhiều người tự sát là trường hợp làm hai người trở lên tự sát.

7. Điều 101 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.
- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

- So với mức hình phạt được quy định ở Điều 106 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1999 có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là năm năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là bảy năm.

**Điều 102. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng**

*1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:*

*a) Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;*

*b) Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 102 nêu trên, tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng được hiểu là hành vi không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng mà người không cứu giúp thấy và có điều kiện cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết.

2. Tội phạm này gián tiếp xâm phạm quyền sống của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Hành vi phạm tội ở đây được thể hiện ở dạng không hành động. Không cứu giúp tức là không thực hiện những hành động tích cực để cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

Người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là người lâm vào hoàn cảnh mà tính mạng của họ đang trực tiếp bị đe dọa, đòi hỏi phải có sự cứu giúp kịp thời của người khác, nếu không có sự cứu giúp thì sẽ bị chết. Tình trạng nguy hiểm đến tính mạng có thể do khách quan đưa lại, do chính nạn nhân gây ra hoặc do người khác vô ý gây ra, v.v..

Người phạm tội không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng trong khi có điều kiện cứu giúp mà không cứu giúp. Việc cứu giúp ở đây thuộc về trách nhiệm do pháp luật hoặc các quy tắc của đạo đức đòi hỏi, nhưng người phạm tội đã không thực hiện trách nhiệm đó. Có điều kiện cứu giúp được hiểu là có khả năng thực hiện về khách quan và chủ quan để cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng.

b) Hậu quả của việc không cứu giúp là người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng bị chết. Hậu quả chết người xảy ra là do nạn nhân không được cứu giúp. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

c) Mối quan hệ nhân quả thể hiện ở chỗ giữa hành vi không cứu giúp nói trên và hậu quả người không được cứu giúp chết có mối quan hệ nhân quả với nhau. Hành vi không cứu giúp đó là nguyên nhân dẫn đến cái chết của nạn nhân.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm là dấu hiệu định khung tăng nặng của tội phạm này.

Vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm đến tính mạng người khác là do sơ suất, cẩu thả mà không thấy trước được hoặc thực hiện hành vi có khả năng gây ra tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của người khác, nhưng cho rằng tình trạng đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Trong trường hợp này, người phạm tội phải có trách nhiệm cứu giúp nhưng không cứu giúp, do vậy, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định đây là yếu tố tăng nặng định khung hình phạt.

7. Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp là dấu hiệu định khung tăng nặng của tội phạm này.

Người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ cứu giúp mà không cứu giúp được hiểu là người theo trách nhiệm công vụ hoặc trách nhiệm nghề nghiệp có nghĩa vụ cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính

mạng nhưng không thực hiện trách nhiệm đó để cứu giúp nạn nhân, dẫn đến nạn nhân chết. Ví dụ: bác sĩ phải có nghĩa vụ cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, cảnh sát phòng cháy, chữa cháy có trách nhiệm cứu giúp những người đang ở trong cơn hoả hoạn v.v...

8. Điều 102 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

- Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ một năm đến năm năm .

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 103. Tội đe dọa giết người**

1. Người nào đe dọa giết người, nếu có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Đối với nhiều người;
- b) Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- c) Đối với trẻ em;
- d) Để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác.

\*       \*

\*

1. Theo Điều 103 nêu trên, tội đe dọa giết người được hiểu là hành vi đe dọa giết người làm cho người bị đe dọa có căn cứ lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện.

2. Tội phạm này gián tiếp xâm phạm quyền sống của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi đe dọa giết người. Hành vi đe dọa giết người được hiểu là hành vi cho biết trước sẽ tước đoạt tính mạng của người khác. Hành vi đe dọa giết người có thể được thể hiện dưới các hình thức khác nhau, như bằng lời nói, bằng

hành động như tuyên bố bằng lời, viết thư, vẽ hình hoặc đe dọa bằng súng, dao, gậy... Hành vi đe dọa giết người có thể được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp đối với người bị đe dọa.

b) Hành vi đe dọa giết người đã gây ra cho người bị đe dọa nỗi lo sợ một cách có căn cứ là hành vi giết người sẽ xảy ra. Khi đánh giá người bị đe dọa có phải đã lâm vào tình trạng lo sợ một cách có căn cứ là sẽ bị giết hay không cần phải dựa vào các tình tiết khách quan và chủ quan sau: Nội dung, hình thức và cường độ đe dọa; Thời gian, địa điểm, hoàn cảnh cụ thể khi hành vi đe dọa giết người xảy ra; Tương quan giữa bên đe dọa và bên bị đe dọa; Đặc điểm nhân thân và mối quan hệ giữa bên đe dọa và bên bị đe dọa; Sự thay đổi tâm lý và hoạt động của người bị đe dọa sau khi bị đe dọa, v.v..

c) Hành vi đe dọa giết người không cấu thành tội phạm này nếu hành vi đó được thực hiện nhằm đạt được những mục đích nhất định thuộc cấu thành tội phạm khác. Ví dụ: đe dọa giết người nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản cấu thành tội cướp tài sản...

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Điều 103 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng của tội phạm này là: Đối với nhiều người; Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân; Đối với trẻ em; Để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác.

7. Điều 103 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

- Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm. So với mức hình phạt được quy định ở Điều 108 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 103 Bộ luật hình sự năm 1999 có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là hai năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là bảy năm.

**Điều 104. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác**

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

- a) Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người;
- b) Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân;
- c) Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người;
- d) Đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;
- đ) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;
- e) Có tổ chức;
- g) Trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục;
- h) Thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê;
- i) Có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm;
- k) Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Phạm tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% hoặc từ 11% đến 30%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc từ 31% đến 60%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội dẫn đến chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.



\*                      \*

\*

1. Theo Điều 104 nêu trên, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác được hiểu là hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên hoặc dưới 11% nhưng thuộc các trường hợp do Bộ luật hình sự năm 1999 quy định.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác được hiểu là hành vi tác động vào cơ thể của người khác làm cho người đó bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe. Hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có thể được thực hiện với sự hỗ trợ của công cụ, phương tiện phạm tội (dùng dao, dùng súng, dùng chất độc...) hoặc không dùng các công cụ, phương tiện đó mà dùng sự tác động bằng thực thể (đấm, đá...) hay thông qua súc vật hay thân thể của người khác (cho chó cắn...). Cũng có trường hợp người phạm tội bắt người bị hại tự làm tổn hại cho sức khỏe của mình như: buộc tự chọc vào mắt mình, uống thuốc phá thai, chặt ngón tay...

b) Theo quy định của Điều 104 hậu quả của tội phạm này là gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác có tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người. Đó là trường hợp dùng các hung khí như dao, lê, súng hoặc dùng thủ đoạn bỏ thuốc độc vào thức ăn, đồ uống gây nguy hại cho nhiều người.

- Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân. Gây cố tật được hiểu là gây ra những tật trên cơ thể nạn nhân mà không thể chữa được.

- Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người. Trường hợp này được hiểu là phạm tội từ hai lần trở lên đối với cùng một người hoặc đối với hai người trở lên.

- Đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ.

- Đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình.

- Có tổ chức.

- Trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục.

- Thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê.

- Có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm.

- Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

Những trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có tỷ lệ thương tật dưới 11% không thuộc các trường hợp nói trên thì không cấu thành tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Căn cứ để đánh giá tỷ lệ thương tích là bản giám định y khoa.

c) Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có cấu thành vật chất nên mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội với hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Điều đó có nghĩa là phải xác định chính hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác đã gây ra thương tích hoặc tổn hại đó.

4. Chủ thể của tội phạm theo khoản 1 và 2 là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên, còn theo khoản 3 và 4 là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý, có thể là do cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

6. Khoản 2 quy định các tình tiết định khung cao hơn là: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; hoặc từ 11% đến 30%, nhưng thuộc một trong những trường hợp được quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

7. Khoản 3 quy định các tình tiết định khung tăng nặng là gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc từ 31% đến 60%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

Trường hợp dẫn đến chết người được hiểu là hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác gây ra hậu quả chết người. Trong trường hợp này, người phạm tội chỉ cố ý đối với việc gây thương tích hoặc gây

tổn hại cho sức khoẻ của nạn nhân, còn lỗi đối với hậu quả chết người do hành vi đó gây ra là vô ý.

Theo Nghị quyết số 01/ HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thương tích dẫn đến chết người trước hết là thương tích nặng làm cho nạn nhân chết, nghĩa là giữa thương tích và cái chết của nạn nhân có mối quan hệ nhân quả. Ví dụ: đâm vào hông nạn nhân làm nạn nhân bị đứt tĩnh mạch hông và do bị mất nhiều máu nên nạn nhân chết.

Cũng coi là cố ý gây thương tích dẫn đến chết người trường hợp gây thương tích tuy không phải là thương tích nặng nhưng vì nạn nhân là người quá già yếu, có bệnh nặng, việc gây thương tích làm cho nạn nhân chết sớm hơn, nếu không bị gây thương tích thì nạn nhân chưa chết.

8. Khoản 4 quy định các tình tiết định khung tăng nặng là dẫn đến chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.

Thông thường trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác được hiểu là trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết định khung tăng nặng được quy định ở khoản 3 của Điều 104.

9. Khi quy định tội phạm này trong Bộ luật hình sự năm 1999 nhà làm luật đã thể hiện sự phân hoá nhiều hơn so với trước đây. Điều đó thể hiện ở chỗ Điều 104 quy định bốn khung hình phạt; định lượng hoá các mức tỷ lệ thương tật; quy định rõ các dấu hiệu định tội khác (các điểm từ điểm a đến điểm k).

10. Điều 104 quy định bốn khung hình phạt. Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm. Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm. Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm. Khung tăng nặng ở khoản 4 có mức phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. So với mức hình phạt được quy định ở Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là hai mươi năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là tù chung thân.

**Điều 105. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh**

*1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:*

*a) Đối với nhiều người;*

*b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 105 nêu trên, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh được hiểu là hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó. Bộ luật hình sự năm 1985 quy định tội phạm này ở khoản 4 Điều 109, còn Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội phạm này ở một điều luật riêng là Điều 105.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Hành vi này được hiểu như tội phạm được quy định ở Điều 104.

b) Hành vi phạm tội nói trên được thực hiện trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó.

c) Hậu quả của tội phạm này là gây thương tích ở mức độ từ 31% trở lên.

d) Đây là cấu thành vật chất do vậy mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nói trên là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

6. Khoản 2 quy định các tình tiết định khung cao hơn là gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc trong trường hợp nghiêm trọng khác. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999.

7. Điều 105 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm. Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ một năm đến năm năm. So với mức hình phạt được quy định ở Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 105 Bộ luật hình sự năm 1999 có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt tù đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là hai năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là năm năm.

**Điều 106. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng**

*1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

*2. Phạm tội đối với nhiều người thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.*

\*                      \*

\*

1. Theo Điều 106 nêu trên, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng được hiểu là hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Đặc điểm của hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện ở chỗ hành vi đó được thực hiện do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

b) Hậu quả của tội phạm này là gây thương tật ở mức độ từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người.

c) Đây là cấu thành vật chất, do vậy mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nói trên là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

6. Khoản 2 quy định tình tiết định khung tăng nặng là phạm tội đối với nhiều người. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999.

7. Điều 106 BLHS quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm. Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ một năm đến ba năm.

**Điều 107. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ**

*1. Người nào trong khi thi hành công vụ dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội đối với nhiều người thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\* \*

\*

1. Theo Điều 107 nêu trên, tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ được hiểu là hành vi dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép trong khi thi hành công vụ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Đặc điểm của hành vi khách quan đó thể hiện ở chỗ đây là hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác bằng cách dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép trong khi thi hành công vụ.

b) Hậu quả của tội phạm này là gây thương tật ở mức độ từ 31% trở lên.

c) Đây là cấu thành vật chất, do vậy mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nói trên là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

6. Khoản 2 quy định tình tiết định khung nặng hơn là phạm tội đối với nhiều người. Đây là dấu hiệu định khung nặng hơn mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999.

7. Điều 107 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm. Khung nặng hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm. Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 108. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác**

*1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*       \*

\*

1. Theo Điều 108 nêu trên, tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác được hiểu là hành vi vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Hành vi này được thực hiện do vi phạm các quy tắc bảo đảm an toàn về sức khỏe của con người trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

b) Hậu quả của tội phạm này là gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi vô ý, có thể là do vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý vì cẩu thả.

6. Điều 108 quy định một khung hình phạt có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Theo khoản 2 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm. So với mức hình phạt được quy định ở Điều 110 Bộ luật hình sự năm 1985, hình phạt được quy định ở Điều 108 Bộ luật hình sự năm 1999 có mức nghiêm khắc hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ mức tối đa của hình phạt cải tạo không giam giữ đối với tội phạm này theo Bộ luật hình sự năm 1985 là một năm, còn theo Bộ luật hình sự năm 1999 là hai năm.



**Điều 109. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính**

*1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*            \*

\*

1. Theo Điều 109 nêu trên, tội phạm này được hiểu là hành vi vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Đặc điểm của hành vi phạm tội ở đây thể hiện ở chỗ hành vi này được thực hiện do vi phạm các quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

b) Hậu quả của tội phạm này là gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý vì cẩu thả.

6. Điều 109 quy định một khung hình phạt có mức phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Theo khoản 2 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **Điều 110. Tội hành hạ người khác**

1. Người nào đối xử tàn ác với người lệ thuộc mình, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Đối với người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc người tàn tật;

b) Đối với nhiều người.

\*       \*

\*

1. Theo Điều 110 nêu trên, tội hành hạ người khác được hiểu là hành vi đối xử tàn ác đối với người lệ thuộc mình.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe, tự do, danh dự của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi đối xử tàn ác đối với người lệ thuộc người phạm tội. Đối xử tàn ác được hiểu là hành vi hành hạ, gây đau đớn về thể xác và tinh thần đối với người lệ thuộc. Hành vi đó được thể hiện dưới các dạng rất khác nhau như đánh đập, giam hãm, bắt nhịn ăn, uống, không cho mặc đủ ấm, v.v..

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên và có quan hệ lệ thuộc với nạn nhân. Trong mối quan hệ đó nạn nhân là người bị lệ thuộc. Quan hệ lệ thuộc ở đây thường được phát sinh do quan hệ công tác (thủ trưởng đối nhân viên), do quan hệ thầy trò (thầy, cô giáo đối với học sinh, sinh viên), do quan hệ tín ngưỡng (cha cố đối với con chiên), v.v..

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Khoản 2 quy định tình tiết định khung tăng nặng là phạm tội đối với người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc người tàn tật; đối với nhiều người. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999.

7. Điều 110 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng

đến hai năm. Khung cao hơn quy định ở khoản 2 có mức phạt tù từ một năm đến ba năm.

### **Điều 111. Tội hiếp dâm**

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

c) Nhiều người hiếp một người;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Đối với nhiều người;

e) Có tính chất loạn luân;

g) Làm nạn nhân có thai;

h) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Phạm tội hiếp dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \*

\*

1. Theo Điều 111 nêu trên, tội hiếp dâm được hiểu là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc dùng thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền tự do và bất khả xâm phạm về tình dục của người phụ nữ.

Đối tượng bị xâm hại của tội phạm này chỉ là phụ nữ.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ bằng cách dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc dùng thủ đoạn khác.

Hành vi giao cấu với nạn nhân là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Hành vi giao cấu được thực hiện trái với ý muốn của nạn nhân, tức là không được người phụ nữ đồng ý hoặc không có ý muốn của người phụ nữ. Để có cơ sở đánh giá thái độ của người bị hại đối với việc giao cấu cần phải căn cứ vào quá trình diễn biến thực hiện tội phạm, sự phản ứng và chống trả hoặc hoàn cảnh trong đó tội phạm được thực hiện.

Hành vi giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ được thực hiện bằng các thủ đoạn rất khác nhau. Đó là: thủ đoạn dùng vũ lực; thủ đoạn đe dọa dùng vũ lực; thủ đoạn lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác. Trong đó, các thủ đoạn nêu trên được hiểu như sau:

- Thủ đoạn dùng vũ lực được hiểu là dùng sức mạnh về thể chất đè bẹp sự kháng cự của nạn nhân để thực hiện hành vi giao cấu. Ví dụ như: vật ngã, giữ chân tay, bịt miệng, bóp cổ, đấm, đá, trói, xé quần áo nạn nhân...

- Thủ đoạn đe dọa dùng vũ lực được hiểu là làm cho người bị hại lo sợ sẽ bị dùng vũ lực nếu không để cho người phạm tội thực hiện hành vi giao cấu và buộc người bị hại phải chịu sự giao cấu mà không dám kháng cự lại. Ví dụ như: đe dọa giết, đe dọa gây thương tích hoặc gây tổn hại cho nạn nhân...

- Thủ đoạn lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân được hiểu là lợi dụng tình trạng không thể chống cự lại của người bị hại để thực hiện

hành vi giao cấu trái với ý muốn của họ. ví dụ như: lợi dụng tình trạng ốm đau của nạn nhân, lợi dụng tình trạng say rượu, say chất kích thích, v.v..

- Thủ đoạn khác được hiểu là những thủ đoạn ngoài những thủ đoạn nói trên được người phạm tội lợi dụng để thực hiện hành vi giao cấu trái với ý muốn của nạn nhân. Ví dụ như: chuốc rượu cho say, dùng chất gây mê để làm cho nạn nhân ngất, lợi dụng sự kém hiểu biết, mê tín, v.v.. của nạn nhân để thực hiện hành vi giao cấu.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm có hành vi giao cấu với nạn nhân. Hành vi đó có thể là đã kết thúc về mặt sinh lý hoặc chưa kết thúc về mặt sinh lý.

4. Chủ thể của tội phạm này theo quan điểm của các nhà lập pháp Việt Nam là nam giới (chủ thể đặc biệt), có năng lực trách nhiệm hình sự và theo khoản 1 đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên, còn theo khoản 2, 3 và 4, đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 14 tuổi trở lên. Phụ nữ có thể là đồng phạm khác của tội phạm nhưng không phải là người thực hành.

5. Về mặt chủ quan tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Phạm tội có tổ chức là trường hợp đồng phạm hiệp dâm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

7. Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh được hiểu là trường hợp người phạm tội lợi dụng mối quan hệ gần gũi đặc biệt giữa người phạm tội và nạn nhân để thực hiện hành vi hiệp dâm. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới.

8. Nhiều người hiệp một người được hiểu là trường hợp đồng phạm hiệp dâm trong đó có hai người trở lên có hành vi giao cấu với cùng một nạn nhân.

9. Phạm tội nhiều lần được hiểu là phạm tội hiệp dâm từ hai lần trở lên.

10. Đối với nhiều người được hiểu là phạm tội hiệp dâm đối với hai người trở lên. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới.

11. Có tính chất loạn luân được hiểu là phạm tội hiệp dâm đối với người có quan hệ cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc anh chị em cùng mẹ khác cha.

12. Làm nạn nhân có thai được hiểu là trường hợp nạn nhân bị có thai do hành vi hiệp dâm của người phạm tội.

13. Gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%. Dấu hiệu này đã được định lượng hoá.

14. Tái phạm nguy hiểm.

15. Gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên. Dấu hiệu này đã được định lượng hoá.

16. Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội. Đây là dấu hiệu định khung tăng nặng mới.

17. Làm nạn nhân chết hoặc tự sát. Trường hợp hiếp dâm làm nạn nhân chết được hiểu là trường hợp hiếp dâm gây ra hậu quả chết người. Trong trường hợp này lỗi của người phạm tội đối với hậu quả chết người là vô ý. Trường hợp hiếp dâm làm nạn nhân tự sát được hiểu là trường hợp do bị hiếp dâm mà nạn nhân đã tự tước đoạt tính mạng của mình.

18. Điều 111 Bộ luật hình sự quy định ba khung hình phạt:

- Khung cơ bản có hai mức được quy định đối với hai loại trường hợp căn cứ vào lứa tuổi của người bị hại. Trong trường hợp thứ nhất có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm được áp dụng với trường hợp hiếp dâm người thành niên. Trong trường hợp thứ hai có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội hiếp dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Khung tăng nặng được quy định ở khoản 2 có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

- Theo khoản 5 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 112. Tội hiếp dâm trẻ em**

1. *Người nào hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:*

a) *Có tính chất loạn luân;*

b) *Làm nạn nhân có thai;*

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Có tổ chức;

b) Nhiều người hiếp một người;

c) Phạm tội nhiều lần

d) Đối với nhiều người;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

e) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

g) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em và người phạm tội bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \*

\*

1. Theo Điều 112 nêu trên, tội hiếp dâm trẻ em được hiểu là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân ở độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái với ý muốn của họ hoặc giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền tự do và bất khả xâm phạm về tình dục của trẻ em, xâm phạm đến quá trình phát triển bình thường và sức khỏe của trẻ em.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hai dạng hành vi sau:

a) Hành vi giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái với ý muốn của họ. Hành vi giao cấu ở đây được hiểu là hành vi giao cấu được quy định tại Điều 111 của Bộ luật hình sự năm 1999. Cụ thể là hành vi giao cấu này được hiểu là hành vi giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ được thực hiện bằng thủ đoạn dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác.

b) Hành vi giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi. Đối với trẻ em dưới 13 tuổi thì điều luật quy định người phạm tội có hành vi giao cấu với nạn nhân dù có dùng các thủ đoạn nói ở trên hay không, dù nạn nhân có đồng ý hay không đều coi là phạm tội hiếp dâm.

4. Chủ thể của tội phạm này là nam giới (chủ thể đặc biệt), có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 14 tuổi trở lên. Phụ nữ có thể là đồng phạm tội này nhưng không phải là người thực hành.

5. Về mặt chủ quan tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung là có tính chất loạn luân; làm nạn nhân có thai; gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; tái phạm nguy hiểm.

7. Khoản 3 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng là có tổ chức; nhiều người hiếp một người; phạm tội nhiều lần; đối với nhiều người; gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Các dấu hiệu tăng nặng nói trên ở tội hiếp dâm trẻ em được hiểu giống như những dấu hiệu tăng nặng cùng loại nói ở tội hiếp dâm.

8. Điều 112 quy định ba khung hình phạt đối với trường hợp hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Khung cơ bản đối với trường hợp này có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm. Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm. Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Khoản 4 quy định một khung hình phạt đối với trường hợp hiếp dâm trẻ em chưa đủ 13 tuổi với mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.



Theo khoản 5 người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 113. Tội cưỡng dâm**

1. Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quân bách phải miễn cưỡng giao cấu, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Nhiều người cưỡng dâm một người;
- b) Cưỡng dâm nhiều lần;
- c) Cưỡng dâm nhiều người;
- d) Có tính chất loạn luân;
- đ) Làm nạn nhân có thai;
- e) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười tám năm:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;
- c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Cưỡng dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \*

1. Theo Điều 113 nêu trên, tội cưỡng dâm được hiểu là hành vi bằng những thủ đoạn khác nhau ép buộc người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền tự do và bất khả xâm phạm về tình dục của người phụ nữ, xâm phạm sự phát triển bình thường về thể chất và sinh lý của người chưa thành niên.

Đối tượng bị xâm hại của tội phạm này theo quan điểm của các nhà lập pháp nước ta là người phụ nữ lệ thuộc người phạm tội hoặc người phụ nữ đang ở trong tình trạng quần bách.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi bằng những thủ đoạn khác nhau ép buộc người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu.

Người bị hại ở tội phạm này là người phụ nữ lệ thuộc vào người phạm tội hoặc đang ở trong tình trạng quần bách.

Quan hệ lệ thuộc ở đây được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau. Đó là sự lệ thuộc về vật chất như được nuôi dưỡng, chăm sóc, giúp đỡ về vật chất; sự lệ thuộc về công tác như sự lệ thuộc của nhân viên, cấp dưới là nữ với lãnh đạo; sự lệ thuộc về xã hội như sự lệ thuộc của học sinh, sinh viên là nữ với giáo viên; sự lệ thuộc về gia đình; sự lệ thuộc về tín ngưỡng... Trong trường hợp này người phạm tội có uy tín hoặc quyền hành nhất định đối với nạn nhân.

Người đang ở trong tình trạng quần bách là trường hợp người phụ nữ đang ở trong tình trạng khó khăn bế tắc chưa có cách nào giải quyết được mà đòi hỏi phải có sự giúp đỡ của người khác. Ví dụ, người thân bị bệnh hiểm nghèo, bị tai nạn trong các gia đình nghèo túng nghiêm trọng; nạn nhân lạc vào rừng trong đêm tối không biết lối về, v.v..

Người phạm tội dùng các thủ đoạn khác nhau đối với người phụ nữ đang ở trong tình trạng nói trên để người đó phải miễn cưỡng giao cấu. Các thủ đoạn đó có thể là dọa không nuôi dưỡng, dọa chuyển công tác, dọa huỷ hợp đồng lao động, dọa không cho tốt nghiệp, hứa hẹn làm một điều gì đó mà người bị hại mong đợi, hứa hẹn giúp đỡ vật chất, đề bạt...

Miễn cưỡng giao cấu được hiểu là buộc phải giao cấu trong khi mình không muốn.

Tội cưỡng dâm được coi là hoàn thành khi có hành vi giao cấu.

4. Chủ thể của tội phạm này theo quan điểm của nhà lập pháp nước ta là nam giới có năng lực trách nhiệm hình sự, đối với khoản 1 và khoản 4 đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên, đối với khoản 2 và khoản 3 đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung cao hơn là nhiều người cưỡng dâm một người; cưỡng dâm nhiều lần; cưỡng dâm nhiều người; có tính chất loạn luân; làm nạn nhân có thai; gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; tái phạm nguy hiểm.

7. Khoản 3 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng là gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

8. Điều 113 quy định ba khung hình phạt đối với trường hợp cưỡng dâm người thành niên.

Khung cơ bản có hai mức được quy định đối với hai loại trường hợp căn cứ vào lứa tuổi của người bị hại. Trong trường hợp thứ nhất có mức phạt tù từ sáu tháng đến năm năm được áp dụng đối với trường hợp cưỡng dâm người thành niên. Trong trường hợp thứ hai có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm được áp dụng đối với trường hợp cưỡng dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ ba năm đến mười năm. Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ bảy năm đến mười tám năm.

Theo khoản 5 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 114. Tội cưỡng dâm trẻ em**

1. *Người nào cưỡng dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:*

a) *Có tính chất loạn luân;*

b) *Làm nạn nhân có thai;*

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Nhiều người cưỡng dâm một người;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Đối với nhiều người;

d) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

đ) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \* \*

\*

1. Theo Điều 114, tội cưỡng dâm trẻ em được hiểu là hành vi bằng những thủ đoạn khác nhau ép buộc người lệ thuộc mình hoặc người ở trong tình trạng quần bách ở lứa tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi phải miễn cưỡng giao cấu.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền tự do và bất khả xâm phạm về tình dục, xâm phạm sự phát triển bình thường về thể chất và sinh lý của trẻ em.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi bằng những thủ đoạn khác nhau ép buộc trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi ở trong tình trạng lệ thuộc hoặc quần bách phải miễn cưỡng giao cấu.

4. Chủ thể của tội phạm này theo quan điểm của nước ta là nam giới, có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng là có tính chất loạn luân; làm nạn nhân có thai; gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; tái phạm nguy hiểm.

7. Khoản 3 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng hơn là nhiều người cưỡng dâm một người; phạm tội nhiều lần; đối với nhiều người; gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

8. Điều 114 quy định ba khung hình phạt. Khung cơ bản đối với trường hợp này có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm. Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm. Khung tăng nặng cao hơn ở khoản 3 có mức phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân.

Theo khoản 4 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 115. Tội giao cấu với trẻ em**

1. Người nào đã thành niên mà giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Phạm tội nhiều lần;
- b) Đối với nhiều người;
- c) Cố tình chất loạn luân;
- d) Làm nạn nhân có thai;
- đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

\*       \*

\*

1. Theo Điều 115 nêu trên, tội giao cấu với trẻ em được hiểu là hành vi giao cấu của người đã thành niên với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

2. Tội phạm này xâm phạm sự phát triển bình thường về thể chất và tâm sinh lý của trẻ em trong độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

3. Mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi giao cấu với người trong độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Đặc điểm của hành vi giao cấu ở đây là được sự thuận tình của người bị hại. Giao cấu thuận tình được hiểu là giao cấu được sự đồng ý của người bị hại. Người bị hại ở đây là trẻ em ở độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Do vậy, hành vi giao cấu thuận tình với người dưới 13 tuổi không cấu thành tội phạm này mà là cấu thành tội hiếp dâm.

4. Chủ thể của tội phạm này là người đã thành niên (nam hoặc nữ) có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về mặt chủ quan tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết người mà mình giao cấu là người ở độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung cao hơn là phạm tội nhiều lần; đối với nhiều người; có tính chất loạn luân; làm nạn nhân có thai; gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

7. Khoản 3 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng là gây tổn hại cho sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.

8. Điều 115 quy định ba khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt tù từ một năm đến năm năm. Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ ba năm đến mười năm. Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

### **Điều 116. Tội dâm ô đối với trẻ em**

1. *Người nào đã thành niên mà có hành vi dâm ô đối với trẻ em, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:*

*a) Phạm tội nhiều lần;*

*b) Đối với nhiều trẻ em;*

*c) Đối với trẻ em mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;*

*d) Gây hậu quả nghiêm trọng;*

*đ) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 116 nêu trên, tội dâm ô đối với trẻ em được hiểu là hành vi dâm ô của người đã thành niên đối với trẻ em.

2. Tội phạm này xâm phạm đến sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của trẻ em.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi dâm ô đối với trẻ em. Hành vi dâm ô được hiểu là hành vi sinh hoạt tình dục dưới các dạng khác nhau nhưng không phải ở dạng hành vi giao cấu. Đặc điểm của hành vi dâm ô thể hiện ở chỗ nó làm thoả mãn nhu cầu tình dục hoặc kích thích, kêu gọi nhu cầu tình dục. Đối tượng bị tác động của hành vi dâm ô là trẻ em, tức là người dưới 16 tuổi.

4. Chủ thể của tội phạm này là người đã thành niên từ đủ 18 tuổi trở lên (nam hoặc nữ), có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng là phạm tội nhiều lần; đối với nhiều trẻ em; đối với trẻ em mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; gây hậu quả nghiêm trọng; tái phạm nguy hiểm.

7. Khoản 3 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng là gây hậu quả rất nghiêm trọng; gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

8. Điều 116 quy định ba khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt tù từ sáu tháng đến ba năm. Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ ba năm đến bảy năm. Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

Theo khoản 4 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **Điều 117. Tội lây truyền HIV cho người khác**

*1. Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:*

- a) Đối với nhiều người;*
- b) Đối với người chưa thành niên;*
- c) Đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình;*
- d) Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 117 nêu trên, tội lây truyền HIV cho người khác được hiểu là hành vi của người biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh từ mình sang người khác. Đây là tội phạm mới được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của người khác.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi của người biết mình bị nhiễm HIV cố ý lây truyền bệnh từ mình sang người khác. Hành vi truyền bệnh HIV từ mình sang người khác được hiểu là hành vi truyền bệnh HIV từ cơ thể của mình sang cơ thể của người khác. Hành vi truyền bệnh đó có thể được thực hiện dưới các dạng khác nhau sinh hoạt tình dục (dưới dạng giao cấu), tiêm chích chung bơm kim tiêm, cho máu...

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên và đang bị nhiễm HIV. Đây là chủ thể đặc biệt.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết mình đang bị nhiễm HIV nhưng cố tình truyền bệnh đó từ mình sang người khác.

6. Khoản 2 quy định tình tiết định khung cao hơn là phạm tội đối với nhiều người; đối với người chưa thành niên; đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình; đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.



7. Điều 117 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt tù từ một năm đến ba năm. Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

**Điều 118. Tội cố ý truyền HIV cho người khác**

*1. Người nào cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 117 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Đối với nhiều người;*

*c) Đối với người chưa thành niên;*

*d) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;*

*đ) Lợi dụng nghề nghiệp.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*            \*

\*

1. Theo Điều 118 nêu trên, tội cố ý truyền HIV cho người khác được hiểu là hành vi cố ý truyền HIV cho người khác không thuộc trường hợp quy định tại Điều 117 của Bộ luật hình sự.

2. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của người khác.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi cố ý truyền HIV cho người khác. Đặc điểm của hành vi truyền HIV cho người khác thể hiện ở chỗ hành vi đó không phải do chính người bị nhiễm HIV truyền cho người khác mà do người không bị nhiễm HIV truyền cho người khác.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do cố ý.

6. Khoản 2 quy định tình tiết định khung hình phạt nặng hơn là phạm tội có tổ chức; đối với nhiều người; đối với người chưa thành niên; đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân; lợi dụng nghề nghiệp.

7. Điều 118 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt tù từ ba năm đến mười năm. Khung nặng hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 119. Tội mua bán phụ nữ**

1. Người nào mua bán phụ nữ thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm:

a) Mua bán phụ nữ vì mục đích mại dâm;

b) Có tổ chức;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Để đưa ra nước ngoài;

đ) Mua bán nhiều người;

a) Mua bán nhiều lần;

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

\* \* \*

\*

1. Theo Điều 119 nêu trên, tội mua bán phụ nữ được hiểu là hành vi mua bán phụ nữ.

2. Tội phạm này xâm phạm nhân phẩm, danh dự, quyền tự do của người phụ nữ. Đối tượng mua bán phụ nữ ở tội phạm này là nữ giới từ đủ 16 tuổi trở lên.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi mua bán phụ nữ. Mua bán phụ nữ được hiểu là hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác để trao đổi phụ nữ như một thứ hàng hoá. Việc mua bán đó có thể được người phụ nữ bị mua bán biết hoặc không biết. Người phụ nữ bị mua bán có thể chấp thuận hoặc cũng có thể không chấp thuận.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm theo khoản 1 người đó từ đủ 16 tuổi trở lên, còn theo khoản 2 từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội có thể vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác. Động cơ không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung nặng hơn là mua bán phụ nữ vì mục đích mại dâm; có tổ chức; có tính chất chuyên nghiệp; để đưa ra nước ngoài; mua bán nhiều người; mua bán nhiều lần.

7. Điều 119 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm. Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm.

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

### **Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em**

*1. Người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- c) Vì động cơ đê hèn;*
- d) Mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt nhiều trẻ em;*
- đ) Để đưa ra nước ngoài;*
- e) Để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo;*
- g) Để sử dụng vào mục đích mại dâm;*
- h) Tái phạm nguy hiểm;*
- i) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm hoặc phạt quản chế từ một năm đến năm năm.*

\* \*

\*

1. Theo Điều 120 nêu trên, tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em được hiểu là hành vi mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em.

2. Tội phạm này xâm phạm tự do thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở ba loại hành vi phạm tội khác nhau sau đây: Hành vi mua bán trẻ em; hành vi đánh tráo trẻ em; hành vi chiếm đoạt trẻ em.

a) Hành vi mua bán trẻ em được hiểu là hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác để trao đổi trẻ em như một thứ hàng hoá.

b) Hành vi đánh tráo trẻ em được hiểu là hành vi dùng mảnh khoé gian lận để thay thế đứa trẻ này với đứa trẻ khác mà bố mẹ của một hoặc của cả hai đứa trẻ không biết.

c) Hành vi chiếm đoạt trẻ em được hiểu là hành vi chiếm giữ trái phép đứa trẻ ra khỏi sự quản lý của gia đình hoặc người quản lý hợp pháp bằng các thủ đoạn khác nhau như lén lút, lừa dối, dùng vũ lực...

Đối tượng của các hành vi nói trên là trẻ em, tức là người chưa đủ 16 tuổi.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan tội phạm này được thực hiện do cố ý.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng là có tổ chức; có tính chất chuyên nghiệp; vì động cơ dâm dục; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt nhiều trẻ em; để đưa ra nước ngoài; để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo; để sử dụng vào mục đích mại dâm; tái phạm nguy hiểm; gây hậu quả nghiêm trọng. Trong các dấu hiệu đó các dấu hiệu được quy định ở các điểm c, e, g là các dấu hiệu định khung tăng nặng mới.

7. Điều 120 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt tù từ ba năm đến mười năm. Khung nặng hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm.

## **Điều 121. Tội làm nhục người khác**

*1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:*

- a) Phạm tội nhiều lần;*
- b) Đối với nhiều người;*
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- d) Đối với người thi hành công vụ;*
- đ) Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Theo Điều 121 nêu trên, tội làm nhục người khác được hiểu là hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác.

2. Tội phạm này xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác. Xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác được hiểu là làm tổn thương nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự của người khác. Việc đánh giá việc xúc phạm có ở mức độ nghiêm trọng hay không phải căn cứ vào thái độ, nhận thức của người phạm tội; cường độ và thời gian kéo dài của hành vi xúc phạm; vị trí và môi trường xung quanh; vị thế, vai trò, uy tín của người bị hại trong gia đình, tổ chức hoặc trong xã hội; dư luận xã hội về hành vi xúc phạm đó...

Hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác có hình thức biểu hiện rất đa dạng: dưới dạng lời nói, văn bản hoặc hành vi, cử chỉ nhất định. Ví dụ: hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người khác được biểu hiện dưới dạng những lời nói mang tính chất thoá mạ, xỉ nhục, miệt thị, hạ thấp danh dự, chửi bới, nhạo báng, xúc phạm đến nhân phẩm... Hành vi xúc phạm đó cũng có thể được thể hiện dưới dạng văn bản, bằng hình vẽ, biểu

tượng hoặc dưới dạng hành vi, cử chỉ có tính chất bĩ ối, xúc phạm nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự của người khác.

Hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác có thể được thực hiện công khai trước mặt người bị hại hoặc có thể được thực hiện gián tiếp thông qua những người khác để đến người bị hại.

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung cao hơn là phạm tội nhiều lần; đối với nhiều người; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; đối với người thi hành công vụ; đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình. Trong các dấu hiệu đó các dấu hiệu được quy định ở các điểm a, b, d là các dấu hiệu định khung tăng nặng mới.

7. Điều 121 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Khung cao hơn có mức phạt tù từ một năm đến ba năm .

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm.

### **Điều 122. Tội vu khống**

*1. Người nào bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*

*c) Đối với nhiều người;*

*d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;*

*đ) Đối với người thi hành công vụ;*

*e) Vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*            \*

\*

1. Theo Điều 122 nêu trên, tội vu khống được hiểu là hành vi bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.

2. Tội phạm này xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự, các quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

3. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện dưới ba dạng hành vi phạm tội sau đây:

a) Hành vi bịa đặt những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Dạng hành vi này được hiểu là đưa ra thông tin y như có thật điều không có trong thực tế và có nội dung xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự, uy tín hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Ví dụ: đưa thông tin người khác có hành vi vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật, vi phạm các điều lệ của các tổ chức xã hội mà họ là thành viên trong khi người đó không có hành vi này. Hành vi nói trên được thể hiện dưới các hình thức khác nhau như truyền miệng, qua các phương tiện thông tin đại chúng, bằng cách viết các bài thơ, ca, hò, vè, viết đơn thư tố giác...

b) Hành vi loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Dạng hành vi này được hiểu là báo tin cho mọi người biết một cách rộng rãi những thông tin y như có thật điều không có trong thực tế dưới những hình thức khác nhau nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại.

c) Hành vi bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền. Dạng hành vi này là một dạng hành vi đặc biệt của hành vi vu khống và được hiểu là đưa ra thông tin không đúng sự thật là người khác phạm tội và tố cáo người đó trước cơ quan có thẩm quyền như Công an, Hải quan, Viện kiểm sát, Tòa án...

4. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đến thời điểm thực hiện tội phạm từ đủ 16 tuổi trở lên.

5. Về mặt chủ quan tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

6. Khoản 2 quy định các dấu hiệu định khung nặng hơn là có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; đối với nhiều người; đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình; đối với người thi hành công vụ; vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Khoản 2 đã cụ thể hoá các dấu hiệu định khung tăng nặng.

7. Điều 122 quy định hai khung hình phạt. Khung cơ bản có mức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Khung nặng hơn có mức phạt tù từ một năm đến bảy năm.

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.



## **CHƯƠNG XIII**

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

Điều 50 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định : "*Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật*". Hiến pháp đã dành một chương riêng (Chương V) quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Trong số các quyền cơ bản của công dân, Hiến pháp quy định cụ thể các quyền về tự do dân chủ của công dân như quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 71); quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 73); quyền bảo đảm an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 73); quyền bầu cử, quyền ứng cử (Điều 54); quyền tự do ngôn luận, quyền hội họp, lập hội (Điều 69); quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 70); quyền lao động (Điều 55); công dân nữ và công dân nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình (Điều 63); quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác, sáng chế, phát minh và các hoạt động văn hoá khác (Điều 60); quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 74).

Để góp phần bảo đảm việc thực hiện đầy đủ các quyền hiến định nói trên, tại Chương XIII Bộ luật hình sự năm 1999 quy định các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân gồm 10 điều luật (từ Điều 123 đến Điều 132). Việc quy định các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân tại một chương riêng của Bộ luật hình sự thể hiện thái độ của Nhà nước ta trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, coi đây là nhóm quan hệ xã hội quan trọng cần được pháp luật hình sự bảo vệ. Việc quy định các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân trong Bộ luật hình sự là biện pháp pháp lý cần thiết nhằm chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng xâm phạm đến các quyền hiến định của công dân.

#### **Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật**

*1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Đối với người thi hành công vụ;
- d) Phạm tội nhiều lần;
- đ) Đối với nhiều người.

3. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

\*        \*

\*

1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất của công dân. Điều 71 Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: "*Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể (...) Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật*"...

Để việc bắt, giam giữ người theo đúng quy định của pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta đã quy định cụ thể căn cứ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền bắt, giam, giữ người. Nhằm bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, điều luật quy định ba tội danh, tương ứng với ba hành vi vi phạm: bắt, giữ, giam người trái pháp luật.

2. Về mặt khách quan, bắt, giữ, giam người trái pháp luật đều là hành vi xâm phạm tự do thân thể của người khác, nhưng khác nhau ở hình thức thể hiện, trái với trình tự, thủ tục và thẩm quyền do luật định, dù hành vi đó được thể hiện bằng thủ đoạn và với động cơ như thế nào. Theo tinh thần của điều luật thì hành vi bắt, giữ, giam người trái pháp luật được hiểu là hành vi bắt, giữ, giam người của người không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc của người tuy có thẩm quyền nhưng việc bắt, giữ hoặc giam lại không đúng căn cứ do luật định. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy các trường hợp sau đây được coi là bắt, giữ, giam người trái pháp luật và bị xử lý theo tội này:

a) Hành vi bắt, giữ, giam người của người không có thẩm quyền (trừ trường hợp đối với người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã thì ai cũng có quyền bắt).

b) Hành vi bắt, giữ, giam người của người tuy có thẩm quyền nhưng lại không có căn cứ theo quy định của pháp luật (Ví dụ: Thủ trưởng cơ quan điều tra cấp tỉnh quyết định bắt khẩn cấp một người nhưng không có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Bộ luật Tố tụng hình sự)

c) Hành vi bắt, giữ, giam người không đúng thủ tục của người có thẩm quyền như không có lệnh hoặc tuy có lệnh nhưng lại không có sự phê chuẩn của Viện Kiểm sát cùng cấp (trong trường hợp luật quy định lệnh đó phải được Viện Kiểm sát phê chuẩn trước khi thi hành).

Thực tế cho thấy, trong một số trường hợp bắt, giữ, giam người đúng thẩm quyền và có căn cứ nhưng không đúng một số thủ tục (Ví dụ: bắt người vào ban đêm mà không thuộc trường hợp khẩn cấp hoặc quả tang; người thi hành lệnh bắt không đọc lệnh và giải thích lệnh cho người bị bắt...) tuy cũng là trái pháp luật nhưng xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi thì những trường hợp này nói chung không vi xử lý bằng biện pháp hình sự mà có thể xử lý bằng các biện pháp khác...

Thủ đoạn bắt, giam, giữ không ảnh hưởng đến việc định tội: Họ có thể dùng vũ lực như trói, v.v., hoặc đe dọa dùng vũ lực nếu không để cho bắt, hoặc dùng lệnh (thật hay giả) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc mời đến trụ sở rồi giữ lại...

Cần phân biệt hành vi khách quan của tội này với hành vi của tội "*lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam giữ người trái pháp luật*" được quy định tại Điều 303 Bộ luật hình sự năm 1999. Hành vi giam giữ người trái pháp luật quy định tại Điều 303 là hành vi của người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp không ra quyết định trả tự do hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cùng với hành vi bắt, giữ, giam người trái pháp luật, người phạm tội còn thực hiện những hành vi khác (như sử dụng vũ khí trái phép, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác...) và những hành vi này cấu thành tội riêng được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 thì người

phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những tội đó theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

Cần lưu ý rằng, hành vi bắt cóc người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản cũng xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của người khác nhưng được coi là thủ đoạn để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, do đó hành vi này phải bị xử lý về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134 Bộ luật hình sự năm 1999) mà không bị xử lý về tội này.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên theo khoản 2 và từ đủ 14 tuổi trở lên theo khoản 3 điều luật.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ việc làm trái pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện.

Động cơ không có ý nghĩa về mặt định tội nhưng trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử lại có ý nghĩa quan trọng về mặt quyết định biện pháp và mức độ xử lý: Đối tượng chủ yếu cần trừng trị nghiêm khắc là những người vì tư thù, vụ lợi hoặc do tư tưởng hống hách coi thường pháp luật mà phạm tội.

5. Hình phạt đối với tội này gồm 3 khung:

Khung cơ bản quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm, được áp dụng đối với các trường hợp phạm tội thông thường.

Khung 2 quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm, được áp dụng đối với các trường hợp:

- Có tổ chức (xem bình luận Điều 20 và Điều 48 Phần chung BLHS năm 1999);
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn (xem bình luận Điều 48 Phần chung BLHS năm 1999);
- Phạm tội đối với người thi hành công vụ;
- Phạm tội nhiều lần (xem bình luận Điều 48 Phần chung BLHS năm 1999);
- Phạm tội đối với nhiều người (được hiểu là bắt, giữ, giam từ 2 người trở lên)

Khung 3 quy định mức hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, được áp dụng đối với trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng. Trường hợp này được hiểu là việc

bất, giữ, giam người trái pháp luật đã gây thiệt hại lớn đối với bản thân và gia đình người bị hại (như làm cho người bị hại uất ức mà tự sát; hoặc do bị giam giữ quá lâu mà mắc bệnh nặng ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe, làm cho gia đình ly tán...) hoặc gây những hậu quả đặc biệt xấu về mặt chính trị (như làm cho dư luận quần chúng căm phẫn; ảnh hưởng lớn đến uy tín của Đảng và Nhà nước ...)

Trong trường hợp người phạm tội là người có chức vụ, quyền hạn và lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội thì ngoài hình phạt chính họ còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

#### **Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân**

*1. Người nào khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*                      \*

\*

1. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.

Theo quy định tại Điều 73 Hiến pháp thì: *Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.*

Trình tự, thủ tục và thẩm quyền khám xét chỗ ở của công dân theo thủ tục hành chính hoặc theo thủ tục tố tụng hình sự do pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Chỗ ở của công dân theo quy định ở Điều này được hiểu là nơi đang có người quản lý, sử dụng làm chỗ nghỉ ngơi, sinh hoạt thường xuyên hoặc không thường xuyên (như nhà ở hoặc phòng thuê ở khách sạn), có thể là nơi ở cố định hoặc di động (như thuyền bè). Nếu là căn nhà thì có thể là một toà nhà hoặc chỉ là một căn phòng hoặc một phần của một phòng gồm cả diện tích chính, phụ và khuôn viên không kể là nhà thuộc sở hữu của họ hay thuê, mượn hoặc ở nhờ.

2. Về mặt khách quan, tội phạm thể hiện ở ba loại hành vi sau:

a) Khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác là hành vi lục soát chỗ ở của công dân với bất cứ mục đích gì mà không có thẩm quyền hoặc tuy có thẩm quyền nhưng việc khám xét là không có căn cứ hoặc không có lệnh theo quy định của pháp luật.

Cần lưu ý rằng, việc khám xét chỗ ở của công dân đúng về nội dung, thẩm quyền, đủ căn cứ nhưng không đúng về thủ tục (như khám xét chỗ ở vào ban đêm mà không thuộc trường hợp khẩn cấp, khám xét mà không có người chứng kiến...) thì vẫn là hành vi khám xét trái pháp luật nhưng do tính nguy hiểm cho xã hội trong trường hợp này không đáng kể nên không cần thiết phải xử lý bằng biện pháp hình sự mà xử lý bằng các biện pháp khác ít nghiêm khắc hơn.

b) Đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ là hành vi dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác (như gây sức ép về tâm lý) buộc một người phải rời bỏ nơi họ đang ở một cách miễn cưỡng, trái với ý muốn của họ, trừ trường hợp cưỡng chế để thi hành một quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền (như cưỡng chế để thi hành bản án dân sự về chia tài sản thừa kế, cưỡng chế để thi hành quyết định tịch thu sung công quỹ...)

c) Hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân là hành vi lấn chiếm chỗ ở của người khác như lợi dụng chủ nhà đi vắng đã tự tiện phá khoá vào nhà ở...

Cần phân biệt những hành vi này với hành vi chiếm đoạt tài sản (nhà). Trong trường hợp một người lừa chủ nhà làm giấy sang tên quyền sở hữu thì không phạm tội này mà phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999).

Trường hợp tự tiện phá khoá vào ở bất hợp pháp nhà thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức mà chưa có người thuê thì không phạm tội này mà tùy theo tính chất của hành vi mà có thể bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở (Điều 270).

3. Chủ thể của tội này là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

5. Hình phạt đối với tội này gồm hai khung:

- Khung cơ bản quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm, được áp dụng đối với các trường hợp phạm tội thông thường.

- Khung 2 quy định mức hình phạt tù từ 1 năm đến 3 năm, được áp dụng đối với các trường hợp:

- Có tổ chức (xem bình luận Điều 20 và Điều 48 Phần chung)<sup>2</sup>;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn (xem bình luận Điều 48 Phần chung)<sup>3</sup>;
- Gây hậu quả nghiêm trọng. Tình tiết này được hiểu là những trường hợp hành vi phạm tội gây thiệt hại lớn về tinh thần, vật chất cho bản thân và gia đình người bị hại (như làm cho người bị hại lâm vào tình trạng không có chỗ ở; do uất ức dẫn đến ốm đau, bệnh tật; tài sản và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bị mất mát hoặc hư hỏng nặng...), gây mất trật tự trị an, phần nộ trong dư luận, ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước...

Trong trường hợp người phạm tội là người có chức vụ, quyền hạn và lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội thì ngoài hình phạt chính họ còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

**Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác**

*1. Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.*

---

2, 3: TS Ưông Chu Lưu (chủ biên): Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tập I - Phần chung (Từ Điều 1 đến Điều 77), các trang 70 -78 và 164 -171.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ một năm đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

\*            \*

\*

1. Khách thể của tội này là quyền được bảo đảm về bí mật và an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Đây cũng là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định tại Điều 73 Hiến pháp sửa đổi, bổ sung năm 2001 theo đó: *Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.*

Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại bưu điện được quy định tại Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành.

Cần lưu ý rằng, nếu là thư tín, điện thoại, điện tín có tính chất công tác của cơ quan, tổ chức thì không thuộc phạm vi của tội này.

2. Về mặt khách quan, tội phạm thể hiện ở hai loại hành vi sau:

a) Chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính (như thư điện tử (E.mail) chẳng hạn) được hiểu là mọi hình thức chiếm giữ trái pháp luật thư, điện báo, telex... của người khác không kể là chúng được để ngỏ hay dán kín hoặc bằng bất cứ thủ đoạn nào, công khai hay lén lút, dùng vũ lực hay thủ đoạn gian dối...

b) Hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác là dùng mọi hình thức, mọi thủ đoạn để biết được nội dung thông tin trong thư, điện tín hoặc trao đổi qua điện thoại như bóc xem trộm



thư, nghe trộm, ghi âm trộm các cuộc điện thoại...Trường hợp xem một bức thư hay một bức điện bỏ ngỏ thì không phạm tội.

Người thực hiện một trong các hành vi nêu trên chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu trước đó họ "*đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính*" về hành vi đó và chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, nay lại vi phạm.

3. Chủ thể của tội này là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

5. Hình phạt đối với tội này gồm có hai khung:

Khung cơ bản quy định hình phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm.

Khung cao hơn quy định hình phạt cải tạo không giam giữ từ 1 năm đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm, được áp dụng đối với các trường hợp:

a) Có tổ chức (Xem bình luận Điều 20 và Điều 48 Phần chung)<sup>4</sup>.

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn (Xem bình luận Điều 48 Phần chung)<sup>5</sup>.

c) Phạm tội nhiều lần (Xem bình luận Điều 48 Phần chung)<sup>6</sup>.

d) Gây hậu quả nghiêm trọng. Tình tiết này được hiểu là gây thiệt hại lớn về tinh thần, vật chất cho người bị hại (như làm cho người bị hại uất ức mà tự sát do bí mật đời tư bị tiết lộ, bị thiệt hại về kinh tế do bị mất thông tin hoặc bị đối tác làm ăn phạt vi phạm hợp đồng...) hoặc gây ảnh hưởng xấu đối với uy tín của Nhà nước nói chung cũng như của các cơ quan nhà nước nói riêng...

đ) Tái phạm ( Xem bình luận Điều 49 Phần chung)<sup>7</sup>

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng. Trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội thì người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

4, 5, 6: Sách đã dẫn, các trang 70 - 78; 164 - 171

7: Sách đã dẫn, các trang 171 - 177

## **Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân**

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

\*       \*

\*

1. Quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực của Nhà nước là một trong những quyền cơ bản của công dân. Điều 54 Hiến pháp quy định: "Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật".

Chế độ bầu cử, ứng cử, thể lệ bầu cử, ứng cử được quy định cụ thể trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân hiện hành.

Để cụ thể hoá quy định của Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001, khách thể của tội phạm này đã được mở rộng so với trước đây, cụ thể là: Theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985 (Điều 122) thì khách thể của tội phạm này là "quyền bầu cử của công dân", nay Bộ luật hình sự năm 1999 đã bổ sung vào khách thể của tội phạm này "quyền ứng cử của công dân" cho đầy đủ và phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001.

2. Mặt khách quan của tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân thể hiện ở các hành vi: lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân. Các hành vi này được hiểu như sau:

a) Lừa gạt là dùng mọi thủ đoạn gian dối đưa ra những thông tin không đúng sự thật nhằm mục đích làm người khác hiểu lầm, hiểu sai mà không thực hiện được hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ quyền bầu cử, quyền ứng cử của mình (như giải thích, phổ biến xuyên tạc về quyền bầu cử để cử tri không tham gia bầu cử, giải thích xuyên tạc về điều kiện, tiêu chuẩn của người tham gia ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước dẫn đến người đó không thực hiện được quyền ứng cử theo ý muốn của họ...)

b) Mua chuộc là dùng tiền, đồ vật hoặc dùng lợi ích vật chất, tinh thần khác lôi kéo, khiến người khác nghe theo mình bỏ phiếu cho người này, không bỏ phiếu cho người khác hoặc khiến cho người ứng cử rút khỏi danh sách bầu cử để đưa người khác vào danh sách bầu cử...

c) Cưỡng ép là dùng vũ lực hoặc quyền lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc quyền lực uy hiếp tinh thần hoặc gây sức ép về tâm lý buộc người bầu cử, ứng cử thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử trái với ý muốn của họ hoặc khiến cho họ không thực hiện được quyền bầu cử, quyền ứng cử theo ý muốn của mình.

d) Dùng thủ đoạn khác là dùng các thủ đoạn không thuộc trường hợp lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép để cản trở người khác thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử như không niêm yết, bỏ lọt danh sách cử tri, niêm phong hòm phiếu trước giờ quy định mặc dù vẫn còn cử tri chưa đi bỏ phiếu...

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do cố ý, không kể động cơ, mục đích như thế nào nhưng thông thường là vì mục đích cá nhân.

Cần lưu ý rằng, đối với trường hợp vì mục đích chống Nhà nước mà có hành vi cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân nhằm phá hoại cuộc bầu cử thì tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (Điều 88 Bộ luật hình sự năm 1999).

5. Hình phạt đối với tội này gồm có hai khung:

- Khung cơ bản quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

- Khung cao hơn quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 2 năm, được áp dụng đối với các trường hợp:

a) Có tổ chức (Xem bình luận Điều 20 và Điều 48 Phần chung)<sup>8</sup>

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn (Xem bình luận Điều 48 Phần chung)<sup>9</sup>

c) Gây hậu quả nghiêm trọng. Tình tiết này được hiểu là hành vi phạm tội dẫn đến những ảnh hưởng xấu về mặt xã hội (như dẫn đến khiếu kiện đông người, phải tổ chức bầu cử lại vì nhiều cử tri không thực hiện được quyền của mình...), ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước, của chế độ...

Trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội thì ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### **Điều 127. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử**

*1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Gây hậu quả nghiêm trọng;*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.*

\* \* \*

\*

1. Khách thể của tội phạm này là chế độ bầu cử của Nhà nước ta.

2. Về mặt khách quan, tội phạm này thể hiện ở một số loại hành vi làm cho kết quả cuộc bầu cử không phản ánh đúng với thực tế khách quan thông qua các thủ đoạn sau:

a) Giả mạo giấy tờ là sửa chữa nội dung các giấy tờ có liên quan đến việc bầu cử (như xoá, thêm tên trong các phiếu bầu, sửa chữa biên bản kiểm phiếu...) hoặc làm các giấy tờ giả (như làm giả phiếu bầu để đánh tráo phiếu thật..);

---

8, 9: Sách đã dẫn, các trang 70 - 78; 164 - 171

b) Gian lận phiếu là xuyên tạc số lượng phiếu bầu như kiểm phiếu rõ ràng không đúng, rút số phiếu bầu cho người này, tăng số phiếu bầu cho người khác;

c) Dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử như đánh tráo hòm phiếu thật bằng hòm phiếu giả, ghi kết quả kiểm phiếu trái với thực tế.

3. Chủ thể của tội phạm là người có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử (như thành viên của Hội đồng bầu cử, thành viên ban kiểm phiếu...)

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

5. Hình phạt đối với tội này gồm có hai khung:

Khung cơ bản quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm, được áp dụng đối với các trường hợp phạm tội thông thường.

Khung 2 quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 3 năm, được áp dụng đối với các trường hợp:

a) Có tổ chức (Xem bình luận Điều 20 và Điều 48 Phần chung);

b) Gây hậu quả nghiêm trọng. Tình tiết này được hiểu là hành vi làm sai lệch kết quả bầu cử gây bất bình trong dư luận, dẫn đến khiếu kiện đông người, dẫn đến việc phải huỷ bỏ kết quả bầu cử để tổ chức bầu cử lại, ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước hoặc để các thế lực thù địch lợi dụng xuyên tạc, bôi nhọ chế độ...

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

**Điều 128. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật**

*Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

\* \*

\*

1. Điều 55 Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: *Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo*

*ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.* Quy định này đã được cụ thể hoá trong các văn bản quy phạm pháp luật (Bộ luật lao động, Pháp lệnh cán bộ, công chức...) cũng như trong các chính sách của Nhà nước, nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động, cán bộ, công chức. Quy định chặt chẽ, cụ thể về việc tuyển dụng và buộc thôi việc là một trong những biểu hiện quan trọng để bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền của người lao động, cán bộ, công chức; bảo đảm cho họ có việc làm ổn định, không thể bị sa thải vô cớ và trái pháp luật. Trong giai đoạn hiện nay, khi chúng ta đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và với việc ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ mới vào hoạt động quản lý điều hành và sản xuất, kinh doanh thì việc đòi thừa lao động đối với một số ngành nghề, lĩnh vực là điều khó tránh khỏi, nhưng không vì thế mà có thể vô cớ tùy tiện sa thải người lao động, cán bộ, công chức.

Hiện nay, việc xử lý hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật có thể được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau (biện pháp hành chính hoặc phán quyết của Tòa hành chính, Tòa lao động...). Tuy nhiên, đối với một số hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội đáng kể thì cần thiết phải được xử lý bằng biện pháp hình sự mới đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa.

2. Về mặt khách quan, tội phạm thể hiện ở hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật và hành vi này gây hậu quả nghiêm trọng.

Theo tinh thần của điều luật thì đối tượng của tội phạm là người lao động, cán bộ, công chức. Đây là những người lao động được quy định trong Bộ luật lao động năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 2002) cũng như cán bộ, công chức trong Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 1998 (sửa đổi, bổ sung năm 2000, 2003). Tuy nhiên cần chú ý: những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (theo quy định tại điểm 1 Điều 1 Pháp lệnh cán bộ, công chức) không phải là đối tượng của tội phạm này vì việc kỷ luật, cho thôi việc những đối tượng này có những quy định riêng không do một cá nhân quyết định.

Hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật chỉ bị coi là tội phạm nếu gây hậu quả nghiêm trọng (đây là điểm mới của Bộ luật hình sự năm 1999 so với các quy định trước đây). Trong trường hợp chưa gây hậu quả nghiêm trọng thì hành vi chỉ bị xử lý bằng những biện pháp khác

(như xử phạt hành chính hoặc thông qua thủ tục giải quyết tại Tòa lao động, Tòa hành chính...).

Hậu quả nghiêm trọng được hiểu là hậu quả rất xấu đối với bản thân và gia đình người bị buộc thôi việc như người đó phần uất mà tự sát, bản thân và gia đình bị thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế vì không còn nguồn thu nhập nào khác hoặc là ảnh hưởng xấu về mặt xã hội như dẫn đến khiếu kiện đông người, đình công gây trì trệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh, gây mất trật tự công cộng...

3. Chủ thể của tội phạm này là người có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc cho thôi việc người lao động, cán bộ, công chức (như thủ trưởng cơ quan, người phụ trách tổ chức, lãnh đạo doanh nghiệp hoặc chủ tư nhân thuê nhân công...)

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý, vì động cơ vụ lợi (vì tiền hoặc lợi ích vật chất khác) hoặc động cơ cá nhân khác (như tư thù, vì nề nang người khác, để làm vừa lòng cấp trên...)

5. Đây là tội phạm ít nghiêm trọng nên điều luật chỉ quy định 1 khung hình phạt với mức hình phạt nhẹ là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

### **Điều 129. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân**

*1. Người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

*2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*                      \*

\*

1. Quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là những quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) ghi nhận. Theo quy định của Hiến pháp hiện hành (Điều 69 và Điều 70) thì công dân có quyền hội họp, lập hội theo quy định của pháp luật, có quyền tự

do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Để bảo đảm thực hiện tốt các quyền này của công dân, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129).

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở các loại hành vi sau:

a) Cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân;

b) Cản trở công dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội là hành vi ngăn cản, không để cho người khác thực hiện một cách hợp pháp các quyền này bằng bất cứ thủ đoạn nào (như dùng vũ lực, uy hiếp tinh thần, lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc ảnh hưởng của mình để cản trở người khác thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội...). Việc hội họp, lập hội bị cản trở phải phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân. Nếu những hoạt động này đi ngược lại lợi ích của Nhà nước và của nhân dân thì hành vi cản trở không bị coi là tội phạm. Để đánh giá những hoạt động này có phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân hay không cần căn cứ vào mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp cũng như tôn chỉ, mục đích của hội được thành lập...

Hành vi cản trở công dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào có thể được thực hiện bằng các thủ đoạn khác nhau như xuyên tạc, nói xấu, miệt thị, chia rẽ tôn giáo, ngăn cản không cho người khác được thờ cúng, tế lễ, không cho người khác đi nhà thờ, đi chùa, v.v.. hoặc tuyên truyền, xúi giục, dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc người khác từ bỏ tôn giáo mà họ đang theo hoặc theo một tôn giáo khác mà họ không tin, không muốn theo. Ở nước ta, Nhà nước luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi công dân và tạo mọi điều kiện để công dân tự nguyện theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Để thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo cũng như tự do tín ngưỡng, mọi hành vi xâm phạm đến quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của điều luật thì người thực hiện hành vi cản trở công dân thực hiện các quyền nói trên chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu trước đó họ đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này và chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính mà còn vi phạm. Việc xử lý



kỷ luật phải theo đúng quy định của pháp luật hoặc theo quy định trong Điều lệ của tổ chức, Điều lệnh, Điều lệ của lực lượng vũ trang. Việc xử phạt hành chính phải theo đúng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý, không kể với động cơ gì. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nếu người thực hiện hành vi phạm tội nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân, chống Nhà nước thì tùy từng hành vi cụ thể mà có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia tương ứng.

5. Về hình phạt, tội này được xác định là tội ít nghiêm trọng và điều luật chỉ quy định một khung hình phạt với mức hình phạt nhẹ là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### **Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ**

*Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

\*                      \*

\*

1. Quyền của công dân nữ và công dân nam ngang nhau về mọi mặt và nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ là một trong những quyền và quy định hiến định cơ bản của công dân được ghi nhận và khẳng định trong cả 4 bản Hiến pháp của Nhà nước ta. Trong Hiến pháp đầu tiên (năm 1946) tại Điều thứ 9 quy định: "*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*". Quy định này tiếp tục được khẳng định trong các Hiến pháp tiếp theo Điều 24 Hiến pháp năm 1959, Điều 63 Hiến pháp năm 1980 và Điều 63 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001).

Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc "*Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình*" được quy định

tại Điều 63 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chủ trương, biện pháp bảo vệ quyền của phụ nữ bằng cách: nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ và tăng cường các cơ sở phúc lợi xã hội nhằm *tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội ... , tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.* Điều này cũng phù hợp với Công ước quốc tế năm 1980 về loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ mà Nhà nước ta đã tham gia ký kết.

Tội phạm này xâm phạm đến quyền của phụ nữ được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác của nước ta.

2. Về mặt khách quan, tội phạm thể hiện ở hành vi cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội. Hành vi cản trở có thể là ngăn cản không cho phép phụ nữ tham gia hoạt động trong các lĩnh vực trên (như không cho đi học, đi công tác, không nhận phụ nữ vào làm việc, không bổ nhiệm vào cương vị lãnh đạo chỉ vì lý do người đó là phụ nữ... ) hoặc cho phép tham gia nhưng có sự phân biệt đối xử (như công việc như nhau nhưng buộc phụ nữ phải nhận lương thấp hơn, buộc phụ nữ phải làm việc trong những điều kiện tồi tệ hơn so với nam giới...)

Những hành vi cản trở này chỉ bị coi là tội phạm nếu được thực hiện bằng vũ lực (như đánh đập, trói chân tay...) hoặc bằng các hành vi nghiêm trọng khác (như dọa nạt, uy hiếp, nhạo báng, ngược đãi, lợi dụng chức vụ , quyền hạn để phân biệt đối xử...)

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng thông thường là người có quan hệ nhất định đối với phụ nữ về mặt gia đình, xã hội, tôn giáo hoặc có quyền hành nhất định đối với phụ nữ.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội rất đa dạng nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

5. Tội phạm được xác định thuộc loại ít nghiêm trọng và điều luật chỉ quy định một khung hình phạt với mức hình phạt nhẹ là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

### **Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả**

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều

này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm:

a) Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

b) Mạo danh tác giả trên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

c) Sửa đổi bất hợp pháp nội dung của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

d) Công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \* \*

\*

1. Điều 60 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định: Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp. Để cụ thể hoá quy định của Hiến pháp, trong Bộ luật dân sự có một chương riêng (Chương I, Phần thứ sáu, từ Điều 745 đến Điều 779) quy định về quyền tác giả (bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm do mình sáng tạo).

Tội xâm phạm quyền tác giả được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 là nhằm bảo vệ quyền tác giả, góp phần đấu tranh phòng chống các hành vi xâm phạm quyền tác giả.

Khách thể của tội phạm này là quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình. Như vậy, quyền sáng chế, phát minh không phải là khách thể của tội phạm này mà là khách thể của tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171 Bộ luật hình sự). Đây là điểm khác so với Bộ luật hình sự năm 1985.

## 2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi sau:

a) Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình. Chiếm đoạt quyền tác giả được hiểu là hành vi dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác (uy hiếp, lén lút, gian dối...) mạo nhận là tác giả các công trình sáng tác để xuất bản, công bố nhằm mục đích để được hưởng các quyền về mặt tinh thần, vật chất mà quyền tác giả mang lại (ví dụ như trộm cắp bản thảo, lừa dối lấy được bản thảo hoặc được người khác giao cho giữ hay nhờ xem trước rồi lạm dụng lòng tin chiếm lấy bản thảo một tác phẩm nào đó đem xuất bản dưới tên mình; cải biên, chuyển thể một tác phẩm của người khác đem xuất bản dưới tên mình là tác giả duy nhất...)

b) Mạo danh tác giả trên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình. Mạo danh tác giả được hiểu là hành vi lợi dụng uy tín, tên tuổi của người khác để đứng tên người đó cho tác phẩm của mình.

c) Sửa đổi bất hợp pháp nội dung của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình. Theo quy định của Bộ luật dân sự thì tác giả có quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm (điểm d, khoản 1, Điều 751; điểm c, khoản 1, Điều 752 Bộ luật dân sự). Hành vi sửa đổi bất hợp pháp nội dung của tác phẩm là hành vi làm thay đổi một phần hoặc toàn bộ nội dung, cấu trúc, đặc điểm, hình dáng của tác phẩm mà không được sự đồng ý của tác giả.

d) Công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình. Hành vi công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm là hành vi tự ý công bố, phổ biến tác phẩm của người khác mà không được sự đồng ý của người đó, hoặc công bố, phổ biến tác phẩm quá thời hạn đã thoả thuận với tác giả.

Người thực hiện một trong các hành vi nêu trên chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Trong trường hợp chưa gây hậu quả nghiêm trọng, người thực hiện hành vi chưa bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi quy định tại Điều này hoặc chưa bị kết án về tội này thì hành vi không cấu thành tội phạm mà người thực hiện hành vi có thể bị xử lý bằng các biện pháp khác (như dân sự, hành chính...) để khôi phục lại quyền lợi của tác giả.

Hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều này được hiểu là những thiệt hại lớn về vật chất, tinh thần mà hành vi xâm phạm quyền tác giả gây ra cho tác giả hoặc gia đình của họ (như gây thiệt hại về vật chất cho tác giả từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; làm cho tác giả bị mất uy tín đối với công chúng, người hâm mộ do bị hiểu lầm...) hoặc gây dư luận xấu trong xã hội (gây căm phẫn, bất bình trong công luận...).

*"Đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này"* được hiểu là trước đó người có hành vi vi phạm đã thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều này, đã bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt hành chính mà lại thực hiện một trong các hành vi nói trên. Việc xử phạt hành chính phải theo đúng quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

*"Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm"* được hiểu là trước đó người có hành vi đã phạm tội và bị kết án mà chưa được xoá án tích, nay lại thực hiện một trong các hành vi nói trên.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

5. Hình phạt đối với tội phạm này gồm 2 khung:

Khung cơ bản quy định hình phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

Khung cao hơn quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm, được áp dụng đối với các trường hợp:

a) Có tổ chức ( Xem bình luận Điều 20 và Điều 48 Phần chung Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999)<sup>10</sup>;

b) Phạm tội nhiều lần (Xem bình luận Điều 48 Phần chung Bộ luật hình sự năm 1999)<sup>11</sup>;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Tình tiết "*gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng*" quy định tại Điều này được hiểu là những thiệt hại rất lớn, đặc biệt lớn về vật chất, tinh thần mà hành vi phạm tội đã gây ra cho tác giả hoặc gia đình họ (như gây thiệt hại vật chất cho tác giả từ 200 triệu đồng trở lên, làm cho tác giả do mặc cảm, xấu hổ mà phải bỏ nghề hoặc do phần uất mà tự sát...) hoặc gây những hậu quả đặc biệt xấu về mặt xã hội (như để các thế lực thù địch lợi dụng xuyên tạc, bôi xấu chế độ; ảnh hưởng lớn đến uy tín của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền công dân...)

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể phải chịu một hoặc một số hình phạt bổ sung, đó là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng ( trong trường hợp người phạm tội không bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính); cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### **Điều 132. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo**

*1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:*

*a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo;*

*b) Có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.*

*2. Người nào trả thù người khiếu nại, tố cáo thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.*

---

10, 11 Sách đã dẫn: các trang 70 - 78; 164 - 171

1. Điều 74 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định : *Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào (...). Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.*

Quy định hiến định này đã được cụ thể hoá trong Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998, và các văn bản pháp luật khác của Nhà nước.

Để bảo đảm thực hiện tốt quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, đấu tranh phòng chống các hành vi xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo được Hiến pháp và pháp luật quy định, bên cạnh việc áp dụng các biện pháp xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với người vi phạm thì việc áp dụng biện pháp hình sự đối với một số trường hợp là cần thiết. Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo gồm ba trường hợp: cản trở việc khiếu nại, tố cáo ; cố ý không chấp hành quyết định về việc xem xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo; trả thù người khiếu nại, tố cáo.

2. Về mặt khách quan, tội phạm thể hiện ở một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo. "*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*" được hiểu là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn nhất định trong cơ quan, tổ chức đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình tác động đến người khác bằng thủ đoạn khác nhau để họ không dám khiếu nại, tố cáo hoặc nếu đã khiếu nại, tố cáo thì rút đơn về hoặc để ép buộc người có trách nhiệm không xét, không giải quyết khiếu nại, tố cáo; hoặc để dung túng, bao che, v.v., dẫn đến không xử lý được người bị khiếu nại, tố cáo .

b) Có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo. Đây là trường hợp đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo (cơ quan Thanh tra, Kiểm sát, Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan chính quyền các cấp...) và người phạm tội là người có trách nhiệm phải chấp hành quyết định này. Nhưng người này đã cố ý không chấp hành. Việc cố ý không chấp hành quyết định này đã gây thiệt hại

cho người khiếu nại, tố cáo về các mặt vật chất, tinh thần, tự do, danh dự, nhân phẩm, v.v., nghĩa là làm cho các quyền lợi chính đáng của người khiếu nại, tố cáo tiếp tục bị xâm phạm một cách trái pháp luật mà không được khôi phục, đền bù thỏa đáng (như không được trở lại làm việc sau khi đã bị sa thải một cách trái pháp luật, không được lên lương theo đúng niên hạn do bị trừ bậc, không được bồi thường thiệt hại do bị giam giữ oan sai..)

c) Trả thù người khiếu nại, tố cáo được hiểu là hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp, gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo vì lý do họ đã khiếu nại, tố cáo. Hành vi trả thù người khiếu nại, tố cáo có thể gây thiệt hại về vật chất, thể chất, tinh thần của người khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Đối với hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, v.v., thì chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức; đối với hành vi cố ý không chấp hành quyết định xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo thì chủ thể của tội phạm là người có trách nhiệm chấp hành quyết định xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan có thẩm quyền; còn đối với hành vi trả thù người khiếu nại, tố cáo thì chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

5. Hình phạt đối với tội này được quy định như sau:

- Trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo và cố ý không chấp hành quyết định xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Trường hợp trả thù người khiếu nại, tố cáo thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.



## **CHƯƠNG XIV**

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU**

Trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999, luật hình sự Việt Nam quy định hai nhóm tội xâm phạm sở hữu. Đó là nhóm tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và nhóm tội xâm phạm sở hữu của công dân. Hai nhóm tội phạm này được quy định trong hai chương khác nhau (Chương IV và Chương VI Phần các tội phạm) của Bộ luật hình sự năm 1985 và trước đó được quy định trong hai pháp lệnh khác nhau cùng được ban hành năm 1970. Đó là Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân.

Trong Bộ luật hình sự năm 1999, hai nhóm tội này đã được nhập thành một nhóm tội chung là nhóm tội xâm phạm sở hữu. Việc nhập này, trước hết nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế, đồng thời cũng giảm bớt phức tạp trong áp dụng pháp luật cũng như trong kỹ thuật lập pháp.

Bộ luật hình sự năm 1999 quy định 13 tội thuộc nhóm tội này. Việc quy định này, ngoài việc nhập hai nhóm tội, còn có các điểm mới so với Bộ luật hình sự năm 1985 như sau:

- Trong 13 tội danh có 12 tội danh chung không phân biệt đối tượng bị xâm phạm thuộc sở hữu nào và chỉ có một tội danh đòi hỏi tài sản bị xâm phạm thuộc sở hữu nhà nước.

- Tội tham ô tài sản không được quy định trong chương này mà được quy định trong chương các tội phạm về chức vụ vì đây là một trong các tội danh đặc trưng của nhóm tội tham nhũng thuộc chương các tội phạm về chức vụ.

- Đối với các tội mà mức độ hậu quả là dấu hiệu bắt buộc để định tội, nhà làm luật đều đã lượng hoá cụ thể mức độ hậu quả này.

- Có sự phân hoá trách nhiệm hình sự cao hơn qua việc xây dựng nhiều khung hình phạt với nhiều tình tiết tăng nặng định khung cụ thể hơn.

#### **Điều 133. Tội cướp tài sản**

*1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;
- đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;
- e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười tám năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;
- b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

\*       \*

\*

1. Hành vi cướp tài sản xâm hại đồng thời hai quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Đó là quan hệ nhân thân và quan hệ sở hữu. Người phạm tội cướp

tài sản xâm phạm trước hết thân thể, tự do của con người để qua đó có thể xâm phạm sở hữu. Việc xếp tội cướp tài sản vào Chương các tội xâm phạm sở hữu là xuất phát từ quan điểm cho rằng mục đích chính của người phạm tội là nhằm vào sở hữu và việc xâm hại quan hệ nhân thân xét về mặt nào đó chỉ là phương tiện để đạt mục đích chính đó.

2. Điều luật quy định ba dạng hành vi cướp tài sản. Đó là:

- a) Hành vi dùng vũ lực nhằm chiếm đoạt tài sản;
- b) Hành vi đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc nhằm chiếm đoạt tài sản;
- c) Hành vi dùng thủ đoạn khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản.

Hành vi dùng vũ lực được hiểu là hành vi dùng sức mạnh vật chất (có hoặc không có công cụ, phương tiện phạm tội) tấn công người khác nhằm ngăn cản người này chống lại việc chiếm đoạt. Người bị tấn công ở đây có thể là chủ tài sản, là người có trách nhiệm quản lý hay bảo vệ tài sản nhưng cũng có thể là người bất kỳ mà người phạm tội cho rằng người này đã hoặc có khả năng sẽ ngăn cản việc chiếm đoạt của mình.

Dạng hành vi cướp tài sản thứ hai là hành vi đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc nhằm chiếm đoạt tài sản. Đây là trường hợp người phạm tội bằng lời nói hoặc bằng cử chỉ (hoặc cả hai) dọa sẽ dùng vũ lực ngay tức khắc nếu chống cự lại việc chiếm đoạt. Vũ lực đe dọa sẽ thực hiện có thể nhằm vào chính người bị đe dọa nhưng cũng có thể nhằm vào người khác có quan hệ thân thuộc với người bị đe dọa. Ví dụ: Dọa thủ kho nếu chống cự sẽ giết chết con của người đó. Hành vi đe dọa dùng vũ lực ở tội cướp tài sản phải có tính chất tức thời là làm cho người bị đe dọa thấy rằng vũ lực sẽ xảy ra ngay, họ không hoặc khó có điều kiện tránh khỏi. Để đánh giá hành vi đe dọa dùng vũ lực có tính chất như vậy hay không và qua đó khẳng định có phải là cướp tài sản hay không, cần dựa vào những tình tiết sau:

- Nội dung và hình thức của hành vi đe dọa (dọa sẽ làm gì? thái độ đe dọa ra sao?);
- Tương quan lực lượng giữa bên đe dọa và bên bị đe dọa;
- Hoàn cảnh không gian và thời gian;
- Tình hình trật tự xã hội nơi và lúc xảy ra hành vi phạm tội v.v..

Dấu hiệu ngay tức khắc ở đây không đòi hỏi thực tế người phạm tội phải thực sự có ý định sẽ dùng vũ lực ngay tức khắc cũng như phải có đủ điều kiện để dùng vũ lực ngay tức khắc. Trường hợp chỉ làm ra vẻ sẽ dùng vũ lực ngay tức khắc nhưng không có ý định hoặc không có điều kiện dùng vũ lực ngay tức khắc cũng bị coi là cướp tài sản. *Ví dụ:* Dùng súng giả dọa sẽ bắn chết ngay.

Dạng hành vi cướp tài sản thứ ba là hành vi làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản.

Hành vi ở dạng thứ ba này tuy không phải là vũ lực cũng như không phải là lời đe dọa nhưng có khả năng như hành vi đó - khả năng làm cho người bị tấn công không thể ngăn cản được việc chiếm đoạt như hành vi đầu độc, hành vi dùng thuốc gây mê, v.v.. Đặc điểm của dạng hành vi này là tội cướp tài sản chỉ hoàn thành khi làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được. Còn hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực thì tội phạm hoàn thành ngay khi hành vi được thực hiện.

Thông thường, việc thực hiện hành vi trên đây là nhằm chiếm đoạt tài sản. Trường hợp thực hiện hành vi này nhằm giữ tài sản vừa chiếm đoạt được cũng được coi là dạng đặc biệt của tội cướp tài sản. Đây là trường hợp người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản bằng thủ đoạn không phải là cướp như bằng thủ đoạn trộm cắp, cướp giật, v.v., nhưng ngay sau đó đã bị phát hiện; người phạm tội đã tấn công lại người ngăn cản (bằng những thủ đoạn của tội cướp) nhằm giữ bằng được tài sản vừa chiếm đoạt trước đó. Thực tiễn xét xử từ trước đến nay coi trường hợp này là trường hợp chuyển hóa từ một số hình thức chiếm đoạt tài sản<sup>12</sup>.

3. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung cơ bản và ba khung tăng nặng. Ngoài ra điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội cướp tài sản. Tùy trường hợp, tòa án có thể áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt bổ sung. Trong trường hợp cần áp dụng hình phạt bổ sung, tòa án có thể tuyên một trong bốn loại hình phạt được quy định hoặc lựa chọn hình phạt tiền với hình phạt quản chế hoặc hình phạt cấm cư trú hoặc hình phạt tịch thu tài sản với một trong hai hình phạt đó.

<sup>12</sup> Xem: - Nghị quyết số 01 - 89/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT - TANDTC- VKSNDTC - BCA - BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp.

Trong các tình tiết định khung tăng nặng cần chú ý các tình tiết sau:

- Có tổ chức (trường hợp đồng phạm cướp tài sản có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người tham gia);

- Có tính chuyên nghiệp (trường hợp người phạm tội đã liên tiếp phạm tội xâm phạm sở hữu và coi việc phạm pháp như là nguồn thu nhập);

- Dùng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác (trường hợp người phạm tội sử dụng công cụ có tính chất dễ dàng gây nguy hiểm đến tính mạng của người bị tấn công như súng, lựu đạn, v.v., hoặc sử dụng phương tiện, thủ đoạn phạm tội có khả năng dễ dàng gây nguy hiểm đến tính mạng người bị tấn công như dùng thuốc độc để đầu độc, dùng giẻ nhét vào mồm người bị tấn công...);

- Gây hậu quả nghiêm trọng (rất hoặc đặc biệt nghiêm trọng): trường hợp phạm tội trong đó người phạm tội đã gây ra hậu quả xấu cho xã hội có tính nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (ngoài thiệt hại trực tiếp gây ra cho chủ sở hữu cũng như cho người bị tấn công) như ảnh hưởng xấu đến trật tự, trị an...;<sup>13</sup>

- Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, v.v., hoặc làm chết người (trường hợp phạm tội cướp tài sản đã gây ra hậu quả về thể chất cho người bị tấn công). Về tình tiết này cần chú ý: Lỗi của người phạm tội đối với hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe có thể là cố ý hoặc vô ý. Đối với hậu quả chết người, lỗi của người phạm tội phải là lỗi vô ý. Nếu người phạm tội cướp tài sản cố ý gây hậu quả chết người thì bị coi phạm hai tội - tội giết người và tội cướp tài sản.

### **Điều 134. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản**

*1. Người nào bắt cóc người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Có tính chất chuyên nghiệp;*

*c) Tái phạm nguy hiểm;*

<sup>13</sup> Xem: Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BCA - BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp.

d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;

đ) Đối với trẻ em;

e) Đối với nhiều người;

g) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;

h) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

i) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười tám năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

\* \*

\*

1. Hành vi phạm tội của tội này đồng thời xâm phạm quan hệ nhân thân và quan hệ sở hữu. Người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản xâm phạm trước hết tự do của "con tin" và qua đó có thể xâm phạm tự do ý chí và xâm phạm sở hữu của chủ tài sản. Việc xếp tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản vào

chương Các tội xâm phạm sở hữu xuất phát từ quan điểm như quan điểm xếp tội cướp tài sản vào Chương các tội xâm phạm sở hữu của Bộ luật hình sự năm 1999.

2. Theo khoản 1 của điều luật, tội này đòi hỏi người phạm tội có hành vi bắt cóc con tin và hành vi đe dọa chủ tài sản.

Hành vi bắt cóc con tin là hành vi bắt giữ người trái phép. Người bị bắt giữ có thể là trẻ em hoặc người lớn và thường là có quan hệ tình cảm thân thiết với chủ tài sản. Việc bắt giữ có thể được thực hiện bằng những thủ đoạn khác nhau (dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn dụ dỗ, lừa dối...).

Hành vi đe dọa ở đây là hành vi đe dọa dùng vũ lực nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ của con tin trong trường hợp người bị đe dọa không thoả mãn yêu cầu chiếm đoạt của người phạm tội. Lời đe dọa này có thể qua thư, qua điện thoại hoặc gặp trực tiếp....

Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản hoàn thành ngay từ khi người phạm tội có hành vi bắt cóc và hành vi đe dọa chủ tài sản.

3. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung cơ bản và ba khung tăng nặng. Ngoài ra điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Việc áp dụng hình phạt bổ sung cho tội phạm này tương tự như ở tội cướp tài sản.

Trong các tình tiết định khung tăng nặng cần chú ý các tình tiết sau:

- Phạm tội đối với trẻ em (trường hợp con tin bị bắt giữ là người dưới 16 tuổi);

- Phạm tội đối với nhiều người (trường hợp có nhiều con tin bị bắt giữ).

Các tình tiết khác có nội dung tương tự như ở tội cướp tài sản.

### **Điều 135. Tội cưỡng đoạt tài sản**

*1. Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:*

- a) Có tổ chức;*

*b) Có tính chất chuyên nghiệp;*

*c) Tái phạm nguy hiểm;*

*d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;*

*đ) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:*

*a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;*

*b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:*

*a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;*

*b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.*

\*            \*

\*

1. Theo khoản 1 của điều luật, hành vi phạm tội của tội cưỡng đoạt tài sản có thể là:

- Hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực nhằm chiếm đoạt tài sản; hoặc
- Hành vi uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản.

*Hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi dọa sẽ gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người bị đe dọa hoặc người thân của họ nếu không thoả mãn yêu cầu chiếm đoạt của người phạm tội. Khác với hành vi đe dọa dùng vũ lực ở tội cướp tài sản, hành vi đe dọa (sẽ) dùng vũ lực ở tội cưỡng đoạt không có đặc điểm "ngay tức khắc". Giữa hành vi đe dọa và việc dùng vũ lực ở tội cưỡng đoạt tài sản có khoảng cách về thời gian.*

Hành vi uy hiếp tinh thần nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi dọa gây thiệt hại về tài sản, danh dự, uy tín bằng bất cứ thủ đoạn nào nếu người bị uy hiếp không thoả mãn yêu cầu chiếm đoạt của người phạm tội. Hành vi này xét về tính chất cũng giống như hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực vì cùng có khả năng không



chế ý chí của người bị đe dọa. Hành vi uy hiếp tinh thần có thể được thực hiện bằng một số thủ đoạn sau:

- Đe dọa huỷ hoại tài sản riêng của người bị đe dọa;
- Đe dọa tố giác hành vi phạm pháp hoặc hành vi vi phạm đạo đức của người bị đe dọa;
- Đe dọa loan những tin thuộc về đời tư (mà người bị đe dọa muốn giữ kín) v.v..

2. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên (khoản 1) hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên (khoản 2, 3, 4) có năng lực trách nhiệm hình sự.

3. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung cơ bản và ba khung nặng hơn. Ngoài ra, điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội cưỡng đoạt tài sản. Tòa án có thể chọn một trong hai loại hình phạt bổ sung hoặc không chọn hình phạt nào.

Các tình tiết định khung nặng hơn có nội dung tương tự như ở tội cướp tài sản.

### **Điều 136. Tội cướp giật tài sản**

1. Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Dùng thủ đoạn nguy hiểm;
- đ) Hành hung để tẩu thoát;
- e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;
- g) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- h) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

\*       \*

\*

1. Khoản 1 của điều luật không mô tả tội cướp giật. Có thể hiểu cướp giật là hành vi công khai chiếm đoạt tài sản đang do người khác giữ một cách nhanh chóng.

Như vậy, hành vi chiếm đoạt ở tội cướp giật tài sản có ba dấu hiệu để phân biệt với những hành vi chiếm đoạt ở các tội phạm khác. Đó là dấu hiệu công khai, dấu hiệu nhanh chóng và tài sản bị chiếm đoạt đang do người khác trực tiếp giữ.

Dấu hiệu công khai vừa chỉ tính chất khách quan của hành vi chiếm đoạt vừa thể hiện ý thức chủ quan của người phạm tội. Người phạm tội biết hành vi chiếm đoạt của mình có tính chất công khai và hoàn toàn không có ý định che giấu hành vi đó.

Dấu hiệu nhanh chóng phản ánh thủ đoạn thực hiện hành vi công khai chiếm đoạt của người phạm tội cướp giật tài sản. Người phạm tội lợi dụng sơ hở

của chủ tài sản (sơ hở này có thể là có sẵn hoặc do người phạm tội chủ động tạo ra) nhanh chóng tiếp cận, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản và nhanh chóng lẩn trốn. Thông thường hình thức nhanh chóng chiếm đoạt có thể là nhanh chóng lấy tài sản và nhanh chóng tẩu thoát.<sup>14</sup>

Tội cướp giật tài sản khác với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản ở chỗ tài sản bị chiếm đoạt đang được người khác giữ trên người.

2. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung cơ bản và ba khung tăng nặng. Ngoài ra điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội cướp giật tài sản.

Trong các tình tiết định khung nặng hơn cần chú ý các tình tiết sau:

- Dùng thủ đoạn nguy hiểm (trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi nhanh chóng chiếm đoạt bằng những hình thức dễ dàng gây nguy hiểm cho tính mạng, sức khỏe của chủ tài sản. Ví dụ: Giật tài sản của người đang đi xe máy...);

- Hành hung để tẩu thoát (trường hợp người phạm tội đã có hành vi dùng sức mạnh chống lại việc bắt giữ để tẩu thoát).

- Việc chống trả này không đòi hỏi phải gây thương tích. Mục đích của việc chống trả là nhằm để tẩu thoát. Nếu nhằm để giữ bằng được tài sản vừa cướp giật thì là trường hợp chuyển hóa từ cướp giật thành cướp tài sản<sup>15</sup>.

Các tình tiết định khung nặng hơn khác có nội dung tương tự như ở tội cướp tài sản.

### **Điều 137. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản**

*1. Người nào công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.*

<sup>14</sup> Tẩu thoát không phải là dấu hiệu bắt buộc mà chỉ là thủ đoạn nhanh chóng lẩn tránh của kẻ cướp giật.

<sup>15</sup> Về tình tiết này xem: - Nguyễn Ngọc Hòa, Một số ý kiến về tình tiết hành hung để tẩu thoát trong Bộ luật hình sự, Tạp chí Tòa án nhân dân số 10-1990.

- Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BCA - BTP ngày 25-12-2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Hành hung để tẩu thoát;
- b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

\*            \*

\*

1. Khoản 1 của điều luật không mô tả tội công nhiên chiếm đoạt tài sản mà chỉ xác định phạm vi các hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản bị coi là tội phạm. Có thể hiểu công nhiên chiếm đoạt tài sản là lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản để công khai chiếm đoạt tài sản của họ.

Công nhiên chiếm đoạt tài sản cấu thành tội phạm khi thoả mãn một trong các dấu hiệu sau:

- Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm nghìn đồng trở lên;
- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt;
- Đã bị kết án về tội chiếm đoạt và chưa được xoá án tích.

Các dấu hiệu trên đây mới được đưa vào Bộ luật hình sự năm 1999 nhằm bảo đảm sự thống nhất trong việc giới hạn giữa vi phạm và tội phạm. Về các dấu hiệu này cần chú ý:

- Hậu quả nghiêm trọng trong dấu hiệu “gây hậu quả nghiêm trọng” được hiểu là hậu quả nguy hiểm cho xã hội ngoài thiệt hại về tài sản mà hành vi công nhiên chiếm đoạt trực tiếp gây ra cho chủ tài sản.

- Dấu hiệu “đã bị xử phạt hành chính” được hiểu bao gồm cả các trường hợp bị xử lý với hình thức tương đương như bị xử lý kỷ luật theo Pháp lệnh cán bộ, công chức hoặc bị xử lý kỷ luật theo Quy chế học sinh, sinh viên... Các hình thức xử lý này phải là trường hợp chưa hết hạn để được coi là chưa bị xử lý...

- Hành vi chiếm đoạt và tội chiếm đoạt bao gồm không chỉ các hành vi được quy định tại các điều từ Điều 133 đến Điều 140 của Chương: Các tội xâm phạm sở hữu mà cả các hành vi được quy định tại các Điều 278 và 280 của Chương: Các tội phạm về chức vụ Bộ luật hình sự năm 1999.

Hành vi phạm tội của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản có những đặc điểm sau:

- Hành vi chiếm đoạt có tính công khai như ở hành vi cướp giật; (nhưng)

- Hành vi này xảy ra trong hoàn cảnh người chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản. Do vậy, người phạm tội không cần và không có ý định có bất cứ thủ đoạn nào khác để đối phó với chủ tài sản. Người phạm tội không dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực, hay uy hiếp tinh thần, hay nhanh chóng chiếm đoạt và nhanh chóng lẩn tránh.

2. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung cơ bản và ba khung nặng hơn. Ngoài ra, điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

Các tình tiết định khung nặng hơn có nội dung tương tự như ở tội cướp giật tài sản.

### **Điều 138. Tội trộm cắp tài sản**

*1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt*

hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- đ) Hành hung để tẩu thoát;
- e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

\*            \*

\*

1. Khoản 1 của điều luật không mô tả hành vi trộm cắp tài sản mà chỉ xác định phạm vi các hành vi trộm cắp tài sản bị coi là tội phạm. Có thể hiểu trộm cắp là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản đang do người khác làm chủ. Theo điều luật thì hành vi bị coi là tội trộm cắp tài sản khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Tài sản trộm cắp có giá trị từ năm trăm nghìn đồng trở lên;
- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản;
- Đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản và chưa được xoá án tích.<sup>16</sup>

Hành vi chiếm đoạt của tội trộm cắp tài sản có hai dấu hiệu phân biệt với hành vi chiếm đoạt của những tội khác. Đó là dấu hiệu lén lút và dấu hiệu tài sản đang do người khác làm chủ.

Lén lút là dấu hiệu phản ánh đặc điểm khách quan của hành vi chiếm đoạt và phản ánh người phạm tội có ý thức che giấu hành vi này. Ý thức lén lút, che giấu này có thể là:

- Che giấu toàn bộ hành vi phạm tội hoặc
- Chỉ che giấu tính chất phi pháp của hành vi (đối với người không phải là chủ tài sản). Ví dụ: Lợi dụng thủ kho đi vắng, người phạm tội mở cửa kho chuyển hàng lên ô tô một cách đàng hoàng như là có việc xuất hàng bình thường. Trong trường hợp này người phạm tội không che giấu hành vi thực tế mà chỉ che giấu tính chất phi pháp của hành vi. Người không phải là chủ tài sản vẫn biết sự việc xảy ra nhưng không biết đó là hành vi trộm cắp.

Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản ở tội trộm cắp phải là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản đang do người khác làm chủ. Hành vi lấy tài sản của mình hoặc đang do mình quản lý cũng như hành vi lấy tài sản không có hoặc chưa có chủ đều không phải là hành vi trộm cắp. Tài sản được coi là đang do người khác làm chủ là tài sản sau:

- Tài sản đang ở trong sự chiếm hữu của người khác, nghĩa là đang nằm trong sự chi phối về mặt thực tế của chủ tài sản (hoặc người có trách nhiệm).
- Tài sản đang còn trong khu vực quản lý, bảo quản của chủ tài sản. Đây là trường hợp có tính cá biệt, trong đó tài sản cụ thể, tuy đã thoát ly khỏi sự chi phối về mặt thực tế của chủ tài sản, hoặc của người có trách nhiệm nhưng vẫn nằm trong phạm vi thuộc khu vực bảo quản. Ví dụ: Tài sản đã bị lấy ra khỏi nhà kho nhưng còn được giấu bên trong hàng rào bảo vệ của khu vực kho.

Xét về khách quan, chỉ tài sản thuộc hai loại nêu trên mới có thể là đối tượng của tội trộm cắp tài sản. Xét về chủ quan, người phạm tội trộm cắp tài sản

<sup>16</sup> Về các dấu hiệu này, xem giải thích ở tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

khi thực hiện hành vi phạm tội cũng biết tài sản chiếm đoạt có đặc điểm đó. Nếu người phạm tội thực sự có sự sai lầm cho rằng, tài sản không có chủ thì hành vi không cấu thành tội trộm cắp tài sản. Để đánh giá sự sai lầm của người phạm tội là có căn cứ hay không, cần xem xét trước hết đặc điểm của tài sản cũng như vị trí và cách để tài sản đó.

Tội trộm cắp tài sản chỉ coi là hoàn thành khi người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản tức chiếm giữ được và có điều kiện để định đoạt tài sản đó. Để đánh giá người phạm tội đã chiếm đoạt được hay chưa, đã làm chủ được tài sản hay chưa phải dựa vào đặc điểm, vị trí tài sản bị chiếm đoạt. Thực tiễn xét xử đã chấp nhận hướng giải quyết cụ thể về những trường hợp chiếm đoạt được ở tội trộm cắp tài sản như sau:

- Nếu vật chiếm đoạt gọn nhỏ thì coi đã chiếm đoạt được khi người phạm tội đã giấu được tài sản trong người.

- Nếu vật chiếm đoạt không thuộc loại nói trên thì coi chiếm đoạt được khi đã mang được tài sản ra khỏi khu vực bảo quản.

- Nếu vật chiếm đoạt là tài sản để ở những nơi không hình thành khu vực bảo quản riêng thì coi là đã chiếm đoạt được khi đã dịch chuyển tài sản khỏi vị trí ban đầu.

2. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung cơ bản và ba khung tăng nặng. Ngoài ra, điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội trộm cắp tài sản.

Trong các tình tiết định khung tăng nặng, cần chú ý các tình tiết sau:

- Dùng thủ đoạn xảo quyệt (thủ đoạn có tính tinh vi hoặc gian dối cao giúp người phạm tội dễ dàng tiếp cận và dễ dàng chiếm đoạt được tài sản như dùng các phương tiện kỹ thuật tinh vi để thực hiện hành vi phạm tội...);

- Dùng thủ đoạn nguy hiểm (thủ đoạn có tính chất huỷ hoại như tháo trộm các chi tiết quan trọng của thiết bị máy móc, dỡ mái kho vào lấy hàng trong mùa mưa bão...).

Các tình tiết định khung tăng nặng khác có nội dung tương tự như ở các tội trên.



### **Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản**

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \*

\*

1. Theo khoản 1 của điều luật, hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cấu thành tội phạm khi thoả mãn một trong các dấu hiệu sau:

- Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm nghìn đồng trở lên;
- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt;
- Đã bị kết án về tội chiếm đoạt và chưa được xoá án tích.<sup>17</sup>

Thủ đoạn gian dối là thủ đoạn cố ý đưa ra thông tin không đúng sự thật nhằm làm cho người khác tin đó là sự thật. Xét về khách quan, thủ đoạn gian dối là đưa ra những thông tin giả. Còn về chủ quan, người phạm tội biết đó là thông tin giả nhưng mong muốn người khác tin đó là sự thật. Thủ đoạn gian dối có thể được thực hiện qua lời nói, qua việc xuất trình những giấy tờ sai sự thật hoặc qua những việc làm cụ thể như cân, đong, đo, đếm thiếu...<sup>18</sup>.

Hành vi chiếm đoạt trong tội lừa đảo có hai hình thức thể hiện cụ thể sau:

- Nếu tài sản bị chiếm đoạt đang trong sự chiếm hữu của chủ tài sản thì hình thức thể hiện cụ thể của hành vi chiếm đoạt là hành vi nhận tài sản từ người bị lừa dối. Vì đã tin vào thông tin của người phạm tội nên người bị lừa dối đã giao nhầm tài sản. Khi nhận được tài sản cũng là lúc người phạm tội lừa đảo đã làm chủ được tài sản định chiếm đoạt và người bị lừa dối đã mất khả năng làm chủ tài sản đó trên thực tế. Tội lừa đảo coi là hoàn thành ở thời điểm này - thời điểm người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản.

- Nếu tài sản bị chiếm đoạt đang ở trong sự chiếm hữu của người phạm tội thì hình thức thể hiện cụ thể của hành vi chiếm đoạt là hành vi giữ lại tài sản đáng lẽ phải giao cho người bị lừa dối. Vì đã tin vào thông tin của người phạm tội nên người bị lừa dối đã nhận nhầm tài sản (nhận thiếu, nhận sai loại tài sản được nhận) hoặc không nhận. Khi người bị lừa dối nhận nhầm hoặc không nhận tài sản cũng là lúc người phạm tội lừa đảo đã làm chủ được tài sản bị chiếm đoạt và người bị lừa dối đã mất tài sản đó. Tội phạm coi là hoàn thành từ thời điểm này - thời điểm người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản.

2. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung cơ bản và ba khung tăng nặng. Ngoài ra, điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc, được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội

<sup>17</sup> Về các dấu hiệu này, xem giải thích ở tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

<sup>18</sup> Hình thức lừa dối này (cân, đong, đo, đếm thiếu) thường gặp ở các tội lừa dối khách hàng (Điều 162 Bộ luật hình sự).

lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong các tình tiết định khung tăng nặng, cần chú ý tình tiết lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức. Đây là trường hợp sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như phương tiện để lừa dối hoặc núp dưới danh nghĩa cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi lừa dối của mình với những thủ đoạn khác nhau.

Các tình tiết định khung tăng nặng khác có nội dung tương tự như ở các tội trên.

#### **Điều 140. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

*1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới một triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:*

*a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;*

*b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:*

*a) Có tổ chức;*

*b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*

*c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;*

*d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ trên năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;*

*đ) Tái phạm nguy hiểm;*

*e) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:*

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này.

\* \*

\*

1. Theo khoản 1 của điều luật, hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của người khác bị coi là tội phạm khi thoả mãn một trong các dấu hiệu sau:

- Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 1 triệu đồng trở lên;
- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt;
- Đã bị kết án về tội chiếm đoạt và chưa được xoá án tích.<sup>19</sup>

Điều luật xác định hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bao gồm hai loại trường hợp sau:

- Bằng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn, chiếm đoạt tài sản của người khác đã được giao cho mình trên cơ sở hợp đồng vay, mượn, thuê, v.v.;
- Sử dụng tài sản của người khác đã được giao cho mình trên cơ sở hợp đồng vay, mượn, thuê v.v. vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

Theo sự xác định này, chủ thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của người khác phải là người đã được chủ tài sản tín nhiệm giao cho khối lượng tài sản nhất định. Cơ sở giao tài sản là hợp đồng. Việc giao và nhận tài sản

---

<sup>19</sup> Về các dấu hiệu này, xem giải thích ở tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

là hoàn toàn ngay thẳng. Chủ tài sản do tín nhiệm đã giao tài sản để người được giao:

- Sử dụng (hợp đồng vay, mượn, thuê);
- Bảo quản (hợp đồng trông giữ, bảo quản);
- Vận chuyển (hợp đồng vận chuyển);
- Gia công (hợp đồng gia công chế biến);
- Sửa chữa (hợp đồng sửa chữa), v.v..

Trên cơ sở được giao như vậy, người phạm tội có hành vi chiếm đoạt toàn bộ hay một phần tài sản đã được giao. Thủ đoạn chiếm đoạt được luật xác định cụ thể là:

- Không trả lại tài sản bằng thủ đoạn bỏ trốn hoặc bằng thủ đoạn gian dối (như giả tạo bị mất; đánh tráo tài sản; rút bớt tài sản, v.v.. ); hoặc
- Không trả lại được tài sản do không có khả năng hoàn trả vì đã sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp (như dùng vào việc buôn lậu, buôn bán hàng cấm hay đánh bạc...).

2. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung cơ bản và ba khung tăng nặng. Ngoài ra, điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong các tình tiết định khung tăng nặng, cần chú ý các tình tiết sau:

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức (trường hợp sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình hoặc núp dưới danh nghĩa cơ quan, tổ chức để có thể ký kết được hợp đồng với chủ tài sản và trên cơ sở đó có được tài sản của người khác);
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt (dùng thủ đoạn tinh vi để có thể lừa dối chiếm đoạt tài sản đã được giao...).

Các tình tiết định khung tăng nặng khác có nội dung tương tự như ở các tội trên.

## **Điều 141. Tội chiếm giữ trái phép tài sản**

*1. Người nào cố tình không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản có giá trị từ năm*

triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá bị giao nhầm hoặc do mình tìm được, bắt được, sau khi chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội chiếm giữ tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng trở lên hoặc cổ vật, vật có giá trị lịch sử, văn hoá có giá trị đặc biệt, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

\*

\*       \*

1. Theo khoản 1 của điều luật, hành vi chiếm giữ trái phép bị coi là tội phạm khi thoả mãn một trong các dấu hiệu sau:

- Tài sản bị chiếm giữ trái phép có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên;
- Tài sản bị chiếm giữ trái phép là cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá.

Hành vi chiếm giữ trái phép được điều luật xác định bao gồm hai trường hợp sau:

- Cố tình không trả lại tài sản được giao nhầm cho chủ tài sản;
- Cố tình không nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản mình tìm được, bắt được...

Trong cả hai trường hợp, tài sản bị chiếm giữ trái phép đều là tài sản đã ở trong sự chiếm hữu của người phạm tội một cách hợp pháp (trước khi họ có hành vi phạm tội). Việc họ có tài sản là do:

- Ngẫu nhiên được giao nhầm. Việc giao nhầm này là hoàn toàn không có lỗi của người phạm tội.
- Ngẫu nhiên người phạm tội đã tìm được, bắt được... tài sản đã bị thất lạc hoặc chưa có người quản lý.

Dấu hiệu cố tình nói trong điều luật thể hiện người phạm tội không chỉ có lỗi cố ý trực tiếp (biết tài sản đang có không phải là tài sản của mình và biết mình có nghĩa vụ phải trả lại cho chủ tài sản, hoặc phải giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm, nhưng không thực hiện nghĩa vụ đó vì mong muốn biến tài sản đó thành tài sản của mình) mà còn có thái độ cương quyết, dứt khoát không chịu

giao nộp hoặc không chịu trả lại tài sản mặc dù đã được chủ tài sản hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo đúng quy định của pháp luật.

2. Điều luật quy định hai khung hình phạt chính và không quy định hình phạt bổ sung.

### **Điều 142. Tội sử dụng trái phép tài sản**

1. Người nào vì vụ lợi mà sử dụng trái phép tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

- a) Phạm tội nhiều lần;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*

\*       \*

1. Theo điều luật, hành vi sử dụng trái phép tài sản cấu thành tội phạm khi tài sản bị sử dụng trái phép có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên và thoả mãn một trong các dấu hiệu sau:

- Gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là những thất thu lớn do tài sản không được sử dụng đúng mà đã bị sử dụng trái phép; hoặc là những thiệt hại nghiêm trọng khác như ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc

thực hiện những kế hoạch đặc biệt quan trọng, hoặc đã gây hậu quả chết người do việc sử dụng ô tô trái phép gây ra, v.v..

- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này;
- Đã bị kết án về tội này và chưa được xoá án tích.

Hành vi sử dụng trái phép được hiểu là hành vi khai thác giá trị sử dụng của tài sản nhưng không làm cho chủ tài sản mất hẳn tài sản. Tính trái phép của hành vi sử dụng thể hiện ở chỗ: Người phạm tội tự ý sử dụng tài sản của người khác như tự ý lái ô tô của người khác đi chở hàng thuê, sau đó lại trả về chỗ cũ hoặc người phạm tội sử dụng tài sản thuộc phạm vi quản lý của mình không đúng quy định như thuyền trưởng dùng tàu của xí nghiệp đi chở thuê lấy tiền cho cá nhân... Với tính chất như vậy, đối tượng của tội này chỉ là những tài sản mà việc sử dụng không làm cho tài sản bị mất đi và có thể đem lại cho người sử dụng những lợi ích vật chất nhất định. Những tài sản đó có thể là phương tiện vận chuyển cơ giới (ô tô các loại, ca nô, toa tàu...), nhà cửa, đất đai cũng như các thiết bị máy móc khác... Tiền cũng có thể là đối tượng của tội này. Tuy nhiên, cũng cần phân biệt rõ trường hợp sử dụng tiền trái phép (sử dụng chỉ để hưởng lợi) với các tội chiếm đoạt khác với hình thức được che giấu là “mượn tiền” đang xảy ra tương đối phổ biến trong thực tế.

Theo quy định của điều luật, động cơ vụ lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội sử dụng trái phép tài sản. Qua việc sử dụng trái phép tài sản người phạm tội nhằm thu về lợi ích vật chất cho cá nhân hoặc nhóm cá nhân. Nếu không vì vụ lợi thì hành vi sử dụng trái phép tài sản không cấu thành tội sử dụng trái phép tài sản.

2. Điều luật quy định ba khung hình phạt (chính), trong đó có một khung hình phạt cơ bản và hai khung hình phạt tăng nặng. Ngoài ra điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội sử dụng trái phép tài sản. Trong các tình tiết định khung tăng nặng, cần chú ý các tình tiết sau:

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn (trường hợp người phạm tội đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để có thể thực hiện được hành vi sử dụng trái phép tài sản);

- Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (trường hợp do tài sản bị sử dụng trái phép nên đã làm phát sinh hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác).



Ví dụ: Do tài sản bị sử dụng trái phép nên kế hoạch sản xuất bị ảnh hưởng và từ đó dẫn đến thiệt hại rất hoặc đặc biệt nghiêm trọng về vật chất cũng như về các mặt khác...

### **Điều 143. Tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản**

*1. Người nào huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác gây thiệt hại từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Dùng chất nổ, chất cháy hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;*
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng;*
- d) Để che giấu tội phạm khác;*
- đ) Vì lý do công vụ của người bị hại;*
- e) Tái phạm nguy hiểm;*

*g) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:*

*a) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;*

*b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:*

*a) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;*

*b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*

\*      \*

1. Theo khoản 1 của điều luật, hành vi (cố ý) huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản bị coi là tội phạm khi thoả mãn một trong các dấu hiệu sau:

- Thiệt hại mà hành vi gây ra phải từ năm trăm nghìn đồng trở lên;
- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác;
- Đã bị kết án về tội này và chưa được xóa án tích.<sup>20</sup>

Hành vi phạm tội của tội này là hành vi (cố ý) huỷ hoại tài sản hoặc hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản. Hành vi huỷ hoại tài sản và hành vi làm hư hỏng tài sản đều là hành vi làm mất giá trị sử dụng của tài sản. Sự khác nhau của hai hành vi này là ở mức độ làm mất giá trị sử dụng của tài sản. Hành vi huỷ hoại là hành vi làm cho tài sản mất giá trị sử dụng ở mức độ không còn hoặc khó có khả năng khôi phục lại được. Hành vi làm hư hỏng tài sản là hành vi làm giá trị sử dụng của tài sản bị mất ở mức độ còn điều kiện khôi phục lại được. Hành vi huỷ hoại hoặc hành vi làm hư hỏng có thể là hành động (như đập phá, đốt...) hoặc không hành động (như không tắt máy khi có sự cố dẫn đến máy bị hư hỏng...). Hành vi huỷ hoại hoặc hành vi làm hư hỏng có thể được thực hiện bằng phương pháp và với phương tiện hoặc công cụ phạm tội khác nhau. Người phạm tội có thể đập phá tài sản bằng tay không hoặc có công cụ phạm tội. Họ có thể huỷ hoại tài sản bằng thuốc nổ hoặc thuốc độc, bằng hoá chất hoặc bằng cách đốt cháy v.v..

Khi xác định tội này cần chú ý: Do tính chất đặc biệt nên một số loại tài sản (công trình quan trọng về an ninh quốc gia, tài nguyên rừng...) không được coi là đối tượng của hành vi huỷ hoại hoặc làm hư hỏng trong nhóm tội xâm phạm sở hữu. Hành vi huỷ hoại hoặc làm hư hỏng tài sản này cấu thành tội tương ứng trong các chương khác của Bộ luật hình sự năm 1999.

2. Lỗi cố ý của người phạm tội có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Người phạm tội biết hành vi của mình có khả năng huỷ hoại hoặc làm hư hỏng

---

<sup>20</sup> Về các dấu hiệu này, xem giải thích ở tội công nhiên chiếm đoạt tài sản.

tài sản nhưng đã thực hiện hành vi đó vì mong muốn tài sản bị huỷ hoại hoặc vì đã có ý thức chấp nhận thiệt hại đó xảy ra để đạt được mục đích khác của mình.

3. Điều luật quy định bốn khung hình phạt (chính), trong đó có một khung hình phạt cơ bản và ba khung hình phạt tăng nặng. Ngoài ra, điều luật còn quy định một khung hình phạt bổ sung không bắt buộc được áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội. Trong các tình tiết định khung tăng nặng, cần chú ý các tình tiết sau:

- Dùng chất nổ, chất cháy hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác. Đây là phương tiện, thủ đoạn phạm tội có tính chất nguy hiểm hơn hẳn so với những phương tiện, thủ đoạn phạm tội bình thường khác, có thể là nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ hoặc có thể gây ra thiệt hại rất lớn về tài sản vượt ra ngoài khả năng chi phối của người phạm tội. Phương tiện phạm tội đó có thể là chất nổ (bom, mìn...) hay chất cháy (xăng, dầu hay các hoá chất dễ cháy khác...). Thủ đoạn phạm tội nguy hiểm có thể là thủ đoạn dùng chất độc để giết hại gia súc hay dùng thủ đoạn chập điện để gây cháy hay để phá hủy máy móc...;

- Gây hậu quả nghiêm trọng. Đây là những hậu quả nguy hiểm cho xã hội có tính nghiêm trọng mà hành vi huỷ hoại đã gây ra ngoài thiệt hại do tài sản bị huỷ hoại hoặc làm hư hỏng. Những hậu quả đó có thể là hậu quả chết người hoặc gây thương tích cho một người mức độ thương tật từ 31% trở lên hoặc gây thương tích cho nhiều người mà mức độ thương tật của mỗi người từ 11% trở lên (lỗi của người phạm tội đối với hậu quả này là lỗi vô ý). Trường hợp huỷ hoại tài sản cụ thể nhưng đã (vô ý) gây ra thiệt hại khác đến tài sản từ 50 triệu đồng trở lên cũng được coi là loại trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng;

- Để che giấu tội phạm khác. Đây là trường hợp người phạm tội đã phạm tội khác và để che giấu tội phạm này nên đã có hành vi huỷ hoại tài sản. Ví dụ: Để che giấu hành vi tham ô của mình, thủ kho đã có hành vi đốt kho;

- Vì lý do công vụ của người bị hại. Đây là trường hợp phạm tội để trả thù người đã thi hành công vụ hoặc để đe dọa, ngăn cản người thi hành công vụ.

**Điều 144. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước**

*1. Người nào có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước, vì thiếu trách nhiệm mà để mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu*

*đồng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*3. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản của Nhà nước từ một năm đến năm năm.*

\*

\*       \*

1. Khoản 1 của điều luật xác định chủ thể của tội này là chủ thể đặc biệt - là người có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước. Đây là những người, do công tác được giao nên có quan hệ nhất định với tài sản của Nhà nước và do vậy cũng có trách nhiệm nhất định với tài sản đó. Trách nhiệm này không chỉ là trách nhiệm quản lý mà cả trách nhiệm khác như trách nhiệm trông coi, bảo vệ, v.v..

Hành vi phạm tội của tội này là hành vi thiếu trách nhiệm. Đó là hành vi vi phạm (không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ) những quy định về việc quản lý, sử dụng, bảo vệ tài sản. Những quy định đó có thể là những quy định thuộc lĩnh vực kinh tế, tài chính như quy định về thu, chi, thanh toán, v.v., hoặc có thể chỉ là những quy định có tính chất kỹ thuật đơn thuần như những quy tắc vận hành thiết bị, máy móc, những quy định về phòng hoả trong nhà xưởng, kho tàng, v.v..

Đối tượng của tội phạm này chỉ là tài sản của Nhà nước. Hành vi thiếu trách nhiệm cấu thành tội này khi đã gây ra hậu quả thiệt hại đến tài sản của Nhà nước có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên. Thiệt hại này có thể là thiệt hại do:

- Đã để mất mát tài sản. Ví dụ: Bảo vệ canh gác không cẩn thận để kẻ trộm lấy tài sản của cơ quan, xí nghiệp; lái xe chằng hàng không cẩn thận để rơi mất hàng trong khi chuyên chở; thủ quỹ không cẩn thận đã giao nhầm, thừa tiền...;

- Đã để hư hỏng tài sản. Ví dụ: Công nhân đã lơ là, không chú ý khi vận hành máy dẫn đến máy bị hư hỏng; Thủ kho xếp hàng trong kho không đúng quy định dẫn đến hàng bị hư hỏng...;

- Đã để sử dụng lãng phí tài sản. Ví dụ: Thủ trưởng cơ quan cho mua sắm những tài sản đắt tiền nhưng không sử dụng đến hoặc không sử dụng được gây lãng phí lớn...

2. Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý. Người phạm tội không mong muốn và cũng không có ý thức chấp nhận thiệt hại đến tài sản của Nhà nước. Khi có hành vi vi phạm, người phạm tội có thể thấy trước hậu quả thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản nhưng tin hậu quả đó không xảy ra hoặc do cầu thả không thấy trước hậu quả đó nhưng có thể và phải thấy trước hậu quả đó.

3. Người có thể trở thành chủ thể của tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước là:

- Người có chức vụ hoặc quyền hạn trong việc quản lý tài sản (như thủ trưởng cơ quan, kế toán, thủ kho, thủ quỹ...);

- Người có nhiệm vụ bảo quản, bảo vệ tài sản (như bảo vệ cơ quan, xí nghiệp...);

- Người có nhiệm vụ giữ gìn bảo quản tài sản đã được giao sử dụng (như công nhân được giao máy móc, thiết bị, lái xe được giao ô tô...).

4. Điều luật quy định ba khung hình phạt (chính), trong đó có một khung hình phạt cơ bản và hai khung hình phạt tăng nặng.

Ngoài ra, điều luật còn quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản của Nhà nước để có thể áp dụng đối với người phạm tội.

### **Điều 145. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản**

1. Người nào vô ý gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

\*

\* \*

1. Hành vi phạm tội của tội này là hành vi vi phạm (không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ) những quy tắc sinh hoạt xã hội thông thường liên quan đến việc bảo vệ tài sản. Đó là những quy tắc sinh hoạt xã hội ai cũng có thể biết và có nghĩa vụ tuân thủ nhằm tránh gây ra những thiệt hại về tài sản. Hành vi cấu thành tội phạm khi đã gây ra thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

2. Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý. Đây là dấu hiệu phân biệt tội này với tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản. Người phạm tội có thể vô ý vì quá tự tin (thấy trước hậu quả thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản có thể xảy ra nhưng tin rằng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được) hoặc vô ý vì cẩu thả (không thấy trước hậu quả thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản nhưng có thể và phải thấy trước hậu quả đó).

3. Điều luật quy định hai khung hình phạt (chính) với mức phạt tương đối nhẹ.

## **CHƯƠNG XV**

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách của mỗi cá nhân, chuẩn bị hành trang để hoà nhập vào cộng đồng xã hội. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt.

Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã ghi nhận: "Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con" (Điều 64).

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 ra đời thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đã cụ thể hoá những nguyên tắc cơ bản về chế độ hôn nhân và gia đình của Hiến pháp năm 1992, kế thừa các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, các quy định về hôn nhân và gia đình trong Bộ luật dân sự, đồng thời phát triển, đổi mới và nâng cao nhiều quy định của Luật năm 1986.

Lĩnh vực hôn nhân và gia đình là một trong những lĩnh vực rất riêng và đặc biệt, do đó, việc xử lý hành vi vi phạm xảy ra trong lĩnh vực này chủ yếu là bằng các biện pháp hành chính, dân sự nhằm giáo dục, phòng ngừa, phân rõ phải, trái, phê phán, sửa chữa các vi phạm, hàn gắn, cải thiện quan hệ bị xâm phạm. Các biện pháp hình sự cũng rất cần thiết đối với một số trường hợp vi phạm nghiêm trọng nhằm đấu tranh kiên quyết chống thái độ coi thường pháp luật nhưng cũng trên tinh thần lấy giáo dục làm chính. Chỉ xử lý hình sự về những hành vi vi phạm nghiêm trọng trong những trường hợp thật cần thiết và khi các biện pháp giáo dục - phòng ngừa khác tỏ ra không có hiệu quả.

Để phục vụ cho mục đích trên, Bộ luật hình sự năm 1999 đã có một chương (Chương XV) quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình gồm 7 điều (từ Điều 146 đến Điều 152) nhằm vào những hành vi vi phạm nghiêm trọng nhất trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình như: vi phạm chế độ một vợ, một chồng, tổ chức tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, v.v...

Chương XV của Bộ luật hình sự 1999 quy định về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Chương V của

Bộ luật hình sự năm 1985 quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình và các tội phạm đối với người chưa thành niên. So với Chương V của Bộ luật hình sự năm 1985, Chương XV của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình có những điểm mới như sau:

1. Bộ luật hình sự năm 1999 đã điều chỉnh theo hướng thu hẹp phạm vi của chương V Bộ luật hình sự năm 1985 chỉ còn lại "các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình". Còn các tội phạm đối với người chưa thành niên, đặc biệt là trẻ em được điều chuyển sang các chương thích hợp khác.

2. Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn đấu tranh phòng và chống tội phạm, Bộ luật hình sự năm 1999 đã bổ sung thêm hai tội danh mới, đó là: tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (Điều 149) và tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152).

3. Bộ luật hình sự năm 1999 đã bổ sung, sửa đổi cấu thành của một số tội phạm theo hướng hạn chế bớt khả năng xử lý về hình sự đối với các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình bằng cách bổ sung thêm một số tình tiết định tội mới như: đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, gây hậu quả nghiêm trọng... vào một số tội danh. Đó là tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146); tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 147); tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 148) và tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151).

**Điều 146. Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ**

*Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

\*

\*       \*

1. Chế độ hôn nhân và gia đình được xây dựng trên nguyên tắc cơ bản là hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, bên nam và bên nữ được quyền tự quyết định kết hôn theo ý muốn của mình, không ai được ép buộc, nhưng phải bảo đảm các điều



kiện kết hôn quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Để bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc này, Điều 146 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hai loại hành vi tội phạm: cưỡng ép kết hôn và cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Cả hai loại hành vi này đều xâm phạm trực tiếp đến chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và là một trong những nguyên nhân làm phát sinh mâu thuẫn trong gia đình, có thể dẫn đến những hậu quả rất nghiêm trọng như: một hoặc cả hai bên nam nữ vì uất ức không lấy được nhau mà tự sát, v.v..

## 2. Về mặt khách quan, tội này thể hiện ở các hành vi sau:

a) Cưỡng ép kết hôn là dùng mọi thủ đoạn bắt buộc người khác (bên nam, bên nữ hay cả hai bên) phải kết hôn trái với ý muốn của họ.

b) Cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ là dùng mọi thủ đoạn để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo luật định, hoặc có hành vi cản trở người khác duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, hoặc buộc họ phải cắt đứt quan hệ hôn nhân đó.

c) Hành vi cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ chỉ cấu thành tội phạm này khi được thực hiện bằng một trong các thủ đoạn luật quy định và người có hành vi là người đã bị xử lý hành chính về cùng loại hành vi này. Các thủ đoạn được luật quy định là: Hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc thủ đoạn tương tự khác.

d) Hành hạ, ngược đãi là đối xử tàn ác, tồi tệ đối với người khác, gây đau khổ về thể xác hoặc tinh thần kéo dài, như: thường xuyên đánh đập (có thể không gây thương tích), giam hãm, bắt nhịn ăn, nhịn uống, chửi bới, xỉ vả, mắng nhiếc, làm nhục v.v... nhằm mục đích cưỡng ép việc kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

Cần lưu ý là nếu hành vi hành hạ, ngược đãi được thực hiện mà không nhằm mục đích cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ thì không coi là thủ đoạn của tội này mà tùy từng trường hợp có thể bị xử lý về tội ngược đãi, hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151 Bộ luật hình sự năm năm 1999), tội hành hạ người khác (Điều 110 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999); trong

trường hợp hành vi hành hạ, ngược đãi là thủ đoạn của tội này mà gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân từ 11% trở lên, thì tùy trường hợp mà truy cứu trách nhiệm hình sự theo các khoản tương ứng của Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; nếu hành hạ, ngược đãi làm cho nạn nhân tự tử, thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bức tử (Điều 100 Bộ luật hình sự năm 1999).

- Uy hiếp tinh thần là đe dọa gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, tài sản hoặc lợi ích thiết thân của người bị đe dọa làm cho người đó có căn cứ để lo sợ thực sự mà phải chịu khuất phục, như: đe dọa sẽ đốt nhà, giết người thân, tiết lộ bí mật đời tư của người bị đe dọa, bố mẹ hoặc người thân trong gia đình đe dọa sẽ tự tử nếu hai bên nam nữ lấy nhau, con đe dọa là sẽ bỏ nhà hoặc tự tử nếu bố, mẹ lấy vợ, lấy chồng mới, v.v..

- Yêu sách của cải là đòi hỏi của cải một cách quá đáng, không nhân nhượng và coi đó là một trong những điều kiện để được kết hôn nhằm cản trở hôn nhân tự nguyện giữa đôi bên nam, nữ.

- Thủ đoạn khác có thể là bắt một trong hai bên đưa đi xa nhằm chia rẽ họ; bắt cóc người không muốn lấy mình làm vợ hoặc làm chồng để buộc họ phải kết hôn trái ý muốn; một bên gia đình tiến hành dựng vợ, gả chồng cho người thân của mình với người khác trái với ý muốn của người đó nhằm chia rẽ người thân đó với người mà họ muốn tự nguyện kết hôn; v.v..

Trường hợp bố mẹ dùng tình cảm để khuyên can con cái trong việc xây dựng gia đình, dù có mang tính chất gia trưởng nhưng hoàn toàn không có sự ép buộc và khiến người con nể nang mà nghe theo, thì cũng không phải là phạm tội này.

Trường hợp một bên dùng mọi thủ đoạn gian xảo để lừa dối làm cho bên kia bị mắc lừa mà đồng ý kết hôn, thì tuy có vi phạm nguyên tắc tự nguyện kết hôn và có thể bị tiêu hôn, nhưng không phải là thủ đoạn của tội này vì không có tính chất ép buộc.

Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, tức là trước đó người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi cưỡng ép kết hôn, hoặc hành vi cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính (12 tháng kể từ ngày bị xử phạt) mà lại thực hiện chính hành vi đó hoặc một trong hai hành vi đó.

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ khi người phạm tội đã thực hiện một trong các thủ đoạn cưỡng ép, hoặc cản trở nói trên không kể là mục đích đã đạt được hay chưa.

3. Chủ thể của tội này có thể là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Thông thường, chủ thể của tội này là một bên nam hoặc bên nữ muốn kết hôn, là người có uy quyền nhất định trong gia đình của bên nam hay bên nữ (như: ông bà, cha mẹ, anh chị em) hoặc những người khác có ảnh hưởng trực tiếp đến người bị hại (như: người chồng cũ, vợ cũ, con sau khi ly hôn, người tình cũ ...), tuy vậy, cũng có thể là người có uy quyền về công tác (như: thủ trưởng đối với nhân viên) hoặc về tín ngưỡng, tôn giáo (như: các chức sắc trong tôn giáo đối với tín đồ) ....

4. Về mặt chủ quan, tội này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ rằng mình đã hành động trái với ý muốn của một bên nam, bên nữ hoặc cả hai bên nam nữ và mong muốn bắt họ phải kết hôn trái với ý muốn hoặc ngăn cản hôn nhân của họ.

5. Mức hình phạt đối với tội này là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm. So với Bộ luật hình sự năm 1985, thì về cơ bản hình phạt đối với tội này vẫn giữ nguyên, chỉ duy nhất mức hình phạt cải tạo không giam giữ được tăng từ một năm lên ba năm.

#### **Điều 147. Tội vi phạm chế độ một vợ một chồng**

*1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

*2. Phạm tội trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án tiêu hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

\*

\*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm trực tiếp đến chế độ hôn nhân một vợ, một chồng - một trong những nguyên tắc quan trọng của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam, theo đó người đang có vợ, đang có chồng bị cấm kết hôn với người khác, đồng thời người chưa có vợ, chưa có chồng không được kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng, đang có vợ.

2. Về mặt khách quan, tội này thể hiện ở các hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa hai người mà một trong hai người, hoặc cả hai đang có vợ hoặc chồng.

a) Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn, hay nói cách khác kết hôn là việc tổ chức lễ cưới dưới bất kỳ hình thức nào nhưng có đăng ký kết hôn.

b) Chung sống như vợ chồng được hiểu là việc nam và nữ không đăng ký kết hôn nhưng công khai hoặc không công khai cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng...<sup>21</sup>

Trường hợp những người nói trên chung sống tạm bợ với nhau chủ yếu là để thoả mãn nhu cầu tình cảm, thì không phải là dấu hiệu "chung sống như vợ chồng" của tội này.

c) Hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác chỉ cấu thành tội phạm này khi thoả mãn một trong hai điều kiện sau đây:

d) Hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng như làm cho gia đình nạn nhân tan nát, vợ lìa chồng, cha mẹ lìa con hoặc tuy gia đình nạn nhân chưa bị tan vỡ nhưng cuộc sống gia đình rất căng thẳng, làm cho con cái bỏ học, lang thang, hư hỏng ...

đ) Người phạm tội phải đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, tức là trước đó người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính (12 tháng kể từ ngày bị xử phạt) mà lại thực hiện hành vi đó.

---

<sup>21</sup> Theo Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 25 tháng 9 năm 2001 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định tại chương XV "Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình" của Bộ luật hình sự năm 1999).

Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng được coi là hoàn thành kể từ khi hậu quả nghiêm trọng xảy ra hoặc kể từ khi một trong các hành vi nói trên đã thực hiện (trong trường hợp người phạm tội trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi này).

3. Chủ thể của tội này có thể là:

a) Người đang có vợ, có chồng. Người đang có vợ, đang có chồng trước hết là người đã kết hôn hợp pháp mà chưa có căn cứ chứng minh rằng họ đã cắt đứt quan hệ vợ chồng theo quyết định của Tòa án có thẩm quyền. Ngoài ra, thực tiễn xét xử cho thấy đây còn bao hàm cả trường hợp hôn nhân thực tế, tức là hôn nhân thoả mãn tất cả các điều kiện về nội dung, chỉ không làm thủ tục đăng ký kết hôn vì một lý do nào đó.

b) Người chưa có vợ, chưa có chồng nhưng lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có vợ, có chồng.

4. Về mặt chủ quan, tội này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết mình đang có vợ, có chồng không được kết hôn, hoặc chung sống như vợ chồng với người khác, hoặc biết mình không được kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, đang có chồng mà vẫn làm việc đó, trái với chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.

5. Trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án tiêu huỷ việc kết hôn, hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 147 Bộ luật hình sự năm 1999 về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội không chấp hành án theo Điều 304 Bộ luật hình sự năm 1999.

6. Hình phạt đối với tội này là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm (khoản 1) và phạt tù từ sáu tháng đến ba năm (khoản 2).

**Điều 148. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn**

*Người nào có một trong các hành vi sau đây, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm:*

a) *Tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn;*

*b) Cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó.*

\*

\*       \*

1. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn, nhằm bảo đảm cho nam nữ thanh niên có đủ khả năng để tự chủ trong hôn nhân, sinh con lành mạnh và nhận thức được trách nhiệm đối với gia đình và xã hội. Việc tuân thủ nghiêm chỉnh các điều kiện này góp phần quan trọng vào việc thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình hiện nay của Nhà nước ta.

Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc này, Điều 148 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hai tội phạm: tội tổ chức tảo hôn và tội tảo hôn, nhằm kiên quyết đấu tranh chống các hành vi tảo hôn.

2. Về mặt khách quan, hai tội này có các hành vi khách quan khác nhau.

a) Tổ chức tảo hôn nói trong điều luật này là việc tổ chức cho những người chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật lấy vợ, lấy chồng.

Hành vi tổ chức tảo hôn chỉ cấu thành tội phạm khi đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ khi người phạm tội đã tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng, mặc dù trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi này.

b) Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Hành vi tảo hôn chỉ cấu thành tội phạm này khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn;

+ Đã có bản án, quyết định của Tòa án xử tiêu hôn hoặc buộc chấm dứt quan hệ vợ chồng tảo hôn đó;

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi tảo hôn mà còn vi phạm.

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ khi không chịu chấp hành bản án, quyết định của Tòa án xử tiêu hôn hoặc buộc chấm dứt quan hệ vợ chồng trái pháp luật.

Đây chính là một trường hợp không chấp hành án, nhưng đã được tách ra khỏi "tội không chấp hành án" (Điều 304 Bộ luật hình sự năm 1999). Như vậy,

bản thân việc tảo hôn không bị xử lý hình sự ngay mà trước đó phải được xử lý về mặt dân sự; nếu đương sự vẫn cố tình không chấp hành thì mới truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tảo hôn.

3. Chủ thể của tội tổ chức tảo hôn là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng thông thường là: ông bà, cha mẹ, anh chị, cô dì, chú bác, người thân thích khác trong gia đình hoặc người giám hộ của người lấy vợ, lấy chồng.

Theo nội dung và cách quy định của điều luật, thì có thể hiểu chủ thể của tội tảo hôn là bất kỳ người nào, chưa đủ tuổi kết hôn theo luật định.

4. Mức hình phạt đối với tội này là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. So với Bộ luật hình sự năm 1985, thì mức hình phạt cải tạo không giam giữ được tăng từ một năm lên hai năm.

#### **Điều 149. Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật**

*1. Người nào có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn biết rõ là người xin đăng ký không đủ điều kiện kết hôn mà vẫn đăng ký cho người đó, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

*2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*

\*       \*

1. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Như vậy, việc đăng ký kết hôn có được bảo đảm đúng luật hay không tùy thuộc rất nhiều ở các cơ quan đăng ký kết hôn, mà trực tiếp là cán bộ làm công tác đăng ký kết hôn. Trong thực tiễn, đã xảy ra tình trạng các cán bộ làm công tác hộ tịch ở cơ sở vì cả nể hoặc vì lý do khác mà đăng ký kết hôn cho những người không đủ điều kiện kết hôn. Để góp phần khắc phục và ngăn chặn tình trạng này, bảo đảm cho việc đăng ký kết hôn được đúng luật, Điều 149 Bộ luật hình sự năm 1999 đã quy định bổ sung tội đăng ký kết hôn trái pháp luật, nhằm đề cao hơn nữa trách nhiệm của cán bộ làm công tác đăng ký kết hôn.

2. Về mặt khách quan, hành vi của tội này là hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật. Đăng ký kết hôn trái pháp luật là việc ghi vào sổ kết hôn và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho những người không đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 hoặc vi phạm những trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm trong trường hợp chủ thể đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, tức là trước đây người vi phạm đã bị xử lý kỷ luật về việc đăng ký kết hôn trái pháp luật chưa hết thời gian để được xoá kỷ luật mà lại vi phạm.

Theo khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức, thì thời gian hiệu lực của kỷ luật đối với công chức là 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành. Công chức được coi là xoá kỷ luật nếu sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, công chức không tái phạm và không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật và được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền lợi cho người bị kỷ luật Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 25 - 9 - 2001 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV: Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình của Bộ luật hình sự năm 1999 đã hướng dẫn cũng được coi là xoá kỷ luật nếu sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, công chức không tái phạm và không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật, mặc dù cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chưa ra quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật.

Đối với cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn do pháp luật chưa có quy định thời hạn được xoá kỷ luật nên thời gian hiệu lực của kỷ luật cũng được tính là 12 tháng kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ra quyết định xử lý kỷ luật.

Tội phạm này được coi là hoàn thành kể từ khi người vi phạm thực hiện việc đăng ký kết hôn cho người không đủ điều kiện, mặc dù trước đó đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này.

3. Chủ thể của tội này phải là người có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn, cụ thể là:

- Người đại diện chính quyền (Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) hoặc người đại diện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan



lãnh sự của nước ta ở nước ngoài (người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự) có thẩm quyền ký giấy chứng nhận kết hôn;

- Cán bộ hộ tịch làm thủ tục đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cán bộ của Sở Tư pháp làm thủ tục đăng ký kết hôn có nhân tố nước ngoài;

- Cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn ở các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội phải biết rõ là người xin đăng ký kết hôn hoàn toàn không đủ điều kiện theo luật định nhưng vẫn cho đăng ký kết hôn.

Trường hợp người làm thủ tục đăng ký kết hôn không biết được rõ là người xin đăng ký kết hôn không đủ điều kiện hoặc bị nhầm lẫn, thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này.

5. Hình phạt đối với tội này là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm đủ để răn đe, giáo dục và phòng ngừa. Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến việc đăng ký kết hôn từ 1 năm đến 5 năm.

### **Điều 150. Tội loạn luân**

*Người nào giao cấu với người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.*

\*

\*       \*

1. Xuất phát từ cơ sở khoa học của sự cần thiết phải tránh di truyền huyết thống có hại đến sức khỏe và trí khôn của con cái, đến sự phát triển nòi giống và từ yêu cầu bảo vệ đạo đức trong đời sống chung của những thành viên trong gia đình, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội loạn luân giữa những người có quan hệ huyết thống gần gũi nhất như đã nêu trong Điều 150.

2. Về mặt khách quan, tội phạm này được thể hiện ở hành vi đồng tình giao cấu giữa những người cùng dòng máu về trực hệ (cha mẹ đối với con; ông bà đối với cháu nội, cháu ngoại); giữa anh chị em cùng cha mẹ; anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha.

Cần phân biệt hành vi loạn luân với hành vi giao cấu không có sự đồng tình giữa những người nói trên. Trường hợp hành vi loạn luân kèm theo dấu hiệu dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực để đè bẹp sự phản kháng của nạn nhân, lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác thì tùy trường hợp, người thực hiện hành vi đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm (điểm e khoản 2 Điều 111 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc tội hiếp dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 112 Bộ luật hình sự năm 1999); nếu hành vi loạn luân kèm theo dấu hiệu lợi dụng quan hệ lệ thuộc khiến bên kia phải miễn cưỡng cho giao cấu, thì tùy trường hợp người thực hiện hành vi đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng dâm (điểm d khoản 2 Điều 113 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc tội cưỡng dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 114 Bộ luật hình sự năm 1999 ).

Hành vi loạn luân với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi và có sự đồng tình của họ cấu thành tội giao cấu với trẻ em (điểm c khoản 2, Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1999).

Trong mọi trường hợp hành vi loạn luân được thực hiện với trẻ em dưới 13 tuổi, cấu thành tội hiếp dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 112 Bộ luật hình sự năm 1999 ).

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ khi quan hệ tình dục giữa những người nói trên được thực hiện.

3. Chủ thể của tội này là những người có quan hệ huyết thống với nhau, tuy điều luật không chỉ rõ nhưng chủ yếu nhằm vào những người đã thành niên trong gia đình.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

5. Hình phạt đối với tội này là phạt tù từ sáu tháng đến năm năm. Tội này có mức hình phạt cao nhất trong số các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình do tính chất đặc biệt xấu xa, gây tác hại nhiều mặt đến hạnh phúc gia đình và đạo đức xã hội.

**Điều 151. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình**

*Người nào ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

\*

\*       \*

1. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định rõ mối quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa ông bà (nội, ngoại) và cháu, giữa anh chị em và giữa các thành viên trong gia đình và quy định cụ thể nghĩa vụ, quyền của các thành viên trong các mối quan hệ này. Theo đó, vợ chồng bình đẳng với nhau, thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cha mẹ thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc con cái; con cái yêu quý, kính trọng, hiếu thảo với cha mẹ; ông bà trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu; cháu kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; anh chị em thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, đùm bọc, nuôi dưỡng nhau khi không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc; các thành viên trong gia đình quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chăm lo đời sống gia đình và đóng góp sức lực, tiền của để duy trì cuộc sống chung theo khả năng của mỗi người.

Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình xâm phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ được Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định, gây ảnh hưởng xấu đến hạnh phúc gia đình và đạo đức xã hội, đồng thời xâm phạm sức khỏe và nhân cách của các thành viên trong gia đình.

Việc quy định tội này nhằm đấu tranh chống các biểu hiện xấu trong gia đình như: đánh đập, hành hạ vợ, con, đối xử tệ bạc, ngược đãi ông bà, cha mẹ, anh chị em ...

2. Về mặt khách quan, hành vi của tội này thể hiện ở hai loại hành vi sau:

a) Hành vi ngược đãi được hiểu là việc đối xử tồi tệ về ăn, mặc, ở và về các mặt sinh hoạt hàng ngày khác đối với người thân như: xỉ vả, mắng chửi, cố tình bỏ đói, mặc rách một cách không bình thường, mặc dù có điều kiện, làm cho người bị hại bị đau đớn về tinh thần.

b) Hành vi hành hạ là việc đối xử tàn ác, tự nó đã bao hàm tính chất nghiêm trọng. Thực tiễn xét xử coi đây là hành vi bạo lực xâm phạm thân thể người bị hại như: đánh đập, giam hãm,...Hành vi hành hạ có thể không gây thương tích rõ rệt, nhưng được thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần, có hệ thống làm cho người bị hại bị đau đớn về thể xác và tinh thần kéo dài hoặc cũng có thể thực hiện một lần nhưng gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân.

Cũng cần phải thấy rằng, rất khó xác định ranh giới rõ ràng giữa hành vi ngược đãi và hành vi hành hạ. Thông thường hai loại hành vi này đan xen vào nhau, trong hành vi này có biểu hiện của hành vi kia. Trên thực tế, hành hạ thường kèm theo ngược đãi, có yếu tố làm cho người bị hại bị đau đớn về tinh thần, ngược lại trong hành vi ngược đãi đôi khi có dấu hiệu của bạo lực ...

Trước đây, theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985 thì chỉ cần có hành vi ngược đãi nghiêm trọng (tức là xét về tính chất của hành vi) là phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này mà không cần bất kỳ hậu quả nào. Nay, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tại Điều 151 là hành vi ngược đãi (không cần nghiêm trọng) nhưng phải gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì mới cấu thành tội phạm này. Như vậy, hành vi hành hạ, ngược đãi chỉ cấu thành tội phạm này khi thoả mãn một trong hai điều kiện sau đây:

c) Gây hậu quả nghiêm trọng, tức là làm cho người thân phải chịu đói, rét, nhục nhã, luôn luôn bị giày vò về mặt tình cảm, bị sỉ nhục về danh dự, đau khổ về tinh thần hoặc bị hành hạ dẫn đến thương tích hay tổn hại cho sức khỏe hoặc gây dư luận rất bất bình trong nhân dân.

Cần lưu ý là, hậu quả dẫn đến thương tích hay gây tổn hại đến sức khỏe nói tại điều này được gây ra do lỗi vô ý. Trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe do lỗi cố ý, thì tùy trường hợp cụ thể mà bị xử lý theo các khoản tương ứng của Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Trường hợp gây chết người do cố ý hoặc vô ý bị xử lý về tội giết người (Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc về tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999). Nếu làm cho nạn nhân do bị uất ức mà tự sát, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bức tử theo Điều 100 Bộ luật hình sự năm 1999.

d) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm là trường hợp người vi phạm trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi hành hạ, ngược đãi người thân trong gia đình, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính (12 tháng kể từ ngày bị xử phạt) mà lại vi phạm.

Cần lưu ý rằng, nếu hành vi hành hạ, ngược đãi những đối tượng nói trên là thủ đoạn của tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, thì xử lý về tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ theo quy định tại Điều 146 Bộ luật hình sự năm 1999. (Xem bình luận Điều 146).

Tội phạm này được coi là hoàn thành kể từ khi hành vi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc kể từ khi hành vi hành hạ, ngược đãi được thực hiện (trong trường hợp người phạm tội trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi này).

Bộ luật hình sự năm 1985 chỉ quy định ba đối tượng xâm hại của tội này là: cha mẹ, vợ chồng và con cái. Qua nghiên cứu tình hình thực tiễn thấy rằng trong xã hội ta còn xảy ra những trường hợp hành hạ, ngược đãi người thân thích khác trong gia đình như: ông bà, cháu, cô, dì, chú, bác, cậu, thậm chí ngay cả với người đã từng có công nuôi dưỡng mình khôn lớn. Do vậy, Bộ luật hình sự năm 1999 đã bổ sung thêm ba đối tượng nữa của tội này. Đó là: ông bà, cháu và người có công nuôi dưỡng người phạm tội.

Theo quy định của Điều 151 Bộ luật hình sự năm 1999, thì đối tượng xâm hại của tội này là:

- Ông bà, bao gồm ông bà nội, ông bà ngoại;
- Cha mẹ, bao gồm cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ chồng, cha mẹ vợ;
- Vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình;
- Con, bao gồm con đẻ (con trong giá thú và con ngoài giá thú), con nuôi, con rể, con dâu, con riêng của chồng hoặc con riêng của vợ;
- Cháu, bao gồm cháu nội, cháu ngoại;
- Người có công nuôi dưỡng mình nói trong điều luật này có thể là anh chị em, cô, dì, chú, bác, bà con thân thích hoặc những người khác đã hoặc đang nuôi dưỡng người thực hiện hành vi ngược đãi, hành hạ.

Như vậy, người có hành vi ngược đãi, hành hạ những người khác không thuộc các đối tượng nêu trên thì tùy trường hợp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hành hạ người khác theo Điều 110 Bộ luật hình sự năm 1999; trường hợp hành vi hành hạ, ngược đãi là thủ đoạn của tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ thì không cấu thành tội này mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ theo Điều 146 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tuy điều luật không quy định rõ, nhưng cần nhận thấy rằng, để thực hiện được tội phạm này thì những đối tượng nói trên nói chung phải cùng sinh sống trong một gia đình hoặc phải sống lệ thuộc vào người phạm tội.

3. Chủ thể của tội này nói chung là người cùng sinh sống trong gia đình: bố mẹ đối với con hoặc con đối với bố mẹ; vợ chồng đối với nhau; ông bà đối với cháu hoặc cháu đối với ông bà; người được nuôi dưỡng đối với người có công nuôi dưỡng mình. Nếu là người thân nhưng không thuộc những đối tượng nói trên thì không phải là chủ thể của tội này mà là chủ thể của tội hành hạ người khác (Điều 110 Bộ luật hình sự năm 1999). (Xem bình luận Điều 110).

4. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội hành động với ý thức mong muốn gây đau đớn cho người thân. Do vậy, trong trường hợp cha mẹ thường chửi mắng, đánh đập con mình với mong muốn dạy dỗ con nên người, thì không phạm tội này mà chỉ là sai lầm về quan niệm và biện pháp giáo dục con cái cần được giúp đỡ để sửa chữa, rút kinh nghiệm.

5. Hình phạt đối với tội này là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm. So với Bộ luật hình sự năm 1985, thì về cơ bản hình phạt đối với tội này vẫn giữ nguyên, chỉ duy nhất mức hình phạt cải tạo không giam giữ được tăng từ một năm lên ba năm. Mức hình phạt này thể hiện đường lối xử lý đối với tội này là lấy giáo dục làm chính để có thể tạo điều kiện cho việc khôi phục sự đoàn kết thương yêu trong gia đình.

### **Điều 152. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng**

*Người nào có nghĩa vụ cấp dưỡng và có khả năng thực tế để thực hiện việc cấp dưỡng đối với người mà mình có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật mà cố ý từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

\*

\*       \*

1. Đây là tội phạm mới được bổ sung vào Bộ luật hình sự năm 1999. Như chúng ta đều biết, trong điều kiện đổi mới, mở cửa, tăng cường sự hợp tác giao lưu quốc tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực hiện nay, thì những tác động tiêu cực của mặt trái của cơ chế thị trường, những luồng tư tưởng và lối sống ngoại nhập đang góp phần làm cho đạo đức xã hội bị xói mòn, xuống cấp; những nét đẹp của truyền thống gia đình Việt Nam đang đứng trước nguy cơ dần bị phá vỡ, thì tình thương yêu, đùm bọc lẫn nhau trong gia đình truyền thống

cũng có thể bị giảm sút... Điều đó đã ít nhiều dẫn đến biểu hiện của tâm lý thờ ơ, thiếu quan tâm đối với người thân trong gia đình, nhất là bố mẹ đối với con nhỏ, con đối với bố mẹ già không còn khả năng lao động ...

Xuất phát từ tình hình đó, tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng được bổ sung vào Bộ luật hình sự năm 1999 để trừng trị những người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo pháp luật mà cố tình không thực hiện nghĩa vụ đó, mặc dù có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ đó, gây hậu quả nghiêm trọng như: làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe hoặc những hậu quả nghiêm trọng khác...

Nghĩa vụ cấp dưỡng là nghĩa vụ của một người phải đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng theo quy định của luật hôn nhân và gia đình.

2. Về mặt khách quan, hành vi của tội này thể hiện ở hành vi từ chối hoặc hành vi trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng.

a) Từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng là việc dùng lời nói hoặc văn bản thể hiện thái độ không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

b) Trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng là việc người có nghĩa vụ cấp dưỡng lánh mặt, không muốn gặp người được cấp dưỡng hoặc tỏ thái độ im lặng, không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng của mình.

Hành vi từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ cấu thành tội phạm khi thoả mãn các điều kiện sau đây:

- Người vi phạm phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo luật định (Điều 50 đến Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Đó là nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng; cha, mẹ và con; ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; anh chị em với nhau.

- Người đó phải có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, tức là có tiền, tài sản hoặc thu nhập có khả năng bảo đảm cuộc sống của gia đình với mức sống trung bình ở địa phương và thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Hành vi từ chối hoặc trốn tránh phải gây hậu quả nghiêm trọng hoặc người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm:

+ Gây hậu quả nghiêm trọng nói trong Điều luật này được hiểu là làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe,

phải đi ăn xin, sống lang thang, phải chịu đói, rét, cực khổ mà bị ốm đau, bệnh tật hoặc uất ức mà tự sát...

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm là trường hợp người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn tránh hoặc từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng, chưa hết thời gian để được coi là chưa bị xử phạt hành chính (12 tháng kể từ ngày bị xử phạt) mà lại vi phạm.

Trong trường hợp đã có bản án của Tòa án buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ của mình mà người đó vẫn cố tình trốn tránh hoặc từ chối thực hiện nghĩa vụ đó, thậm chí đã gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm, thì người này có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án theo Điều 304 Bộ luật hình sự năm 1999 mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng.

Tội phạm này được coi là hoàn thành kể từ khi hành vi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc kể từ khi hành vi từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện (trong trường hợp người phạm tội trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi này).

3. Chủ thể của tội này là người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, như: bố mẹ đối với con nhỏ, con cái đối với bố mẹ già yếu, anh chị đối với em nhỏ không nơi nương tựa ...

4. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý.

5. Hình phạt đối với tội này là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.



## **CHƯƠNG XVI**

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ**

1. Các quy định về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là một chương lớn của Bộ luật hình sự năm 1999 bao gồm 29 tội được quy định từ Điều 153 đến Điều 181.

So với Bộ luật hình sự năm 1985, trong Bộ luật hình sự năm 1999, chương về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là một trong các chương có sự thay đổi nhiều nhất. Sự thay đổi đó là do nhiều nguyên nhân khác nhau; trong đó có một nguyên nhân rất quan trọng, mang tính quyết định là đường lối đổi mới toàn diện các mặt đời sống xã hội, đặc biệt là đổi mới về kinh tế đang được thực hiện một cách tích cực ở nước ta. Sự chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (với tư cách là cơ sở hạ tầng kinh tế) đã và đang kéo theo sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng. Là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng phải thay đổi để phù hợp với các quan hệ kinh tế đã có sự thay đổi đó. Bộ luật hình sự năm 1999 ra đời nhằm đáp ứng được yêu cầu đó. Cụ thể là:

a) Các quy định về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế đã phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội nói chung và chế độ kinh tế mới ở nước ta nói riêng; đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm trong lĩnh vực kinh tế. Sự phù hợp này thể hiện ở tội phạm hoá các hành vi nguy hiểm cho xã hội chống lại hoặc cản trở các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước ta, các hành vi tiêu cực phát sinh từ cơ chế kinh tế mới; tạo ra hành lang pháp lý hình sự an toàn bảo đảm khuyến khích các hoạt động kinh tế tích cực, năng động, sáng tạo; phi tội phạm hoá các hành vi không còn nguy hiểm hoặc nguy hiểm không đáng kể cho xã hội;

b) Làm cho các quy định về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế phù hợp với hệ thống pháp luật chung, nhất là pháp luật về quản lý kinh tế của Nhà nước ta hiện nay: Các khái niệm pháp lý hình sự phù hợp với khái niệm pháp lý chuyên ngành; hành vi cấu thành tội phạm trước hết phải là các vi phạm pháp luật chuyên ngành. Không có vi phạm pháp luật quản lý kinh tế chuyên ngành thì không thể nói đến tội phạm; xác định phạm vi xử lý bằng biện pháp hình sự

phù hợp; các biện pháp pháp lý khác như xử lý hành chính, kinh tế, dân sự, vv., có vị trí thích đáng trong hệ thống chế tài pháp lý chung đối với các vi phạm pháp luật về quản lý kinh tế;

c) Đường lối xử lý đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế một mặt đáp ứng mục đích chung của hình phạt, mặt khác đã xuất phát từ "tính chất kinh tế" của loại tội phạm này để đạt được hiệu quả cao trong áp dụng pháp luật.

2. So với Bộ luật hình sự năm 1985, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có những điểm mới cơ bản. Cụ thể là:

a) Tên gọi và cơ cấu của chương có sự thay đổi phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và nhận thức mới. Các tội phạm được quy định Chương XVI Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước. Vì vậy, Bộ luật hình sự năm 1999 sử dụng tên chương là "***Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế***" thay cho tên gọi "***Các tội phạm về kinh tế***" trong Bộ luật hình sự năm 1985 để tránh gây hiểu lầm và thể hiện chính xác hơn khách thể được bảo vệ.

b) Trên cơ sở xác định lại chính xác khách thể của tội phạm, một số tội trước đây được quy định ở các chương khác nay được chuyển về chương các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế như tội buôn lậu (Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999), tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới (Điều 154 Bộ luật hình sự năm 1999), các tội phạm liên quan đến tiền và séc giả (Các điều 180, 181 Bộ luật hình sự năm 1999). Đồng thời, chuyển một số tội trước đây thuộc các tội phạm về kinh tế sang các chương khác như tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188 Bộ luật hình sự năm 1999), tội huỷ hoại rừng (Điều 189 Bộ luật hình sự năm 1999), tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm (Điều 190 Bộ luật hình sự năm 1999).

- Phi tội phạm hoá một số hành vi mà Bộ luật hình sự năm 1985 quy định là tội phạm nhưng theo Bộ luật hình sự năm 1999 thì các hành vi đó không còn được quy định là tội phạm nữa, vì:

+ Các hành vi đó không còn tồn tại trong cơ chế kinh tế mới như hành vi cản trở việc thực hiện các quy định của Nhà nước về cải tạo xã hội chủ nghĩa (Điều 164 Bộ luật hình sự năm 1985), hành vi chiếm đoạt tem, phiếu dùng vào việc phân phối (Điều 172 Bộ luật hình sự năm 1985), hành vi vi phạm những nguyên tắc, chính sách, chế độ về phân phối (Điều 178 Bộ luật hình sự năm 1985); hành vi phá huỷ tiền tệ (Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1985);

+ Các hành vi đó có thể vẫn còn tồn tại nhưng mất đi tính nguy hiểm cho xã hội hoặc tính nguy hiểm không cao, không cần thiết phải xử lý bằng biện pháp hình sự như hành vi sản xuất, buôn bán rượu, thuốc lá trái phép (Điều 183 Bộ luật hình sự năm 1985), hành vi lạm sát gia súc (Điều 184 Bộ luật hình sự năm 1985), hành vi lưu hành sản phẩm kém phẩm chất (Điều 177 Bộ luật hình sự năm 1985).

- Quy định một số tội phạm mới đã và đang phát sinh trong nền kinh tế thị trường mà Bộ luật hình sự năm 1985 chưa quy định. Đó là các tội quảng cáo gian dối (Điều 168 Bộ luật hình sự năm 1999), Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170 Bộ luật hình sự năm 1999), Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171 Bộ luật hình sự năm 1999), Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178 Bộ luật hình sự năm 1999), Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999).

- Nhiều tội phạm được quy định ở Chương VII Bộ luật hình sự năm 1985 vẫn được giữ lại nhưng được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội mới, với yêu cầu phòng và đấu tranh chống tội phạm trong tình hình mới.

- Đường lối xử lý đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế cũng có nhiều thay đổi: Các thay đổi này được thực hiện theo hướng giảm bớt các hình phạt nghiêm khắc như tử hình, tù chung thân, phạt tù; tăng cường hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính; chia nhỏ khung hình phạt để thực hiện việc cá thể hoá trách nhiệm hình sự tốt hơn.

### **Điều 153. Tội buôn lậu**

*1. Người nào buôn bán trái phép qua biên giới thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:*

*a) Hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm,*

nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này;

b) Vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá;

c) Hàng cấm có số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Vật phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

đ) Hàng cấm có số lượng rất lớn;

e) Thu lợi bất chính lớn;

g) Lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác;

h) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

i) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

k) Phạm tội nhiều lần;

l) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Vật phạm pháp có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;

b) Hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn;

c) Thu lợi bất chính rất lớn;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Vật phạm pháp có giá trị từ một tỷ đồng trở lên;

*b) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn;*

*c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Buôn lậu được hiểu là hành vi buôn bán trái phép hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, vật phẩm thuộc di tích lịch sử văn hoá, hàng cấm qua biên giới Việt Nam.

2. Khách thể bị xâm phạm trong tội buôn lậu là chế độ của Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

3. Đối tượng của tội phạm này rất đa dạng, bao gồm: hàng hoá; tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý; các vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá như di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học<sup>22</sup> và hàng cấm như vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự chuyên dùng cho các lực lượng vũ trang, các sản phẩm có hại tố giáo dục nhân cách, thuốc lá điều sản xuất ở nước ngoài, các loại pháo, các loại thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người và gia súc, các loại trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam, động thực vật hoang dã, quý hiếm, các loại đồ chơi trẻ em có hại tới giáo dục nhân cách, sức khoẻ hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội<sup>23</sup>

Một số đối tượng là hàng cấm như chất ma tuý, vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ, chất phóng xạ, chất cháy, chất độc là đối tượng thuộc các tội khác. Hành vi buôn bán các loại hàng hoá này sẽ bị xử lý theo các tội tương ứng ở các chương khác của Bộ luật hình sự năm 1999 (được quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236, 238 của Bộ luật hình sự năm 1999).

4. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi buôn bán trái phép qua biên giới các đối tượng trên. Buôn bán trái phép trong tội này được hiểu là hành vi vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới để trao đổi trái với

<sup>22</sup> Điều 4 Luật di sản văn hoá năm 2001.

<sup>23</sup> Xem Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03-03-1999 của Chính phủ.

quy định của Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá qua biên giới như: vận chuyển hàng hoá qua cửa khẩu mà không khai báo, hoặc khai báo gian dối, hoặc giấu giếm hàng hoá, tiền tệ, v.v., hoặc sử dụng các giấy tờ giả mạo của các cơ quan có thẩm quyền; vận chuyển hàng hoá bí mật, lén lút không qua cửa khẩu để trốn tránh sự phát hiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Hải quan, Bộ đội biên phòng...)

Các hành vi trên có thể được thực hiện bằng đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không, đường bưu điện...

Hành vi buôn lậu hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý sẽ cấu thành tội phạm khi có giá trị từ một trăm triệu đồng trở lên hoặc dưới 100 triệu đồng nhưng trước đó người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc một trong các điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật hình sự năm 1999 hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Nếu đối tượng buôn lậu là những vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá thì hành vi cấu thành tội phạm không phụ thuộc vào giá trị của vật phẩm.

Đối tượng buôn lậu là các loại hàng cấm, thì phải có số lượng lớn hoặc người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này, hoặc một trong các điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật hình sự năm 1999 hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Tội phạm được hoàn thành kể từ khi thực hiện hành vi vận chuyển các loại hàng hoá qua biên giới nêu trên. Trong trường hợp hàng hoá đã đi vào nội địa mà bị phát hiện vẫn cấu thành tội buôn lậu.

5. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Riêng người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và có năng lực trách nhiệm hình sự chỉ có thể là chủ thể của tội phạm nếu thực hiện các hành vi được quy định tại khoản 3 và 4 của Điều này.

6. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện và mong muốn hành vi buôn bán được thực hiện nhằm mục đích kiếm lời vì động cơ vụ lợi. Mục đích buôn bán kiếm lời là dấu hiệu đặc trưng cho tội buôn lậu và là căn cứ để phân

biệt tội buôn lậu qua biên giới với tội vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới.

#### 7. Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm áp dụng đối với trường hợp có một trong các tình tiết: hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, v.v., có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc các trường hợp khác có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản được nêu ở mặt khách quan.

b) Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm áp dụng đối với trường hợp có một trong các tình tiết: có tổ chức; có tính chất chuyên nghiệp; tái phạm nguy hiểm; vật phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; hàng cấm có số lượng rất lớn; thu lợi bất chính lớn; lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác; lợi dụng chức vụ, quyền hạn (tức sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như một phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình trong kiểm tra hàng hoá xuất cảnh, nhập cảnh (nhân viên hải quan) hoặc trong tuần tra, kiểm soát tại khu vực biên giới, hải đảo để thực hiện hành vi phạm tội (bộ đội biên phòng, công an cửa khẩu...); lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức: được hiểu là đã sử dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức như một phương tiện để phạm tội, lợi dụng các quyền ưu tiên, quyền miễn trừ khi qua cửa khẩu để thực hiện hành vi phạm tội; phạm tội nhiều lần (tức phạm tội buôn lậu từ hai lần trở lên, mỗi lần phạm tội đều có đủ dấu hiệu cấu thành tội buôn lậu nhưng chưa lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và còn trong thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự) hoặc gây hậu quả nghiêm trọng như buôn lậu mà gây ra mất ổn định về giá cả thị trường ở một địa bàn nhất định, mất cân đối về cung cầu hàng hoá, ảnh hưởng xấu đến các quan hệ kinh tế đối ngoại của nhà nước, làm rối loạn thị trường...

c) Khoản 3 quy định hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết như vật phạm pháp có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng; hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn; thu lợi bất chính rất lớn hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng (tương tự như gây hậu quả nghiêm trọng nhưng tính chất và phạm vi ở mức nghiêm trọng hơn)

d) Khoản 4 quy định hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các

tình tiết như: vật phạm pháp có giá trị từ một tỷ đồng trở lên; thu lợi bất chính đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (tương tự như gây hậu quả rất nghiêm trọng nhưng tính chất nghiêm trọng lớn hơn nhiều, quy mô, địa bàn phạm tội rất rộng lớn, tác hại gây ra ở phạm vi toàn quốc).

Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên, người phạm tội buôn lậu còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 154 Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới**

*1. Người nào vận chuyển trái phép qua biên giới thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:*

*a) Hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này;*

*b) Vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá, đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm;*

*c) Hàng cấm có số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:*

*a) Vật phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;*

*b) Hàng cấm có số lượng rất lớn;*

*c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*

*d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*



*d) Phạm tội nhiều lần;*

*e) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên hoặc hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới được hiểu là hành vi mang hàng hoá, tiền tệ từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam trái với quy định của pháp luật.

2. Khách thể bị xâm phạm trong tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới là các quy định pháp luật của Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

3. Đối tượng của tội phạm này tương tự như đối tượng của tội phạm buôn lậu (xem Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999)

4. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới trái với quy định của nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá (việc vận chuyển hàng hoá, tiền tệ không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung của giấy phép). Hành vi vận chuyển trái pháp hàng hoá, tiền tệ có thể được thực hiện qua biên giới trên bộ, trên không, trên biển. Người phạm tội có thể vận chuyển hàng hoá một cách công khai hoặc bằng thủ đoạn lén lút.

Việc xác định giá trị hàng hoá, số lượng hàng hoá, lần bị xử lý vi phạm hành chính để xác định cấu thành tội phạm đối với hành vi vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, hàng cấm tương tự như tội buôn lậu (xem Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999).

Riêng đối với vật phẩm thuộc di tích lịch sử văn hoá thì hành vi hành vi vận chuyển trái phép qua biên giới chỉ cấu thành tội phạm khi người vận chuyển đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nêu trên, kể cả trường hợp hàng hoá đã vận chuyển trót lọt vào nội địa mới bị phát hiện.

5. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Người từ đủ 14 đến 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự nếu thực hiện hành vi được quy định tại khoản 3 và 4 điều này.

6. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết rõ hành vi vận chuyển hàng hoá, tiền tệ qua biên giới là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện.

Động cơ phạm tội là vụ lợi (vận chuyển thuê để lấy tiền), hành vi phạm tội không có mục đích buôn bán. Đây là căn cứ để phân biệt với tội buôn lậu. Nếu hành vi vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới rõ ràng có mục đích buôn bán thì cấu thành tội buôn lậu (Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999).

7. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm áp dụng đối với trường hợp có một trong các tình tiết: hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ... có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc các trường hợp khác có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản được nêu ở mặt khách quan.

b) Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 5 năm áp dụng đối với trường hợp có một trong các tình tiết: vật phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; hàng cấm có số lượng rất lớn; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; phạm tội nhiều lần; tái phạm nguy hiểm (xem bình luận Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999).

c) Khoản 3 quy định hình phạt từ 5 năm đến 10 năm áp dụng trong trường hợp hàng phạm pháp có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên hoặc hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn (xem bình luận Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999).

Ngoài việc phải chịu một trong các hình phạt chính nêu trên, người phạm tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **Điều 155. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm**

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng hoá mà Nhà nước cấm kinh doanh có số lượng lớn, thu lợi bất chính lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại các điều 153, 154, 156, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- c) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- d) Có tính chất chuyên nghiệp;
- d) Hàng phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc thu lợi bất chính rất lớn;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn hoặc thu lợi bất chính đặc biệt lớn, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*       \*

\*

1. Điều luật quy định 4 tội danh:

- a) Tội sản xuất hàng cấm;
- b) Tội tàng trữ hàng cấm;
- c) Tội vận chuyển hàng cấm;
- d) Tội buôn bán hàng cấm;

Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm được hiểu là các hành vi làm ra hàng cấm (bằng bất kỳ phương pháp, kỹ thuật công nghệ nào), cất giữ

hàng cấm (bằng bất kỳ hình thức nào); di chuyển hàng cấm từ nơi này đến nơi khác (bằng bất kỳ hình thức nào); dùng tiền, tài sản hoặc các giấy tờ có giá để trao đổi lấy hàng cấm hoặc ngược lại.

2. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm xâm phạm đến chế độ độc quyền của Nhà nước trong quản lý, sản xuất, kinh doanh một số loại hàng cấm.

3. Đối tượng của tội phạm này là các loại hàng hoá Nhà nước không cho phép lưu thông trên thị trường, không cho phép các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tàng trữ, sản xuất, kinh doanh như: các loại đồ chơi nguy hiểm, có ảnh hưởng xấu đến việc giáo dục thể chất và tinh thần của trẻ em; các loại pháo nổ; thuốc lá điếu do nước ngoài sản xuất<sup>24</sup>...

Cũng giống như đối tượng của tội buôn lậu, các hàng hoá là chất ma túy, vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ, chất phóng xạ, chất cháy, chất độc không phải là đối tượng của tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm. Hành vi buôn bán các loại hàng hoá này sẽ bị xử lý theo các tội tương ứng ở các chương khác của Bộ luật hình sự năm 1999 (được quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236, 238 của Bộ luật hình sự năm 1999).

4. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm:

a) Sản xuất hàng cấm là hành vi làm ra hàng cấm. Người phạm tội có thể tham gia vào toàn bộ quá trình sản xuất hoặc chỉ tham gia vào một công đoạn sản xuất như: chuẩn bị địa điểm, tìm nguồn nguyên liệu, tổ chức sản xuất...

b) Tàng trữ hàng cấm là hành vi cất giữ trái phép hàng cấm trong người, trong nhà hoặc ở một nơi nào khác không kể thời gian dài hay ngắn.

c) Vận chuyển hàng cấm là hành vi đưa (di chuyển) hàng cấm dưới bất kỳ hình thức nào (mang theo người, theo các phương tiện giao thông xe máy, ô tô, tàu hoả...) từ nơi này đến nơi khác mà không có giấy phép hợp lệ.

d) Buôn bán hàng cấm là hành vi mua đi, bán lại hàng cấm dưới bất kỳ hình thức nào nhằm thu lợi bất chính.

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm nếu hàng cấm có số lượng lớn, thu lợi bất chính lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án và chưa xoá án

---

<sup>24</sup> Xem Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03-03-1999 của Chính phủ.

tích về hành vi quy định tại Điều này hoặc các điều 153, 154, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật hình sự năm 1999.

5. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Riêng người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và có năng lực trách nhiệm hình sự chỉ có thể là chủ thể của tội phạm nếu thực hiện các hành vi được quy định tại khoản 2 và 3 của điều luật.

6. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện và mong muốn hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm được thực hiện nhằm mục đích kiếm lời vì động cơ vụ lợi.

7. Điều luật quy định ba khung hình phạt.

a) Khoản 1 quy định phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm áp dụng đối với trường hợp có một trong các tình tiết: sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng hoá mà Nhà nước cấm kinh doanh có số lượng lớn, thu lợi bất chính lớn hoặc các trường hợp khác có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản được nêu ở mặt khách quan.

b) Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm áp dụng đối với trường hợp có một trong các tình tiết: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn (như trường hợp nhân viên thuế, nhân viên quản lý thị trường, v.v., lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình trong việc quản lý, kiểm tra, xử lý đối với các loại hàng cấm để che giấu hoặc thực hiện hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm); lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức (là trường hợp người phạm tội có hành vi gian dối để lợi dụng uy tín, danh nghĩa, địa điểm, phương tiện và những điều kiện khác của cơ quan, tổ chức không có chức năng kinh doanh để thực hiện hành vi phạm tội); có tính chất chuyên nghiệp; hàng phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc thu lợi bất chính rất lớn; tái phạm nguy hiểm (xem bình luận Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999).

c) Khoản 3 quy định hình phạt từ 8 năm đến 15 năm áp dụng trong trường hợp hàng phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn hoặc thu lợi bất chính đặc biệt lớn (xem bình luận Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999).

Ngoài các hình phạt chính nêu trên, người phạm tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **Điều 156. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả**

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng hoặc dưới ba mươi triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 153, 154, 155, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- e) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- g) Thu lợi bất chính lớn;
- h) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm :

- a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Thu lợi bất chính rất lớn hoặc đặc biệt lớn;
- c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \*

\*

Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là hành vi làm hàng giả, buôn bán hàng giả. Hàng giả là sản phẩm hàng hoá giả về nội dung, nhưng có hình dáng giống như sản phẩm, hàng hoá được Nhà nước cho phép sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ trên thị trường hoặc là sản phẩm hàng hoá không có giá trị sử dụng đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó.

1. Khách thể của tội phạm này là sự trật tự kinh tế về sản xuất hàng hoá, sản phẩm của thị trường và lợi ích của người tiêu dùng.

2. Đối tượng của tội phạm được quy định tại Điều 156 Bộ luật hình sự năm 1999 là hàng chỉ giả về nội dung, tức là hàng hoá có mức chất lượng thấp hơn mức tối thiểu cho phép tiêu chuẩn Việt Nam hoặc là sản phẩm, hàng hoá có giá trị sử dụng không đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó. Hành vi sản xuất buôn bán hàng giả về hình thức, tức mang nhãn sản phẩm của cơ sở sản xuất khác, mang nhãn không đúng với nhãn sản phẩm đã đăng ký thì bị xử lý về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo Điều 171- Bộ luật hình sự năm 1999.<sup>25</sup>

Theo Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT/BTM- BCA- BTC- BKHCNMT ngày 27-4-2000 của Bộ Thương mại, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học công nghệ và môi trường thì hàng hoá có các dấu hiệu sau đây được coi là hàng giả:

- Hàng hoá không có giá trị sử dụng hoặc giá trị sử dụng không đúng như bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó;

- Hàng hoá đưa thêm tạp chất, chất phụ gia không được phép sử dụng làm thay đổi chất lượng; không có hoặc có ít được chất, có chứa được chất khác với tên được chất ghi trên nhãn hoặc bao bì; không có hoặc không đủ hoạt chất, chất hữu hiệu không đủ gây nên công dụng; có hoạt chất, chất hữu hiệu khác với tên hoạt chất, chất hữu hiệu ghi trên bao bì.

- Hàng hoá không đủ thành phần nguyên liệu hoặc bị thay thế bằng những nguyên liệu, phụ tùng khác không đảm bảo chất lượng so với tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá đã công bố, gây hậu quả xấu đối với sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

---

<sup>25</sup> Theo tài liệu tập huấn chuyên sâu Bộ luật hình sự năm 1999 (Bộ Tư pháp)

- Hàng hoá thuộc danh mục Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng mà không thực hiện gây hậu quả xấu đối với sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

- Hàng hoá chưa được giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn mà sử dụng giấy chứng nhận hoặc dấu phù hợp tiêu chuẩn (đối với danh mục hàng hoá bắt buộc)

3. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở các hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả.

Tội sản xuất hàng giả là làm ra những hàng hoá không bảo đảm tính năng, kỹ thuật, giá trị sử dụng không đúng với tên gọi của nó.

Buôn bán hàng giả là hành vi mua đi bán lại hàng mà biết rõ là hàng giả để thu lợi bất chính.

Hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả chỉ bị coi là tội phạm khi hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 150 triệu đồng; hoặc dưới 30 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng; hoặc đã bị xử phạt hành chính về tội buôn lậu, tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới, tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi, tội kinh doanh trái phép, trốn thuế; hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

4. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự; người từ đủ 14 tuổi trở lên phạm tội theo khoản 2, 3 điều luật phải chịu trách nhiệm hình sự.

5. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ tính chất nguy hiểm của hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả gây thiệt hại cho cơ sở sản xuất, gây hậu quả nghiêm trọng cho trật tự kinh tế về sản xuất hàng hoá, sản phẩm và người tiêu dùng, nhưng vẫn mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả xảy ra.

6. Điều 156 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định ba khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.



b) Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp: có tổ chức; có tính chất chuyên nghiệp; tái phạm nguy hiểm; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; hàng giả tương đương với số lượng hàng thật có giá trị từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; thu lợi bất chính lớn; gây hậu quả rất nghiêm trọng.

c) Khoản 3 quy định hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm đối với các trường hợp: hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên; thu lợi bất chính rất lớn hoặc đặc biệt lớn; gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài các hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 157. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh**

*1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- c) Tái phạm nguy hiểm;*
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.*

*4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

1. Khách thể của tội phạm là trật tự sản xuất, ổn định thị trường về sản xuất hàng hoá, lợi ích của người tiêu dùng và tính mạng sức khoẻ của con người.

2. Mặt khách quan của tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, giống như dấu hiệu của tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156). Nhưng đối tượng của tội phạm này là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.

Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh thì không cần định lượng về mặt số lượng cũng như giá trị của mặt hàng làm giả. Vì việc làm giả những mặt hàng này rất nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ của con người. Do vậy, đã làm giả hoặc buôn bán các mặt hàng nói trên bất kỳ với số lượng nào thì cũng đều cấu thành tội phạm.

3. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ tính chất nguy hiểm của hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến tính mạng, sức khoẻ của con người, nhưng vẫn thực hiện hành vi đó, mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả xảy ra.

4. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự từ đủ 16 tuổi trở lên. Người thực hiện hành vi quy định tại khoản 2, 3, 4 điều luật phải chịu trách nhiệm hình sự nếu từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Điều 157 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định bốn khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm

b) Khoản 2 quy định hình phạt tù năm năm đến mười hai năm đối với các trường hợp: có tổ chức; có tính chất chuyên nghiệp; tái phạm nguy hiểm; lợi dụng chức vụ quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

c) Khoản 3 quy định hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

d) Khoản 4 quy định hình phạt tù từ hai mươi năm, tù chung thân, hoặc tử hình đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài các hình phạt chính, tùy từng trường hợp người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc

toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 158. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi**

*1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 153, 154, 155, 156, 157, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*
- d) Hàng giả có số lượng rất lớn;*
- đ) Tái phạm nguy hiểm;*
- e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

*3. Phạm tội trong trường hợp hàng giả có số lượng đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực sản xuất lưu thông hàng hoá và xâm phạm lợi ích của người tiêu dùng.

2. Đối tượng của tội phạm là các loại hàng giả như thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi. Hàng giả theo quy định tại điều luật này cũng như tại Điều 156, Điều 157 Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ là giả về nội dung, tức là hàng hoá có mức chất lượng thấp hơn mức tối thiểu cho phép theo tiêu chuẩn Việt Nam hoặc sản phẩm, hàng hoá có giá trị sử dụng không đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó. Hành vi sản xuất hoặc buôn bán hàng hoá chỉ giả về hình thức, tức là mang nhãn hiệu sản phẩm của cơ sở sản xuất khác, mang nhãn hiệu không đúng với nhãn sản phẩm đã đăng ký, v.v., thì không thuộc tội sản xuất, buôn bán hàng giả quy định tại điều luật này mà bị xử lý về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo Điều 171 Bộ luật hình sự năm 1999.

3. Mặt khách quan của tội phạm đòi hỏi có hai dấu hiệu cơ bản bắt buộc sau đây:

a) Có hành vi sản xuất, buôn bán các loại hàng giả sau đây:

- Thức ăn dùng để chăn nuôi (thức ăn chế biến cho gia súc, gia cầm...);
- Phân bón (phân hữu cơ hoặc phân vô cơ,...);
- Thuốc thú y (thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho gia súc, gia cầm,...);
- Thuốc bảo vệ thực vật (thuốc đặc trị các bệnh cho cây trồng,...);
- Giống cây trồng, vật nuôi (cây giống, con giống,...).

b) Hàng giả được sản xuất hoặc buôn bán có số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 153, 154, 155, 156, 157, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

4. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai đạt độ tuổi từ đủ 16 trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Trường hợp phạm tội theo khoản 2, 3 thì chủ thể của tội phạm là người từ đủ 14 tuổi trở lên.

5. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

6. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

b) Khoản 2 quy định phạt tù từ ba năm đến mười năm đối với trường hợp phạm tội:

- Có tổ chức;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Đây là trường hợp người phạm tội đã sử dụng chức vụ, quyền hạn như một phương tiện để thực hiện hành vi trái pháp luật của mình;

- Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức để phạm tội. Đây là trường hợp người phạm tội lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức có thật được thành lập theo quy định của pháp luật như các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế để phạm tội;

- Hàng giả có số lượng rất lớn;

- Tái phạm nguy hiểm;

- Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

c) Khoản 3 quy định phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm đối với trường hợp hàng giả có số lượng đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng:

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung là: phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng (khi không áp dụng là hình phạt chính), tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 159. Tội kinh doanh trái phép**

*1. Người nào kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký hoặc kinh doanh không có giấy phép riêng trong trường hợp pháp luật quy định phải có giấy phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm:*

*a) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm;*

b) *Hàng phạm pháp có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm:*

a) *Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*

b) *Mạo nhận một tổ chức không có thật;*

c) *Hàng phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;*

d) *Thu lợi bất chính lớn.*

3. *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.*

\*       \*

\*

1. Tội kinh doanh trái phép xâm phạm trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh như đầu tư, sản xuất, buôn bán và dịch vụ...

2. Mặt khách quan của tội phạm đòi hỏi có hai dấu hiệu cần và đủ sau đây:

a) Có hành vi kinh doanh trái pháp luật. Đó là hành vi kinh doanh không có đăng ký, kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký, hoặc kinh doanh không có giấy phép riêng trong trường hợp pháp luật quy định.

- *Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh* là trường hợp cá nhân, tổ chức tiến hành kinh doanh nhưng không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thành lập hoặc hoạt động của Văn phòng đại diện, chi nhánh trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có điều kiện.

- *Kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký* là trường hợp cá nhân, tổ chức tiến hành kinh doanh tuy có đăng ký kinh doanh tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nhưng trên thực tế lại hoạt động kinh doanh không đúng với nội dung đã được đăng ký, hay nói cách khác là đã kinh doanh không đúng với nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thành lập hoặc hoạt động của Văn phòng đại diện, chi nhánh. Trường hợp này khác với trường hợp kinh doanh không có đăng ký ở chỗ, các tổ chức, cá nhân này tiến hành kinh doanh đã có đăng ký kinh doanh (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) về một ngành, nghề nhất định.

Trường hợp kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký thuộc tội kinh doanh trái phép hoàn toàn khác trường hợp tuy có đăng ký kinh doanh nhưng chỉ là hình thức còn thực chất là để che đậy cho hành vi trái pháp luật khác như sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng hoá mà Nhà nước cấm kinh doanh, hay sản xuất, buôn bán hàng giả... Dấu hiệu kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký trong trường hợp này không thuộc tội kinh doanh trái phép. Vì chỉ xử lý về tội kinh doanh trái phép khi các tổ chức, cá nhân kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký đối với những ngành nghề không thuộc loại bị Nhà nước cấm kinh doanh.

- *Kinh doanh không có giấy phép riêng* là trường hợp kinh doanh đối với một số ngành, nghề nhất định mà pháp luật đòi hỏi chủ thể kinh doanh (tổ chức, cá nhân) ngoài việc có đăng ký kinh doanh (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh...) còn phải có giấy phép riêng nhưng họ đã không có. (Giấy phép riêng cần được hiểu là giấy phép kinh doanh mà không phải là chứng chỉ hành nghề. Thời điểm có chứng chỉ hành nghề và giấy phép kinh doanh hoàn toàn khác nhau. Chứng chỉ hành nghề luôn luôn có trước khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

b) Hành vi kinh doanh trái phép đã bị xử phạt hành chính, đã bị kết án về tội kinh doanh trái phép hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 Bộ luật hình sự năm 1999 chưa được xoá án tích mà còn vi phạm; hàng phạm pháp có giá trị từ một trăm triệu đồng trở lên.

- *Đã bị xử phạt hành chính về hành vi kinh doanh trái phép* là trường hợp trước đó người có hành vi kinh doanh trái phép đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính (phạt tiền) về một trong các hành vi kinh doanh trái phép và chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính lại có hành vi vi phạm, nghĩa là chưa quá một năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết hiệu lực thi hành quyết định xử phạt mà lại vi phạm. Ở đây không đòi hỏi hành vi trước đã bị xử phạt hành chính và hành vi vi phạm hành chính sau cùng một dạng hành vi. Ví dụ: trước đã bị xử phạt hành chính về hành vi kinh doanh không có đăng ký, nay lại vi phạm hành chính về kinh doanh không có đăng ký hoặc kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký, v.v., đều có thể bị xử lý về tội kinh doanh trái phép.

- *Đã bị kết án về tội kinh doanh trái phép hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.* Trường hợp này bao hàm hai loại “án tích” khác nhau. Loại thứ nhất, là trường hợp đã bị kết án về tội kinh doanh trái phép, chưa được xóa án tích, nay lại có hành vi kinh doanh trái phép và loại thứ hai, là trường hợp đã bị kết án về tội phạm khác như tội buôn lậu, tội trốn thuế, v.v., chưa được xóa án tích lại có hành vi kinh doanh trái phép.

- *Hàng phạm pháp có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên* là trường hợp được quy định mới đối với tội kinh doanh trái phép, chỉ đòi hỏi có hành vi kinh doanh trái phép (kinh doanh không có đăng ký, kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký hoặc kinh doanh không có giấy phép riêng trong trường hợp pháp luật quy định) và hàng phạm pháp có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên mà không cần đã bị xử phạt hành chính về hành vi kinh doanh trái phép hay đã bị kết án về tội kinh doanh trái phép hoặc về một trong các tội phạm khác. Hàng phạm pháp cần được hiểu là hàng hóa thể hiện dưới dạng vật chất cụ thể (các vật đích thực).

Trường hợp lần đầu tiên có hành vi kinh doanh trái phép và có giá trị hàng phạm pháp từ 100 triệu đồng trở lên thì bị xử lý về tội kinh doanh trái phép. Trường hợp có nhiều hành vi kinh doanh trái phép và tổng trị giá hàng hoá các lần vi phạm đạt từ 100 triệu đồng trở lên thì chỉ đặt vấn đề xử lý về hình sự khi các hành vi này diễn ra chưa quá thời hiệu xử lý vi phạm hành chính và cũng chỉ xử phạt đối với một số trường hợp nhất định. Đó là các trường hợp: hành vi kinh doanh trái phép được thực hiện có tính chất chuyên nghiệp, hoặc do điều kiện khách quan mà việc kinh doanh trái phép phải thực hiện nhiều lần nên giá trị hàng phạm pháp mỗi lần chỉ dưới 100 triệu đồng.

Giá trị hàng phạm pháp được tính theo giá tại địa phương vào thời điểm tội phạm được thực hiện.

3. Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ ai đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm.



b) Khoản 2 quy định phạt tù từ ba tháng đến hai năm, áp dụng đối với trường hợp:

- Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; (Xem Bình luận Điều 158);
- Mạo nhận một tổ chức không có thật, tức trường hợp người phạm tội đã mạo nhận một tổ chức nhưng tổ chức đó lại không có thật trên thực tế (tổ chức "ma") hoặc dùng tên, tài khoản, giấy tờ của các tổ chức được thành lập hợp pháp nhưng đã giải thể để kinh doanh;
- Hàng phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;
- Thu lợi bất chính lớn.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng (khi không được áp dụng là hình phạt chính).

### **Điều 160. Tội đầu cơ**

1. Người nào lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh mua vét hàng hoá có số lượng lớn nhằm bán lại thu lợi bất chính gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- d) Hàng đầu cơ có số lượng rất lớn;
- d) Thu lợi bất chính rất lớn;
- e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;
- g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm:

- a) Hàng đầu cơ có số lượng đặc biệt lớn;
- b) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn;
- c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*       \*

\*

1. Tội đầu cơ xâm phạm trật tự quản lý thị trường của Nhà nước, đồng thời gây thiệt hại cho lợi ích của người tiêu dùng.

Đối tượng của tội phạm là tất cả các loại hàng hóa như lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thông thường thiết yếu,... trừ những hàng hóa là đối tượng được quy định tại các điều luật khác của Bộ luật hình sự năm 1999 như vật liệu nổ (Điều 232); chất phóng xạ (Điều 236); chất cháy, chất độc (Điều 238),...

2. Mặt khách quan của tội phạm bao gồm các dấu hiệu cần và đủ sau đây:

a) Lợi dụng sự khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo như tung tin sai sự thật làm người tiêu dùng lầm tưởng hàng hóa khan hiếm,...;

b) Trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh;

c) Mua vét hàng hoá với số lượng lớn, tức trường hợp mua một lần hay nhiều lần các loại hàng hoá với số lượng lớn, vượt quá nhu cầu thông thường cho sinh hoạt hoặc cho hoạt động nghề nghiệp. Trường hợp mua dự trữ hàng hóa để sử dụng dần, sau đó không có nhu cầu nữa và đem bán với giá cao hơn không cấu thành tội đầu cơ vì không có hành vi mua vét (và không có mục đích thu lời bất chính khi mua hàng);

d) Gây hậu quả nghiêm trọng như làm giá cả thị trường đột biến, gây khó khăn cho đời sống nhân dân, tạo ra sự hoang mang trong xã hội,...

Tội phạm được coi là hoàn thành kể từ thời điểm mua vét hàng hóa với số lượng lớn nhằm bán lại thu lời bất chính. Vì vậy, trong thực tiễn áp dụng cần tránh hai khuynh hướng hoặc chỉ căn cứ vào việc người phạm tội không bán được hàng hoá với giá cao mà cho rằng không phải là đầu cơ, ngược lại chỉ căn cứ vào việc họ đã thu được nhiều lãi qua việc mua bán hàng hoá mà cho rằng đã phạm tội đầu cơ.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Trường hợp phạm tội theo khoản 2 và khoản 3 thì chủ thể của tội phạm là người từ đủ 14 tuổi trở lên.

4. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

Mục đích tư lợi là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Điều luật chỉ đòi hỏi người phạm tội có mục đích bán lại thu lợi bất chính mà không đòi hỏi người phạm tội đã thực hiện được mục đích đó hay chưa.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm

b) Khoản 2 quy định phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp: Phạm tội có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; hàng đầu cơ có số lượng rất lớn; thu lợi bất chính rất lớn; gây hậu quả rất nghiêm trọng; tái phạm nguy hiểm.

c) Khoản 3 quy định phạt tù từ 8 năm đến 15 năm đối với trường hợp: Hàng đầu cơ có số lượng đặc biệt lớn; thu lợi bất chính đặc biệt lớn; gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng (khi không áp dụng là hình phạt chính), cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### **Điều 161. Tội trốn thuế**

*1. Người nào trốn thuế với số tiền từ năm mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm.*

*2. Phạm tội trốn thuế với số tiền từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng hoặc tái phạm về tội này, thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*3. Phạm tội trốn thuế với số tiền từ năm trăm triệu đồng trở lên hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến ba lần số tiền trốn thuế.*

\*       \*

\*

1. Tội trốn thuế xâm phạm chính sách thuế của Nhà nước trong tất cả các lĩnh vực, làm thất thu ngân sách của Nhà nước. Thông qua công cụ quan trọng là thuế, Nhà nước huy động nguồn thu cho ngân sách, nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình cũng như để điều chỉnh nền kinh tế và điều hoà thu nhập trong xã hội. Người phạm tội trốn thuế đã không thực hiện đúng nghĩa vụ bắt buộc mà pháp luật quy định về việc phải đóng góp một khoản nhất định bằng tài sản như tiền hoặc hiện vật cho Nhà nước.

2. Mặt khách quan của tội trốn thuế bao gồm hai dấu hiệu cần và đủ sau đây:

a) Có hành vi trốn thuế như thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế chuyển quyền sử dụng đất...

Hành vi trốn thuế có thể được thực hiện bằng nhiều thủ đoạn như kê khai gian dối, làm sai lệch sổ sách kế toán, v.v., với mục đích để trốn thuế (không nộp hoặc có nộp thuế nhưng nộp thấp hơn mức thuế đáng ra phải nộp).

b) Có số tiền trốn thuế từ 50 triệu đồng trở lên hoặc tuy chưa đến 50 triệu đồng nhưng người có hành vi trốn thuế đã bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính (cảnh cáo hoặc phạt tiền) về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội trốn thuế, hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật hình sự năm 1999 chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý, tức người phạm tội nhận thức rõ hành vi trốn thuế là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm.

b) Khoản 2 quy định phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm đối với trường hợp: Số tiền trốn thuế từ 150 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; tái phạm về tội trốn thuế.

c) Khoản 3 quy định phạt tù từ hai năm đến bảy năm áp dụng đối với trường hợp trốn thuế có số tiền từ năm trăm triệu đồng trở lên hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác. Ví dụ: Số tiền trốn thuế tuy chưa đến mức 500 triệu đồng nhưng có nhiều tình tiết tăng nặng, tái phạm nguy hiểm...

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ một lần đến ba lần số tiền trốn thuế (khi không áp dụng là hình phạt chính).

### **Điều 162. Tội lừa dối khách hàng**

*1. Người nào trong việc mua, bán mà cân, đong, đo, đếm, tính gian, đánh tráo loại hàng hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội nhiều lần hoặc thu lợi bất chính lớn thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.*

\*       \*

\*

1. Lừa dối khách hàng được hiểu là hành vi mua bán mà cân, đong, đo, đếm, tính gian, đánh tráo hàng hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác với khách hàng để thu lợi bất chính.

2. Hành vi phạm tội xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng, đó là quyền được nhận đúng và trả đúng giá trị trọng lượng, khối lượng, số lượng, kích thước thực tế của loại hàng trong việc mua bán.

3. Mặt khách quan của tội này thể hiện ở một trong các hành vi:

a) Cân, đong, đo, đếm gian dối như cân, đong, đo, đếm không chính xác, không đúng với trọng lượng, khối lượng, số lượng, kích thước thực tế của loại

hàng trong việc mua bán, thể hiện như cân thiếu, đong thiếu, đo thiếu, đếm thiếu khi bán hoặc cân thừa, đong thừa, đo thừa, đếm thừa khi mua.

Người phạm tội thực hiện hành vi của mình bằng cách chuẩn bị các dụng cụ đo lường từ trước hoặc lợi dụng sự sơ suất của khách hàng để cân, đong, đo, đếm không chính xác;

b) Tính gian, tức tính sai cho khách hàng khi bán, người bán hàng lấy của khách hàng số tiền thừa hơn so với số tiền mà họ phải trả hoặc để khi mua, trả cho khách hàng số tiền ít hơn số tiền mà họ được nhận.

c) Đánh tráo loại hàng, tức sau khi người bán hàng và khách hàng đã thoả thuận về loại hàng mà khách hàng cần mua nhưng đến khi giao hàng thì người bán hàng lại giao hàng không đúng với loại hàng đó. Ví dụ: mua hàng đạt chất lượng thì lại giao hàng kém chất lượng, v.v., hoặc

d) Thủ đoạn gian dối khác như dùng các thủ đoạn nhằm làm cho khách hàng bị nhầm lẫn, trả số tiền nhiều hơn so với giá trị hàng hoá mua vào hoặc nhận số tiền ít hơn so với số hàng hoá bán ra.

Hành vi lừa dối khách hàng trên đây chỉ cấu thành tội phạm khi gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi lừa dối khách hàng hoặc bị kết án về tội lừa dối khách hàng chưa được xoá án tích nay lại vi phạm.

4. Chủ thể thực hiện tội phạm là bất kỳ ai từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Người phạm tội thực hiện hành vi lừa dối khách hàng là nhằm thu lợi bất chính. Vì vậy, tội phạm này được thực hiện với lỗi cố ý.

6. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định phạt cảnh cáo, phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

b) Khoản 2 quy định phạt tù từ hai năm đến bảy năm áp dụng trong trường hợp thực hiện hành vi lừa dối khách hàng nhiều lần hoặc thu lợi bất chính lớn.

Ngoài hình phạt chính trên, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

### **Điều 163. Tội cho vay lãi nặng**

*1. Người nào cho vay với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định từ mười lần trở lên có tính chất chuyên bóc lột, thì bị phạt tiền từ một lần đến mười lần số tiền lãi hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.*

*2. Phạm tội thu lợi bất chính lớn thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số lợi bất chính, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Tội cho vay lãi nặng xâm phạm trật tự quản lý tín dụng của Nhà nước, gây thiệt hại cho lợi ích của người đi vay.

2. Tội cho vay lãi nặng thể hiện ở hành vi có đủ các dấu hiệu cần và đủ sau đây:

- Cho vay với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cao nhất mà Ngân hàng Nhà nước quy định từ mười lần trở lên vào thời điểm hành vi phạm tội xảy ra.

- Có tính chất chuyên bóc lột được hiểu là cho vay nhiều lần, người cho vay lấy việc thu lãi làm nguồn, thu nhập chính, việc cho vay có tính chất ép người đi vay. Nếu hành vi cho vay lãi nặng chỉ mang tính chất tương trợ, giúp đỡ nhất thời thì không cấu thành tội cho vay nặng lãi.

Đối tượng dùng để cho vay có thể là tiền Việt Nam đồng, kim khí quý, đá quý hoặc ngoại tệ...

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm cho vay với thoả thuận mức lãi nặng.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ hành vi cho vay lãi nặng là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó. Động cơ phạm tội là vụ lợi, mục đích là nhằm thu lợi bất chính thông qua thực hiện hành vi cho vay lãi nặng.

5. Điều 163 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hai khung hình phạt:

a) Khung cơ bản quy định hình phạt tiền từ một lần đến 10 lần số tiền lãi hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.

b) Khung tăng nặng quy định mức hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm áp dụng cho trường hợp thu lợi bất chính lớn.

c) Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là phạt tiền từ một đến 5 lần số lợi bất chính có thể áp dụng đối với người phạm tội mà không áp dụng hình phạt tiền với tính chất là hình phạt chính và cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, áp dụng đối với người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong quản lý công quỹ mà phạm tội này.

#### **Điều 164. Tội làm tem giả, vé giả; tội buôn bán tem giả, vé giả**

*1. Người nào làm, buôn bán các loại tem giả, vé giả với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Thu lợi bất chính lớn;*
- d) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*                      \*

\*

**Điều luật quy định hai tội phạm:**

- Tội làm tem giả, vé giả;
- Tội buôn bán tem giả, vé giả.

1. Làm tem giả, vé giả, buôn bán tem giả, vé giả là hành vi vẽ, in, photocopy hoặc bằng mọi cách khác để tạo ra tem giả, vé giả; dùng tiền, tài sản để trao đổi lấy tem giả, vé giả hoặc ngược lại nhằm bán lại thu lợi bất chính.



2. Tội làm tem giả, vé giả và tội buôn bán tem giả, vé giả xâm phạm chế độ quản lý nhà nước đối với các loại tem, vé lưu thông trên thị trường.

Đối tượng tác động của tội phạm bao gồm:

- Tem: tem bưu chính; tem lệ phí; các loại tem do Nhà nước phát hành để phục vụ hoạt động quản lý thị trường (tem dán cho hàng nhập khẩu, dán cho hàng hoá khác như băng từ, đĩa CD...). và các loại tem khác;

- Vé: gồm các loại vé tàu, xe do Nhà nước thống nhất phát hành dùng cho các phương tiện giao thông ô tô, tàu hoả, máy bay, v.v., các loại vé dịch vụ như vé xem phim, ca nhạc, bóng đá, v.v., vé ra vào các khu vui chơi, giải trí, v.v.,

Tem giả, vé giả là những loại tem, vé không phải do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phát hành ra.

3. Mặt khách quan của tội làm tem giả, vé giả là hành vi tạo ra tem giả, vé giả hoàn toàn hoặc sửa lại nội dung của tem, vé thật đã hết giá trị thông qua các phương pháp như vẽ, in, photocopy hoặc bằng bất kỳ phương pháp kỹ thuật nào khác. Người phạm tội có thể tham gia vào toàn bộ quá trình hoặc tham gia vào một công đoạn của quá trình làm tem giả, vé giả như: tìm các mẫu tem, vé có giá trị cần làm giả; tìm cách tạo ra các bản in, tìm mua giấy đặc biệt để tạo tem giả, vé giả; mua mực in; tìm địa điểm; tìm nguồn tiêu thụ... Tem giả, vé giả được tạo thường giống như tem, vé thật nhằm gây nhầm lẫn cho người sử dụng.

Mặt khách quan của tội buôn bán tem giả, vé giả là hành vi mua đi bán lại các loại tem, vé (mà biết rõ là tem giả, vé giả) để kiếm lời.

Hành vi làm tem giả, vé giả hoặc buôn bán tem giả, vé giả chỉ cấu thành tội phạm nếu với số lượng lớn (như số lượng tem giả, vé giả đủ lớn để buôn bán nhiều ngày; gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp kinh doanh dùng các loại tem, vé đó; thu lợi bất chính lớn...) hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

4. Chủ thể của tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết hành vi làm hoặc buôn bán tem giả, vé giả của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

6. Điều luật quy định hai khung hình phạt chính.

a) Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

b) Khoản 2 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm áp dụng đối với các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau:

- Có tổ chức (xem bình luận Điều 153);

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được hiểu là sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như một phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội như lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong phân phối tem, vé để tiêu thụ tem giả, vé giả...

- Thu lợi bất chính lớn (xem bình luận Điều 153);

- Tái phạm nguy hiểm (xem bình luận Điều 153).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 165 Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây thiệt hại từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

a, Vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác;

b, Có tổ chức;

c, Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

d, Gây thiệt hại từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội gây thiệt hại từ một tỷ đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*       \*

\*

1. Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế.

2. Hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng xâm phạm các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động và trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước ta.

3. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế.

Ở nước ta, Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách, phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý nhà nước giữa các ngành, các cấp, vì vậy các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ về kinh tế. Việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn ở đây có nghĩa là người có chức vụ, quyền hạn đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như một phương tiện để làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế như không thực hiện hoặc thực hiện không đúng những quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, thể hiện ở chỗ không làm những công việc mà pháp luật quy định phải làm trong quản lý kinh tế hoặc làm những công việc mà pháp luật quy định không được làm trong quản lý kinh tế.

Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của Nhà nước phải gây thiệt hại từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng. Nếu thiệt hại dưới một trăm triệu đồng, thì hành vi này phải đã bị xử lý kỷ luật về hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế mà còn vi phạm tiếp gây hậu quả nghiêm trọng.

4. Tội phạm có chủ thể đặc biệt. Ngoài những dấu hiệu là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do pháp luật quy định, chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn trong hoạt động quản lý kinh tế làm việc tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, xã hội.

5. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

6. Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định ba khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm;

b) Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 12 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp: vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác; có tổ chức; dùng thủ đoạn xảo quyệt; gây thiệt hại từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

c) Khoản 3 quy định hình phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm đối với trường hợp phạm tội gây thiệt hại từ một tỷ đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

d) Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 166. Tội lập quỹ trái phép**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái phép có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng và đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát;

b) Để thực hiện tội phạm khác;

c) Quỹ trái phép có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười năm:

a) Quỹ trái phép có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Phạm tội trong trường hợp quỹ trái phép có giá trị từ một tỷ đồng trở lên, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

\*       \*

\*

1. Tội lập quỹ trái phép xâm phạm các quy định về trật tự quản lý tiền mặt và vốn của Nhà nước trong các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, các đơn vị kinh tế của Nhà nước, của tập thể;

2. Hành vi lập quỹ trái phép chỉ cấu thành tội phạm khi có đầy đủ các dấu hiệu sau đây:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để lập quỹ trái phép có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng.

b) Đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng được hiểu là có thể thiệt hại về vật chất tính toán được hoặc ảnh hưởng đến tình hình chính trị trong phạm vi một địa phương hoặc một cơ quan, đơn vị nhất định hoặc việc sử dụng quỹ trái phép tuy chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng nhưng người lập và sử dụng quỹ trái phép trước đây đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn tiếp tục vi phạm.

Quỹ trái phép được hiểu là quỹ tiền mặt (tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ); hoặc quỹ hàng hoá như kim khí quý, đá quý cũng như các thứ tài sản khác mà không có sự báo cáo và do đó không chịu sự kiểm soát của các cơ quan chức năng hoặc cơ quan cấp trên có thẩm quyền.

3. Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội.

4. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi lập quỹ trái phép và sử dụng quỹ trái phép là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện tội phạm và mong muốn hậu quả xảy ra.

5. Điều 166 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định bốn khung hình phạt:

a) Khoản 1 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm đối với những trường hợp phạm tội không có các tình tiết định khung tăng nặng của điều luật này.

b) Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau đây:

+ Dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát được hiểu là sử dụng các biện pháp nghiệp vụ kế toán, tài chính để lập chứng từ khống nhằm hợp

thức tiền, hàng hoá dùng để lập quỹ trái phép, hoặc tiêu huỷ các tài liệu, chứng từ liên quan đến lập quỹ trái phép, gây khó khăn cản trở việc kiểm tra, kiểm soát.

+ Để thực hiện tội phạm khác được hiểu là người phạm tội sử dụng quỹ trái phép để đưa hối lộ, tham ô, cho vay lãi nặng...;

+ Quỹ trái phép có giá trị từ 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đến dưới 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng được hiểu là do lập quỹ trái phép dẫn đến thiếu vốn, hàng hoá, vật tư làm ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, kinh doanh, thực hiện kế hoạch đầu tư hoặc hoạt động bình thường của cơ quan đơn vị.

c) Khoản 3 quy định hình phạt tù từ 6 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội khi có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau đây:

+ Quỹ trái phép có giá trị từ 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) đến dưới 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng);

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng

d) Khoản 4 quy định hình phạt tù từ 8 năm đến 15 năm đối với trường hợp quỹ trái phép có giá trị từ 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) trở lên.

đ) Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

### **Điều 167. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế**

*1. Người nào vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác mà báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những số liệu, tài liệu rõ ràng không đúng sự thật gây hậu quả nghiêm trọng cho việc xây dựng hay thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội của Nhà nước hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

*2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\* \*

\*

1. Khách thể của tội phạm này là chế độ báo cáo trong quản lý kinh tế của Nhà nước.

2. Mặt khách quan của tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế thể hiện ở hành vi báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những số liệu, tài liệu rõ ràng không đúng sự thật liên quan đến việc xây dựng hay thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Tài liệu không đúng sự thật ở đây được hiểu là những tài liệu phản ánh không đúng với thực tế khách quan.

Hành vi báo cáo sai chỉ cấu thành tội phạm khi có một trong các yếu tố sau:

a) Gây hậu quả nghiêm trọng cho việc xây dựng hay thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội của Nhà nước. Từ việc báo cáo sai về số liệu, tài liệu dẫn đến cơ quan cấp trên của cơ quan báo cáo hoặc cơ quan có trách nhiệm thu thập, nghiên cứu, sử dụng những số liệu, tài liệu đó đã nhìn nhận, đánh giá và xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội không mang tính phù hợp với thực tế, không có tính khả thi, từ đó làm cho công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các chỉ tiêu đặt ra cũng không mang lại hiệu quả, chi phối và ảnh hưởng đến một ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội;

b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi báo cáo sai trong quản lý kinh tế mà còn vi phạm hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

3. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế có chủ thể đặc biệt. Đó là người có chức vụ, quyền hạn có trách nhiệm báo cáo trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức.

4. Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý, người phạm tội biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác như: vì lợi ích cục bộ của một nhóm người, một cơ quan, tổ chức, một ngành, một địa phương hoặc vì lợi ích của riêng cá nhân. Đây là dấu hiệu đặc trưng cho tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế.

5. Điều luật này quy định một khung hình phạt là: phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm. Ngoài ra, điều luật còn quy định hình phạt bổ sung có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **Điều 168. Tội quảng cáo gian dối**

1. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hoá, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*            \*

\*

1. Tội quảng cáo gian dối xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước ta trong lĩnh vực quảng cáo. Đồng thời tội phạm cũng gây thiệt hại cho lợi ích của khách hàng sử dụng hàng hoá, dịch vụ được quảng cáo gian dối.

2. Quảng cáo gian dối là hành vi đưa vào nội dung quảng cáo những thông tin mà người phạm tội biết rằng không đúng sự thật về công dụng, chất lượng, tiêu chuẩn hàng hoá, dịch vụ, v.v., nhằm thu hút khách hàng, để tiêu thụ sản phẩm. Việc quảng cáo gian dối có thể được thực hiện bằng các hình thức khác nhau như quảng cáo trên các biển quảng cáo, trên phương tiện thông tin đại chúng, chào hàng, “marketing”...

Đối tượng quảng cáo gian dối là các loại hàng hoá (tức những vật có giá trị được sản xuất hoặc đưa ra trao đổi, mua bán trên thị trường) và các loại dịch vụ (như dịch vụ du lịch, dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống...). Các hàng hoá, dịch vụ đó được Nhà nước cho phép người phạm tội sản xuất, kinh doanh. Nếu người phạm tội quảng cáo gian dối hàng hoá, dịch vụ không được phép kinh doanh thì tùy trường hợp có thể bị xử lý về tội kinh doanh trái phép hoặc tội lừa đảo...

Hành vi quảng cáo gian dối chỉ cấu thành tội phạm khi có một trong những yếu tố sau đây:

a) Gây hậu quả nghiêm trọng (như gây thiệt hại về tính mạng, gây tổn hại về sức khoẻ từ 31% trở lên, gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đồng trở lên cho người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ đã bị quảng cáo gian dối...;



b) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi quảng cáo gian dối mà còn vi phạm trong thời hạn một năm kể từ ngày bị xử phạt; hoặc

c) Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

3. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết rằng thông tin về hàng hoá, dịch vụ được đưa ra quảng cáo là không đúng sự thật, nhưng vẫn thực hiện hành vi quảng cáo sai sự thật đó. Thông thường, tội quảng cáo gian dối được thực hiện vì vụ lợi; nhưng động cơ, mục đích phạm tội không phải là yếu tố bắt buộc trong cấu thành tội phạm này.

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự. Đó có thể là chủ hàng hoá, dịch vụ được đưa ra quảng cáo; hoặc cũng có thể là người làm nghề quảng cáo.

5. Điều luật quy định một khung hình phạt. Người phạm tội bị phạt tiền từ mười triệu đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể phải chịu thêm một trong các hình phạt bổ sung là phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng (nếu hình phạt chính được áp dụng không phải là phạt tiền), cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 169. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \*

\*

1. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ xâm phạm chế độ quản lý Nhà nước về tiền, hàng cứu trợ.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái những quy định của Nhà nước về phân phối tiền, hàng cứu trợ. Ví dụ: Cắt, giảm số lượng hàng cứu trợ so với quy định cho địa phương bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, phân phối không đúng đối tượng, giữ lại tiền, hàng cứu trợ không phân phối cho người được hưởng...

Các quy định về phân phối tiền hàng cứu trợ được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Tiền, hàng cứu trợ bao gồm các loại tiền, hàng hoá như lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, thuyền, máy móc, vật tư, v.v., được quyên góp, huy động từ các nguồn khác nhau.

Hành vi làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ phải gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng được quy định tại Điều luật khó có thể đánh giá thành thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội này trực tiếp gây ra và chỉ có thể đánh giá chung về mặt ảnh hưởng tác hại do việc làm trái các quy định này. Ví dụ: Do việc phân phối hàng cứu trợ không đúng quy định gây nhiều khó khăn cho công tác cứu hộ, khắc phục hậu quả thiên tai, lũ lụt, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân...

Nếu hành vi phạm tội có dấu hiệu chiếm đoạt thì cấu thành tội tham ô tài sản quy định tại Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999.

3. Tội phạm có chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm trong việc phân phối tiền, hàng cứu trợ. Người không có chức vụ quyền hạn có thể là người đồng phạm.

4. Tội phạm thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi của mình nguy hiểm cho xã hội nhưng vì động cơ vụ lợi nên vẫn thực hiện.

Vụ lợi được xác định là chỉ chăm lo đến lợi ích riêng, nhỏ, hẹp, trái phép của người phạm tội, của một nhóm người, một cơ sở (cơ quan, xí nghiệp, đơn vị quân đội, ngành...) hoặc một địa phương (thôn, xóm, huyện...) và gây hại cho lợi ích chung, rộng lớn theo quy định của Nhà nước.

5. Điều 169 quy định hai khung hình phạt.

a) Khoản 1 quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

b) Khoản 2 quy định hình phạt tù từ một năm đến năm năm đối với các trường hợp phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 170. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp**

*1. Người nào có thẩm quyền trong việc cấp văn bằng bảo hộ mà vi phạm quy định của pháp luật về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*a) Có tổ chức;*

*b) Phạm tội nhiều lần;*

*c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ một đến năm năm.*

\*            \*

\*

1. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp xâm phạm trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Đồng thời, tội phạm cũng xâm phạm lợi ích của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như cấp chậm trễ về thời gian so với quy định, không cấp bằng cho người có đủ điều kiện, cấp bằng cho người không đủ điều kiện...

Hành vi vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ chỉ cấu thành tội phạm khi người vi phạm đã bị xử lý kỷ luật, hoặc xử phạt hành chính mà còn vi phạm trong thời hạn được coi là chưa bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính gây hậu quả

ng nghiêm trọng. Như vậy, trường hợp người lần đầu vi phạm, dù gây hậu quả nghiêm trọng và trường hợp người đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính mà còn vi phạm nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng đều không phải là tội phạm. Trong những trường hợp này, người vi phạm chỉ phải chịu xử lý kỷ luật, hoặc xử phạt hành chính.

3. Tội phạm có chủ thể đặc biệt. Người phạm tội là người có thẩm quyền trong việc cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Trường hợp phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần hoặc phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng (thiệt hại về tài sản từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng...) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (thiệt hại về tài sản từ năm trăm triệu đồng trở lên...), thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến việc cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp từ một năm đến năm năm.

### **Điều 171. Tội vi phạm quyền sở hữu công nghiệp**

1. Người nào vì mục đích kinh doanh mà chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi, xuất xứ hàng hoá hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*                      \*

\*

1. Tội vi phạm trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Đồng thời, tội phạm cũng xâm phạm lợi ích của tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở một trong các hành vi chiếm đoạt (chiếm giữ trái pháp luật) hoặc sử dụng bất hợp pháp (không được sự đồng ý của chủ sở hữu, sử dụng trong trường hợp pháp luật cấm sử dụng) một trong các đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ tại Việt Nam. Các đối tượng đó là: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi, xuất xứ hàng hoá...

Hành vi chiếm đoạt hoặc sử dụng bất hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp chỉ cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm trong thời hạn được coi là xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Hậu quả nghiêm trọng do tội phạm gây ra có thể là thiệt hại cho chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp về tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng, làm phát sinh các tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp gây tốn kém lớn khi giải quyết vụ kiện...

Hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả và sử dụng nhãn mác hàng hoá đã được bảo hộ cho hàng giả được sản xuất, buôn bán cấu thành hai tội: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả tương ứng (Điều 156, Điều 157 hoặc Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1999) và Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Ví dụ: Hành vi dùng bột sắn làm thuốc Vitamin B1 rồi gắn nhãn của Công ty dược phẩm Trung ương 1 đem bán làm cho uy tín của Công ty giảm sút, tồn đọng số thuốc đã sản xuất trên 100 triệu đồng cấu thành tội Sản xuất hàng giả là thuốc chữa bệnh (Điều 156 Bộ luật hình sự năm 1999) và Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171 Bộ luật hình sự năm 1999).

3. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết rằng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi, xuất xứ hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại

Việt Nam là của người khác, không phải của mình nhưng vẫn sử dụng bất hợp pháp.

Tội phạm được thực hiện vì mục đích kinh doanh, tức mục đích thu lợi nhuận là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm. Trường hợp người vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, nhưng không vì mục đích kinh doanh (như mua hàng hoá rồi dán nhãn, mác vào để sử dụng...) thì không cấu thành tội phạm. Hành vi có thể được xử lý bằng biện pháp khác.

4. Chủ thể của tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Trường hợp phạm tội được quy định tại khoản 1 Điều luật thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm. Cần chú ý là chế tài được quy định tại khoản 1 Điều luật không quy định hình phạt tù.

- Trường hợp phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần hoặc phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng (thiệt hại về tài sản từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng...) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (thiệt hại về tài sản từ năm trăm triệu đồng trở lên...), thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 172. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên**

*1. Người nào vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng.*

\*       \*

\*

1. Tội phạm xâm phạm các chế độ của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở chỗ có hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam. Người phạm tội thực hiện hành vi trên mà không có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Ví dụ: Các cá nhân tự ý mua sắm công cụ, phương tiện để khai thác vàng, đá quý, v.v., mà không xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), hoặc có giấy phép nhưng hoạt động nghiên cứu thăm dò, khai thác tài nguyên không đúng với nội dung giấy phép (Ví dụ giấy phép được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho phép khai thác quặng sắt, nhưng người khai thác lại sử dụng giấy phép đó để khai thác vàng, đá quý)...

Cơ sở pháp lý để xác định hành vi vi phạm và tính trái phép là căn cứ vào các quy định của Luật khoáng sản năm 1996 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm nếu gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng là gây thiệt hại cho Nhà nước về tài nguyên có thể tính toán được hoặc gây thiệt hại về môi trường như làm ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường mà việc khắc phục gặp nhiều khó khăn, gây hậu quả chết người và cũng có thể làm tiết lộ bí mật của Nhà nước về tài nguyên như vi phạm trong việc thăm dò và bán tài liệu cho các cơ quan, cá nhân nước ngoài.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai đủ 16 tuổi trở lên có đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý. Người phạm tội biết hành vi của mình có thể gây hậu quả nghiêm trọng nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được; hoặc không thấy hậu quả nghiêm trọng xảy ra, mặc dù có thể và phải thấy trước hậu quả đó.

5. Điều 172 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hai khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định hình phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đến 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 10 năm đối với những trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng là gây thiệt hại rất hoặc đặc biệt lớn cho tài nguyên của Nhà nước, làm chết nhiều người hoặc gây ra ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường trên diện rộng làm ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, sinh hoạt của nhân dân mà việc khắc phục gặp rất nhiều khó khăn, tốn kém.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng.

### **Điều 173. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai**

*1. Người nào lấn chiếm đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, sử dụng đất trái với quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ ba mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến bảy năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội nhiều lần;*
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

*3. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.*

\*                      \*

\*

- 1. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý nhà nước về đất đai.
- 2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về sử dụng đất đai như:
  - a) Lấn chiếm đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội hoặc của cá nhân khác;



b) Chuyển quyền sử dụng đất trái với quy định của nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai. Ví dụ: chuyển quyền sử dụng đất sai mục đích, chuyển đất nông nghiệp thành đất ở, chuyển đất công cộng cho cá nhân;

c) Sử dụng đất trái với quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích (đất dành cho nông nghiệp lại dùng làm nhà xưởng, khu sản xuất, làm nhà ở...), khai thác bừa bãi làm xói mòn, biến chất đất.

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc tuy chưa gây hậu quả nghiêm trọng nhưng người vi phạm trước đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

3. Chủ thể của tội phạm là người đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Động cơ phạm tội mang tính cá nhân, tư lợi

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khoản 2 quy định hình phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc phạt tù từ 2 năm đến 7 năm trong các trường hợp: có tổ chức; phạm tội nhiều lần; gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng như làm ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước trên phạm vi rộng, gây tổn kém rất lớn hoặc đặc biệt lớn để khôi phục tình trạng đất ban đầu...

Ngoài ra, điều luật còn quy định hình phạt bổ sung là có thể phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng trong trường hợp phạt tiền không được áp dụng là hình phạt chính.

### **Điều 174. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai**

*1 Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:*

a) Đất có diện tích lớn hoặc có giá trị lớn;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng;

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*       \*

\*

1. Ở Việt Nam, đất đai chỉ có một hình thức sở hữu - đó là sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý bằng chính sách, quy hoạch và bằng pháp luật. Cụ thể là, thông qua việc quy hoạch và kế hoạch hoá việc sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Điều 174 Bộ luật hình sự năm 1999 được xây dựng độc lập trên cơ sở Điều 180 Bộ luật hình sự năm 1985, quy định cụ thể, rõ ràng hơn, nhằm xử lý về hình sự người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình mà giao đất, cho thuê, thu hồi, cho phép chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm.

2. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý Nhà nước về đất đai.

3. Tội phạm thể hiện hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định về quản lý đất đai. Đây là trường hợp người có chức vụ quyền hạn đã lợi dụng vị trí xã hội của mình, hoặc đã làm một việc rõ ràng vượt ra ngoài phạm vi quyền năng mà pháp luật đã quy định để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật. Cụ thể:

- Giao đất trái pháp luật là hành vi giao đất không đúng thẩm quyền như: Ủy ban nhân dân cấp quận không có thẩm quyền giao bất kỳ loại đất nào mà lại tự ý giao đất cho cá nhân, tổ chức; hoặc cơ quan có thẩm quyền giao đất lại ủy quyền cho cấp dưới thực hiện việc giao đất...

- Cho thuê đất trái pháp luật là hành vi cho người thuê đất sử dụng trái mục đích như cho hộ gia đình, cá nhân thuê mà không có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh hoặc cho tổ chức kinh tế sử dụng đất để kinh doanh không đúng với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt . . .

- Thu hồi đất trái pháp luật là hành vi thu hồi đất trái với quy định tại Điều 26, 27, 28 Luật đất đai hiện hành như: việc thu hồi đất không đúng quy hoạch và kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, hay khi thu hồi đất không đền bù trong trường hợp người bị thu hồi đất được đền bù theo quy định tại Điều 27 Luật đất đai hiện hành.

- Cho phép chuyển quyền sử dụng đất trái pháp luật: Hành vi cho phép chuyển quyền sử dụng đất trái với quy định tại Điều 6 Luật đất đai.

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật...

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

4. Tội phạm có chủ thể đặc biệt. Ngoài những dấu hiệu là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do pháp luật quy định, chủ thể của tội phạm phải là người có chức vụ, quyền hạn trong quản lý đất đai.

5. Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

6. Điều 174 quy định hai khung hình phạt.

- Khoản 1 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm trong trường hợp đất có diện tích lớn hoặc có giá trị lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

Ngoài ra, điều luật còn quy định hình phạt bổ sung là có thể phạt tiền từ 5 triệu đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### **Điều 175. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng**

*1. Người nào có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:*

*a) Khai thác trái phép cây rừng hoặc có hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 89 của Bộ luật này;*

b) Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 153 và Điều 154 của Bộ luật này.

2. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

\* \* \*

\*

1 Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý và bảo vệ rừng của Nhà nước.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi:

a) Khai thác trái phép cây rừng hoặc có hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật hình sự năm 1999, như: khai thác các loại cây quý hiếm mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền, khai thác vượt quá số lượng, khối lượng cho phép, săn bắt động vật rừng quý hiếm, tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động khai thác cây rừng, động vật rừng mà không được phép của ban quản lý khu rừng, khai thác cây rừng chưa đủ tuổi khai thác, không thực hiện các biện pháp tái sinh tự nhiên ngay trong quá trình khai thác; khai thác lâm sản ở rừng phòng hộ không theo đúng phương án quản lý sử dụng rừng phòng hộ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt...

b) Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 153 và Điều 154 Bộ luật hình sự năm 1999.

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm nếu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

3. Chủ thể là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

4. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, Khoản 3 quy định người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng.

### **Điều 176. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng**

*1. Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:*

- a) Giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật;*
- b) Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng trái pháp luật;*
- c) Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội nhiều lần;*
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

*3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Rừng là một trong những tài sản thuộc sở hữu toàn dân chính vì vậy, phải được bảo vệ một cách nghiêm ngặt. Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 12-8-1991 và các văn bản pháp luật khác quy định cụ thể về chế độ quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của mọi tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ và khai thác rừng, đưa việc quản lý và khai thác rừng vào quy chế chặt chẽ, khai thác tiềm năng rừng một cách hợp lý. Tội phạm xâm phạm chế độ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của Nhà nước ta.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hai yếu tố:

a) Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau:

- + Giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái quy định của pháp luật;

- + Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng rừng trái với quy định của pháp luật. Ví dụ: Chuyển đất trồng rừng sang đất trồng cây nông nghiệp;

- + Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Ví dụ: Cho phép khai thác rừng còn non, khai thác những lâm sản quý hiếm mà theo quy định thì không được khai thác...

b) Các hành vi nêu trên chỉ cấu thành tội phạm khi kèm theo một trong những dấu hiệu sau:

- + Gây hậu quả nghiêm trọng: Hậu quả nghiêm trọng được đánh giá kết hợp giữa thiệt hại vật chất với kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng. Ví dụ: Ngoài thiệt hại về lâm sản còn làm mất cân bằng sinh thái, mất rừng đầu nguồn;

- + Hoạch đã bị xử lý kỷ luật theo Pháp lệnh cán bộ công chức về hành vi này mà còn vi phạm.

3. Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ quyền hạn trong việc quản lý rừng, người không có chức vụ, quyền hạn có thể là người đồng phạm.

4. Người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi của mình vi phạm các quy định về quản lý rừng nhưng vẫn thực hiện.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm;

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp có tổ chức, phạm tội nhiều lần, gây hậu quả rất nghiêm trọng.

- Khoản 3 quy định hình phạt tù từ 5 năm đến mười hai năm đối với người phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

- Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

## **Điều 177. Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện**

*1. Người nào có trách nhiệm mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến hai năm:*

- a) Cắt điện không có căn cứ hoặc không thông báo theo quy định;*
- b) Từ chối cung cấp điện không có căn cứ;*
- c) Trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*            \*

\*

**1. Tội phạm xâm phạm đến các chế độ cung ứng điện của Nhà nước ta.**

**2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện qua các hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm của mình trong việc quản lý, điều hành phân phối điện. Cụ thể như sau:**

a) Cắt điện không có căn cứ, hoặc không thông báo theo quy định. Ví dụ: tự ý cắt điện khi không có tình huống gì xảy ra đặc biệt đến mức phải cắt điện hoặc là việc cắt điện không thông báo trực tiếp hay báo trên các phương tiện thông tin đại chúng cho người sử dụng biết trong thời gian quy định;

b) Từ chối cung cấp điện không có căn cứ. Người phạm tội không cung cấp điện cho người sử dụng theo đúng quy định mà không có lý do chính đáng;

c) Trì hoãn xử lý các sự cố điện không có lý do chính đáng. Người có trách nhiệm không áp dụng các biện pháp khắc phục sự cố điện do cháy, chập nổ gây ra mà không có một lý do đúng đắn nào chứng minh là không thể xử lý sự cố điện được.

Hành vi vi phạm phải gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã kết án vì tội này mà vẫn còn vi phạm. Hậu quả nghiêm trọng được hiểu là gây thiệt hại lớn về tài sản, máy móc

thiết bị do không được cung cấp điện đầy đủ, kịp thời dẫn đến việc làm đình trệ sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

3. Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn trong việc cung ứng điện, có năng lực trách nhiệm hình sự.

4. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý, người phạm tội biết được hành vi vi phạm quy định về cung ứng điện là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm;

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

- Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị áp dụng một trong các hình phạt bổ sung là phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng (nếu không được áp dụng là hình phạt chính), cấm đảm nhiệm các chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 178. Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng**

1. Người nào có trách nhiệm mà dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\* \* \*

\*

1. Tội phạm xâm phạm hoạt động đúng đắn, bình thường của tổ chức tín dụng. Đồng thời tội phạm cũng xâm phạm đến lợi ích của các cổ đông cũng như khách hàng của tổ chức tín dụng.



2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở chỗ người phạm tội sử dụng quyền hạn của mình dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần trái phép làm cho tổ chức tín dụng không còn hoặc không đủ nguồn quỹ dự trữ theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hành vi dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần chỉ cấu thành tội phạm trong các trường hợp sau đây:

- Gây hậu quả nghiêm trọng như làm cho tổ chức tín dụng phải ngừng hoạt động, bị phá sản, mất khả năng chi trả cho người gửi, gây rối loạn thị trường tài chính... Tùy theo mức độ hậu quả mà đánh giá hậu quả đó là nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng mà người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 hay khoản 2 Điều luật;

- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần, chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;

- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần, chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm;

- Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm;

3. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết rằng hành vi dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện hành vi. Riêng trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì tội phạm có thể được thực hiện do vô ý, người phạm tội dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần, không thấy trước là gây hậu quả nghiêm trọng mặc dù có thể và phải thấy trước hậu quả đó, hoặc thấy hành vi của mình có thể gây hậu quả nghiêm trọng, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

4. Tội phạm có chủ thể đặc biệt. Đó là người đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự và có chức vụ, quyền hạn trong các tổ chức tín dụng cổ phần của Nhà nước cũng như của tư nhân.

5. Điều luật quy định hai khung hình phạt. Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều luật thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm theo quy định của khoản 2 Điều luật.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể phải chịu thêm hình phạt bổ sung là bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm (khoản 3).

**Điều 179. Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng**

*1. Người nào trong hoạt động tín dụng mà có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến bảy năm:*

- a) Cho vay không có bảo đảm trái quy định của pháp luật;*
- b) Cho vay quá giới hạn quy định;*
- c) Hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.*

*3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến hoạt động tín dụng từ một năm đến năm năm.*

\*            \*

\*

1. Tội phạm xâm phạm hoạt động đúng đắn, an toàn của tổ chức tín dụng, xâm phạm đến lợi ích của khách hàng có tiền gửi trong tổ chức tín dụng.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng một trong các hành vi sau đây:

- Cho vay không có bảo đảm trong các trường hợp pháp luật quy định phải có bảo đảm như: cho vay không có tài sản thế chấp, cho vay không có tài sản cầm cố, cho vay không có tín chấp của người hoặc cơ quan có thẩm quyền...;

- Cho vay quá giới hạn quy định; Đối với từng loại tín dụng cho vay hoặc từng loại đối tượng vay, tổ chức tín dụng chỉ được phép cho vay một lượng tiền có mức tối đa do pháp luật quy định. Hành vi cho vay vượt quá giới hạn tối đa đó gây hậu quả nghiêm trọng cấu thành tội phạm;

- Hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng như không thẩm định tài sản thế chấp, định giá tài sản thế chấp không đúng...

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng như do vay không có bảo đảm tổ chức tín dụng mất khả năng thu hồi vốn cho vay, để người vay chiếm đoạt số tiền cho vay, mất khả năng kinh doanh, chi trả, gây hỗn loạn cho thị trường tài chính...

3. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý. Người phạm tội biết rằng mình cho vay không có bảo đảm, cho vay quá giới hạn quy định hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác trong hoạt động cho vay thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng vẫn thực hiện hành vi đó, phó mặc cho hậu quả đó xảy ra; hoặc không thấy trước hậu quả nhưng có thể và phải thấy trước hậu quả đó khi quyết định thực hiện hành vi phạm tội; hoặc thấy trước hậu quả nghiêm trọng nhưng cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

Trường hợp người phạm tội vi phạm các quy định về cho vay, thấy trước hậu quả và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý tương ứng. Ví dụ: B dùng giấy tờ nhà giả để thế chấp vay tiền nhằm chiếm đoạt số tiền đó. A biết nhưng vẫn cho B vay. Kết quả là ngân hàng mất số tiền đó. A đồng phạm với B trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

4. Tội phạm có chủ thể đặc biệt. Đó là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự và có chức vụ, quyền hạn nhất định trong việc cho vay tiền của tổ chức tín dụng.

5. Điều luật quy định ba khung hình phạt. Người phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều luật thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến bảy năm.

Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm theo quy định của khoản 2 Điều luật.

Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm theo quy định của khoản 3 Điều luật.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể phải chịu thêm hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến hoạt động tín dụng từ một năm đến năm năm (khoản 4).

**Điều 180. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả**

*1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.*

*2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.*

*3. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.*

\*            \*

\*

1. Khách thể của tội phạm là chế độ quản lý nhà nước về việc phát hành và lưu hành tiền tệ, công trái. Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính của Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Do vậy, tội làm tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả được Bộ luật hình sự năm 1985 đặt ở Chương các tội khác xâm phạm an ninh quốc gia (Tội làm tiền giả, tội tàng trữ, lưu hành tiền giả, tội phá huỷ tiền tệ - Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999).

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở các hành vi sau:

a) Làm tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả được hiểu là người phạm tội đã thực hiện mọi biện pháp như in ấn, vẽ theo mẫu, photô hoặc hình thức khác để làm ra tiền giả giống như tiền thật nhằm đánh lừa người khác.

b) Tàng trữ tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả là hành vi cất giữ, giấu giếm các đối tượng trên dưới bất kỳ hình thức nào có thể tại nơi ở, tại nơi làm việc, hoặc địa điểm lựa chọn..., trong khoảng thời gian dài hoặc ngắn.

c) Vận chuyển tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả được hiểu là vận chuyển các đối tượng trên từ địa điểm này đến địa điểm khác bằng bất kỳ phương tiện giao thông nào (đường bộ, đường không, đường sắt, đường thủy).

d) Lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả là hành vi đổi chác, mua bán, tặng, cho vay các đối tượng khác.

Trước đây tại Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1985 có quy định “tội phá huỷ tiền tệ”. Nay Bộ luật hình sự năm 1999 không còn quy định nữa, bởi nếu có hành vi phá huỷ tiền tệ thuộc sở hữu của Nhà nước hoặc sở hữu của công dân thì bị xử

lý về tội huỷ hoại, cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143 Bộ luật hình sự năm 1999). Nếu tiền tệ thuộc sở hữu của cá nhân thì hành vi phá huỷ này không thể coi là tội phạm vì thiệt hại thuộc về bản thân.

3. Đối tượng của tội phạm là tiền giả, ngân phiếu giả hoặc công trái giả.

Tiền tệ là phương tiện thanh toán, bao gồm tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá trị như tiền<sup>26</sup>. Ngân phiếu cũng có giá trị thanh toán như tiền, nên cũng được coi là tiền.

Công trái xây dựng tổ quốc do Chính phủ phát hành nhằm huy động nguồn vốn trong nhân dân để đầu tư xây dựng những công trình quan trọng quốc gia và những công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất, đời sống, tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho đất nước<sup>27</sup>. Công trái được Nhà nước bảo đảm giá trị và bảo hộ quyền sở hữu, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của người sở hữu công trái.

4. Người thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý trực tiếp.

5. Chủ thể thực hiện tội phạm là người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Chủ thể của tội phạm được quy định tại khoản 2, 3 điều luật là người đủ 14 tuổi trở lên.

6. Điều 180 quy định ba khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm.

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ năm năm đến mười hai năm đối với trường hợp nghiêm trọng.

- Khoản 3 quy định hình phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính nêu trên người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

**Điều 181. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác**

*1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

<sup>26</sup> Điều 9 - Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam

<sup>27</sup> Điều 1 - Pháp lệnh số 12/1999/PL-UBTVQH ngày 27-4-1999 về việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

\* \* \*

\*

1. Điều 181 quy định 4 tội: Tội làm séc giả, các giấy tờ có giá giả; Tội tàng trữ séc giả, các giấy tờ có giá giả; tội vận chuyển séc giả, các giấy tờ có giá giả; Tội lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả. Cả 4 tội đều xâm phạm chính sách tiền tệ quốc gia.

2. Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi làm giả, tàng trữ, vận chuyển và lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả:

a) Hành vi làm séc giả, các giấy tờ có giá giả được thực hiện qua hành vi in, vẽ, phôi tô hoặc qua các hình thức khác để tạo ra các đối tượng giống như séc, các giấy tờ có giá thật nhằm làm cho người khác nhầm lẫn tưởng là thật;

b) Hành vi tàng trữ séc giả, các giấy tờ có giá giả được thể hiện thông qua hành vi cất giữ các đối tượng này với bất kỳ hình thức nào;

c) Hành vi vận chuyển séc giả, các giấy tờ có giá giả là hình thức đưa séc giả, các giấy tờ có giá giả từ nơi này tới nơi khác;

d) Hành vi lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả là hành vi đưa séc giả, các giấy tờ có giá giả ra lưu thông trên thị trường. Ví dụ: dùng séc giả để thanh toán tiền mua hàng, dùng séc giả, các giấy tờ có giá giả để đổi lấy tiền thật.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nói trên.

3. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự. Người có hành vi được quy định tại khoản 2, 3 của điều luật phải chịu trách nhiệm hình sự nếu đủ 14 tuổi trở lên.

4. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện tội phạm.

## 5. Điều luật quy định ba khung hình phạt.

- Khoản 1 quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ năm năm đến mười hai năm đối với trường hợp nghiêm trọng. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng có thể là với khối lượng séc và giấy tờ có giá giả lớn, thủ đoạn tinh vi, hậu quả nghiêm trọng...

- Khoản 3 quy định hình phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm đối với trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng có thể là hoạt động có tổ chức, gây ảnh hưởng rất lớn đến nền tài chính quốc gia, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

## **CHƯƠNG XVII**

### **CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG**

Môi trường là tất cả những gì ở xung quanh ta: không khí, nước, đất đai, rừng núi, sông hồ, biển cả, thế giới sinh vật, v.v.. Môi trường xung quanh có ảnh hưởng rất lớn, và trong nhiều trường hợp ảnh hưởng quyết định tới sự tồn vong của con người và sự phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, tình hình môi trường đang bị ô nhiễm, thậm chí đang bị tàn phá nặng nề đang ngày càng trở nên trầm trọng ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở nước ta. Không khí bị ô nhiễm nặng; rừng bị tàn phá tràn lan, dòng sông đã trở nên đen hoặc ô nhiễm nặng vì chất thải sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ công cộng, đất đai đang bị nhiễm độc nặng nề bởi các chất thải rắn và lỏng... Hậu quả thì đã quá rõ ràng: hạn hán, lụt bão xảy ra ngày càng nhiều hơn với mức thiệt hại ngày càng lớn. Các loại dịch bệnh có căn nguyên từ ô nhiễm môi trường như ung thư, các bệnh về đường hô hấp, tiêu hoá cũng đang ngày càng gia tăng. Mỗi người chúng ta đang trở thành nạn nhân của ô nhiễm môi trường do chính hành vi của mình gây ra.

Nhằm ngăn chặn sự suy thoái, ô nhiễm môi trường, dần dần phục hồi và phát triển môi trường sinh thái, nhiều nước trên thế giới đã và đang áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp như tuyên truyền giáo dục, kinh tế, hành chính, v.v.. Tùy thuộc vào nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường mà có biện pháp thích hợp. Đối với sự ô nhiễm do hành vi cố ý hoặc thiếu ý thức của con người gây ra vi phạm các điều cấm, thì thường áp dụng các biện pháp pháp lý để xử lý người gây ra hành vi đó. Trong số các chế tài pháp lý thì nghiêm khắc nhất là biện pháp hình sự.

Ở nước ta, trong quá trình soạn thảo Bộ luật hình sự năm 1999, việc quy định nhóm tội phạm về môi trường được đặt ra và thảo luận sôi nổi, từ tên gọi, khái niệm của nhóm tội phạm đó, nhóm hành vi bị coi là tội phạm đến đường lối xử lý hình sự đối với chúng. Bộ luật hình sự năm 1999 được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2000, trong đó, có Chương XVII gồm 10 điều quy định các tội phạm về môi trường.

Các tội phạm về môi trường là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được luật hình sự quy định xâm phạm đến các quan hệ xã hội liên quan đến việc bảo



vệ môi trường tự nhiên thuận lợi, có chất lượng, đến việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và việc bảo đảm an ninh sinh thái đối với dân cư.

Ở đây cũng cần phải lưu ý một điểm rằng, không phải tất cả các cấu thành tội phạm có khách thể xâm hại là các nguồn tài nguyên tự nhiên có thể và cần phải đưa vào nhóm các tội phạm về môi trường. Chỉ coi là tội phạm về môi trường khi tội phạm đó xâm phạm đến yếu tố tự nhiên nằm trong mối liên hệ không thể tách rời với môi trường tự nhiên bao quanh.

Do vậy, ở đây phải phân biệt các tội phạm về môi trường với các tội xâm phạm sở hữu. Đối tượng của các tội xâm phạm sở hữu là tài sản có giá trị vật chất mang tính chất hàng hoá có giá. Như vậy, chỉ những đối tượng của thế giới tự nhiên được lấy ra từ môi trường bao quanh trong quá trình hoạt động kinh tế mới trở thành các đối tượng của sở hữu.

Các tội phạm về môi trường có thể được phân thành những nhóm cụ thể hơn dựa vào những tiêu chuẩn nhất định. Tiêu chuẩn thứ nhất là vị trí của các tội phạm đó trong Bộ luật hình sự năm 1999. Tiêu chuẩn thứ hai của việc phân chia các tội phạm về môi trường thành các nhóm là khách thể được bảo vệ bằng biện pháp hình sự. Theo tiêu chuẩn này các tội phạm về môi trường được quy định trong chương XVII của Bộ luật hình sự năm 1999 có thể được phân thành bốn nhóm như sau:

1. Nhóm các tội phạm gây ô nhiễm môi trường (từ Điều 181 đến Điều 185);
2. Nhóm các tội phạm gây dịch bệnh cho người và động vật (Điều 186 và Điều 187);
3. Nhóm các tội phạm hủy hoại môi trường (Điều 188 và Điều 189);
4. Nhóm các tội phạm xâm phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với một số yếu tố của môi trường: hệ động vật và hệ thực vật (Điều 190 và Điều 191).

### **Điều 182. Tội gây ô nhiễm không khí**

*1. Người nào thải vào không khí các loại khói, bụi, chất độc hoặc các yếu tố độc hại khác; phát bức xạ, phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*            \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ nguồn không khí của Nhà nước ta.

Đối tượng bị xâm hại của tội phạm này là không khí hay nói cách khác là bầu khí quyển ở bất kỳ nơi nào trên lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi thải vào không khí các loại khói, bụi, chất độc hoặc các yếu tố độc hại khác; hành vi phát bức xạ, phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép.

Khói, bụi ở đây được hiểu là khói, bụi được thải ra từ bất cứ nguồn nào của hoạt động của con người. Ví dụ: khói, bụi do hoạt động của công trường, lò gạch, nhà máy, xe cộ gây ra do không tuân thủ các quy định về khói, bụi.

Chất độc hại thể hiện ở các dạng khí như:  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ , CO, chì v.v...

Các yếu tố độc hại khác được thể hiện dưới dạng như gây tiếng ồn, mùi hôi thối...

Bức xạ bao gồm bức xạ điện từ và bức xạ ion hoá được phát ra trong quá trình sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu có nguồn bức xạ có hại.

Phóng xạ có thể được phát ra trong quá trình cất giữ, vận chuyển, sử dụng các nguồn phóng xạ tại các lò phản ứng hạt nhân, cơ sở nghiên cứu hạt nhân, thiết bị sử dụng nguồn phóng xạ v.v...

Quá tiêu chuẩn cho phép ở đây được hiểu là vượt quá mức tối đa hoặc tiêu chuẩn cho phép được thải lượng khói, bụi hoặc các chất khí độc hại vào không khí được quy định trong các văn bản pháp luật. Đối với mỗi thành phần môi trường Nhà nước quy định một tiêu chuẩn riêng. Ví dụ: TCVN 5937-1995-Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh; TCVN 5939-Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và các tiêu chuẩn khác theo quy định của

pháp luật. Trong trường hợp không có quy định cụ thể là việc thải ra môi trường quá bao nhiêu lần là quá tiêu chuẩn cho phép, thì có thể được hiểu là cứ thải ra quá mức đó là vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

b) Đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Đây là tình tiết định tội, theo đó người thực hiện hành vi nói ở khoản 1 Điều 182, trước đó đã bị xử lý hành chính về hành vi gây ô nhiễm không khí, mặc dù có điều kiện nhưng không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền như: không lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý khói, bụi, không phá bỏ nguồn gây ô nhiễm hoặc không thực hiện các biện pháp khắc phòng chống ô nhiễm không khí, do đó gây ra hậu quả nghiêm trọng. Trường hợp người vi phạm mặc dù đã hết thời hạn được coi là bị xử phạt hành chính mà chưa thực hiện biện pháp khắc phục và gây hậu quả nghiêm trọng, thì vẫn coi là yếu tố định tội của tội này.

c) Gây hậu quả nghiêm trọng. Gây hậu quả nghiêm trọng ở đây được hiểu là gây suy thoái môi trường không khí, tức là làm thay đổi chất lượng và số lượng của thành phần môi trường không khí, gây ảnh hưởng xấu cho đời sống con người và thiên nhiên hoặc tuy chưa gây suy thoái môi trường không khí nhưng đã gây tổn hại cho sức khỏe của một người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61% hoặc nhiều người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 11% đến dưới 31% hoặc gây thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và có độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

4. Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi thải vào không khí các loại khói, bụi, chất độc; phát bức xạ quá tiêu chuẩn cho phép là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

5. Điều 182 quy định ba khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng ở khoản này được hiểu là làm thay đổi cơ bản số lượng, chất lượng của

thành phần môi trường không khí, ảnh hưởng xấu đến đời sống con người và thiên nhiên hoặc tuy là chưa thay đổi cơ bản chất lượng, số lượng của thành phần môi trường không khí nhưng đã gây tổn hại sức khoẻ đối với từ một người đến năm người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 31% đến dưới 61%, hoặc gây thiệt hại tài sản từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

- Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở khoản này được hiểu là gây sự cố môi trường không khí, tức là các tai biến, hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người, hoặc biến đổi bất thường của thiên nhiên, gây suy thoái môi trường nghiêm trọng; gây thiệt hại về tài sản từ 500 triệu đồng trở lên.

Trong trường hợp có hậu quả chết người (do hít phải khí độc) ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182), thì tùy trường hợp người phạm tội còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 Bộ luật hình sự năm 1999).

Theo khoản 4, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 183. Tội gây ô nhiễm nguồn nước**

*1. Người nào thải vào nguồn nước dầu mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.*

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*            \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ nguồn nước của Nhà nước ta.

Đối tượng tác động của tội phạm này là nguồn nước bao gồm nước mặt, nước ngầm. Nguồn nước ở đây được hiểu là các dạng nước tích tụ tự nhiên hoặc nhân tạo có thể khai thác, sử dụng được bao gồm sông, suối, kênh, rạch, biển, hồ, đầm, ao, các tầng chứa nước dưới đất, mưa, băng, tuyết và các dạng tích tụ nước khác.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi thải vào nguồn nước dầu, mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác.

b) Quá tiêu chuẩn cho phép ở đây được hiểu là vượt quá những chuẩn mức, giới hạn cho phép đối với các chất được quy định dùng làm căn cứ để quản lý môi trường nước được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật. Đó là: TCVN 5942 - 1995 - Tiêu chuẩn chất lượng mặt nước; TCVN 5943 - 1995 - Tiêu chuẩn chất lượng nước biển ven bờ; TCVN 5944 - 1995 - Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm; TCVN 5942 - 1995 - Tiêu chuẩn thải nước thải công nghiệp và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có quy định cụ thể là việc thải ra môi trường quá bao nhiêu lần là quá tiêu chuẩn cho phép thì có thể được hiểu là cứ thải quá mức đó là vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

c) Đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Đây là tình tiết định tội, theo đó, người thực hiện hành vi nói ở khoản 1 Điều 183 trước đó đã bị xử lý hành chính về hành vi gây ô nhiễm không khí, mặc dù có điều kiện nhưng không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền như: không lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý nguồn nước bị ô nhiễm, không phá bỏ nguồn gây ô nhiễm hoặc không thực hiện các biện pháp phòng chống ô nhiễm nước, do đó gây ra hậu quả nghiêm trọng. Trường hợp người vi phạm mặc dù đã

hết thời hạn được coi là bị xử phạt hành chính mà chưa thực hiện biện pháp khắc phục và gây hậu quả nghiêm trọng thì vẫn coi là yếu tố định tội của tội này.

d) Gây hậu quả nghiêm trọng. Gây hậu quả nghiêm trọng ở đây được hiểu là gây suy thoái nguồn nước, tức là làm thay đổi chất lượng và số lượng của thành phần nguồn nước, gây ảnh hưởng xấu cho đời sống con người và thiên nhiên như gây ô nhiễm ao, hồ, sông, suối, v.v., hoặc chưa gây suy thoái các nguồn nước nhưng đã gây tổn hại cho sức khoẻ của một người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61%, hoặc nhiều người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 11% đến dưới 31%, hoặc gây thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên; riêng người thực hiện hành vi quy định tại khoản 3 điều luật thì có độ tuổi từ đủ 14 tuổi trở lên.

4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi thải vào nguồn nước dầu, mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

5. Điều 183 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định ba khung hình phạt.

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng ở khoản này được hiểu là làm thay đổi cơ bản số lượng, chất lượng của thành phần của các nguồn nước, ảnh hưởng rất xấu đến đời sống con người và thiên nhiên như gây ô nhiễm nặng ao, hồ, sông, suối, v.v., hoặc tuy là chưa thay đổi cơ bản chất lượng, số lượng của thành phần của các nguồn nước nhưng đã gây tổn hại sức khoẻ từ một người đến năm người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 61% trở lên hoặc cho từ hai người đến dưới hai mươi người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 31% đến dưới 61%, hoặc gây thiệt hại tài sản từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

- Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở khoản này được hiểu là gây sự cố các nguồn nước, tức là các tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi bất thường của thiên nhiên như gây nhiễm độc nghiêm trọng các dòng sông lớn, nguồn nước ngầm dùng để sản xuất nước sinh hoạt, gây ô nhiễm biển trên diện tích lớn do sự cố tràn dầu, v.v., hoặc tuy chưa gây sự cố các nguồn nước nhưng đã gây tổn hại sức khỏe cho sáu người trở lên mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 61% trở lên hoặc cho từ hai mươi người trở lên mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 31% đến dưới 61% hoặc gây thiệt hại tài sản giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.

Theo khoản 4 người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 184. Tội gây ô nhiễm đất**

*1. Người nào chôn vùi hoặc thải vào đất các chất độc hại quá tiêu chuẩn cho phép, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*                      \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ đất đai của Nhà nước ta.

Đối tượng tác động của tội phạm này là tài nguyên đất bao gồm: đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở, đất chưa sử dụng.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi chôn vùi hoặc thải vào đất các chất độc hại quá tiêu chuẩn cho phép.

Các chất độc hại nói ở đây bao gồm dầu mỡ; hoá chất độc hại; chất phóng xạ; xác động vật; thực vật, các chất độc hại khác.

Quá tiêu chuẩn cho phép được hiểu là vượt quá các tiêu chuẩn chất lượng đất TCVN 5941-1995 trong đó quy định giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất và các tiêu chuẩn chất lượng khác được ban hành kèm theo Quyết định số 229-QĐ/TĐC ngày 25/3/1995 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường. Quá tiêu chuẩn cho phép được hiểu là vượt quá giới hạn tối đa cho phép được quy định trong các văn bản pháp luật.

b) Đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Đây là tình tiết định tội, theo đó, người thực hiện hành vi nói ở khoản 1 Điều 184 trước đó đã bị xử lý hành chính về hành vi gây ô nhiễm đất, mặc dù có điều kiện nhưng không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền như: không lắp đặt hệ thống xử lý ô nhiễm, phá bỏ nguồn gây ô nhiễm hoặc các biện pháp khác như phòng chống ô nhiễm đất; do đó, gây hậu quả nghiêm trọng được quy định ở khoản 1 Điều 184. Trường hợp người vi phạm mặc dù đã hết thời hạn được coi là bị xử phạt hành chính mà chưa thực hiện biện pháp khắc phục và gây hậu quả nghiêm trọng thì vẫn coi là yếu tố định tội của tội này.

c) Gây hậu quả nghiêm trọng. Gây hậu quả nghiêm trọng ở khoản này được hiểu là gây suy thoái đất, gây ô nhiễm đất đến dưới 3000m<sup>2</sup> (đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp) hoặc đến dưới 1000m<sup>2</sup> (đối với đất khu dân cư) hoặc tuy chưa gây suy thoái đất, nhưng đã gây tổn hại sức khỏe của một người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61%, hoặc nhiều người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 11% đến dưới 31% hoặc gây thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên, riêng người có hành vi quy định tại khoản 3 điều luật là người từ đủ 14 tuổi trở lên.



4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi chôn vùi hoặc thải vào đất các chất độc hại quá tiêu chuẩn cho phép là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

5. Điều 184 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định ba khung hình phạt.

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng ở khoản này được hiểu là làm thay đổi cơ bản chất lượng, số lượng của thành phần đất, gây ô nhiễm đất từ 3000m<sup>2</sup> đến dưới 5000m<sup>2</sup> (đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp) hoặc từ 1000m<sup>2</sup> đến dưới 2000m<sup>2</sup> (đối với đất khu dân cư) hoặc tuy chưa làm thay đổi cơ bản chất lượng, số lượng của thành phần đất nhưng đã gây tổn hại sức khỏe từ một người đến năm người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 61% trở lên, hoặc từ hai người đến dưới hai mươi người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 31% đến dưới 61% hoặc gây thiệt hại tài sản từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

- Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở đây được hiểu là sự cố đất, tức là các tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi bất thường của thiên nhiên, gây ô nhiễm đất từ 5000m<sup>2</sup> trở lên (đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp) hoặc từ 2000m<sup>2</sup> trở lên (đối với đất khu dân cư), hoặc tuy chưa gây sự cố đất nhưng đã gây tổn hại sức khỏe từ sáu người trở lên mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 61% trở lên, hoặc từ hai mươi người trở lên mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 31% đến dưới 61%, hoặc gây thiệt hại tài sản từ 500 triệu đồng trở lên (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

Trong trường hợp có hậu quả chết người (do uống phải nước bị ngộ độc do các chất độc bị thải hoặc bị vùi vào đất hoặc tiếp xúc với các chất độc hại bị thải hay chôn vùi vào đất) ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gây ô nhiễm đất (Điều 184), thì tùy từng trường hợp người phạm tội còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình sự năm

1999) hoặc tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99).

Theo khoản 4, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 185. Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường**

*1. Người nào nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ môi trường của Nhà nước ta.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

Nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu những đối tượng nói trên được hiểu là đưa hoặc cho phép đưa những đối tượng đó từ nước ngoài vào nước ta dưới những hình thức khác nhau.

Hành vi nhập khẩu được hiểu là việc nhập khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp qua người được uỷ thác. Nếu người được uỷ thác biết hành vi của mình giúp người uỷ thác nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chất hoặc phế thải là không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường thì cũng bị coi là đồng phạm tội phạm này với tư cách là người thực hành.

Hành vi cho phép nhập khẩu là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong việc cấp hoặc phê chuẩn các loại giấy phép nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chất hoặc phế thải.

Công nghệ được hiểu là quy trình, phương pháp gia công, chế tạo, làm thay đổi trạng thái, tính chất, hình dáng nguyên vật liệu hay bán thành phẩm sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

Máy móc, thiết bị được hiểu là những máy móc, dụng cụ, phụ tùng cần thiết cho một hoạt động nào đó.

Các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác được hiểu là các chế phẩm hữu cơ hoặc vô cơ được sản xuất, điều chế, tổng hợp từ bất kỳ nguyên liệu nào, bằng bất kỳ phương pháp nào và được dùng cho bất kỳ mục đích nào.

Các chất độc hại, các chất phóng xạ, phế thải là chất có chứa chất hoặc hợp chất có hàm lượng độc tố cao có thể gây nguy hại trực tiếp cho môi trường và sức khoẻ con người (tác động đến tim mạch, hệ thần kinh...). Danh mục chất thải nguy hại được ghi trong phụ lục I Quy chế quản lý chất thải nguy hiểm ban hành kèm theo Quyết định 155/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/7/1999.

Không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường được hiểu là các công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải được nhập khẩu vi phạm các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường được quy định trong các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm. Đây là tình tiết định tội, theo đó, người đã bị xử phạt hành chính về việc thực hiện hành vi quy định tại Điều 185, chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt hành chính (1 năm), nay lại vi phạm cũng hành vi đó và gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 185.

c) Gây hậu quả nghiêm trọng. Gây hậu quả nghiêm trọng ở đây được hiểu là gây suy thoái môi trường, tức là làm thay đổi chất lượng, số lượng thành phần môi trường, như gây ô nhiễm không khí, nước, đất, v.v., hoặc tuy chưa gây suy thoái môi trường nhưng đã gây tổn hại về sức khỏe của một người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61% hoặc nhiều người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 11% đến dưới 31% hoặc gây thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên. Riêng người thực hiện hành vi quy định tại khoản 3 điều luật là người từ đủ 14 tuổi trở lên. Chủ thể của tội cho phép nhập khẩu là người có chức vụ, quyền hạn.

4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, nhưng vẫn thực hiện hành vi đó.

5. Điều 185 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định ba khung hình phạt.

a) Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

b) Khung nặng hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng ở đây được hiểu là làm thay đổi cơ bản chất lượng, số lượng thành phần môi trường, như gây ô nhiễm nghiêm trọng các nguồn nước, đất, không khí, v.v., hoặc tuy chưa làm thay đổi cơ bản chất lượng, số lượng thành phần môi trường nhưng đã gây tổn hại cho sức khỏe của từ một người đến năm người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 61% trở lên, hoặc cho từ hai người đến dưới hai mươi người mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 31% đến dưới 61% hoặc gây thiệt hại tài sản từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

c) Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ năm năm đến mười năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng được hiểu là gây sự cố môi trường, tức là các tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc gây suy thoái môi trường

ng nghiêm trọng, như gây nhiễm độc các nguồn nước dẫn đến nhiễm độc cho các khu dân cư hay hàng loạt động vật, thực vật của một khu vực nào đó, gây sự cố nghiêm trọng về phóng xạ, v.v., hoặc tuy chưa gây sự cố môi trường nhưng đã gây tổn hại sức khỏe cho từ sáu người trở lên mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 61% trở lên hoặc cho từ hai mươi người trở lên mà tỷ lệ thương tật đối với mỗi người từ 31% đến dưới 61% hoặc gây thiệt hại tài sản từ 500 triệu đồng trở lên (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

Trong trường hợp có hậu quả chết người (do tiếp xúc với các chất độc hại trong quá trình nhập khẩu, vận chuyển, cất giữ hoặc sử dụng do hậu quả của việc vận hành các dây chuyền công nghệ gây ô nhiễm gây ra...), ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (Điều 185), thì tùy trường hợp người phạm tội còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 Bộ luật hình sự năm 1999).

Theo khoản 4, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 186. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người**

*1. Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:*

*a) Đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người;*

*b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng truyền cho người;*

*c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*                      \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ môi trường của Nhà nước ta.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người.

Động vật là sinh vật có cảm giác và tự vận động được bao gồm các loại thú, cầm, bò sát, chim, sâu bọ, các loại cá, ong tằm...

Thực vật là các loại cây cỏ thuộc tất cả các họ khác nhau và các sinh vật bậc thấp khác có tính chất như cây cỏ.

Sản phẩm động vật là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, như: thịt, sữa, xương và các sản phẩm khác.

Sản phẩm thực vật là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật như: rau, quả, dầu thực vật và các sản phẩm khác.

Vật phẩm khác là bất cứ đồ vật gì bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh có khả năng gây dịch bệnh cho người, như: các dụng cụ, phương tiện giết mổ động vật; bao bì đóng gói; phương tiện vận chuyển động, thực vật, v.v..

Dịch bệnh nguy hiểm là những loại bệnh dễ lây nhiễm, dễ lan rộng nhanh chóng từ người này sang người khác tại các công đồng dân cư. Dịch bệnh nguy hiểm được hiểu là những căn bệnh có khả năng gây tổn hại nặng đến sức khỏe của người bị nhiễm và có tỷ lệ tử vong cao nhưng lại khó chữa trị hoặc chưa có khả năng chữa trị trong điều kiện hiện nay. Danh mục các loại dịch bệnh nguy hiểm do Bộ Y tế quy định. Ví dụ các loại dịch bệnh như dịch tả, bệnh đậu mùa, bệnh thương hàn, bệnh than, v.v..

Vùng có dịch bệnh là khu vực có dịch bệnh mà Ủy ban nhân dân, Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Chủ tịch nước công bố là có dịch bệnh. Vùng có dịch bệnh

có thể là một làng, một xã hoặc nhiều xã trong một huyện, một hoặc nhiều huyện trong một tỉnh, một hoặc nhiều tỉnh trong cả nước.

b) Hành vi đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng truyền cho người.

Đưa vào Việt Nam những đối tượng nói trên được hiểu là chuyển những đối tượng đó vào qua biên giới Việt Nam.

Cho phép đưa vào Việt Nam những đối tượng nói trên được hiểu là cấp giấy phép hoặc làm thủ tục cho người khác đưa những đối tượng đó vào qua biên giới Việt Nam.

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người được hiểu là bất kỳ hành vi nào khác vi phạm các quy định của pháp luật làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người. Ví dụ: không tổ chức tiêm phòng bắt buộc vắc xin phòng dịch cho nhân dân; không tổ chức kịp thời việc khoanh vùng, tẩy uế khu vực có dịch để dịch bệnh lây lan thêm; người bị nhiễm bệnh không chịu áp dụng các biện pháp phòng ngừa bắt buộc để tránh lây lan dịch bệnh cho người khác...

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ 16 tuổi trở lên. Riêng người có hành vi quy định tại khoản 3 điều luật thì có độ tuổi từ đủ 14 tuổi trở lên. Chủ thể hành vi cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật, v.v., là người có chức vụ, quyền hạn.

4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó hoặc thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, nhưng vẫn thực hiện hành vi đó.

5. Điều 186 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hai khung hình phạt.

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tù từ một năm đến năm năm.
- Khung tăng nặng ở khoản 2 có mức phạt tù từ năm năm đến mười hai năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng ở đây được hiểu là làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho dưới 50 người với mức tổn hại sức khỏe đối với mỗi người trên 31% hoặc gây thiệt hại tài sản từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng (bao gồm tiền chi phí cho việc ngăn chặn dịch bệnh, khắc phục hậu quả).

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở đây được hiểu là làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho từ 50 người trở lên với mức tổn hại sức khỏe đối với mỗi người trên 31% hoặc gây thiệt hại tài sản từ 500 triệu đồng trở lên, hoặc làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm trong thời gian có chiến tranh, thiên tai hoặc trong lực lượng vũ trang.

Trong trường hợp có hậu quả chết người, ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Điều 186), thì tùy trường hợp, còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 Bộ luật hình sự năm 1999).

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 187. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật**

*1. Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:*

*a) Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh;*

*b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;*

*c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*



\*                      \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ động vật, thực vật của Nhà nước ta.

Đối tượng tác động của tội phạm này là động vật và thực vật. Khái niệm động vật và thực vật ở tội phạm này được hiểu tương tự như ở tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau đây:

a) Hành vi làm lây lan dịch bệnh cho động vật, thực vật dưới các dạng sau:

- Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh;

- Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;

- Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

Dịch bệnh là những loại bệnh dễ lây nhiễm, dễ lan rộng và nhanh chóng từ động vật, thực vật này sang động vật, thực vật khác tại các khu chăn nuôi, trồng trọt. Nguy hiểm được hiểu là những căn bệnh có khả năng làm cho động vật hoặc thực vật bị chết hàng loạt. Danh mục những loại dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc Bộ Thủy sản ban hành. Ví dụ, một số loại dịch bệnh nguy hiểm thường xảy ra ở động vật như dịch lở mồm long móng ở trâu, bò, dịch chó dại, mèo dại; dịch bò điên; dịch cúm ở gà, vịt, v.v..

Khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc sản phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh là khu vực mà Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công bố là có dịch.

Đối tượng kiểm dịch bao gồm động vật, thực vật và sản phẩm động vật, thực vật; thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi và các sản phẩm khác. Vật phẩm khác là bất cứ đồ vật gì như các dụng cụ, phương tiện giết mổ động vật,

chế biến động vật, thực vật; vật liệu, bao bì đóng gói chứa đựng, lưu thông vận chuyển động vật, thực vật...

Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật được hiểu là bất kỳ hành vi nào ngoài những hành vi nói trên vi phạm các quy định của pháp luật về thú y và kiểm dịch động vật, thực vật. Ví dụ như: cố ý giết, mổ, bán hoặc vứt xác động vật bị dịch bệnh làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

Khái niệm động vật, thực vật, sản phẩm động vật, sản phẩm thực vật, vật phẩm khác được hiểu như ở Điều 186 Bộ luật hình sự năm 1999.

b) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm. Hậu quả nghiêm trọng ở đây được hiểu là làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho từ 10 đến dưới 50 động vật, thực vật hoặc thiệt hại xảy ra có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng. Dấu hiệu đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm được hiểu tương tự như ở các tội phạm đã nói ở trên.

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó hoặc thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra nhưng vẫn thực hiện hành vi đó.

5. Điều 187 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung nặng hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng ở đây được hiểu là làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho từ 50 đến dưới 70 động vật, thực vật hoặc thiệt hại xảy ra có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho từ 70 động vật, thực vật trở lên hoặc thiệt hại xảy ra có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.

Theo khoản 3, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 188. Tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản**

*1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:*

*a) Sử dụng chất độc, chất nổ, các hoá chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm huỷ hoại nguồn lợi thủy sản;*

*b) Khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm;*

*c) Khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ;*

*d) Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ;*

*đ) Vi phạm các quy định khác về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*       \*

\*

1. Khách thể của tội phạm này là chế độ bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Đối tượng của tội phạm này là nguồn lợi thủy sản bao gồm mọi sinh vật có giá trị kinh tế, khoa học sống ở các vùng nước nội địa, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản dưới các dạng sau:

- + Sử dụng chất độc, chất nổ, các hoá chất khác, dùng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản;

- + Khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm;

- + Khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ;

- + Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ.

- + Vi phạm các quy định khác về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi nói trên hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Gây hậu quả nghiêm trọng ở đây được hiểu là làm giảm nhiều đa dạng sinh học hoặc làm mất đi một số loài thủy sản quý hiếm trong khu vực đã khai thác trái phép hoặc gây thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (bao gồm tiền bỏ ra để khắc phục hậu quả và thiệt hại thực tế xảy ra).

Dấu hiệu đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm quy định tại điều này, được hiểu là trước đó đã có lần vi phạm, đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích, nay lại có hành vi vi phạm quy định tại điều này.

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi huỷ hoại nguồn lợi thủy sản của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó hoặc thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra nhưng vẫn thực hiện hành vi đó.

5. Điều 188 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung nặng hơn ở khoản 2 có mức phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến năm năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng ở đây được hiểu là làm thay đổi cơ bản chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, kể cả làm cho các loài thủy sản quý hiếm phải rời đi cư trú nơi khác do sử dụng các loại chất nổ hoặc hoá chất độc hại để khai thác thủy sản, hoặc gây thiệt hại tài sản từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở đây được hiểu là làm suy kiệt tính đa dạng sinh học, phá huỷ nghiêm trọng nơi cư ngụ của các loài thủy sản, làm các loài thủy sản phải di dời đi nơi khác hoặc gây thiệt hại tài sản từ 500 triệu đồng trở lên.

Trong trường hợp có hậu quả chết người (do việc dùng chất nổ, chất độc gây ra), ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188) thì tùy từng trường hợp cụ thể có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một trong các tội sau: tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999), tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 Bộ luật hình sự năm 1999), tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 232 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc (Điều 238 Bộ luật hình sự năm 1999).

Theo khoản 3 đối với người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 189. Tội huỷ hoại rừng**

*1. Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác huỷ hoại rừng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:*

*a) Có tổ chức;*

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

c) Hủy hoại diện tích rừng rất lớn;

d) Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn;

b) Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*       \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ rừng của Nhà nước ta.

Đối tượng của tội phạm này là rừng tự nhiên bao gồm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Hành vi huỷ hoại rừng trồng bị xử lý về tội huỷ hoại tài sản theo Điều 143 Bộ luật hình sự năm 1999.

Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Rừng phòng hộ được phân thành: rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, chắn biển; rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen thực vật, động vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch. Rừng đặc dụng được phân thành các loại như vườn quốc gia; khu rừng bảo tồn thiên nhiên; khu rừng văn hoá-xã hội; nghiên cứu thí nghiệm.

Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm nghiệp khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi đốt phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác huỷ hoại rừng.

Đốt rừng trái phép là làm cháy rừng trái với các quy định của Nhà nước. Phá rừng trái phép là làm hư hỏng (huỷ hoại) rừng trái với các quy định của Nhà nước.

Hành vi khác huỷ hoại rừng như khai thác khoáng sản trái phép, san ủi, đào bới hoặc xây dựng các công trình trái phép trong rừng.

b) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi nói trên mà còn vi phạm. Gây hậu quả nghiêm trọng ở đây được hiểu là huỷ hoại từ 2 ha đến dưới 5 ha đối với rừng sản xuất; từ 1 ha đến 5 ha đối với rừng phòng hộ; từ 0,8 ha đến dưới 1,5 ha đối với rừng đặc dụng hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng. Dấu hiệu đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi nói trên mà còn vi phạm được hiểu tương tự như ở các điều luật nói trên.

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên. Chủ thể của hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 điều luật là người từ đủ 14 tuổi trở lên

4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi huỷ hoại rừng của mình, thấy trước hậu quả của hành vi đó hoặc thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra và mong muốn hoặc không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

5. Điều 189 quy định ba khung hình phạt.

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khung nặng hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ ba năm đến mười năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Có tổ chức;

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

+ Hủy hoại diện tích rừng rất lớn;

Diện tích rừng rất lớn được hiểu là diện tích rừng từ 5 ha đến dưới 10 ha đối với rừng sản xuất; từ 3 ha đến dưới 5 ha đối với rừng phòng hộ; từ 1,5 ha đến dưới 3 ha đối với rừng đặc dụng.

+ Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ;

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng. Hậu quả rất nghiêm trọng ở đây được hiểu là gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

- Khung tăng nặng ở khoản 3 có mức phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn;

Diện tích rừng đặc biệt lớn được hiểu là diện tích rừng từ 10 ha trở lên đối với rừng sản xuất; từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ; từ 3 ha trở lên đối với rừng đặc dụng.

+ Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở đây được hiểu là gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.

Theo khoản 4, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 190. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm**

*1. Người nào săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của loại động vật đó, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:*

*a) Có tổ chức;*



- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm;
- d) Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm;
- đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*            \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm của Nhà nước ta.

Đối tượng của tội phạm này là động vật hoang dã, quý hiếm và sản phẩm từ các loại động vật hoang dã, quý hiếm.

Động vật hoang dã, quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ nói trong điều luật này là các loại động vật được liệt kê trong bảng 1B: “động vật rừng”, phụ lục 3: “danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm” ban hành kèm theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17-1-1992 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) và trong công ước CITES. Như vậy, đối tượng bảo vệ của điều này chỉ là động vật hoang dã, quý hiếm.

Sản phẩm từ các loại động vật hoang dã, quý hiếm là mọi loại sản phẩm từ các loại động vật đó dưới dạng sống hay đã qua sơ chế hay tinh chế như xương, thịt, sừng, da, lông...

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dạng hành vi sau đây:

- Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ.
- Buôn bán trái phép sản phẩm của loại động vật hoang dã, quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ.

Săn bắt trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ được hiểu là tìm bắt trái với các quy định của pháp luật động vật hoang dã quý hiếm.

Giết trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ được hiểu là làm cho các động vật đó bị chết một cách bất thường.

Vận chuyển trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ được hiểu là mang chuyển trái với các quy định của Nhà nước các động vật đó từ nơi này đến nơi khác bằng các phương tiện khác nhau.

Buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc sản phẩm của loại động vật đó được hiểu là mua đi bán lại các động vật đó hoặc sản phẩm của loại động vật đó dưới bất kỳ hình thức nào nhằm thu lợi.

Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm được hiểu là sử dụng các công cụ, phương tiện nói trên để săn bắt động vật hoang dã, quý hiếm. Công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm là những công cụ, phương tiện có thể săn bắt hàng loạt động vật, gây nguy hại cho con người và môi trường sinh thái được quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/CP ngày 05-04-1963 ban hành Điều lệ về săn bắt chim thú.

Khu vực bị cấm săn bắt là những khu vực được bảo vệ theo chế độ đặc biệt theo quy định trong các văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quy chế bảo vệ các khu vực này mà theo đó nghiêm cấm các hành vi săn bắt các động vật sống ở đó như các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, vùng phục hồi sinh thái, khu di tích lịch sử, khu quân sự...

Thời gian bị cấm được hiểu là thời gian mà việc săn bắt nếu xảy ra trong thời gian đó có thể gây nguy hiểm cho việc duy trì hay phát triển số lượng của các loài động vật hoang dã quý hiếm tại một số khu vực nào đó. Ví dụ, săn bắt vào mùa sinh sản hoặc thời gian di cư đến của một số loài hoặc một số loài động vật hoang dã quý hiếm.

Trường hợp nuôi nhốt trái phép các loại động vật hoang dã, quý hiếm cũng bị xử lý theo quy định của điều luật này. Nếu chứng minh được chủ nuôi nhốt đã săn bắt trái phép đem về nuôi, nhốt thì xử lý họ về hành vi săn, bắt trái phép; nếu họ có được động vật đang bị nuôi nhốt là do mua bán, thì xử lý theo hành vi mua bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm; trong trường hợp họ được người khác tặng cho thì có thể xử lý họ về hành vi chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có.

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó hoặc thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể gây ra và mong muốn hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

5. Điều 190 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung nặng hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây:

- + Có tổ chức;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- + Sử dụng công cụ hoặc phương tiện sẵn bắt bị cấm;
- + Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm;
- + Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Hậu quả rất nghiêm trọng ở đây được hiểu là săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ trái phép động vật hoang dã quý hiếm thuộc nhóm I B từ 03 con đến 05 con hoặc thuộc nhóm II B từ 05 con đến 07 con hoặc gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước do phải chi để khắc phục hậu quả từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng. Trong trường hợp không tính được bằng con thì gây thiệt hại cho giá trị lâm sản như xương, da, sừng, ngà voi, thịt, mật gấu, tiêu bản từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng theo giá thị trường ở địa phương.

Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở đây được hiểu là săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ trái phép động vật hoang dã quý hiếm thuộc nhóm I B từ 06 con trở lên, hoặc thuộc nhóm II B từ 08 con trở lên, hoặc gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước do phải chi để khắc phục hậu quả từ 500 triệu đồng trở lên. Trong trường hợp không tính được bằng con thì gây thiệt hại cho giá trị lâm sản như xương, da, sừng, ngà voi, thịt, mật gấu, tiêu bản trên 20 triệu đồng theo giá thị trường ở địa phương.

Theo khoản 3, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 191. Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên**

*1. Người nào vi phạm chế độ sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được Nhà nước bảo vệ đặc biệt, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*                      \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên.

Đối tượng của tội phạm này là khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được Nhà nước bảo vệ đặc biệt.

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực có mục đích chủ yếu để bảo vệ đa dạng sinh học, các nguồn gen quý hiếm phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

Vườn quốc gia là quần thể các điều kiện tự nhiên trước hết của các loài động vật, thực vật tạo nên hệ sinh thái đặc biệt phục vụ nghiên cứu khoa học, tham quan, du lịch sinh thái.

Khu di tích thiên nhiên là nơi có sinh cảnh, danh lam thắng cảnh thiên nhiên đặc biệt có ý nghĩa lớn đối với nghiên cứu khoa học, tham quan, du lịch sinh thái.

Các khu thiên nhiên khác có thể là danh lam thắng cảnh thiên nhiên, công viên quốc gia phục vụ nghỉ ngơi, giải trí, tham quan, du lịch sinh thái.

Được Nhà nước bảo vệ đặc biệt được hiểu là các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được thành lập theo các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực này. Ví dụ: Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác; Bộ trưởng Bộ thủy sản và Ủy ban nhân dân tỉnh có thể ra quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên ven biển theo sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, nội dung “được Nhà nước bảo vệ đặc biệt” còn bao gồm được Nhà nước bảo vệ theo các quy chế, nội quy khai thác, sử dụng và bảo vệ riêng của từng khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được niêm yết tại các khu vực này để mọi người biết và chấp hành.

2. Mặt khách quan của tội phạm này được thể hiện ở các dấu hiệu sau:

a) Hành vi vi phạm chế độ sử dụng, khai thác các đối tượng nói trên. Vi phạm chế độ sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên được hiểu là vi phạm các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành quy định về việc sử dụng, khai thác các khu bảo tồn thiên nhiên. Ví dụ: chặt cây, săn bắt động vật hoang dã; chăn thả gia súc; làm nương rẫy trái phép trong các khu vực đó. Trường hợp săn bắt động vật hoang dã không phải là động vật hoang dã quý hiếm, thì có thể xử lý theo điều này nếu việc săn bắt như vậy bị cấm trong các văn bản pháp luật hiện hành quy định về việc sử dụng, khai thác các khu bảo tồn thiên nhiên.

b) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng ở đây được hiểu là việc khai thác các nguồn lợi sinh vật không đúng thời vụ, địa bàn và sử dụng công cụ, phương tiện khai thác huỷ diệt hàng loạt, làm tổn hại đến đa dạng sinh học, gây mất cân bằng sinh thái, hoặc gây thiệt hại tài sản do phải chi để khắc phục hậu quả giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng

3. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

4. Tội phạm này được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó hoặc thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra và mong muốn hậu quả xảy ra, hoặc tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

## 5. Điều 191 quy định hai khung hình phạt:

- Khung cơ bản ở khoản 1 có mức phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung cao hơn ở khoản 2 có mức phạt tù từ hai năm đến năm năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây:

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng ở đây được hiểu là gây nguy cơ tuyệt chủng hoặc gây tuyệt chủng một hoặc một số loài động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm hoặc gây thiệt hại tài sản do phải chi để khắc phục hậu quả từ 200 triệu đồng trở lên.

Theo khoản 3, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **CHƯƠNG XVIII**

### **CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ**

Ngày nay, tệ nạn ma túy không còn là vấn đề của riêng một quốc gia nào mà là vấn đề mang tính toàn cầu, là hiểm họa chung của nhân loại. Nhận thức sâu sắc về tác hại của ma túy, Nhà nước ta đã thể hiện thái độ kiên quyết hơn trong đấu tranh phòng, chống ma túy, ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, trong đó coi phòng, chống ma túy là một nhiệm vụ hết sức quan trọng, được quan tâm thường xuyên, kịp thời. Bộ luật hình sự năm 1985 sau ba lần được sửa đổi, bổ sung (tháng 12 năm 1989, tháng 8 năm 1991, tháng 12 năm 1992) đã có hai điều luật quy định các tội phạm về ma túy. Đó là Điều 96a quy định Tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy và Điều 203 quy định Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Đến lần sửa đổi, bổ sung thứ tư (tháng 5 năm 1997), các tội phạm về ma túy được quy định thành một chương độc lập, đó là Chương VII A thuộc Phần Các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 1985. Chương này gồm 14 điều, từ Điều 185 a đến Điều 185 o. Với việc bổ sung một chương mới vào Bộ luật hình sự năm 1985 và nội dung chương này vẫn được giữ nguyên trong Bộ luật hình sự năm 1999, đã hình thành hệ thống các quy định tội phạm về ma túy. Ngày 9/12/2000, Quốc hội khoá X đã thông qua Luật phòng, chống ma túy quy định các hành vi liên quan đến ma túy bị nghiêm cấm và cơ sở, nguyên tắc pháp lý, trách nhiệm phòng, chống ma túy không chỉ của các cơ quan chuyên trách mà còn là của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong cuộc đấu tranh phòng, chống ma túy.

Để hiểu các tội phạm về ma túy cần thống nhất cách hiểu một số khái niệm sau:

- *Chất ma túy* là các chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong các danh mục do Chính phủ ban hành.
- *Chất gây nghiện* là chất kích thích hoặc ức chế thần kinh, dễ gây tình trạng nghiện đối với người sử dụng.
- *Chất hướng thần* là chất kích thích, ức chế thần kinh hoặc gây ảo giác, nếu sử dụng nhiều lần có thể dẫn tới tình trạng nghiện đối với người sử dụng.

- *Tiền chất* là các hoá chất không thể thiếu được trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy, được quy định trong danh mục do Chính phủ ban hành.

- *Thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần* là các loại thuốc chữa bệnh được quy định trong các danh mục do Bộ Y tế ban hành, có chứa các chất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

- *Cây có chứa chất ma túy* bao gồm cây thuốc phiện (cây anh túc), cây cô ca, cây cần sa hoặc cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định.

(Xem: Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 1-10-2001 của Chính Phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất).

Các tội phạm về ma túy được quy định tại Chương XVIII thuộc Phần Các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 1999, gồm 10 điều luật, từ Điều 192 đến Điều 201. Các tội phạm này có tính nguy hiểm cao nên hình phạt tương ứng là rất nghiêm khắc.

Hình phạt chính đối với tất cả các tội phạm về ma túy là hình phạt tù với mức khởi điểm của đa số các tội này là từ 2 năm đến 3 năm. Hình phạt tù chung thân hoặc tử hình được quy định cho nhiều tội phạm về ma túy (14 trong tổng số 21 tội). Mức cao nhất của hình phạt tù được quy định đối với 7 tội còn lại là từ 5 năm đến 15 năm. Các khung hình phạt được quy định không quá rộng và có sự kế tiếp nhau.

Việc quy định hình phạt cho các tội phạm này đã tạo cơ sở pháp lý để cá thể hoá hình phạt và xử lý nghiêm khắc đối với người phạm tội.

### **Điều 192. Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy**

1. *Người nào trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy, đã được giáo dục nhiều lần, đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống và đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:*

a) *Có tổ chức;*

b) *Tái phạm tội này.*



3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

\*

\* \*

1. Tội phạm này xâm phạm chính sách của Nhà nước về cấm trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy.

2. Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy. Đó là việc tham gia trực tiếp vào quá trình canh tác với những kỹ thuật, các khâu khác nhau như chuẩn bị cây giống, làm đất, gieo trồng, chăm bón, vun xới, v.v., để tạo ra sản phẩm là cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy. Địa điểm trồng cây có thể ở bất cứ nơi nào như trong vườn, trên nương rẫy, đồi, núi...

Người trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa và các loại cây khác có chứa chất ma túy chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi đã được áp dụng đầy đủ cả 3 biện pháp: Đã được giáo dục nhiều lần, đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống và đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

“*Đã được giáo dục nhiều lần*” là tình tiết người có hành vi trồng cây có chứa chất ma túy đã có ít nhất hai lần được cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm ở địa phương vận động, thuyết phục, nhắc nhở, v.v., không được trồng cây có chứa chất ma túy, hoặc được phổ biến đường lối, chính sách, pháp luật về việc cấm trồng các loại cây này.

“*Đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống*” là tình tiết người vi phạm đã được Nhà nước hỗ trợ về tiền vốn, kỹ thuật để sản xuất, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, đã được hướng dẫn về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lương thực, v.v., thay thế cây có chứa chất ma túy.

“*Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm*” là tình tiết mà người vi phạm trước đó đã có lần trồng cây có chứa chất ma túy và đã bị xử phạt hành chính, nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, nay lại trồng cây có chứa chất ma túy.

Trường hợp người trồng cây có chứa chất ma túy mà sau đó còn có hành vi như lấy nhựa từ quả cây thuốc phiện, thu hoạch lá, hoa, hạt cây cần sa để nén thành bánh hoặc trung cất ép lấy nhựa, dầu cần sa, chưng cất lá côca thành cao

côca,v.v., thì người đó không chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy mà còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội sản xuất trái phép chất ma túy quy định tại Điều 193 Bộ luật hình sự năm 1999.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội biết rõ hành vi trồng cây có chứa chất ma túy là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó mặc dù đã bị áp dụng các biện pháp giáo dục, phòng ngừa, xử phạt hành chính cần thiết.

4. Chủ thể của tội phạm là người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 trở lên.

5. Về hình phạt, điều luật quy định hai khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định khung hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm áp dụng đối với các trường hợp phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

- Khoản 2 quy định khung hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm áp dụng đối với các trường hợp phạm tội có một hoặc có cả hai tình tiết: phạm tội có tổ chức, tái phạm tội này.

“*Phạm tội có tổ chức*” là trường hợp hai người trở lên cùng cố ý thực hiện việc trồng cây có chứa chất ma túy, có sự bố trí, phân công nhiệm vụ chặt chẽ như chuẩn bị hạt giống, làm đất, gieo trồng, chăm sóc, canh gác,v.v., cho từng người.

“*Tái phạm tội này*” là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội trồng cây có chứa chất ma túy, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội này.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho tội này là hình phạt tiền từ một triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

### **Điều 193. Tội sản xuất trái phép chất ma túy**

1. *Người nào sản xuất trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:*

a) *Có tổ chức;*

b) *Phạm tội nhiều lần;*

c) *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một kilôgam;

e) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ năm gam đến dưới ba mươi gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ hai mươi gam đến dưới một trăm gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ một trăm mililit đến dưới hai trăm năm mươi mililit;

i) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm đ đến điểm h khoản 2 Điều này;

k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ một kilôgam đến dưới năm kilôgam;

c) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ ba mươi gam đến dưới một trăm gam;

d) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ một trăm gam đến dưới ba trăm gam;

đ) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ hai trăm năm mươi mililit đến dưới bảy trăm năm mươi mililit;

e) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm đ khoản 3 Điều này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ năm kilôgam trở lên;

b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ một trăm gam trở lên;

- c) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ ba trăm gam trở lên;
- d) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ bảy trăm năm mươi mililit trở lên;
- đ) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm d khoản 4 Điều này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*

\*            \*

1. Tội phạm này xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, chế độ quản lý đặc biệt đối với việc sản xuất chất ma túy. Chế độ quản lý đặc biệt này chỉ nhằm phục vụ các hoạt động y tế, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm.

2. Hành vi khách quan của tội này là hành vi tạo ra chất ma túy trái phép dưới bất kỳ hình thức nào. Quá trình sản xuất chất ma túy gồm nhiều công đoạn khác nhau và được tiến hành với các phương pháp, quy trình cũng như với các phương tiện, thiết bị khác nhau. Người phạm tội có thể chỉ tham gia vào một hoặc một số công đoạn trong quá trình đó, nhưng cũng có thể tham gia vào toàn bộ các công đoạn của quá trình đó. Trên thực tế, có một số hành vi phổ biến được thực hiện để sản xuất chất ma túy. Đó là hoạt động thu hoạch sản phẩm chất ma túy từ cây có chứa chất ma túy, chiết xuất, điều chế, pha chế chất ma túy:

- Việc thu hoạch các sản phẩm từ cây có chứa chất ma túy là các hành vi như thu hái quả cây thuốc phiện, lá cây cần sa, cây cô ca...

- Chiết xuất được hiểu một cách chung nhất là việc tách một số chất từ thảo mộc hoặc từ hỗn hợp chất bằng những phương pháp khác nhau. Đối với quả thuốc phiện thì chiết xuất là việc lấy hỗn hợp nhựa thuốc phiện để điều chế ra thuốc phiện; đối với cây cần sa, cây cô ca thì chiết xuất là lấy nhựa cần sa, cao cô ca...

- Điều chế được hiểu một cách chung nhất là việc tạo ra chất mới từ những chất đã có. Điều chế chất ma túy là quá trình tinh lọc các chất ma túy, hoặc là

quá trình chuyển hoá từ chất ma túy này sang chất ma túy khác, hoặc có thể là tổng hợp ra chất ma túy từ các tiền chất.

- Pha chế được hiểu một cách chung nhất là việc pha trộn các chất theo tỷ lệ hoặc công thức nhất định để tạo ra hỗn hợp nhất định. Pha chế chất ma túy là việc trộn lẫn các chất để tạo thành hỗn hợp ở thể rắn hay thể lỏng có chứa chất ma túy.

Sản xuất trái phép chất ma túy là hành vi tạo ra chất ma túy mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc không đúng với nội dung đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người vi phạm thực hiện hành vi sản xuất trái phép chất ma túy.

Không coi là tội sản xuất trái phép chất ma túy đối với các hành vi giản đơn nhằm tạo thuận lợi cho việc sử dụng chất ma túy đã có sẵn như pha chế thuốc phiện thành dung dịch để tiêm chích, nghiền hêrôin từ bánh thành bột để hít...

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội biết rõ hành vi sản xuất trái phép chất ma túy là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện nhằm đạt mục đích vụ lợi hoặc lợi ích cá nhân khác.

4. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên (khoản 1), từ đủ 14 tuổi trở lên (các khoản 2, 3, 4).

5. Về hình phạt, điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm;

- Khoản 2 - khung tăng nặng thứ nhất, quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, áp dụng cho những trường hợp phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy có tình tiết tăng nặng sau: Có tổ chức; phạm tội nhiều lần; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; tái phạm nguy hiểm; số lượng chất ma túy tương ứng với số lượng được quy định tại các điểm đ, e, g, h, i khoản 2 Điều này.

“*Phạm tội có tổ chức*” là trường hợp hai người trở lên cùng cố ý thực hiện việc sản xuất trái phép chất ma túy, có sự bố trí, phân công nhiệm vụ chặt chẽ cho từng người như chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất chất ma túy, thực hiện việc thu hoạch, chiết xuất, điều chế, pha chế chất ma túy, canh gác....

“*Phạm tội nhiều lần*” là trường hợp người thực hiện hành vi sản xuất trái phép chất ma túy từ 2 lần trở lên nhưng chưa bị xét xử lần nào.

*“Lợi dụng chức vụ, quyền hạn”* là trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện hành vi sản xuất trái phép chất ma túy hoặc tạo điều kiện để thực hiện hành vi phạm tội này dễ dàng hơn.

*“Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức”* là trường hợp người phạm tội đã lấy danh nghĩa cơ quan hoặc tổ chức có thực để thực hiện hành vi sản xuất trái phép chất ma túy hoặc tạo điều kiện để thực hiện hành vi phạm tội này dễ dàng hơn.

*“Tái phạm nguy hiểm”* là trường hợp đã tái phạm hoặc đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích lại phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy.

- Khoản 3 - khung hình phạt tăng nặng thứ hai, quy định hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm áp dụng cho các trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết tăng nặng sau: Có tính chất chuyên nghiệp; số lượng chất ma túy tương ứng với số lượng được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 3 Điều này.

*“Có tính chất chuyên nghiệp”* là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi sản xuất trái phép chất ma túy nhiều lần, có nguồn thu nhập và sống chủ yếu bằng hoạt động phạm tội này.

- Khoản 4 - khung tăng nặng thứ ba, quy định mức phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình, áp dụng cho những trường hợp sản xuất trái phép chất ma túy với số lượng trên mức cao nhất quy định tại một trong những tình tiết tăng nặng của khoản 3 Điều này.

Hình phạt bổ sung được quy định tại khoản 5 điều này. Trong đó, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản; cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 194. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy**

1. *Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:*

a) *Có tổ chức;*

- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- e) Sử dụng trẻ em vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho trẻ em;
- g) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một kilôgam;
- h) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ năm gam đến dưới ba mươi gam;
- i) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ mười kilôgam đến dưới hai mươi lăm kilôgam;
- k) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ năm mươi kilôgam đến dưới hai trăm kilôgam;
- l) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ mười kilôgam đến dưới năm mươi kilôgam;
- m) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ hai mươi gam đến dưới một trăm gam;
- n) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ một trăm mililit đến dưới hai trăm năm mươi mililit;
- o) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm g đến điểm n khoản 2 Điều này;
- p) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ một kilôgam đến dưới năm kilôgam;
- b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ ba mươi gam đến dưới một trăm gam;
- c) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ hai mươi lăm kilôgam đến dưới bảy mươi lăm kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ hai trăm kilôgam đến dưới sáu trăm kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ năm mươi kilôgam đến dưới một trăm năm mươi kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ một trăm gam đến dưới ba trăm gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ hai trăm năm mươi mililit đến dưới bảy trăm năm mươi mililit;

h) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản 3 Điều này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ năm kilôgam trở lên;

b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ một trăm gam trở lên;

c) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ bảy mươi lăm kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ sáu trăm kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ một trăm năm mươi kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ ba trăm gam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ bảy trăm năm mươi mililit trở lên;

h) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản 4 Điều này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*

\*

\*



1. Tội phạm này xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, chế độ quản lý đặc biệt đối với việc tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sở hữu chất ma túy. Chế độ quản lý đặc biệt này chỉ nhằm phục vụ các hoạt động y tế, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm.

2. Hành vi khách quan của tội này là hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy.

*Tàng trữ trái phép chất ma túy* là hành vi cất giữ, cất giấu bất hợp pháp chất ma túy ở bất cứ nơi nào như trong nhà, ngoài vườn, chôn dưới đất, để trong vali, cho vào thùng xăng xe, v.v., mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển hay sản xuất trái phép chất ma túy. Người giữ hộ chất ma túy trên đường vận chuyển cho người khác, nếu biết rõ đó là chất ma túy vận chuyển trái phép, thì người giữ hộ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ trái phép chất ma túy, còn người nhờ giữ hộ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vận chuyển trái phép chất ma túy. Thời gian tàng trữ là bất kỳ khoảng thời gian nào.

*Vận chuyển trái phép chất ma túy* là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp chất ma túy từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào. Việc vận chuyển trái phép đó có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy, tàu hoả, v.v., trên các tuyến đường khác nhau. Người vận chuyển trái phép chất ma túy hộ cho người khác mà biết mục đích mua bán trái phép chất ma túy của người đó, thì phạm tội mua bán trái phép chất ma túy với vai trò đồng phạm (*người giúp sức*).

*Mua bán trái phép chất ma túy* là các hành vi trao đổi chất ma túy dưới các hình thức như: Bán trái phép chất ma túy cho người khác (*không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có*) bao gồm cả việc bán hộ chất ma túy cho người khác để hưởng tiền công hoặc các lợi ích khác; mua chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác; xin chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác; tàng trữ chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác; vận chuyển chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác; dùng chất ma túy để trao đổi thanh toán trái phép (*không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có*); dùng tài sản không phải là tiền đem trao đổi, thanh toán, v.v., chất ma túy để bán lại trái phép cho người khác.

*Chiếm đoạt chất ma túy* là hành vi lấy chất ma túy về cho mình bằng vũ lực hoặc bằng các thủ đoạn khác.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người vi phạm thực hiện một trong các hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội biết rõ hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt chất ma túy là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện.

4. Chủ thể của tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 trở lên (khoản 1), đạt độ tuổi từ đủ 14 trở lên (các khoản 2, 3, 4).

5. Về hình phạt, điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khoản 2 - khung tăng nặng thứ nhất, quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, được áp dụng đối với người phạm tội khi có một trong các tình tiết tăng nặng sau: Có tổ chức; phạm tội nhiều lần; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; vận chuyển, mua bán qua biên giới; sử dụng trẻ em vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho trẻ em; tái phạm nguy hiểm; số lượng chất ma túy tương ứng với số lượng được quy định tại các điểm g, h, i, k, l, m, n, o khoản 2 Điều này.

“*Phạm tội có tổ chức*” là trường hợp hai người trở lên cùng cố ý thực hiện việc tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, có sự bố trí, phân công nhiệm vụ chặt chẽ cho từng người.

“*Phạm tội nhiều lần*” là trường hợp người thực hiện hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy từ 2 lần trở lên nhưng chưa bị xét xử lần nào.

“*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*” là trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy hoặc tạo điều kiện để thực hiện hành vi phạm tội này dễ dàng hơn.

“*Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức*” là trường hợp người phạm tội đã lấy danh nghĩa cơ quan, hoặc tổ chức có thực để thực hiện hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép, hoặc chiếm đoạt chất ma túy, hoặc tạo điều kiện để thực hiện hành vi phạm tội này dễ dàng hơn.

“*Vận chuyển, mua bán qua biên giới*” là trường hợp đưa hoặc mua, bán trái phép ma túy từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam.

“*Sử dụng trẻ em vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho trẻ em*” là trường hợp sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho người dưới 16 tuổi.

“*Tái phạm nguy hiểm*” là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do lỗi cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy; hoặc trường hợp đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội này.

- Khoản 3 - khung tăng nặng thứ hai, quy định hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, được áp dụng đối với các trường hợp phạm tội mà số lượng chất ma túy tương ứng với số lượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 3 Điều này.

- Khoản 4 - khung tăng nặng thứ ba, quy định hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình, được áp dụng đối với một trong các trường hợp phạm tội mà số lượng các chất ma túy tương ứng với số lượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 4 Điều này.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho tội này là phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

6. Điều 194 quy định bốn hành vi khác nhau nên khi áp dụng Điều này cần lưu ý một số điểm sau:

- Người nào thực hiện một trong các hành vi phạm tội này, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tên tội danh về hành vi đã thực hiện. Ví dụ: Người chỉ có hành vi vận chuyển trái phép thuốc phiện thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “*vận chuyển trái phép chất ma túy*”.

- Người nào thực hiện nhiều hành vi phạm tội nêu trên, mà các hành vi đó liên quan chặt chẽ với nhau (*hành vi phạm tội này là điều kiện để thực hiện hoặc là hệ quả tất yếu của hành vi phạm tội kia*), thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh đầy đủ đối với các hành vi đã thực hiện. Ví dụ: Người mua thuốc phiện trái phép, rồi vận chuyển trái phép về nhà mình và bán dần cho người

nghiện, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy” và chỉ phải chịu một hình phạt về tội đó.

- Người nào thực hiện nhiều hành vi phạm tội nêu trên mà các hành vi đó độc lập với nhau, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những tội độc lập mà người đó đã thực hiện. Khi xét xử, Tòa án sẽ áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 để quyết định hình phạt chung. Ví dụ: Người mua bán thuốc phiện trái phép đồng thời lại nhận cất giấu thuốc phiện hay chất ma túy khác cho người khác, thì người đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội là tội “mua bán trái phép chất ma túy” và tội “tàng trữ trái phép chất ma túy”.

- Người có hành vi làm giả chất ma túy để mua bán, trao đổi thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999. Trường hợp người phạm tội tưởng nhầm là chất ma túy nên đã chiếm đoạt thì người đó vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chiếm đoạt chất ma túy.

### **Điều 195. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy**

1. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

- a) Có tổ chức ;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Tiền chất có trọng lượng từ hai trăm gam đến dưới năm trăm gam;
- e) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp tiền chất có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một nghìn hai trăm gam, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội trong trường hợp tiền chất có trọng lượng từ một nghìn hai trăm gam trở lên, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

\*

\*                      \*

1. Tội phạm này xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, chế độ quản lý đối với việc tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sở hữu tiền chất ma túy. Chế độ quản lý này chỉ nhằm phục vụ các hoạt động trong một số lĩnh vực sản xuất, y tế, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học.

2. Hành vi khách quan của tội này là hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất ma túy.

*Tàng trữ tiền chất* là cất giữ tiền chất ở bất cứ nơi nào để dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy. Địa điểm cất giữ có thể ở trong nhà, ngoài vườn, chôn dưới đất, để trong vali, cho vào thùng xe...Thời gian tàng trữ là bất kỳ khoảng thời gian nào.

*Vận chuyển tiền chất* là hành vi chuyển dịch tiền chất từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào để dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy. Việc vận chuyển tiền chất có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy, tàu hỏa... trên các tuyến đường khác nhau.

*Mua bán tiền chất* là hành vi mua, bán hoặc vận chuyển, tàng trữ tiền chất để bán lại để dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, cụ thể như sau: Bán tiền chất cho người khác để sản xuất trái phép chất ma túy; mua tiền chất nhằm bán cho người khác mà người đó nhằm mục đích sản xuất trái phép chất ma túy; xin tiền chất nhằm bán cho người khác mà người đó nhằm mục đích sản xuất trái phép chất ma túy; dùng tiền chất để trao đổi, thanh toán; dùng tài sản (không phải là tiền) đem trao đổi, thanh toán...lấy tiền chất để bán lại cho người khác để sản xuất trái phép chất ma túy.

*Chiếm đoạt tiền chất* là hành vi lấy tiền chất về cho mình bằng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác để sản xuất trái phép chất ma túy.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội nhận thức được việc tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện. Như vậy, trường hợp người có hành vi nêu trên nhưng không nhận thức được tiền chất ma túy đó sẽ được dùng để sản xuất trái phép chất ma túy thì họ không phạm tội này.

4. Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt từ đủ 16 tuổi trở lên (khoản 1), từ đủ 14 tuổi trở lên (các khoản 2, 3, 4).

5. Về hình phạt, điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 6 năm.

- Khoản 2 - khung tăng nặng thứ nhất, quy định hình phạt tù từ 6 năm đến 13 năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội khi có một trong các tình tiết tăng nặng sau: Có tổ chức; phạm tội nhiều lần; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; tiền chất có trọng lượng từ hai trăm gam đến dưới năm trăm gam; vận chuyển, mua bán qua biên giới; tái phạm nguy hiểm.

“*Phạm tội có tổ chức*” là trường hợp hai người trở lên cùng cố ý thực hiện việc tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, có sự bố trí, phân công nhiệm vụ chặt chẽ cho từng người.

“*Phạm tội nhiều lần*” là trường hợp người phạm tội đã tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy từ 2 lần trở lên nhưng chưa bị xét xử lần nào.

“*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*” là trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy hoặc tạo điều kiện để thực hiện hành vi phạm tội này dễ dàng hơn.

“*Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức*” là trường hợp người phạm tội đã lấy danh nghĩa cơ quan hoặc tổ chức có thực để thực hiện hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy hoặc tạo điều kiện để thực hiện hành vi phạm tội này dễ dàng hơn.

“*Vận chuyển, mua bán qua biên giới*” là đưa hoặc mua, bán trái phép tiền chất từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam.

“*Tái phạm nguy hiểm*” là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do lỗi cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy, hoặc đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội này.

- Khoản 3 - khung tăng nặng thứ hai, quy định hình phạt tù từ 13 năm đến 20 năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội mà tiền chất có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một nghìn hai trăm gam.

- Khoản 4 - khung tăng nặng thứ 3, quy định hình phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội mà tiền chất có trọng lượng từ một nghìn hai trăm gam trở lên.

Người phạm tội còn có thể bị phạt hình phạt bổ sung là hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

6. Tiền chất là các hoá chất có thể được dùng rộng rãi trong các lĩnh vực y tế, công nghiệp, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học... Vì vậy, những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, chiếm đoạt tiền chất chỉ cấu thành tội phạm này khi người thực hiện hành vi đó với mục đích để sản xuất trái phép chất ma túy.

Người nào thực hiện một trong các hành vi quy định tại điều này, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh về hành vi đã thực hiện. Ví dụ: Người chỉ có hành vi vận chuyển tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “*vận chuyển tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy*”.

Người nào thực hiện nhiều hành vi phạm tội nêu trên, mà các hành vi đó liên quan chặt chẽ với nhau (*hành vi phạm tội này là điều kiện để thực hiện hoặc là hệ quả tất yếu của hành vi phạm tội kia*), thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh đầy đủ đối với các hành vi đã thực hiện. Ví dụ: Người mua tiền chất rồi vận chuyển về nhà mình để bán dân cho người sản xuất trái phép ma túy, thì người đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh là “*tàng trữ, vận chuyển tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy*” và chỉ phải chịu một hình phạt với tội danh đó.

Người nào thực hiện nhiều hành vi phạm tội nêu trên, mà các hành vi đó độc lập với nhau, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những tội độc lập mà người đó đã thực hiện. Khi xét xử, Tòa án sẽ áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 để quyết định hình phạt chung. Ví dụ: Người mua bán tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy đồng thời lại nhận cất giấu tiền chất cho người khác để sản xuất trái phép ma túy, thì người đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội là tội “*mua bán tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy*” và tội “*tàng trữ tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép ma túy*”.

Nếu người phạm tội sau khi thực hiện các hành vi nêu trên lại tiến hành sản xuất trái phép chất ma túy từ các tiền chất này thì họ còn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội sản xuất trái phép chất ma túy.

**Điều 196. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy**

*1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội nhiều lần;*
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*
- đ) Vật phạm pháp có số lượng lớn;*
- e) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;*
- g) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm...*

\*       \*

\*



1. Tội phạm xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, chế độ quản lý đặc biệt đối với việc sản xuất chất ma túy. Chế độ quản lý đặc biệt này chỉ nhằm phục vụ các hoạt động y tế, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm.

2. Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

*Sản xuất các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy* là tạo ra các dụng cụ, phương tiện bằng thủ công hoặc bằng máy móc, như sản xuất nồi áp suất để tinh chế dầu cần sa, chế tạo các thiết bị kỹ thuật, các ống nghiệm để điều chế hêrôin; sản xuất các bàn đèn, các tẩu để hút thuốc phiện.

*Tàng trữ các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy* là cất giữ các dụng cụ, phương tiện này ở bất kỳ địa điểm nào để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

*Vận chuyển các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy* là di chuyển các phương tiện, dụng cụ đó từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào để sản xuất trái phép chất ma túy, hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

*Mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy* là hành vi mua, bán, trao đổi lấy hàng hoá khác, cho vay, khấu nợ, đặt cọc, cầm cố, v.v., các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội nhận thức được phương tiện, dụng cụ mà mình sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, thấy rõ hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện.

4. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên (khoản 1) và từ đủ 14 tuổi trở lên (các khoản 2, 3).

5. Về hình phạt, điều luật quy định 2 khung hình phạt:

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khoản 2 - khung nặng hơn, quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm, được áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Có tổ chức; phạm tội nhiều lần; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; vật phạm pháp có số lượng lớn; vận chuyển, mua bán qua biên giới; tái phạm nguy hiểm.

*“Phạm tội có tổ chức”* là trường hợp hai người trở lên cùng cố ý thực hiện việc sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, có sự bố trí, phân công nhiệm vụ chặt chẽ cho từng người.

*“Phạm tội nhiều lần”* là trường hợp người phạm tội đã sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên nhưng chưa bị xét xử lần nào.

*“Lợi dụng chức vụ, quyền hạn”* là trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy hoặc tạo điều kiện để thực hiện hành vi phạm tội này dễ dàng hơn.

*“Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức”* là trường hợp người phạm tội đã lấy danh nghĩa cơ quan hoặc tổ chức có thực để thực hiện hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, hoặc tạo điều kiện để thực hiện hành vi phạm tội này dễ dàng hơn.

*“Vật phạm pháp có số lượng lớn”* là trường hợp mua, bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất, hoặc sử dụng trái phép chất ma túy có số lượng từ hai bộ trở lên, hoặc có số lượng lớn hơn nếu là những phương tiện, dụng cụ đơn lẻ.

*“Vận chuyển, mua bán qua biên giới”* là đưa hoặc mua, bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam.

*“Tái phạm nguy hiểm”* là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do lỗi cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, hoặc trường hợp đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội này.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

6. Người nào thực hiện một trong các hành vi phạm tội này, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh về hành vi đã thực hiện. Ví dụ: Người chỉ có hành vi vận chuyển các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “*vận chuyển các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy*”.

Người nào thực hiện nhiều hành vi phạm tội nêu trên, mà các hành vi đó liên quan chặt chẽ với nhau (*hành vi phạm tội này là điều kiện để thực hiện hoặc là hệ quả tất yếu của hành vi phạm tội kia*), thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh đầy đủ đối với các hành vi đã thực hiện. Ví dụ: Người mua các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy rồi vận chuyển về nhà mình để bán dần cho người sản xuất trái phép ma túy, thì người đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh là “*tàng trữ, vận chuyển các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy*” và chỉ phải chịu một hình phạt với tội danh đó.

Người nào thực hiện nhiều hành vi phạm tội nêu trên, mà các hành vi đó độc lập với nhau, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những tội độc lập mà người đó đã thực hiện. Khi xét xử, Tòa án sẽ áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 để quyết định hình phạt chung. Ví dụ: Người mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy đồng thời lại nhận cất giấu các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy cho người khác, thì người đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội là tội “*Mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy*” và tội “*Tàng trữ các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy*”.

### **Điều 197. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy**

1. Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Phạm tội nhiều lần;
- b) Đối với nhiều người;
- c) Đối với người chưa thành niên từ đủ mười ba tuổi trở lên;
- d) Đối với phụ nữ mà biết là đang có thai;
- đ) Đối với người đang cai nghiện;
- e) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- g) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;
- h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người;
- b) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- c) Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người;
- d) Đối với trẻ em dưới mười ba tuổi.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- b) Gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

\*                      \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe, nòi giống, phẩm giá của con người.

2. Hành vi khách quan của tội này là hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Đó là việc một hoặc hai người trở lên tiến hành tổ chức các hoạt động đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác. Hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy được thể hiện bằng các hoạt động như phân công nhiệm vụ, điều hành việc tập hợp người có nhu cầu sử dụng trái phép chất ma túy, chuẩn bị các điều kiện về địa điểm (thuê, mượn địa điểm, sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu của mình hoặc đang do mình quản lý hoặc tìm bất cứ nơi nào như vườn hoa, góc phố, ngõ hẻm, v.v., để dùng làm nơi đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác), chuẩn bị các chất ma túy, phương tiện, dụng cụ để đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác, tổ chức canh gác...

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy nêu trên. Việc người khác đã sử dụng được chất ma túy hay chưa thì không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

Cần lưu ý:

- Người phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy cũng có thể đồng thời là người sử dụng chất ma túy.

- Người phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội khác như tội vận chuyển, tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy nếu như họ thực hiện các hành vi tương ứng trong quá trình tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội nhận thức được hành vi đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó.

4. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên (khoản 1), từ đủ 14 tuổi trở lên (các khoản 2, 3, 4).

5. Về hình phạt, điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khoản 2 - khung tăng nặng thứ nhất, quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội khi có một trong các tình tiết tăng nặng sau: Phạm tội nhiều lần; đối với nhiều người; đối với người chưa thành niên từ đủ mười ba tuổi trở lên; đối với phụ nữ mà biết là đang có thai; đối với

người đang cai nghiện; gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; gây bệnh nguy hiểm cho người khác; tái phạm nguy hiểm.

*“Phạm tội nhiều lần”* là trường hợp người có hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên nhưng chưa bị xét xử lần nào.

*“Đối với nhiều người”* là trường hợp phạm tội đối với từ hai người trở lên.

*“Đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên”* là trường hợp phạm tội đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi.

*“Đối với người đang cai nghiện”* là trường hợp phạm tội đối với người đang cai nghiện tại gia đình, tại cộng đồng, tại cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc các cơ sở khác về cai nghiện ma túy.

*“Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%”* là trường hợp do phạm tội này dẫn đến làm cho người khác bị tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%, nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra cho người khác tổn hại sức khỏe đó.

*“Gây bệnh nguy hiểm cho người khác”* là trường hợp do phạm tội này dẫn đến làm cho người khác mắc bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS, viêm gan B, lao, v.v., nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra các bệnh đó.

*“Tái phạm nguy hiểm”* là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do lỗi cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, hoặc trường hợp đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội này.

- Khoản 3 - khung tăng nặng thứ hai, quy định hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội khi có một trong các tình tiết tăng nặng sau: Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người; gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% là gây tổn hại cho sức khỏe của 2 người trở lên mà tổng tỷ lệ thương tật của các nạn nhân từ 31% đến 60%; gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người; đối với trẻ em dưới 13 tuổi.

Những tổn hại cho sức khỏe, tính mạng người khác nêu trên hoặc gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người (từ hai người trở lên) là do hành vi phạm tội gây ra, nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra các thiệt hại đó.

- Khoản 4 - khung tăng nặng thứ ba, quy định hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội khi có một trong các tình tiết tăng nặng: Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

*“Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên”* là trường hợp phạm tội gây tổn hại cho sức khỏe của hai người trở lên mà tổng tỷ lệ thương tật của các nạn nhân là từ 61% trở lên, nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra các thiệt hại đó.

*“Gây chết nhiều người”* là trường hợp phạm tội gây chết từ hai người trở lên, nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra các thiệt hại đó.

*“Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác”* là trường hợp phạm tội gây chết một người và gây tổn hại nặng cho sức khỏe của nhiều người, hoặc phạm tội gây chết một người và gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người, v.v., nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra các thiệt hại đó.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

### **Điều 198. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy**

1. Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Đối với trẻ em;
- d) Đối với nhiều người;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

\*            \*

\*

1. Tội phạm này xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, sức khoẻ, nòi giống, phẩm giá của con người.

2. Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy. Đó là hành vi biết người khác mượn hoặc thuê địa điểm thuộc quyền chiếm hữu, quản lý của mình để sử dụng trái phép chất ma túy nhưng vẫn cho mượn hoặc cho thuê, hoặc có hành vi khác như cho thuê mượn xe, tàu, thuyền, v.v., để người khác sử dụng trái phép chất ma túy.

Cần phân biệt tội này với trường hợp cho người khác mượn hoặc thuê địa điểm khi biết họ dùng địa điểm đó để tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Trong trường hợp này thì người cho mượn hoặc cho thuê địa điểm đã đồng phạm về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.

3. Mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

4. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 trở lên (khoản 1), từ đủ 14 trở lên (các khoản 2, 3, 4).

5. Về hình phạt, điều luật quy định 2 khung hình phạt

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

- Khoản 2 - khung tăng nặng, quy định hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm, được áp dụng cho trường hợp phạm tội có tình tiết: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; phạm tội nhiều lần; phạm tội đối với trẻ em; phạm tội đối với nhiều người; tái phạm nguy hiểm.

“*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*” là trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn được cơ quan, tổ chức giao cho liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà, địa điểm khác để chứa chấp việc sử dụng ma túy trái phép.

“*Phạm tội nhiều lần*” là trường hợp có hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên nhưng chưa bị xét xử lần nào.

“*Phạm tội đối với trẻ em*” là trường hợp phạm tội đối với người dưới 16 tuổi.

“*Phạm tội đối với nhiều người*” là trường hợp phạm tội đối với từ hai người trở lên.

“*Tái phạm nguy hiểm*” là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do lỗi cố ý, chưa được xoá án tích mà lại



phạm tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, hoặc trường hợp đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội này.

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

### **Điều 199. Tội sử dụng trái phép chất ma túy**

*1. Người nào sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, đã được giáo dục nhiều lần và đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc mà còn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

*2. Tái phạm tội này thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

\*

\*            \*

1. Tội phạm này xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe, nòi giống, phẩm giá của con người.

2. Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Đó là hành vi tự mình hoặc nhờ người khác đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể mình dưới bất kỳ hình thức nào như hút, hít, uống, tiêm, chích, v.v., nhằm đáp ứng nhu cầu về sử dụng chất ma túy của chính bản thân người đó. Chỉ cấu thành tội phạm này khi người sử dụng trái phép chất ma túy đã được giáo dục nhiều lần và đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc mà còn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy.

*Đã được giáo dục nhiều lần* là tình tiết người sử dụng trái phép chất ma túy đã được cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm ở địa phương từ hai lần trở lên vận động, thuyết phục, nhắc nhở không được sử dụng trái phép chất ma túy nhưng vẫn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy.

*Đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh* là tình tiết người sử dụng trái phép chất ma túy đã bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, cần lưu ý:

- Người nghiện ma túy tự nguyện làm đơn xin cai nghiện và được nhận vào cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc thì không bị coi là bị xử lý vi phạm hành chính.

- Người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đã được cai nghiện tại gia đình, cộng đồng hoặc đã được giáo dục nhiều lần tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc không có nơi cư trú nhất định thì được đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc dành riêng cho họ. Người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi tự nguyện hoặc được gia đình làm đơn xin cai nghiện thì được nhận vào cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc dành riêng cho họ. Việc cai nghiện ma túy đối với những người nghiện ma túy này không coi là việc xử lý vi phạm hành chính.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

4. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 18 tuổi trở lên.

5. Về hình phạt, điều luật quy định khung hình phạt:

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khoản 2 - khung cao hơn, quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 5 năm, được áp dụng cho trường hợp tái phạm tội này.

“Tái phạm tội này” là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội sử dụng trái phép chất ma túy, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội này.

**Điều 200. Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy**

1. Người nào cưỡng bức hoặc lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Vì động cơ dâm dục;

d) Đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên;

đ) Đối với phụ nữ mà biết là đang có thai;

*e) Đối với nhiều người;*

*g) Đối với người đang cai nghiện;*

*h) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;*

*i) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;*

*k) Tái phạm nguy hiểm.*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:*

*a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người;*

*b) Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người;*

*c) Đối với trẻ em dưới 13 tuổi.*

*4. Phạm tội trong trường hợp gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng.*

\*

\*       \*

1. Tội phạm này xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe, nòi giống, phẩm giá của con người.

2. Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi cưỡng bức hoặc hành vi lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy.

Hành vi cưỡng bức người khác sử dụng chất ma túy là hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác buộc người khác phải sử dụng trái phép chất ma túy, hoặc đưa chất ma túy vào cơ thể người đó trái với ý muốn của họ như đe dọa, khống chế, ép buộc, giữ tay chân để cho chất ma túy vào miệng, mũi, tiêm chích chất ma túy vào cơ thể...

Lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi rủ rê, dụ dỗ, xúi giục, thuyết phục hoặc bằng các thủ đoạn khác như cho xem phim, ảnh, xem trực tiếp người khác sử dụng ma túy, tuyên truyền bịa đặt những cảm giác hấp dẫn khi sử dụng ma túy, v.v., nhằm kêu gọi sự tò mò, ham muốn sử dụng chất ma túy của người khác để họ sử dụng trái phép chất ma túy.

Cần chú ý:

- Trường hợp cho chất ma túy vào thuốc lá, bánh kẹo, nước giải khát, thực phẩm, v.v., để người khác sử dụng mà họ không biết thì cũng được coi là phạm tội này.

- Đối với Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy thì người sử dụng chất ma túy có tính tự nguyện; còn Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy thì người sử dụng chất ma túy có tính bị động.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và mong muốn thực hiện hành vi đó.

4. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 trở lên (khoản 1), từ đủ 14 trở lên (các khoản 2, 3, 4).

5. Về hình phạt, điều luật quy định khung hình phạt:

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khoản 2 - khung tăng nặng thứ nhất, quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội khi có một trong những tình tiết tăng nặng: Có tổ chức; phạm tội nhiều lần; phạm tội vì động cơ dâm dục; phạm tội đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên; phạm tội đối với phụ nữ mà biết là đang có thai; phạm tội đối với nhiều người; phạm tội đối với người đang cai nghiện; gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; gây bệnh nguy hiểm cho người khác; tái phạm nguy hiểm.

*“Phạm tội có tổ chức”* là trường hợp hai người trở lên cùng cố ý thực hiện việc cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, có sự bố trí, phân công nhiệm vụ chặt chẽ cho từng người.

*“Phạm tội nhiều lần”* là trường hợp người có hành vi cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên nhưng chưa bị xét xử lần nào.

*“Phạm tội vì động cơ dâm dục”* là trường hợp phạm tội để đạt mục đích xấu như trả thù hoặc để khống chế, sử dụng người khác phục vụ mưu đồ của người phạm tội...

*“Phạm tội đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên”* là trường hợp phạm tội đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi.

*“Phạm tội đối với nhiều người”* là phạm tội trong trường hợp đối với từ hai người trở lên.

*“Phạm tội đối với người đang cai nghiện”* là trường hợp phạm tội đối với người đang cai nghiện tại gia đình, tại cộng đồng, tại cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc các cơ sở khác về cai nghiện ma túy.

*“Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%”* là trường hợp do phạm tội này dẫn đến làm cho người khác bị tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%, nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra cho người khác tổn hại sức khỏe đó.

*“Gây bệnh nguy hiểm cho người khác”* là trường hợp do phạm tội này dẫn đến làm cho người khác mắc bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS, viêm gan B, lao, v.v., nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra các bệnh đó.

*“Tái phạm nguy hiểm”* là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, hoặc trường hợp đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội này.

- Khoản 3 - khung tăng nặng thứ hai, quy định hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội khi có một trong những tình tiết tăng nặng như: Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người; gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người; đối với trẻ em dưới 13 tuổi.

Những tổn hại cho sức khỏe, tính mạng người khác nêu trên hoặc gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người (từ hai người trở lên) là do hành vi phạm tội gây ra, nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra các thiệt hại đó.

- Khoản 4 - khung tăng nặng thứ ba, quy định hình phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

*“Gây chết nhiều người”* là trường hợp phạm tội gây chết từ hai người trở lên, nhưng người phạm tội không mong muốn gây ra các thiệt hại đó.

*“Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác”* là trường hợp phạm tội gây chết một người và gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người hoặc các hậu quả đặc biệt nghiêm trọng về kinh tế, xã hội (như cản trở nghiêm trọng việc thực hiện

chính sách cai nghiện ma túy, gây dư luận bất bình, quần chúng hoang mang, lo sợ...)

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

**Điều 201. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác**

*1. Người nào có trách nhiệm trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác mà vi phạm quy định về quản lý, sử dụng các chất đó, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội nhiều lần;*
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.*

*4. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

\*

\*       \*

1. Tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý đặc biệt đối với việc quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác. Chế độ quản lý đặc biệt này chỉ nhằm phục vụ các hoạt động ý tế, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học.

2. Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác. Đó là hành vi của người có trách nhiệm trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển,

bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện và các chất ma túy khác nhưng đã không làm đúng quy định về quản lý, sử dụng các chất đó, như không thực hiện đúng các quy định trong giấy phép, phân phối, cấp phát không đúng đối tượng, bán thuốc gây nghiện sai quy định, thiếu trách nhiệm để xảy ra thất thoát, hư hỏng thuốc gây nghiện và các chất ma túy khác...

Ở đây cần chú ý: Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện và các chất ma túy khác để thực hiện hành vi mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép hoặc chiếm đoạt các chất đó thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy theo quy định tại Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999.

3. Về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.

4. Chủ thể của tội phạm là người có trách nhiệm trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác.

5. Về hình phạt, điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Khoản 1 - khung cơ bản, quy định phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khoản 2 - khung tăng nặng thứ nhất, quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội khi có một trong những tình tiết tăng nặng: Có tổ chức; phạm tội nhiều lần; gây hậu quả nghiêm trọng.

*“Phạm tội có tổ chức”* là trường hợp hai người trở lên cùng cố ý thực hiện việc vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác, có sự bố trí, phân công nhiệm vụ chặt chẽ cho từng người.

*“Phạm tội nhiều lần”* là trường hợp người có từ 2 lần trở lên vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện, hoặc các chất ma túy khác nhưng chưa bị xét xử lần nào.

*“Gây hậu quả nghiêm trọng”* là trường hợp phạm tội làm thất thoát số lượng lớn thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác, gây khó khăn lớn cho công tác phòng, chống ma túy, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của nhiều người...

- Khoản 3 - Khung tăng nặng thứ hai, quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

*“Gây hậu quả rất nghiêm trọng”* là trường hợp phạm tội làm thất thoát số lượng rất lớn thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác, gây khó khăn rất lớn cho công tác phòng, chống ma túy, ảnh hưởng rất xấu đến sức khỏe của nhiều người hoặc làm chết người...

- Khoản 4 - khung tăng nặng thứ ba, quy định hình phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân, được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

*“Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”* là trường hợp phạm tội làm thất thoát số lượng đặc biệt lớn thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác, gây khó khăn đặc biệt lớn cho công tác phòng, chống ma túy (như để số thuốc này lọt vào các ổ tiêm chích ma túy, gây ảnh hưởng rất xấu về trật tự, an toàn xã hội...), làm chết nhiều người...

Hình phạt bổ sung có thể áp dụng cho người phạm tội là hình phạt phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.